

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các số liệu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc cụ thể, rõ ràng. Các kết quả của luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình khoa học nào. Nếu có sai sót, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

NGHIÊN CỨU SINH

Trần Tuấn Linh

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	iii
DANH MỤC BẢNG BIỂU	iv
DANH MỤC HÌNH VẼ	v
LỜI MỞ ĐẦU	1
Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU.....	5
1.1. VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU	5
1.2. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU.....	29
Chương 2 THỰC TRẠNG VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA - BÀI HỌC KINH NGHIỆM.....	50
2.1. KHÁI QUÁT VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC THỜI KỲ MALAIXIA THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA THAY THẾ NHẬP KHẨU.....	50
2.2. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA (1971 - NAY)	57
2.3. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU Ở MALAIXIA....	117
Chương 3 KHẢ NĂNG VẬN DỤNG MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA VÀO VIỆT NAM HIỆN NAY	134
3.1. KHÁI QUÁT VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA TỪ 1986 ĐẾN NAY	134
3.2. MỘT SỐ ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT CỦA VIỆT NAM VÀ MALAIXIA KHI THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ.....	154
3.3. KHẢ NĂNG VẬN DỤNG MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA VÀO VIỆT NAM HIỆN NAY.....	161
KẾT LUẬN	193
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ	196
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	197

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN	<i>Asean Free Trade Area</i>
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	<i>Asia-Pacific Economic Cooperation</i>
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á	<i>Association of South East Asian Nations</i>
ASEM	Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu	<i>Asean European Meeting</i>
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá	
EU	Liên minh châu Âu	<i>Europe Union</i>
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	<i>Foreign Direct Investment</i>
FTA	Hiệp định thương mại tự do	<i>Free Trade Agreement</i>
GATT	Hiệp định chung về thương mại và thuế quan	<i>General Agreement on Trade and Tariff</i>
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	<i>Gross Domestic Product</i>
ICOR	Tỷ lệ gia tăng vốn trên sản lượng	<i>Incremental Capital-Output Ratio</i>
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế	<i>International Monetary Fund</i>
KCN	Khu công nghiệp	
KCNC	Khu công nghệ cao	
KCX	Khu chế xuất	
KTMTD	Khu thương mại tự do	
NICs	Các nước công nghiệp mới	<i>New Industrialization Countries</i>
ODA	Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức	<i>Official Development Assistance</i>
R&D	Nghiên cứu và phát triển	<i>Research and Development</i>
RM	Ringgit Malaixia	<i>Malaysian Ringgit</i>
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp	<i>Total Factor Productivities</i>
TNCs	Các công ty xuyên quốc gia	<i>Transnational Corporations</i>
TW	Trung ương	
UNIDO	Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc	<i>United Nation for Industrial Development Organization</i>
USD	Đồng Đô la Mỹ	<i>United States Dollar</i>
WB	Ngân hàng thế giới	<i>World Bank</i>
WEF	Diễn đàn kinh tế thế giới	<i>World Economic Forum</i>
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	<i>World Trade Organisation</i>
XHCN	Xã hội chủ nghĩa	

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Phân bổ ngân sách cho phát triển công nghiệp (1986 – 1995).....	63
Bảng 2.2: FDI vào các ngành kinh tế của Malaixia 1988 - 1994.....	72
Bảng 2.3: Vốn đầu tư và tỷ trọng vốn đầu tư của các công ty nội địa trong tổng vốn đầu tư của các công ty ở Malaixia (1986 -1991)	75
Bảng 2.4: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Malaixia giai đoạn 1986 - 1996.....	84
Bảng 2.5: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Malaixia giai đoạn 1970 -1995.....	86
Bảng 2.6: Xuất nhập khẩu của Malaixia (1996 - 2007).....	113
Bảng 3.1: Cơ cấu hàng xuất khẩu phân theo ngành hàng (2004 -2006).....	145
Bảng 3.2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các giai đoạn	147
Bảng 3.3: Cơ cấu ngành trong GDP (1986 – 2007).....	148
Bảng 3.4: Cơ cấu hàng nhập khẩu phân theo ngành hàng giai đoạn 2004 – 2006.....	152

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 2.1: Cơ cấu FDI trong các ngành kinh tế Malaixia giai đoạn 1971 - 1987.....	71
Hình 2.2. Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP	84
Hình 2.3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Malaixia (1970 – 1994)	88
Hình 2.4. Tốc độ tăng trưởng GDP của Malaixia (2002 – 2007)	114
Hình 2.5: Cơ cấu ngành kinh tế của Malaixia (2001 – 2006).....	115
Hình 3.1: Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 1986 - 2007	142
Hình 3.2. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu.....	144
Hình 3.3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các giai đoạn.....	147

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Công nghiệp hoá là con đường tất yếu đưa các nước đang phát triển thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu về kinh tế và kỹ thuật để trở thành xã hội hiện đại, văn minh. Công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển có sự đa dạng về mô hình do việc thực hiện chiến lược công nghiệp hóa ở mỗi nước còn bị chi phối bởi ý thức hệ chính trị. Thực tế, quá trình công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển với những thành công và hạn chế khác nhau, thậm chí có nước phải trả giá cho sự phát triển. Điều đó đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trên thế giới về con đường công nghiệp hoá của những nước này.

Malaixia là thành viên của ASEAN và có một số điểm tương đồng với Việt Nam khi bước vào công nghiệp hóa. Khi triển khai công nghiệp hoá, Malaixia đã nhanh chóng chuyển từ chiến lược thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu và đạt được những thành công quan trọng trong phát triển kinh tế. Hoạt động xuất khẩu ngày càng đóng vai trò tích cực với tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự đa dạng hoá ngành nghề hướng về xuất khẩu để chuẩn bị gia nhập hàng ngũ các nước công nghiệp mới. Thành công ấy cho thấy, nhà nước luôn là tác nhân quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa ở Malaixia, đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Ở Việt Nam từ 1986 đến nay, CNH, HĐH theo đường lối đổi mới của Đảng đã thu được những kết quả kinh tế quan trọng. Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội và tạo tiền đề để đẩy nhanh CNH, HĐH và tăng nhanh xuất khẩu. Xuất khẩu thực sự trở thành động lực cho tăng trưởng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế với việc phát huy lợi thế so sánh. Tuy nhiên, nhìn vào quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở nước ta vẫn nảy sinh không ít những vấn đề bất cập, trong đó có vấn đề thuộc về cơ chế chính sách, về bố trí cơ cấu kinh tế v.v... Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở Malaixia

có ý nghĩa lý luận, thực tiễn sâu sắc với CNH, HĐH ở nước ta hiện nay khi Việt Nam đã là thành viên của WTO. Hơn nữa, từ 1986 đến nay, công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu là một trong những vấn đề quan trọng trong nội dung đường lối CNH, HĐH của Đảng và Nhà nước ta.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

Thực tế cho thấy, vấn đề vai trò của nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển là phạm trù bao hàm nhiều nội dung. Những nghiên cứu về chủ đề này đã chỉ ra những tác động của nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia trong thời gian qua ở những khía cạnh khác nhau.

Về nghiên cứu ở nước ngoài, có một số công trình nghiên cứu và bài viết đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành về công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Malaixia, như các công trình nghiên cứu của World Bank (1993), “The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy” [99]; Haggard, Stephen (1999), “Governance and Growth: Lessons from the Asean Economic Crisis” [89]; Robert Wade (1990) với công trình “Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization” [98]... Nhìn chung, từ các công trình này có thể thấy được các chính sách, giải pháp của nhà nước đối với phát triển kinh tế nói chung, trong đó có vấn đề thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

Ở Việt Nam, thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu về kinh tế Malaixia. Tác giả Đào Lê Minh và Trần Lan Hương (2001) với công trình “Kinh tế Malaixia” [47] đã đề cập một số chính sách và giải pháp trong phát triển kinh tế của Malaixia ở tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế; PGS. TS Phùng Xuân Nhạ (2000) với công trình “Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ công nghiệp hoá ở Malaixia – Kinh nghiệm đối với Việt Nam” [53] nghiên cứu về các chính sách, giải pháp và những kết quả, hạn chế trong thu hút FDI của Malaixia. Công trình còn đề cập đến những kinh nghiệm thu hút FDI của Malaixia có khả năng vận dụng vào Việt Nam. TS. Hoàng Thị Thanh Nhân (2003) với công trình “Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc,

Malaixia và Thái Lan” [54] đã làm rõ một số chính sách và giải pháp điều chỉnh kinh tế của Malaixia sau khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á năm 1997 v.v...

Nhìn chung, thời gian qua ở trong nước và nước ngoài đã có một số công trình nghiên cứu về kinh tế Malaixia hoặc nghiên cứu ở mức độ gián tiếp trong mối quan hệ kinh tế của Malaixia với các nước khu vực Đông Nam Á hay Đông Á. Những công trình ấy đã giúp người đọc thấy được tình hình kinh tế - xã hội và những quan hệ kinh tế quốc tế của Malaixia từ sau ngày giành độc lập dân tộc đến nay. Tuy nhiên, trong thực tế hiện chưa có công trình nào nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở Malaixia. Đó là lý do nghiên cứu sinh chọn đề tài nghiên cứu: ***“Vai trò của nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Malaixia - kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam”***.

3. Mục tiêu của đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu của luận án là nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở Malaixia. Từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn về vai trò nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu có khả năng vận dụng với nước ta hiện nay. Việc nghiên cứu vận dụng dựa trên cơ sở xem xét những điểm tương đồng và khác biệt của hai nước Việt Nam và Malaixia trong tiến hành công nghiệp hoá và đẩy mạnh xuất khẩu.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là vai trò của nhà nước Malaixia trong quá trình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

- Phạm vi nghiên cứu:

Nội dung vai trò nhà nước trong công nghiệp hóa là đề tài rộng, ở đây luận án chỉ tập trung vào việc lựa chọn chiến lược và những chính sách của nhà nước nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Thời gian nghiên cứu khi Malaxia bắt đầu chuyển sang thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu (1971 – nay).

5. Các phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đồng thời, luận án còn sử dụng các phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic, phương pháp nghiên cứu so sánh và phương pháp phân tích kinh tế để làm rõ nội dung nghiên cứu. Luận án đã kế thừa và sử dụng có chọn lọc những kết quả nghiên cứu về công nghiệp hóa của Malaixia trước đó. Hệ thống số liệu đã được thu thập từ nhiều nguồn để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Trong thực hiện luận án, nghiên cứu sinh còn tiếp thu ý kiến đóng góp của các chuyên gia Viện Đông Nam Á, Viện Đông Bắc Á về nghiên cứu trên.

6. Những đóng góp mới của luận án

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

- Làm rõ thực trạng vai trò của nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở Malaixia. Từ những thành công và hạn chế để rút ra những bài học kinh nghiệm về vai trò của nhà nước đối với công nghiệp hoá.

- Luận giải khả năng vận dụng một số kinh nghiệm của Malaixia về vai trò của nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu với nước ta hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 3 chương.

Chương 1: Cơ sở lý luận về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Chương 2: Thực trạng về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia – Bài học kinh nghiệm

Chương 3: Khả năng vận dụng một số kinh nghiệm về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia vào Việt Nam hiện nay

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

1.1. VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

Trong mấy thập kỷ qua, làn sóng công nghiệp hóa đã diễn ra ở nhiều nước đang phát triển. Công nghiệp hóa có sự đa dạng về mô hình, điều này tùy thuộc điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội của mỗi nước khi bước vào công nghiệp hóa. Bên cạnh đó, bối cảnh quốc tế cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc lựa chọn con đường, phương thức tiến hành công nghiệp hóa ở mỗi nước.

Thực tế cho thấy, quan niệm về công nghiệp hoá có những cách tiếp cận khác nhau và có nhiều điểm chưa đồng nhất. Điều đó có nguyên nhân từ thời điểm xuất phát và phương thức tiến hành công nghiệp hoá của các nước có khác nhau. Theo Tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hợp quốc (UNIDO) thì có đến 128 cách định nghĩa khác nhau về công nghiệp hoá.

Từ cuối thế kỷ 18, khi cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra ở nước Anh và dần lan sang các nước tư bản khác thì công nghiệp hoá được hiểu là đưa đặc tính công nghiệp cho một hoạt động; trang bị các nhà máy, các loại công nghiệp cho một vùng, một nước. Quan niệm này đồng nghĩa với phát triển công nghiệp, tách biệt hoặc thậm chí đối lập nó với sự phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Công nghiệp hoá được coi là quá trình làm cho công nghiệp chiếm tỷ trọng áp đảo trong nền kinh tế. Về sau, quan niệm công nghiệp hoá được mở rộng, không chỉ đơn thuần là phát triển nền công nghiệp thành lĩnh vực đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, mà còn là biến tất cả các hoạt động sản xuất khác thành loại hình hoạt động công nghiệp.

Ở Liên Xô, công nghiệp hoá được quan niệm là quá trình xây dựng nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp. Đó là sự phát triển công nghiệp nặng với ngành trung tâm là chế tạo máy... Quan niệm này được

đưa ra trong bối cảnh khi bắt đầu thực hiện công nghiệp hoá, Liên Xô vẫn thiếu một hệ thống công nghiệp nặng hoàn chỉnh và kinh tế tiểu nông vẫn còn tồn tại khá phổ biến, đồng thời Liên Xô còn bị phương Tây bao vây phong toả về kinh tế. Như vậy, mục tiêu của công nghiệp hoá là tập trung cao độ cho phát triển công nghiệp nặng. Điều đó có ý nghĩa thiết thực với Liên Xô khi đó, nó không chỉ là vấn đề kinh tế mà là cả vấn đề quốc phòng.

UNIDO cũng đưa ra khái niệm công nghiệp hoá. Đó là một quá trình phát triển kinh tế, trong quá trình này một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên để phát triển cơ cấu kinh tế nhiều ngành ở trong nước với kỹ thuật hiện đại. Đặc điểm của cơ cấu kinh tế này là có một bộ phận chế biến luôn thay đổi để sản xuất ra những tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, có khả năng đảm bảo cho toàn bộ nền kinh tế phát triển với nhịp độ cao, đảm bảo đạt tới sự tiến bộ về kinh tế - xã hội.

Nhìn chung, những quan niệm về công nghiệp hoá trên đây đều có nhân tố hợp lý. Tuy nhiên, chúng mới chỉ đề cập đến khía cạnh vật chất - kỹ thuật mà chưa đề cập đến một vấn đề cũng rất quan trọng là khía cạnh cơ chế, thể chế kinh tế - xã hội. Thực tế ở nhiều nước cho thấy, trong quá trình công nghiệp hoá, nền kinh tế có sự thay đổi lớn trên hai bình diện: kinh tế - kỹ thuật và kinh tế - xã hội. Thứ nhất, nền sản xuất xã hội dựa trên kỹ thuật thủ công là chính đã chuyển sang sản xuất chủ yếu dựa trên kỹ thuật nền tảng của công nghiệp hiện đại – trình độ cơ khí. Đồng thời, cơ cấu nền kinh tế cũng thay đổi theo hướng giảm dần tỷ trọng của nông nghiệp, tăng tỷ trọng của sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Thứ hai, trong quá trình công nghiệp hoá, phương thức sản xuất theo lối công nghiệp được phổ cập, kinh tế hàng hoá phát triển cùng với quá trình đô thị hoá. Đây là quá trình chuyển biến về mặt thể chế và cấu trúc của nền kinh tế với việc chuyển hệ thống thể chế kinh tế từ nền kinh tế mang tính hiện vật, tự cấp, tự túc sang nền kinh tế thị trường dựa trên sự phân công lao động xã hội phát triển cao.

Từ thực tiễn công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển, có thể hiểu: *Công nghiệp hoá là quá trình cải biến nền kinh tế nông nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật thủ công, sản xuất hàng hoá nhỏ mang nặng tính chất tự cung, tự cấp thành nền kinh tế công nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật hiện đại, năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, là quá trình phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập ngày càng sâu hơn vào đời sống kinh tế quốc tế.*

Ở nước ta, trong Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (khoá VII – 1994), công nghiệp hoá cũng được xác định là “Quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao” [22, tr. 42].

Thực tế cho thấy, trong thời đại cách mạng khoa học công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ đưa đến xu thế toàn cầu hóa đời sống kinh tế quốc tế và việc hình thành trật tự phân công lao động quốc tế thì mỗi nước trong thực thi công nghiệp hóa cần phải có sự điều chỉnh chiến lược phát triển để phát huy lợi thế của mình. Đó chính là cơ sở để các nước tiến hành công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu là phát triển các ngành sản xuất sản phẩm chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu. Điều đó có nghĩa là phát triển sản xuất trong nước nhưng lấy thị trường quốc tế là trọng tâm, chú trọng phát huy được lợi thế so sánh trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Cơ sở của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu là các nước khác nhau đều có những lợi thế so sánh khác nhau về nguồn lực sản xuất vốn có của mỗi nước (vốn, lao động, tài nguyên, vị trí địa lý...), vì thế các nước cần có sự trao đổi cho nhau các lợi thế so sánh đó thông qua các hoạt động kinh tế đối ngoại như ngoại thương, liên doanh liên kết cùng nhau đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh về một hay một số loại sản phẩm nào đó.

Mấy thập kỷ qua, một số nền kinh tế châu Á đã tiến hành thành công chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu với đặc trưng cơ bản là hình thành một cơ cấu công nghiệp hướng về xuất khẩu dựa trên cơ sở vốn, công nghệ - kỹ thuật nước ngoài, khai thác tối đa các nguồn lực trong nước, nhất là nguồn lao động dồi dào, giá rẻ và đã đạt được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, các chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu luôn chịu sự chi phối mạnh mẽ của sự biến động của thị trường thế giới. Cùng với sự phát triển của khoa học - công nghệ, môi trường kinh tế quốc tế đang và sẽ tiếp tục có những biến đổi nhanh chóng. Các lợi thế cạnh tranh cũng có những thay đổi đáng kể. Thực tế, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á những năm 1997 - 1998 đã đặt ra nhiều vấn đề lớn về mức độ thích ứng và tính bền vững của mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở các nước đang phát triển đi sau trong bối cảnh mới của đời sống kinh tế quốc tế.

Ngày nay, quá trình toàn cầu hóa kinh tế ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Vai trò đầu tàu của công nghệ thông tin và truyền thông đã làm thay đổi căn bản mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, đánh dấu sự phát triển toàn diện theo xu hướng mở và tự do hóa của nền kinh tế thế giới, xu hướng chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Trong bối cảnh đó, các nước đang phát triển đi sau vẫn có cơ hội tiếp nhận dòng vốn, công nghệ, kỹ năng và kinh nghiệm quản lý từ các nước phát triển để phát triển các ngành sản xuất và mở rộng thị trường quốc tế. Nói cách khác, thông qua hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển có thể đi tắt, đón đầu trên cơ sở khai thác lợi thế của người đi sau, tận dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, những thách thức với các nước đang phát triển cũng ngày càng lớn hơn. Ở các nước này, các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước sẽ chịu sức ép nặng nề của dòng hàng hóa, dịch vụ, công nghệ nhập khẩu và những ảnh hưởng của tình hình kinh tế, tài chính của khu vực và thế giới. Do vậy, ý nghĩa của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu sẽ không còn nguyên vẹn

như mấy thập kỷ trước. Sự thay đổi lớn về điều kiện cụ thể mỗi nước cũng như điều kiện quốc tế cho thấy, các nước đi sau khó có thể áp dụng dập khuôn những chính sách và biện pháp thúc đẩy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu như NIEs Đông Á đã thực hiện thành công thời gian qua.

Như vậy, trong bối cảnh mới, công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ngày nay có điểm khác biệt cơ bản so với trước là cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn, không chỉ ở thị trường quốc tế mà ngay ở thị trường nội địa, độ mở cửa nền kinh tế của các nước sẽ mạnh hơn, sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế sẽ ngày càng gia tăng. Để thành công trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, các nước đang phát triển đi sau phải có chiến lược công nghiệp hóa hướng vào việc khai thác lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của quốc gia, của doanh nghiệp và sản phẩm. Các chính sách cụ thể nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa của từng quốc gia cần được điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn. Điều quan trọng là việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu vẫn còn nguyên giá trị. Cách tiếp cận của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu vẫn là cơ sở cho việc xác định các quan điểm, giải pháp chủ yếu cho việc lựa chọn và thực thi một chiến lược phát triển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của từng nước.

1.1.1. Lý thuyết về lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh - cơ sở của các chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

**** Lý thuyết về lợi thế so sánh***

Cơ sở khách quan của thương mại quốc tế là chuyên môn hoá và trao đổi giữa các quốc gia dựa vào lợi thế so sánh. Thực tế, lý thuyết lợi thế so sánh được coi là cơ sở lý luận cho hoạt động thương mại quốc tế. Ngay từ khi xuất hiện nó đã có những tác động rất lớn đến hoạt động thương mại quốc tế. Ngày nay, khi nền kinh tế thế giới có nhiều thay đổi, các nền kinh tế các quốc gia ngày càng có sự liên hệ, tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau thì những quan điểm mới về lợi thế so sánh đã được nhiều tác giả đề cập đến:

- Lý thuyết chuyên môn hoá sản phẩm dựa vào ưu thế của tự nhiên và lao động: Adam Smith với lý thuyết về lợi thế tuyệt đối còn David Ricardo với lý thuyết về lợi thế so sánh. Theo D. Ricardo, ngoại thương xảy ra là do sự khác nhau về năng suất lao động giữa các nước, sự khác nhau về công nghệ sản xuất ở các quốc gia là nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau về năng suất lao động giữa các nước.

- Lý thuyết về chuyên môn hoá và trao đổi dựa trên sự dồi dào của các yếu tố sản xuất: Heckscher - Ohlin dựa trên hai khái niệm cơ bản là hàm lượng (hay mức độ sử dụng) các yếu tố sản xuất và mức độ dồi dào của các yếu tố đó ở từng quốc gia trong sản xuất hàng hoá và đưa ra định lý để giải thích mô hình thương mại quốc tế về lợi thế so sánh: Một quốc gia sẽ chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu hàng hoá thâm dụng yếu tố sản xuất mà quốc gia đó dồi dào một cách tương đối [90]. Từ việc nghiên cứu và vận dụng lý thuyết của Heckscher - Ohlin trong thực tế, một số nhà kinh tế học hiện đại bổ sung thêm một số vấn đề như Định lý Stolper – Samuelson; Định lý ngang bằng giá các yếu tố sản xuất; Định lý Rybezynski.

- Một số lý thuyết khác về giải thích về ngoại thương và lợi ích có được từ ngoại thương như lý thuyết về hồ cách cách công nghệ cho rằng ngoại thương xảy ra là do sự khác biệt về công nghệ giữa các quốc gia; lý thuyết vòng đời sản phẩm cho rằng vào giai đoạn đầu sản phẩm, các nước có lợi thế so sánh do có quy mô thị trường lớn và những tiến bộ công nghệ, khi sản phẩm được chuẩn hoá thì các nước đang phát triển sẽ có lợi thế so sánh do giá nhân công rẻ hơn...

Về cơ bản, các lý thuyết trên đều khẳng định, trong thương mại quốc tế, lợi thế so sánh là yếu tố có thể đem lại lợi ích cho một quốc gia. Một số nhà kinh tế còn phân định lợi thế so sánh thành lợi thế so sánh tĩnh và lợi thế so sánh động. Lợi thế so sánh tĩnh là lợi thế hiện tại còn lợi thế so sánh động là lợi thế tiềm năng sẽ xuất hiện trong tương lai. Theo họ, những lợi thế so sánh ở các nước đang phát triển biến đổi theo từng giai đoạn. Ở một số nước đang phát triển

trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, nguồn lao động dồi dào, giá rẻ và nguồn tài nguyên, khoáng sản, nông sản là những lợi thế lớn. Việc phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động và tài nguyên thiên nhiên, nhất là những ngành phục vụ xuất khẩu là có lợi xét về mặt hiệu quả kinh tế - xã hội và là bước chuẩn bị cho quá trình phát triển những ngành công nghiệp đòi hỏi vốn lớn và trình độ kỹ thuật - công nghệ cao hơn. Giai đoạn tiếp theo, khi các yếu tố lao động rẻ, tài nguyên giảm dần lợi thế tương đối nhường chỗ cho những lợi thế mới về vốn, công nghệ thì việc phát triển những ngành khai thác những lợi thế mới là hết sức cần thiết nhưng vẫn cần tiếp tục phát triển những ngành có khả năng phát huy những lợi thế vốn có. Điều đó sẽ dẫn đến sự biến đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của những ngành, lĩnh vực phát huy được nhiều lợi thế mới, đặc biệt là những ngành tạo ra giá trị gia tăng lớn.

Từ những phân tích trên có thể rút ra một số kết luận về vai trò của chính sách và đó cũng là yêu cầu định hướng đối với các chính sách của nhà nước trong thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu:

- Mặc dù còn những hạn chế nhất định nhưng lý thuyết về lợi thế so sánh của D. Ricardo vẫn là một trong lý thuyết quan trọng nhất đối với một quốc gia, nhất là các quốc gia đi sau trong công nghiệp hoá bởi nó là cơ sở nền tảng để xây dựng chính sách thương mại quốc tế của các quốc gia. Các quốc gia không quan tâm đến lợi thế so sánh đều đã phải trả giá bằng những kết quả cụ thể về tăng trưởng và thu nhập của chính mình.

- Thực tế, bất kỳ quốc gia nào cũng có ít nhất một lợi thế so sánh. Vì vậy, các nước đều có thể thu được lợi ích từ thương mại. Các lý thuyết thương mại quốc tế đã đem đến cách nhìn lạc quan cho các nước có trình độ phát triển thấp nhưng có điều kiện tự nhiên thuận lợi. Bỏ qua một lợi thế so sánh cũng đồng nghĩa với việc lãng phí nguồn lực quốc gia.

- Chi phí vận chuyển, quản lý, giao dịch, bảo hiểm có thể ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thu được từ xuất khẩu thấp hơn hoặc chi phí nhập khẩu cao hơn.

Điều này thường xảy ra với các nước đang phát triển. Do vậy, chính sách của nhà nước ở các nước này cần hướng tới việc giảm bớt các loại chi phí vận chuyển và quản lý thông qua các chính sách phát triển kết cấu hạ tầng. Chính sách của nhà nước cũng cần chú ý thâm nhập, mở rộng thị trường khu vực nhằm khai thác lợi thế về khoảng cách địa lý, giảm chi phí vận chuyển và tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa. Nhà nước cũng cần đổi mới hoạt động quản lý nhà nước về xuất nhập khẩu để giảm chi phí giao dịch.

- Từ lý thuyết về các yếu tố chuyên biệt có thể rút ra gợi ý về mặt chính sách, đó là nhà nước cần bù đắp thiệt hại cho những ngành sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh do nhập khẩu sẽ tốt hơn là cản trở thương mại. Trong thực tế, các nước thường có chính sách để đối phó với những trở ngại về xuất khẩu để bảo vệ lợi ích của họ nên giải pháp tối ưu sẽ phải là chọn biện pháp đánh thuế nhập khẩu, hoặc trợ cấp xuất khẩu, hoặc tham gia các hiệp định, các khối thương mại tự do khu vực. Chính sách này sẽ cho phép bảo vệ và tối đa hóa lợi ích quốc gia hơn là việc để thị trường tự do hoàn toàn.

- Các ngành có lợi thế so sánh cần được hỗ trợ từ chính sách, mặc dù hỗ trợ đó không mang tính bóp méo, nhưng những ngành, những hoạt động có lợi thế cạnh tranh chỉ do hoặc chủ yếu do sai lệch giá cả, không nên được hỗ trợ bằng chính sách của nhà nước. Trên thực tế, có cả lợi thế so sánh tĩnh và lợi thế so sánh động. Ngoài ra, sự thất bại của thị trường cũng phải được tính đến trong lựa chọn chính sách. Nếu chi phí hiện tại có tính chất tạm thời của các chính sách đã lựa chọn cân bằng với phúc lợi xã hội trong hiện tại và tương lai thì các chính sách hỗ trợ đang được sử dụng rộng rãi và có thể làm tăng phúc lợi xã hội.

- Trong điều kiện ngày nay, khi khoa học - công nghệ có sự phát triển ngày càng mạnh mẽ và quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa ngày càng được đẩy mạnh thì những lợi thế so sánh tĩnh của các nước sẽ bị giảm thiểu và mất dần ý nghĩa. Do vậy, vấn đề chính sách đặt ra là cạnh tranh thủ khai thác có hiệu quả những lợi thế so sánh tĩnh cho phát triển trước khi chúng bị mất đi do điều kiện

quốc tế thay đổi. Đồng thời, cần có chính sách nhằm thúc đẩy sự hình thành lợi thế so sánh mới, khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh động thông qua các chính sách phát triển khoa học - công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực trình độ cao. Đây là hướng đi mà các nước đang phát triển đi sau trong công nghiệp hóa cần đặc biệt quan tâm trong mở rộng quan hệ thương mại quốc tế.

*** Lý thuyết lợi thế cạnh tranh**

Lý luận của M. Porter về lợi thế cạnh tranh giải thích hiện tượng thương mại quốc tế ở góc độ tham gia cạnh tranh quốc tế và do vậy đã khắc phục được những thiếu sót của lý luận về lợi thế so sánh. Khác với các quan điểm về tăng trưởng kinh tế và các công trình nghiên cứu chính sách phần nhiều đặt trọng tâm vào phân tích điều kiện kinh tế vĩ mô, M. Porter thiên về phân tích cơ sở kinh tế vi mô của sự tăng trưởng kinh tế, nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp.

Mặc dù còn nhiều điểm chưa thống nhất trong việc định nghĩa về lợi thế cạnh tranh nhưng các nhà kinh tế đều cho rằng đó là sức mạnh vượt trội về năng suất lao động cao, chi phí sản xuất thấp, sản phẩm tốt, công nghệ cao hoặc một tổ hợp các yếu tố này. Lợi thế cạnh tranh được đề cập chủ yếu là lợi thế cạnh tranh của một ngành sản xuất một sản phẩm nhưng nó cũng có thể mở rộng cho nhiều ngành sản xuất. Theo M. Porter, của cải nhiều hay ít là do năng suất quyết định, năng suất sản xuất phụ thuộc vào môi trường cạnh tranh. Việc nâng cao năng suất một cách bền vững đòi hỏi bản thân nền kinh tế của mỗi quốc gia phải nâng cấp không ngừng. Nói cách khác, các doanh nghiệp của mỗi nước phải kiên trì nâng cao năng suất ngành bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến công nghệ và nâng cao hiệu quả sản xuất. Chỉ có như vậy doanh nghiệp mới có thể tham gia vào cạnh tranh quốc tế. Sự mở rộng các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế đã tạo ra cơ hội nâng cao năng suất của tất cả các nước. Mỗi nước có thể chuyên sản xuất kinh doanh những ngành mà doanh nghiệp của nước đó có năng suất cao hơn và nhập khẩu những hàng hóa, dịch vụ mà trong nước chỉ có thể sản xuất với năng suất thấp, từ đó có thể nâng cao năng suất bình quân

trong nước. Khi một nước trực tiếp tham gia cạnh tranh quốc tế thì tiêu chuẩn về năng suất đối với mỗi ngành sản xuất trong nước không còn là tiêu chuẩn trong nước nữa mà là tiêu chuẩn quốc tế. Điều đó thúc ép các doanh nghiệp trong nước vừa phải cạnh tranh với nhau, vừa phải cạnh tranh với các công ty nước ngoài.

Thực tế, khái niệm lợi thế cạnh tranh hay tính cạnh tranh quốc tế được sử dụng khá phổ biến trong xác lập chiến lược thương mại và công nghiệp ở tầm quốc gia. Tuy nhiên, hầu hết các chỉ số đo lợi thế cạnh tranh chưa tính đến những tác động chính sách của nhà nước. Đó chính là lợi thế so sánh. Khi có tác động chính sách của nhà nước, khái niệm lợi thế cạnh tranh được chia thành hai loại: lợi thế cạnh tranh “ảo” và “thực”. Lợi thế cạnh tranh “thực” hay còn gọi là lợi thế so sánh thực (ICR) là lợi thế so sánh có được mà chưa cần có sự tác động chính sách của nhà nước. Lợi thế cạnh tranh “ảo” (ICV) là lợi thế cạnh tranh có nguồn gốc từ tác động chính sách của nhà nước. Như vậy, lợi thế cạnh tranh hay tính cạnh tranh quốc tế bao gồm hai loại lợi thế cạnh tranh “thực” và “ảo” ($IC = ICR + ICV$). Việc phân biệt nguồn gốc của lợi thế cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng trong việc hoạch định chính sách. Bởi chính sách của nhà nước có thể làm thay đổi lợi thế cạnh tranh của một ngành sản xuất, có thể làm cho chỉ số cạnh tranh của một ngành tăng lên hoặc giảm đi. Như vậy có thể thấy rằng, lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh là những khái niệm tổng hợp, bao gồm nhiều yếu tố khác nhau trong một chỉnh thể. Lợi thế cạnh tranh của một quốc gia là những điều kiện, khả năng, tiềm năng mà quốc gia đó có sẵn, nó bao gồm cả những lợi thế so sánh (vị trí địa lý, nguồn tài nguyên thiên nhiên, quy mô dân số, lao động...) và những nhân tố được tạo ra trong quá trình phát triển (cơ chế, chính sách, thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, sự hỗ trợ, độ mở cửa...).

M. Porter cho rằng Nhà nước và doanh nghiệp cần hợp tác với nhau nhằm thực hiện vai trò nâng cao sức cạnh tranh quốc tế. Nhà nước cần tích cực tạo ra môi trường thuận lợi và do vậy, cần phải giảm bớt can thiệp như định giá, lập hàng rào bảo hộ... và tích cực đầu tư phát triển nguồn nhân lực,

nâng cấp và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội... Nói cách khác, nhà nước cần tạo ra môi trường thuận lợi cho cạnh tranh chứ không phải trực tiếp tham gia vào cạnh tranh. M. Porter cũng nhấn mạnh rằng, tư nhân có thể đầu tư vào các công trình thuộc khu vực kinh tế công cộng. Các hiệp hội ngành nghề và các tổ chức thương mại khác nên phát huy vai trò tích cực của mình vào các hoạt động này. Nói chung, để nâng cao năng suất, nhà nước và các doanh nghiệp cùng có trách nhiệm, cùng nỗ lực phối hợp, loại bỏ những bất đồng và chi phí thương mại không đáng có, cung cấp một cách tương xứng các yếu tố đầu vào, thông tin, cải thiện hệ thống hạ tầng cơ sở nhằm tạo môi trường cạnh tranh thích hợp [78, tr. 77].

**** Một số nhận xét rút ra từ các lý thuyết về lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh:***

- Một quốc gia khi phát triển một ngành nào đó mà nảy sinh quan hệ kinh tế đối ngoại thì lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh sẽ cùng tác động vào hoạt động kinh tế đối ngoại. Không một quốc gia nào có lợi thế cạnh tranh quốc tế ở tất cả mọi ngành, do vậy cần phải tận dụng lợi thế so sánh.

- Một quốc gia có những ngành có lợi thế so sánh thường dễ hình thành lợi thế cạnh tranh. Lợi thế so sánh có thể trở thành nhân tố nội sinh của lợi thế cạnh tranh và thúc đẩy năng lực cạnh tranh quốc tế của những ngành đó. Lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh có thể chuyển hóa cho nhau.

- Lợi thế so sánh của một ngành phải được thể hiện thông qua lợi thế cạnh tranh của ngành đó. Cũng như vậy, ngành không có lợi thế so sánh thường khó hình thành lợi thế cạnh tranh quốc tế. Lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh nương tựa vào nhau.

- Lợi thế so sánh nhấn mạnh việc so sánh năng suất giữa các ngành khác nhau của các quốc gia còn lợi thế cạnh tranh nhấn mạnh năng suất giữa các ngành giống nhau của các quốc gia.

Như vậy, xét trên bình diện phân công lao động quốc tế, lợi thế so sánh có tác dụng quyết định vị thế của các doanh nghiệp của các nước trong hệ thống kinh tế thế giới nhưng xét ở phương diện cạnh tranh ngành thì lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh cùng quyết định vị thế quốc tế và xu hướng thay đổi của các ngành ở các quốc gia. Lợi thế so sánh được quyết định bởi các yếu tố như sức lao động, tài nguyên thiên nhiên, tư bản. Đồng thời, khi quá trình toàn cầu hóa kinh tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ thì vai trò của các yếu tố này sẽ ngày càng giảm và do vậy muốn tạo lập sức cạnh tranh quốc tế cần phải tạo ra thể chế đồng bộ, sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất, môi trường thông thoáng cho doanh nghiệp hoạt động.

1.1.2. Về chiến lược công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển

1.1.2.1. Về công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu

Trong lịch sử, chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã được thực hiện ở các nước tư bản phương Tây từ cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, chủ yếu thông qua việc lập hàng rào bảo hộ sản xuất trong nước, chống lại sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập.

Những năm 1950 - 1960, mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã được thực hiện phổ biến ở nhiều nước đang phát triển. Sau khi giành độc lập dân tộc, phần lớn các quốc gia đang phát triển vẫn bị lệ thuộc về kinh tế vào các nước tư bản. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, thậm chí có nước cả lương thực và nguyên nhiên liệu đều phải nhập khẩu. Thực tế trong giai đoạn này, các nước phương Tây tuy đã buộc phải trao trả độc lập cho các nước đang phát triển nhưng vẫn tìm cách khống chế và kiểm soát kinh tế các nước đang phát triển. Để thoát khỏi tình trạng đó, các quốc gia này đã tiến hành xây dựng cho mình một nền kinh tế độc lập, tự chủ với mục tiêu là tự đáp ứng những nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trong nước.

Trong bối cảnh đó, thực hiện công nghiệp hoá với chiến lược thay thế nhập khẩu là một sự lựa chọn tất yếu. Nội dung kinh tế của chiến lược này là

phát triển sản xuất các hàng hoá, đặc biệt là hàng tiêu dùng để thay thế nhập khẩu từ các nước tư bản phát triển. Điều đó có thể sẽ mang lại nhiều tác dụng: khai thác, sử dụng các nguồn lực sẵn có để đáp ứng những nhu cầu trong nước; mở rộng thị trường phát triển sản xuất hàng hoá; giải quyết công ăn việc làm, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội; tiết kiệm ngoại tệ do hạn chế nhập khẩu... Như vậy, việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp là nhằm phục vụ nhu cầu trong nước để giảm dần sự lệ thuộc kinh tế vào các nước tư bản phát triển, tiến tới hình thành một cơ cấu ngành công nghiệp hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh. Trong đó, việc xây dựng những ngành công nghiệp thiết yếu để đảm bảo những nhu cầu cơ bản của đất nước như năng lượng, luyện kim, cơ khí, hoá chất... được coi là cơ sở để đảm bảo nền độc lập tự chủ của mỗi quốc gia. Việc xây dựng và phát triển các ngành đó có thể trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, chấm dứt sự lệ thuộc vào bên ngoài. Do vậy, các nước đang phát triển đã có một số chính sách sau:

- Nhà nước can thiệp trực tiếp vào mọi hoạt động của nền kinh tế để tập trung nguồn lực thực hiện chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu

- Xây dựng và phát triển một số ngành công nghiệp nhằm thay thế dần các sản phẩm hàng hoá nhập khẩu.

- Thị trường nội địa được bảo hộ thông qua các chính sách bảo hộ thuế quan, hạn ngạch, trợ cấp. Những chính sách này được thực hiện nhằm bảo vệ những ngành công nghiệp non trẻ trước sự cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài.

- Mở rộng và phát triển khu vực kinh tế nhà nước. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, thực tế có nhiều ngành công nghiệp đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, khả năng sinh lợi nhuận thấp, khu vực kinh tế tư nhân trong nước chưa đủ sức đảm nhận. Do vậy, các nước này đã sử dụng ngân sách nhà nước, các khoản vay nước ngoài để xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp chủ chốt và các ngành kinh tế công cộng.

- Về ngoại thương, chiến lược đó chủ trương cân bằng xuất nhập khẩu, chỉ xuất cái gì có khả năng sản xuất ở trong nước đã vượt quá nhu cầu tiêu dùng. Về cơ bản, đó là chiến lược nhằm phát triển nền kinh tế tự cấp tự túc, giảm dần sự phụ thuộc vào nước ngoài.

Nhìn chung, chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu lấy trọng tâm là thị trường trong nước để thúc đẩy sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Việc thực hiện công nghiệp hoá theo hướng thay thế nhập khẩu ở một số nước đang phát triển đã đem lại những kết quả nhất định. Những ngành công nghiệp chủ yếu đã được xây dựng và bước đầu đáp ứng được những nhu cầu trong nước, giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng. Việc thực hiện chiến lược này cũng tạo cơ hội cho các nước đang phát triển giải quyết vấn đề công ăn việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động.

Tuy vậy, chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu cũng bộc lộ rõ một số hạn chế:

- Hầu hết các nước đang phát triển đều thiếu vốn, thiếu kỹ thuật, công nghệ, trong khi ấy việc phát triển công nghiệp đòi hỏi phải nhập khẩu một khối lượng ngày càng nhiều máy móc, thiết bị và nguyên liệu. Vì vậy, nếu không đẩy mạnh xuất khẩu thì vấn đề này càng trở nên gay gắt, sự thiếu hụt trong cán cân ngoại thương và cán cân thanh toán ngày càng lớn nên việc vay nợ nước ngoài sẽ càng tăng lên. Đó là vấn đề nan giải với các nước đang phát triển.

- Do hạn chế về kỹ thuật, công nghệ nên khả năng tự lực tự cường vẫn bộc lộ nhiều hạn chế và kết cục các nước này vẫn không thoát khỏi sự lệ thuộc vào các nước tư bản phát triển. Để xây dựng những ngành công nghiệp hướng nội, nhiều nước đang phát triển đã phải nhập khẩu công nghệ, và các loại nguyên liệu trong nước chưa sản xuất được. Hậu quả là các nước đang phát triển lại tiếp tục rơi vào tình trạng phụ thuộc vào các nước tư bản phát triển do phải nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, đặc biệt là những bí quyết công nghệ từ nước ngoài. Mặt khác, các máy móc thiết bị nhập khẩu thường là lạc hậu vì các nước phát triển đã

không bán các công nghệ tiên tiến cho các nước đang phát triển cho nên sản phẩm hàng hoá thường có chất lượng thấp, giá thành cao và sức cạnh tranh kém.

- Nhiều ngành công nghiệp được nhà nước bảo hộ, do nắm độc quyền trong sản xuất và tiêu thụ, nên đã xuất hiện tâm lý và hành vi ỷ lại của các nhà sản xuất trong nước. Sự nhấn mạnh một chiều và thái quá đến thay thế nhập khẩu đã làm cho sản xuất ngày càng kém hiệu quả và lâm vào tình trạng bế tắc, công nghệ ít được đổi mới đã đẩy các nước đang phát triển tới nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn so với các nước phát triển.

- Thị trường trong nước dần dần bị bão hoà, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá thấp nên khó có khả năng chen chân vào thị trường thế giới. Ở các nước đang phát triển, trong quá trình thực hiện chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, khi những ngành công nghiệp chủ yếu đã được xây dựng với cơ cấu tương đối hoàn chỉnh và đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong nước, thì nhu cầu nhập khẩu hàng công nghiệp sẽ giảm, đồng thời tiềm năng xuất khẩu cũng giảm đi. Do sự hạn chế về công nghệ, giá thành nên sản phẩm của các ngành công nghiệp trong nước không đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới.

- Khu vực kinh tế nhà nước hoạt động kém hiệu quả, tình trạng bội chi ngân sách và nợ nước ngoài ngày càng gia tăng. Thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu nên khu vực kinh tế nhà nước ở các nước đang phát triển đã được xây dựng và mở rộng một cách tràn lan. Tuy vậy, phần lớn các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả. Nhà nước phải bao cấp, bù lỗ từ ngân sách và ngân sách nhà nước bị thiếu hụt, đồng thời sự căng thẳng về ngoại tệ do phải nhập khẩu các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất buộc các nước phải vay nợ nước ngoài. Trong thực tế, hầu hết các nước đang phát triển không có khả năng trả nợ. Tình hình đó đã làm xấu đi môi trường kinh doanh, hạn chế các mối quan hệ với bên ngoài và đưa nền kinh tế tới chỗ bị cô lập với thế giới.

Trong điều kiện cách mạng khoa học - kỹ thuật và quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới, thì liên kết và hợp tác kinh tế quốc tế như một nhu cầu khách

quan trọng phát triển nên chính sách biệt lập đóng cửa là không thích hợp. Nó đã hạn chế khả năng tiếp thu kỹ thuật mới, hạn chế sự phát triển của ngoại thương và hậu quả cuối cùng là tăng trưởng kinh tế chậm.

Nhìn chung, những hạn chế trong thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã đẩy số đông các nước đang phát triển vào tình trạng suy thoái và trì trệ về kinh tế. Trong khi ấy, sự thay đổi của tình hình kinh tế thế giới đã thúc đẩy các nước đang phát triển phải tìm kiếm chiến lược công nghiệp hoá mới để mở đường cho nền kinh tế phát triển.

1.1.2.2. Về công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Vào cuối thập kỷ 1960, đầu thập kỷ 1970, điều kiện quốc tế đã có những thay đổi sâu sắc. Quá trình phát triển phân công lao động quốc tế đã cuốn hút sự tham gia của hầu hết các nước với mức độ khác nhau. Để thực hiện công nghiệp hoá, các nước đang phát triển nhất thiết phải mở rộng quan hệ kinh tế ra thị trường ngoài nước. Vấn đề đặt ra với các nước đang phát triển là phải xây dựng một chiến lược công nghiệp hoá phù hợp có khả năng đem lại thành công trong phát triển. Chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ra đời trong hoàn cảnh đó.

Tại Hội nghị cấp bộ trưởng lần thứ tư Ủy ban kinh tế - xã hội châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (ESCAP) họp cuối năm 1969, nhóm cố vấn nghiên cứu chiến lược phát triển cho các nước trong khu vực vào thập kỷ 1970 đã được thành lập và đã đưa ra quan điểm cơ bản cho một chiến lược mới “chiến lược công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu”.

Chiến lược công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu đã được thực hiện ở nhiều nước trên các châu lục khác nhau. Thực tế trong giai đoạn đầu thực hiện chiến lược này, nhiều nước đã tập trung phát triển các ngành khai thác và sản xuất sản phẩm thô (công nghiệp khai khoáng, nông, lâm, ngư nghiệp) để xuất khẩu sang các nước tư bản phát triển và các ngành sử dụng nhiều lao động (dệt, may mặc, lắp ráp các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, cơ khí ...) cũng được chú ý.

Đó là những biện pháp để vừa tạo điều kiện phát triển kinh tế vừa góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội. Nhưng chính sự tập trung quá mức vào một số ngành dẫn đến tình trạng nền kinh tế lệ thuộc vào những ngành đó, dễ bị ảnh hưởng khi có những biến động về vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ nước ngoài. Giai đoạn phát triển tiếp theo kế thừa những thành quả của giai đoạn ban đầu, chú trọng phát triển các ngành chế tạo, tỷ trọng sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thô giảm dần. Giai đoạn phát triển thứ ba gắn liền với quá trình “cất cánh” và “trưởng thành” của nền kinh tế. Các sản phẩm đã qua chế biến và các sản phẩm chứa đựng hàm lượng khoa học - công nghệ cao sẽ giữ vị trí trọng yếu đóng góp vào xuất khẩu và sự tăng trưởng của nền kinh tế. Thực tế, đã có nước thành công trong việc chuyển một số ngành sản xuất các sản phẩm thay thế nhập khẩu thành những ngành sản xuất sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Đến một trình độ nhất định, các sản phẩm do một số nước đang phát triển sản xuất ra đã tạo được thế cạnh tranh trực tiếp đối với các sản phẩm của các nước tư bản phát triển.

Trong từng giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, các nước đang phát triển đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp để thúc đẩy sự phát triển của các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu:

- Cải tổ cơ cấu nền kinh tế theo hướng mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại, trọng tâm là ngoại thương. Cơ cấu kinh tế theo chiến lược mới này không nhất thiết phải hoàn chỉnh như cách quan niệm trước đây, mà dành ưu tiên cao cho các ngành được coi là mũi nhọn, có nhiều tiềm năng, mang lại thu nhập nhanh và có khả năng kéo nền kinh tế đi lên. Đó là các ngành nông nghiệp, công nghiệp sản xuất các sản phẩm có sử dụng nguyên liệu là tài nguyên thiên nhiên và chi phí lao động chiếm tỷ trọng lớn để xuất khẩu.

- Nhà nước tiến hành xoá bỏ các hàng rào phi thuế quan, áp dụng các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách thuế, chính sách tỷ giá linh hoạt. Đồng thời kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển, giảm bớt tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước để nhằm nâng cao hiệu quả và giảm bớt gánh nặng chi tiêu

ngân sách. Nhà nước thực hiện mở rộng tín dụng khuyến khích xuất khẩu, tăng chi tiêu ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực v.v...

- Mở cửa đón nhận đầu tư nước ngoài, đặc biệt là nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các nước đang phát triển đã ban hành nhiều chính sách tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài như đảm bảo tài sản, đảm bảo quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài; ban hành chế độ thuế ưu đãi đối với các công ty nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển vốn và lợi nhuận; cải cách thủ tục hành chính v.v... Thông qua việc thực hiện các giải pháp thúc đẩy thu hút vốn đầu tư nước ngoài, các nước này đã khắc phục được sự thiếu hụt về vốn, nâng cao trình độ công nghệ, kỹ năng quản lý, thực hiện mở rộng hoạt động kinh tế ra thị trường thế giới.

- Xây dựng các KCX, KTMTD, đặc khu kinh tế với việc áp dụng thể chế hành chính, kinh tế - xã hội phù hợp với các thông lệ quốc tế; xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao v.v... Thực tế đây là các khu vực kinh tế có tính quốc tế trong một quốc gia có chủ quyền, một khu vực kinh tế hiện đại trong một quốc gia kém phát triển, một khu vực kinh tế mở trong một quốc gia đang chuyển sang kinh tế thị trường. Các khu vực này chính là nơi thu hút các nguồn vốn, công nghệ mới, phát triển tốt nhất các hoạt động kinh doanh xuất khẩu.

Trong mấy thập kỷ cuối thế kỷ 20, một số nước và vùng lãnh thổ đã thành công trong việc thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, tiêu biểu là các “con rồng châu Á” (Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo). Nền kinh tế các nước này có tốc độ tăng trưởng nhanh và khá ổn định; cơ cấu kinh tế chuyển dịch năng động; địa vị kinh tế được cải thiện rõ rệt trên thị trường thế giới. Nhờ thu nhập xuất khẩu tăng, khả năng nhập khẩu cũng tăng góp phần quan trọng vào việc đổi mới công nghệ kỹ thuật hiện đại - yếu tố then chốt trong quá trình công nghiệp hoá. Từ đó tạo ra một năng lực công nghiệp mới không

những cho phép tăng sản xuất về mặt số lượng mà còn tăng chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động. Ngoài ra, chính sự phát triển của các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu còn mở ra một khả năng thu hút một lực lượng lao động ngày càng lớn, góp phần giải quyết những vấn đề xã hội.

Sự thành công trong quá trình thực hiện mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của một số nước cho thấy, một nước kém phát triển có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hoá đất nước bằng cách tận dụng tối ưu các nguồn lực bên ngoài, trước hết là vốn, công nghệ v.v... cùng với việc phát huy tối đa những khả năng và nguồn lực trong nước với định hướng phát triển các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu.

Mặc dù vậy, thực tế cũng có những nước lại không thành công khi thực hiện phát triển nền kinh tế theo mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Nguyên nhân là do sự áp dụng máy móc kinh nghiệm của nước ngoài, chưa đánh giá hết những điều kiện trong và ngoài nước khi tiến hành thực hiện chiến lược này. Một số nhà kinh tế cho rằng các nước theo đuổi chính sách đẩy mạnh xuất khẩu hoạt động tốt hơn các nước chủ yếu dựa vào chính sách thay thế nhập khẩu. Đồng thời, họ cũng đặt câu hỏi liệu các nước tiên tiến có để cho các ngành công nghiệp chế tạo đang đi xuống của họ bị thua trong cạnh tranh với hàng xuất khẩu của các nước công nghiệp hoá mới không? Hoặc liệu họ có bị sự cám dỗ đi đến đóng cửa đối với những hàng nhập khẩu như vậy bằng thuế quan bảo hộ hay định mức không? Hơn nữa, trong số các nước đang phát triển thì chỉ có một số nước có thể hy vọng nhận được những ưu đãi và nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu cũng có những hạn chế:

- Mô hình này đã quá chú trọng tới định hướng xuất khẩu, tập trung ưu đãi để phát triển những ngành hướng xuất khẩu, mở rộng thị trường ngoài nước. Chính vì vậy khi có những biến động của thị trường ngoài nước thì những ngành xuất khẩu của các quốc gia này ngay lập tức sẽ bị ảnh hưởng theo chiều hướng bất lợi. Đồng thời, sự phát triển nhanh của những ngành công nghiệp xuất khẩu

đã làm cho các ngành và lĩnh vực khác như tiền tệ - tài chính, dịch vụ v.v... phát triển không kịp gây ra những ảnh hưởng tiêu cực tới lĩnh vực xuất khẩu.

- Các định chế thương mại, tài chính, tiền tệ quốc tế đang trong quá trình hình thành. Vì vậy, dòng hàng hoá, dịch vụ, tài chính, tiền tệ quốc tế đang vận động chưa có một khuôn khổ pháp lý quốc tế phù hợp. Trong điều kiện các nước đang phát triển áp dụng mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu sẽ gặp rất nhiều khó khăn trên thương trường trước các đối thủ cạnh tranh lớn nhưng lại thiếu các khuôn khổ pháp lý quốc tế cần thiết bảo vệ nên các nước này sẽ dễ gặp những rủi ro và thiệt hại

- Sự phát triển nhanh chóng của hoạt động xuất khẩu làm cho thể chế kinh tế - xã hội đổi mới không kịp, dễ tạo ra các khe hở và gây ra nhiều mâu thuẫn mới trong nền kinh tế. Đó là nạn tham nhũng, trốn lậu thuế v.v...

Từ quá trình thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, trong xu thế toàn cầu hoá đang tiến triển mạnh mẽ hiện nay cho thấy, mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã bộc lộ một số hạn chế. Để khắc phục những khuyết tật của mô hình này, vấn đề đặt ra với các nước đang phát triển là cần tiếp tục tìm kiếm một mô hình công nghiệp hoá mới theo kịp với những biến động của tình hình trong nước và thế giới.

Trong những năm cuối của thế kỷ 20, xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá diễn ra ngày càng mạnh mẽ dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại. Đặc biệt cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997, đã thức tỉnh các nước đang phát triển phải điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế - kỹ thuật trong công nghiệp hoá.

Các nhà kinh tế thế giới đang luận bàn về một mô hình công nghiệp hoá mới đang được thực hiện ở một số nước đang phát triển. Đó là mô hình công nghiệp hoá bền vững theo hướng hội nhập hay còn gọi là mô hình công nghiệp hoá hỗn hợp. Mô hình này được xây dựng trên cơ sở kết hợp các yếu tố của chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu (coi trọng thị trường trong nước,

phát triển sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước) và các yếu tố của chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu (coi trọng thị trường nước ngoài trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh để phát triển mạnh mẽ các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu). Thực tế, đó là sự điều chỉnh có sự kết hợp của hai mô hình thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu, coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước, trong đó lấy thị trường nước ngoài là trọng tâm và coi ngoại thương là động lực thúc đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế.

Mô hình công nghiệp hoá bền vững theo hướng hội nhập ra đời nhằm khắc phục những khuyết tật của mô hình công nghiệp hoá trước đó với việc khai thác, sử dụng tối đa những nguồn lực cả trong và ngoài nước để đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững. Thực hiện mô hình công nghiệp hoá bền vững theo hướng hội nhập cũng là nhằm tận dụng được những lợi thế về sự luân chuyển một cách tự do của dòng vốn, công nghệ, hàng hoá và dịch vụ cho phép các nước đang phát triển có thể thu hút những nguồn lực bên ngoài để khắc phục những hạn chế về vốn, về trình độ công nghệ, về kỹ năng quản lý, về thị trường để nâng cao trình độ của nền kinh tế. Các nước đang phát triển thực hiện chiến lược này cũng nhằm từng bước tham gia vào tiến trình hội nhập quốc tế. Điều đó có nghĩa là các nước đang phát triển phải tham gia thoả thuận cùng định ra những định chế quốc tế và cùng cam kết thực hiện. Những định chế quốc tế này phải xuất phát từ lợi ích chung của các nước tham gia và đại diện cho lợi ích quốc tế, đồng thời nó chi phối những chính sách của các quốc gia, buộc các quốc gia phải đổi mới chính sách cho thích hợp với những định chế quốc tế. Thực hiện mô hình công nghiệp hoá bền vững theo hướng hội nhập còn cho phép các nước đang phát triển đối phó được những thách thức của quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế do cạnh tranh khu vực và toàn cầu ngày càng gay gắt; nguy cơ tụt hậu; những rối loạn trong các quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ.

Thực tế cho thấy, một nền kinh tế phát triển bền vững có nhiều khả năng đối phó được trước những thách thức của xu thế toàn cầu hoá. Điều đó đòi hỏi các nước thực hiện mô hình công nghiệp hoá này phải có những nỗ lực rất lớn để có thể tận dụng được những thời cơ một cách có lợi nhất, đối phó với những thách thức một cách có hiệu quả. Cho đến nay, mô hình này mới đang hình thành với những nội dung cơ bản sau:

- Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hội nhập quốc tế, tạo ra một cơ cấu công nghiệp có lựa chọn dựa trên những lợi thế so sánh có lợi nhất. Vì vậy, cùng với những biện pháp hướng mạnh về xuất khẩu, cần thực hiện một số biện pháp thay thế nhập khẩu cần thiết để vực dậy các ngành công nghiệp non trẻ của đất nước trước thực tế cạnh tranh quốc tế ngày càng diễn ra gay gắt, mà lợi thế lại thuộc về các nước phát triển.

Đặc trưng của cơ cấu công nghiệp theo hướng hội nhập quốc tế là tính linh hoạt và mềm dẻo, đó không thể là một cơ cấu đông cứng. Các cơ sở công nghiệp phải luôn tính tới tính hiệu quả, đó chính là phải rút ngắn thời hạn thu hồi vốn, luôn đổi mới quy trình công nghệ, đổi mới mặt hàng trước sức ép cạnh tranh của các công ty nước ngoài ngày càng mạnh cùng với xu thế toàn cầu hoá. Đồng thời phải tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực v.v... Đặc điểm nổi bật của cơ cấu công nghiệp hội nhập quốc tế chính là tính chất mở, có khả năng tiếp nhận những nguồn lực của thế giới, bao gồm vốn, công nghệ, nhân lực, những giá trị văn hoá v.v... Một cơ cấu công nghiệp hội nhập quốc tế không chỉ có nghĩa phải có những ngành công nghiệp xuất khẩu sản phẩm ra thị trường thế giới, mà còn phải tạo dựng những ngành, lĩnh vực hấp thụ được thành tựu khoa học - công nghệ của thế giới. Đây là đặc trưng khác hẳn với cơ cấu công nghiệp chỉ hướng về xuất khẩu.

- Xây dựng một thể chế kinh tế - xã hội theo hướng hội nhập quốc tế. Trong thời gian tới, những định chế pháp lý của một thị trường toàn cầu sẽ dần được hình thành. Những định chế này sẽ bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau như

thương mại, đầu tư, tiền tệ, tài chính, lao động, văn hoá v.v... Các quốc gia tiến hành công nghiệp hoá theo hướng hội nhập quốc tế không thể không đổi mới những thể chế kinh tế - xã hội của mình phù hợp với các định chế trên. Thể chế thị trường mở của mô hình công nghiệp hoá theo hướng hội nhập quốc tế sẽ có những đặc trưng thích hợp với những định chế khu vực và toàn cầu và do những định chế này quy định. Để hội nhập có hiệu quả, các nước cần tạo lập đồng bộ các loại thị trường, xây dựng hệ thống luật pháp phù hợp với thông lệ quốc tế. Đó là vấn đề cấp thiết đặt ra với nhiều nước đang phát triển hiện nay.

- Xây dựng một đội ngũ nhân lực có chất lượng tốt đạt tiêu chuẩn quốc tế và một nhà nước mạnh có thể tham gia phối hợp hoạch định ra các định chế quốc tế, hoạch định ra các chính sách quốc gia thích hợp với các định chế quốc tế. Nhân tố quyết định mức độ thành công của việc thực hiện mô hình công nghiệp hoá theo hướng hội nhập quốc tế là ở trình độ và năng lực nguồn nhân lực của mỗi quốc gia.

Nhìn chung, với các nước đang phát triển, việc lựa chọn mô hình công nghiệp hoá bền vững theo hướng hội nhập đang là vấn đề mới mẻ trong giai đoạn thử nghiệm và định hình. Những biến động của đời sống kinh tế quốc tế đòi hỏi mỗi nước phải có sự điều chỉnh các chính sách, giải pháp phù hợp nhằm phát huy tối đa lợi thế trong hội nhập, đồng thời khắc phục những tiêu cực thường xuyên phát sinh trong hội nhập. Đó là điều kiện không thể thiếu được nhằm đảm bảo cho sự bền vững trong phát triển.

Tóm lại, công nghiệp hoá là một quá trình tất yếu với các nước đang phát triển, nhằm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kinh tế kém phát triển, phụ thuộc và tiến lên hiện đại. Từ thực tế công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển trong thời gian qua cho thấy, nó là một quá trình khó khăn phức tạp, bao hàm cả nội dung kinh tế - xã hội đồng thời còn chịu sự tác động của các nhân tố bên trong và bên ngoài. Sự tác động đó không chỉ tạo những điều kiện thuận lợi, mà còn cả những khó khăn. Những vấn đề lý luận và thực tiễn của quá trình công nghiệp

hoá ở các nước đang phát triển cần được nghiên cứu xem xét là cơ sở cho sự lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá, cho việc hoạch định chính sách và giải pháp trong thực thi công nghiệp hoá. Việc sao chép, dập khuôn máy móc kinh nghiệm của nước ngoài cho thấy không thể đem lại thành công trong công nghiệp hoá vì mỗi nước có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và văn hoá truyền thống khác nhau, có định hướng chính trị khác nhau. Bên cạnh đó cũng cần nhận thức được rằng, trong bối cảnh quốc tế hoá, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới hiện nay, các quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng diễn ra phức tạp, những thách thức đặt ra trong công nghiệp hoá luôn buộc các nước đang phát triển phải có sự điều chỉnh chiến lược công nghiệp hoá phù hợp, phải tận dụng khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng trong nước, đồng thời còn tận dụng những yếu tố bên ngoài về vốn, công nghệ, thị trường cho phát triển kinh tế và phải giữ vững độc lập, tự chủ về kinh tế - chính trị.

Nghiên cứu về điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa ở các nước đang phát triển cho thấy, về cơ bản đến nay, cách tiếp cận và những nguyên tắc của mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu vẫn còn giữ nguyên giá trị mặc dù trong điều kiện quốc tế đang có những biến động to lớn, xu hướng toàn cầu hoá và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đang diễn ra mạnh mẽ, đặc biệt khi những lợi thế so sánh truyền thống của các nước đang phát triển không còn được đánh giá như trước. Tinh thần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu vẫn còn nguyên giá trị với các nước đang phát triển ngày nay đang tìm kiếm một chiến lược công nghiệp hóa phù hợp. Nói cách khác, định hướng xuất khẩu vẫn có ý nghĩa xuyên suốt trong quá trình hoạch định chính sách công nghiệp hóa với các nước trong hội nhập kinh tế quốc tế. Nguyên tắc căn bản nhất của mô hình đó là phát huy lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế và của những sản phẩm hàng hoá, tạo thêm sức mua của thị trường trong nước, kết hợp hài hoà với mở rộng thị trường ngoài nước, đẩy mạnh xuất khẩu.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là cần nhận thức và cơ cấu lại các nền kinh tế đang phát triển, nhằm tạo ra một cơ chế phát triển cân đối hơn, năng động hơn để hoạt động xuất khẩu thực sự trở thành động lực tích cực thúc đẩy công nghiệp hóa. Trong quá trình đó, nhà nước cần có chính sách và giải pháp tích cực mang lại hiệu quả trong sản xuất và xuất khẩu. Các lý thuyết thương mại của các trường phái kinh tế học cổ điển và hiện đại sẽ có ý nghĩa thiết thực để luận giải cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chính sách, giải pháp đối với công nghiệp hóa, trong đó có vấn đề công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Những chính sách cụ thể để thực hiện công nghiệp hoá không được dập khuôn máy móc mà cần phải điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp với từng quốc gia, trong từng giai đoạn phát triển kinh tế và phù hợp với những thay đổi của đời sống kinh tế quốc tế ngày nay.

1.2. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

Thực tế cho thấy, để thực hiện chức năng của mình đối với sự phát triển kinh tế, nhà nước có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau như pháp luật, chính sách, kế hoạch, các công cụ tài chính - tiền tệ, kinh tế nhà nước, bộ máy nhà nước v.v... Trong đó, thuật ngữ *chính sách công* đã được hầu hết các học giả đề cập đến khi bàn về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như với công nghiệp hoá nói riêng. Chính sách công là sản phẩm của nhà nước, được nhà nước sử dụng để quản lý, tác động, điều chỉnh một lĩnh vực cụ thể nào đó của nền kinh tế. Mục tiêu của chính sách là cụ thể hóa các mục tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, trong một thời gian nhất định. Nói cách khác, chính sách được xác định như là đường lối hành động mà nhà nước lựa chọn đối với một hay một số lĩnh vực của nền kinh tế, kể cả các mục tiêu mà nhà nước tìm kiếm và sự lựa chọn các phương pháp để theo đuổi các mục tiêu đó.

Như vậy, hoạch định chính sách và thực thi chính sách thể hiện nội dung và phương thức thực hiện chức năng của nhà nước trong công nghiệp hoá. Đó cũng là thể hiện vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá.

1.2.1. Một số lý thuyết về vai trò của nhà nước với sự phát triển kinh tế

Trong lịch sử, đã có nhiều lý thuyết kinh tế bàn về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế.

- J.M. Keynes là một trong những người đề cao vai trò can thiệp của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế. Ông cho rằng, mặc dù thị trường thường là một phương thức tốt để tổ chức hoạt động kinh tế nhưng trong một số trường hợp, bản thân thị trường không thể mang lại những kết quả mong muốn cho toàn xã hội. Thị trường không thể phân bổ các nguồn lực của xã hội một cách hiệu quả và thị trường có những hạn chế trong việc thực hiện các mục tiêu xã hội bên cạnh mục tiêu hiệu quả kinh tế. Từ đó, ông đưa ra khuyến nghị nhà nước nên thực hiện các chức năng chủ yếu sau đây:

+ Xác lập những điều kiện cần thiết về thể chế và pháp lý cho việc sản xuất và trao đổi hàng hoá, dịch vụ;

+ Hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập, chính sách tỷ giá hối đoái;

+ Cung cấp cơ sở hạ tầng vật chất và cung ứng các dịch vụ công cộng như giáo dục và y tế;

+ Kiểm tra và giám sát các hoạt động kinh tế;

+ Nhà nước tham gia trực tiếp vào sản xuất hàng hoá và dịch vụ.

Lý thuyết của J.M. Keynes đã trở thành cơ sở khoa học chủ đạo cho việc thiết kế và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước tư bản phát triển trong suốt thời gian từ sau chiến tranh thế giới II đến những năm 1970. Mặc dù các quan điểm của trường phái này bị phê phán kịch liệt do hậu quả từ những thất bại của các chính sách của nhà nước nhưng trong thực tế ở nhiều nước, một số đề nghị của Keynes điển hình như tăng chi tiêu ngân sách để thúc đẩy tăng

trường kinh tế vẫn là một trong những biện pháp được áp dụng cùng với các chính sách tiền tệ khác ở Nhật Bản, Trung Quốc trong thời gian gần đây.

- Các nhà lý luận thuộc trường phái *Cấu trúc luận* tập trung bàn về mối quan hệ của các cơ cấu kinh tế - xã hội ở các nước đang phát triển (các khía cạnh được xem xét bao gồm: cơ cấu ngành; cơ cấu kinh tế đối ngoại; cơ cấu năng suất; cơ cấu doanh nghiệp...). Sự phát triển kinh tế được coi như sự biến đổi có liên quan tới các cơ cấu đó. Theo quan điểm của trường phái này, nhà nước cần đóng vai trò tích cực thúc đẩy tăng tích lũy, tăng đầu tư, chuyển đổi cơ cấu kinh tế [32, tr. 23]. Thực tế, trường phái này có phần chịu ảnh hưởng bởi học thuyết của J.M. Keynes nên việc đề cao vai trò nhà nước và cho rằng nhà nước ở các nước đang phát triển nên thực hiện vai trò can thiệp tích cực, đứng ra trực tiếp điều hành và thực hiện chiến lược phát triển là một trong những quan điểm nổi bật của họ.

- Nhà kinh tế học P. Samuelson đã đưa ra *mô hình kinh tế hỗn hợp*. Ông cho rằng cần có sự kết hợp giữa nhà nước và thị trường trong điều tiết kinh tế, nhà nước có những chức năng quan trọng sau đây: nâng cao hiệu quả của nền kinh tế; hoàn thiện quá trình phân phối tổng hợp thu nhập quốc dân; sử dụng các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để ổn định nền kinh tế; đề xuất và thực hiện các chính sách kinh tế đối ngoại hay chính sách kinh tế quốc tế của một quốc gia. Để thực hiện các chức năng đó, nhà nước có thể áp dụng các chính sách và biện pháp nhằm sửa chữa các khuyết tật của thị trường như bảo đảm những cân đối chung trong nền kinh tế; điều chỉnh hoặc tái phân bổ các nguồn lực khan hiếm; cân đối các khoản thu, chi tài chính và ngân sách; tái phân phối các nguồn thu nhập trong xã hội để thực hiện sự công bằng xã hội...

Ngày nay, trong xu thế phát triển mới của thế giới đương đại, ngày càng nhiều vấn đề đặt ra đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở các nước đang phát triển, trong đó nổi bật là các vấn đề về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường; việc xác định sự phân công hợp lý giữa nhà nước và thị trường nhằm khai thác

triệt để những lợi thế, đồng thời tránh được hoặc giảm thiểu những mặt hạn chế của nhà nước cũng như thị trường. Nhiều nhà nghiên cứu hiện đại cho rằng, các nước đang phát triển có thể cải thiện tình hình kinh tế thông qua việc cải cách theo định hướng thị trường nhưng không có nghĩa là hạ thấp vai trò của nhà nước; quy mô của khu vực nhà nước và mức độ can thiệp của nhà nước không quan trọng bằng cách thức hoạt động của nhà nước và quan hệ giữa nhà nước và khu vực tư nhân. Họ nhấn mạnh rằng sự can thiệp của nhà nước cần phải điều chỉnh liên tục phù hợp để khai thác tối đa những cơ hội và giảm thiểu những rủi ro từ hội nhập kinh tế quốc tế. Quan điểm chính thống hiện đại được đề xuất bởi các nhà kinh tế của WB đã nêu rõ, nhà nước nên ít tham gia vào những lĩnh vực mà thị trường vận hành tốt và nên tham gia nhiều hơn vào các lĩnh vực không thể dựa vào thị trường. Đồng thời, khi các hành động can thiệp là cần thiết, chúng nên đi cùng hoặc thông qua các lực lượng thị trường chứ không phải chống lại thị trường [67, tr. 30].

Thực tế, khi bàn về vai trò của nhà nước trong kinh tế thị trường, còn có một vấn đề nan giải thường khó giành được sự nhất trí giữa các nhà khoa học và các nhà hoạch định chính sách, đó là vấn đề về mức độ can thiệp của nhà nước và mức độ tự do hóa của thị trường.

Một số nhà khoa học tập trung nghiên cứu những cơ sở phát triển thực tiễn về vai trò của nhà nước ở một số quốc gia, nhất là các quốc gia châu Á, từ đó phân loại và xác định cụ thể các vai trò, chức năng chủ yếu của nhà nước, đánh giá mức độ tham gia của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Robert Wade trong công trình nghiên cứu của mình “Chính phủ quản lý thị trường: Lý thuyết kinh tế và vai trò của chính phủ trong công nghiệp hóa Đông Á” đã đánh giá và xác định khá rõ mức độ tham gia điều hành hay can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế thị trường, phân ra một số loại nhà nước khác nhau và xác định một số chức năng chủ yếu của nhà nước trong nền kinh tế thị trường mà theo đó nhà nước có thể giành được hiệu quả cao nhất khi thực hiện đúng những chức năng như vậy.

Từ nghiên cứu, các tác giả đã khái quát một số kiểu nhà nước như sau:

+ Nhà nước chỉ huy (Command State). Đây là loại nhà nước thường dùng quyền lực để can thiệp trực tiếp vào các hoạt động kinh tế bằng mệnh lệnh, chỉ thị, không chú trọng luật pháp và phủ nhận cơ chế thị trường. Các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp theo mô hình Xô - viết thường được xếp vào loại này. Do quá thiên lệch về sử dụng quyền lực, không áp dụng cơ chế thị trường là cơ chế năng động nhất của nền kinh tế, cũng không dựa chủ yếu vào khung pháp lý do đại biểu rộng rãi của toàn dân xác lập, nên cuối cùng nền kinh tế các nước này đã sa sút, kéo theo sự suy yếu của quyền lực là chỗ dựa của chính nhà nước.

+ Nhà nước phát triển, thường được đề cập dưới các khái niệm như “chủ nghĩa phát triển” (Developmentism), “ Nhà nước phát triển tư bản chủ nghĩa” (Capitalist Developmental State – Chalmers Johnson), Nhà nước phát triển xã hội chủ nghĩa (Socialist Developmental State), hay “Lý thuyết về thị trường do chính phủ điều hành” (Governed Market Theory - R.Wade). Những ví dụ thường được nêu ra khi phân tích loại nhà nước này là mô hình Nhật Bản thời kỳ đầu công nghiệp hóa và mô hình Hàn Quốc trong khoảng nửa cuối thế kỷ công nghiệp hóa vừa qua, trong đó nhà nước định ra các phương hướng phát triển, nhất là việc xác định các ngành công nghiệp mũi nhọn, trực tiếp can thiệp vào các hoạt động kinh tế thông qua các biện pháp kích thích và phi kích thích kinh tế để thực hiện các mục tiêu, phương hướng đề ra, còn các công ty tư nhân thì hoạt động dưới sự chỉ đạo tập trung cao độ của chính phủ. Với mô hình này, nhà nước đóng vai trò là người tham gia, người đề xướng chính sách, người có ảnh hưởng quyết định đối với các quá trình phát triển, đồng thời cũng là người đóng vai trò huy động sự đóng góp tích cực và to lớn của khu vực tư nhân.

+ Nhà nước kích thích thị trường tự do (Simulated Free Market Theory – Robert Wade). Loại này được khá nhiều nước đang phát triển áp dụng, trong đó một mặt nhà nước thực hiện tự do hóa các thị trường, tạo điều kiện cho thị

trường phát triển năng động, giảm bớt sự can thiệp của nhà nước gây ra những méo mó của thị trường; mặt khác nhà nước can thiệp một cách tích cực thông qua các chính sách, biện pháp như kiểm soát nhập khẩu, điều tiết từng phần thị trường tài chính, áp dụng những biện pháp kích thích để điều chỉnh giá cả sao cho tương đối sát với giá thị trường tự do. Mục tiêu của những chính sách, biện pháp này là nhằm điều chỉnh lại những méo mó, lệch lạc của thị trường, hay còn gọi là những “thất bại thị trường”. Trong mô hình này, có ba loại chính sách hay chiến lược nổi tiếng, còn được gọi là “ba sự can thiệp có giá trị lớn”, được đánh giá rất cao, đó là: 1) Các chiến lược thúc đẩy xuất khẩu, 2) Chính sách tự do hóa thương mại, và 3) Các chương trình ổn định kinh tế vĩ mô.

+ Nhà nước thân thị trường (Market Friendly State). Trong số những ví dụ về loại này, người ta hay nói tới Thái Lan và Hồng Kông. Thực hiện loại này, nhà nước thường dựa chủ yếu vào thị trường tự nhân, hạn chế sự can thiệp trực tiếp của nhà nước, và khi can thiệp, nhà nước chỉ thường thực hiện một “sự can thiệp lỏng lẻo” hay “can thiệp kém tích cực” để tạo môi trường thích hợp cho tư nhân hoạt động. Nhà nước hướng các nguồn lực vào các kênh có nhu cầu, chủ yếu cũng là các kênh tự nhân. Loại này có mặt tích cực là tạo ra một thị trường kinh doanh sôi động, dễ thích nghi trước những biến động của thị trường, nhưng nếu không có khung pháp lý tốt, thả lỏng quản lý, có thể dẫn tới nhiều hậu quả tiêu cực về kinh tế, xã hội và môi trường như khoét sâu thêm hố ngăn cách giàu nghèo, tăng tệ nạn xã hội (nạn mại dâm, ma túy...), tăng mức độ quá tải đô thị hóa và ngày càng hủy hoại môi trường tự nhiên cũng như môi trường sống.

+ Một loại nữa là nhà nước hầu như không thực hiện những biện pháp can thiệp nào đáng kể, chỉ tạo ra một khung pháp lý và môi trường kinh doanh cho tư nhân tự do hoạt động theo cơ chế thị trường.

Trong năm loại nhà nước được nêu ra trên đây, loại một được một số nước đi theo mô hình xã hội chủ nghĩa kiểu Xô viết cũ thực hiện từ những năm 1950 đến những năm 1970, sau đó thay đổi do kém hiệu quả; loại thứ hai và thứ

ba là những loại ngày càng được nhiều nước quan tâm vận dụng vì có nhiều điểm hợp lý, vừa tạo ra được sự phát triển năng động, vừa bảo đảm được sự ổn định của đất nước; loại thứ tư chỉ có một số ít nước áp dụng, nhưng sau thấy có nhiều tác động tiêu cực từ phía thị trường nên ngày càng tăng thêm sự can thiệp của nhà nước; còn loại thứ năm hầu như chỉ được chấp nhận về mặt lý thuyết, trong thực tế hiếm thấy có nước nào bỏ mặc nền kinh tế cho thị trường chi phối theo kiểu này.

Ngoài cách phân loại trên đây, người ta còn có những cách phân loại khác như “Nhà nước mạnh” so với “Nhà nước yếu” (Strong versus Weak States), hay “Nhà nước chủ động” (tích cực) so với “Nhà nước bị động” (Active versus Passive States). Trong hai cách phân loại này, loại nhà nước “mạnh” so với nhà nước “yếu” thường khó phân biệt khi đề cập những hoạt động kinh tế và dễ bị hiểu lầm về mặt chính trị và quân sự, do đó người ta ít đi sâu phân tích kiểu nhà nước này. Đối với hai loại nhà nước “bị động” và “chủ động” thì loại bị động được hiểu như là loại nhà nước thay đổi và thực thi luật pháp theo sau hoặc đồng thời với sự thay đổi của các lực lượng thị trường và quá trình công nghiệp hóa nhằm đáp ứng những nhu cầu của sự thay đổi trước đó; còn loại kia (loại chủ động) là loại trong đó nhà nước không chỉ dừng ở việc thay đổi và thực thi pháp luật theo sau hoặc đồng thời với sự thay đổi của các lực lượng thị trường và của quá trình công nghiệp hóa, mà còn tích cực và trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển đó, chủ động đề xuất chiến lược, chính sách, và tích cực thực thi các chiến lược chính sách đã được nêu ra.

Năm 1994, sau khi nghiên cứu những nguyên nhân dẫn tới sự thành công thể hiện ở mức tăng trưởng cao và kéo dài liên tục suốt 20 năm của các nền kinh tế châu Á, John M. Leger còn đưa ra một khái niệm nữa về nhà nước, đó là khái niệm “Chính phủ tối thiểu”. John M. Leger cho rằng một trong những yếu tố dẫn tới sự thành công của các nước châu Á là vì các nước này đã thực hiện một mô hình nhà nước tối thiểu hay “Chính phủ tối thiểu”. Mô hình chính phủ tối thiểu

đó đã được John M. Leger trình bày trong một công thức rất ngắn gọn và khá độc đáo là: Làm việc cần cù, thuế thấp, tỷ lệ tiết kiệm cao, chính phủ tối thiểu, bột phát kinh tế.

Thực tế cho thấy, đã có sự phân chia khá đa dạng và phong phú về các loại nhà nước khác nhau trong nền kinh tế thị trường, có loại đề cao vai trò nhà nước và ngược lại muốn hạ thấp vai trò nhà nước. Mặc dù vậy, giữa các loại quan điểm khác nhau này người ta vẫn có thể nhận thấy những sự tương đồng nhất định, đặc biệt là mối quan hệ tương thích giữa nhà nước và thị trường, đó là mối quan hệ bổ sung cho nhau vì sự phát triển, chứ không phải mối quan hệ triệt tiêu nhau để dẫn tới thất bại, khủng hoảng, trì trệ và tụt hậu. Ngay trong nền kinh tế thị trường, nhà nước vẫn đóng vai trò “tối thiểu”. Mặt khác, nhà nước không thể thay thế, càng không thể loại bỏ thị trường. Nhà nước và thị trường luôn luôn cùng nhau tồn tại, hỗ trợ cho nhau để tạo ra sự phát triển, giống như bàn tay hữu hình và bàn tay vô hình cùng nhau tồn tại như hình với bóng vậy. Mọi sự thái quá về bất kể phía nào – dù là về phía nhà nước hay về phía thị trường – đều dẫn tới thất bại, nếu đó không phải là thất bại thị trường thì chắc chắn là thất bại của nhà nước. Chính xuất phát từ cách nhìn như vậy mà nhiều nghiên cứu đã đưa ra lời khuyên rằng dù là loại nào, để đạt được hiệu quả, cách tốt nhất mà một nhà nước nên làm là thực hiện chính sách, biện pháp nhằm “tạo lập thị trường”, chứ không phải triệt tiêu thị trường. Mohamed Ariff và Hal Hill (Đại học Quốc gia Ôxtrâyliia) khẳng định, “khuyến khích thị trường hơn là ngăn cấm thị trường”.

Tóm lại, các nhà khoa học đã đúc kết và xác định rõ các chức năng và lĩnh vực hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Nhà kinh tế học người Mỹ P. Samuelson là một trong số các nhà kinh tế nghiên cứu sâu sắc về vai trò nhà nước trong kinh tế thị trường, theo ông, nhà nước có thể có nhiều chức năng, trong đó có những chức năng quan trọng sau:

- Nhà nước là người có thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của nền kinh tế;

- Nhà nước có thể hoàn thiện quá trình phân phối thu nhập quốc dân.
- Nhà nước có thể sử dụng các công cụ của chính sách kinh tế vĩ mô để ổn định nền kinh tế.
- Nhà nước có thể đề xuất và thực hiện các chính sách kinh tế đối ngoại, hay chính sách kinh tế quốc tế của một quốc gia.

Để thực hiện chức năng trên, nhà nước có thể áp dụng các chính sách và biện pháp như: “sửa chữa các khuyết tật của thị trường”; bảo đảm những cân đối chung trong nền kinh tế; điều chỉnh hoặc tái phân bổ các nguồn lực khan hiếm; cân đối các khoản thu, chi tài chính và ngân sách; tái phân phối các nguồn thu nhập trong xã hội để thực hiện sự cân bằng xã hội; và tham gia vào sự phân công lao động quốc tế dựa trên cơ sở của các lợi thế so sánh tương đối và tuyệt đối.

Thời gian qua, hầu hết các nước phát triển kinh tế thị trường ngày nay đều thừa nhận vai trò cơ bản và những chức năng thiết yếu của nhà nước. Tuy nhiên, việc vận dụng cụ thể, coi trọng chức năng nào hơn chức năng nào là tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh riêng của mỗi nước. Cái khó nhất mà các nước thường gặp phải là làm thế nào đánh giá đúng và hiểu đúng được thực trạng của đất nước mình để từ đó lựa chọn và áp dụng những giải pháp thích hợp, mang lại hiệu quả mong muốn, nhất là những chính sách, biện pháp liên quan đến việc tự do hóa tài chính và tư nhân hóa là những vấn đề nhạy cảm, không chỉ gắn với những yếu tố kinh tế, mà còn mang tính xã hội và chịu nhiều tác động từ bên ngoài, vượt ra khỏi sự kiểm soát của chính phủ, rất dễ bị tổn thương, rủi ro và thất bại, nếu không có những quyết định và hành động đúng, thích hợp. Điều này đã được chứng minh khá rõ qua kinh nghiệm thực tế diễn ra ở nhiều nước châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh.

So sánh những quá trình phát triển thực tiễn ở châu Á, Phi, và Mỹ Latinh có thể thấy rằng sở dĩ các nước châu Á thành công hơn các nước Mỹ Latinh và châu Phi là do ở các nước châu Á việc thực hiện tự do hóa tài chính được thực hiện trong bối cảnh có đảm bảo kỷ luật tài chính, thực hiện đồng thời tự do hóa

tài chính đi đôi với việc duy trì sự ổn định của hệ thống tiền tệ, nhất là ổn định giá cả. Mặc dù cải cách tài chính ngày càng được tăng cường theo chiều sâu, nhưng việc tăng cường đó chỉ được thực hiện dần dần thông qua việc mở rộng từng bước các hoạt động của thị trường vốn tại các ngân hàng thương mại. Cách làm này khác hẳn so với cách làm ở các nước Mỹ Latinh như Chilê, Uruguay và Braxin là những nước đã thực hiện khá triệt để chính sách tự do hóa tài chính thông qua các chính sách tư nhân hóa và phi điều tiết toàn phần, thả nổi giá cả, không có chính sách biện pháp hữu hiệu để kiểm soát tỷ lệ lạm phát thường xuyên dâng cao và mất ổn định. Các nước châu Phi cũng rơi vào tình trạng tương tự. Họ thực hiện tự do hóa tài chính và tư nhân hóa khá triệt để và thiếu biện pháp kiểm soát như các nước Mỹ Latinh, vì thế họ đã phải trả giá nặng nề, phải gánh chịu những thất bại nghiêm trọng, kinh tế không những không tăng trưởng nhanh cùng với các làn sóng tư nhân hóa và tự do hóa nhanh như họ tưởng mà trái lại còn rơi vào trì trệ và tụt hậu. Như vậy có thể nhận thấy một cách rõ ràng rằng nguyên nhân chính giúp các nước châu Á thành công hơn các nước châu Phi và Mỹ Latinh là bởi tại các nước châu Á, cải cách và tự do hóa không bị thả lỏng, mà luôn được kiểm soát một cách có hiệu quả. Điều này cũng được Maxwell J. Fry xác nhận khi nghiên cứu và so sánh việc thực hiện chính sách tự do hóa ở một số nước thuộc hai châu lục là châu Á và Mỹ Latinh. Theo Maxwell J. Fry, cái hơn của các nước châu Á so với các nước Mỹ Latinh là ở chỗ, tại các nước châu Á, mặc dù tự do hóa được đẩy mạnh, nhưng chính phủ các nước này vẫn luôn luôn nỗ lực để giữ vững “ba yếu tố then chốt” là: ổn định giá cả, kỷ luật tài chính và bảo đảm độ tin cậy của chính sách.

Những bằng chứng thực tiễn rõ ràng đã khẳng định rằng mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường là mối quan hệ tương thích. Nhà nước trong khi tích cực thực hiện những cải cách cần thiết để thúc đẩy sự phát triển của thị trường, khuyến khích tư nhân tăng cường các nỗ lực hoạt động kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng, tăng cung cấp các hàng hóa công cộng, mở cửa nền

kinh tế để tăng cường giao lưu với bên ngoài, tăng cường những nỗ lực hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, nói cách khác là tăng cường thực hiện chính sách tự do hóa và mở rộng tham gia vào quá trình toàn cầu hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế, vẫn không coi nhẹ việc chuẩn bị, xây dựng và củng cố những cơ sở bên trong của nền kinh tế, nhất là việc xây dựng các thể chế và cơ chế thích hợp để vừa tạo ra những điều kiện cần thiết cho một sự phát triển thông thoáng, hiệu quả, lâu bền, vừa đảm bảo kiểm soát được quá trình tự do hóa và toàn cầu hóa, hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực do các quá trình đó gây ra. Hầu hết những cuộc khủng hoảng nợ, khủng hoảng tài chính - tiền tệ, khủng hoảng cán cân thanh toán diễn ra ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh, tổng cộng có khoảng gần 100 cuộc như vậy trong thời gian từ những năm 1970 đến nay, đều là do mối quan hệ không tương thích giữa cải cách và khả năng kiểm soát cải cách, tức là giữa nhà nước và thị trường, giữa những biến đổi nhanh chóng của các lực lượng thị trường với sự không bắt kịp của các thể chế và cơ chế nhà nước gây ra. Sự vững vàng và thông thoáng của cơ chế và thể chế là điều kiện tốt nhất để một nước có thể tranh thủ được nhiều hơn các cơ hội mà quá trình tự do hóa, toàn cầu hóa mang lại và hạn chế các thách thức, rủi ro do nó gây ra. Thực tiễn cho thấy, trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của công nghệ mới, nhà nước ở các nước đang phát triển càng cần phải đóng vai trò quan trọng hơn trong việc đầu tư phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường năng lực cho các hoạt động R&D nhằm tăng năng suất lao động, yếu tố quan trọng nhất của tăng trưởng trong nền kinh tế tri thức hiện đại.

1.2.2. Vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Vai trò, chức năng của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu thể hiện ở việc lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá và những chính sách thực thi chiến lược.

**** Lựa chọn chiến lược và tạo lập môi trường cho công nghiệp hoá***

Tiến hành công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu thực chất là sự gắn kết công nghiệp hoá chặt chẽ với mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế nhằm tranh thủ vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm quản lý từ các nước đi trước để tăng sức cạnh tranh của hàng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu. Trong điều kiện ấy, để tiến hành công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, việc khai thác các yếu tố nội lực, ngoại lực và tạo lập cơ cấu ngành kinh tế phát triển năng động, hiệu quả gắn với việc phát huy lợi thế so sánh rất cần đến vai trò của nhà nước.

Chức năng tạo môi trường cho công nghiệp hoá được thực hiện thông qua việc nhà nước ban hành hệ thống các văn bản pháp luật nhằm hình thành khung pháp lý phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường đảm bảo tính minh bạch, chặt chẽ, đối xử công bằng, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Thực tế, một quốc gia có hệ thống luật pháp rõ ràng, minh bạch và hoàn thiện sẽ tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kinh nghiệm từ các nền kinh tế Đông Á thành công với chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu cho thấy, trong quá trình thúc đẩy xuất khẩu, nhà nước luôn công khai cam kết rõ việc thực hiện tự do hoá thương mại, xây dựng một hệ thống pháp luật và chính sách phù hợp với tiến trình này. Thực tế, việc xây dựng hệ thống chính sách nhất quán và tạo ra một nhà nước đáng tin cậy là một phần quan trọng trong chính sách can thiệp của nhà nước. Nhà nước ở các nước Đông Á đã tạo ra một môi trường thực sự thuận lợi cho sự vận hành của hệ thống thị trường để thúc đẩy tăng trưởng và tăng xuất khẩu. Trong điều kiện nền kinh tế thế giới thường xuyên biến động, ổn định và cải cách chính sách kinh tế vĩ mô như là điều kiện để tạo ra ổn định cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Thực tế từ NIEs Đông Á cho thấy, ngay trong sự đổi mới về tư duy nhận thức, các điều kiện phát triển thường luôn thay đổi, ở việc thiết lập hệ thống các chính sách kinh tế phù hợp và có hiệu quả nhằm thích ứng với các điều kiện đã thay đổi.

Đặc biệt đối với những ngành thuộc kết cấu hạ tầng quan trọng như năng lượng (nhất là điện), giao thông vận tải, thông tin liên lạc, xây dựng, hệ thống cấp thoát nước... rất cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế. Với thực trạng kết cấu hạ tầng còn lạc hậu và yếu kém thì việc ưu tiên đầu tư để cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa đồng bộ, phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội là việc làm cấp bách. Đó cũng là những điều kiện cần thiết để thu hút đầu tư, phát triển ngoại thương và các hoạt động kinh tế đối ngoại khác. Do vậy, đầu tư của nhà nước cần hướng vào hoạt động này và có chính sách thu hút các nguồn vốn xã hội đa dạng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Đó chính là tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi có tác dụng thu hút đầu tư.

**** Chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển những ngành có khả năng xuất khẩu***

Thực tế cho thấy, xác lập một cơ cấu ngành phù hợp là một trong những mục tiêu của chiến lược công nghiệp hóa và nó luôn có vai trò quan trọng đối với mỗi nền kinh tế. Một chính phủ sáng suốt sẽ biết điều chỉnh các ngành kinh tế phù hợp với những điều kiện cụ thể trong nước, quốc tế gắn với việc phát huy lợi thế so sánh đang có và lợi thế so sánh tiềm năng. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường, cơ cấu kinh tế được hình thành dưới các tác nhân của thị trường, nó không thể bị áp đặt chủ quan bởi vì các chiều hướng trong phân công lao động quốc tế luôn chịu sự tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và các tiến trình liên kết kinh tế quốc tế. Với tính cách là một thực thể mang tính xã hội, nhà nước có vai trò như “bà đỡ” và tạo điều kiện để các chiều hướng đó vận hành theo hướng không làm méo mó các nguyên tắc thị trường, không làm chệch hướng mà là tạo dựng những điều kiện có lợi cho nền kinh tế quốc gia.

Để thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, một mặt nhà nước có thể tập trung đầu tư phát triển khu vực kinh tế nhà nước chủ yếu ở những lĩnh vực liên quan đến hạ tầng cơ sở và dịch vụ công. Hoạt động này góp phần tạo những điều kiện cần thiết cho quá trình tái sản xuất xã hội và đây cũng là điều

kiện tiên quyết nhằm đổi mới môi trường công nghiệp hóa. Việc nhà nước đảm nhận tốt những lĩnh vực này, nguồn lực của đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài sẽ có cơ hội tập trung mạnh vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong một số trường hợp, nhà nước cũng cần có những cú hích lớn để tạo ra những doanh nghiệp lớn kiểu Chaebol Hàn Quốc trên một số lĩnh vực nào đó trên cơ sở chọn lọc và dự báo được khả năng phát triển, sức mạnh vượt trội của chúng trong cạnh tranh quốc tế. Mặt khác, nhà nước bằng những cơ chế, hệ thống chính sách cụ thể có thể hướng dẫn các doanh nghiệp vận dụng các chiều hướng và động thái phân công lao động quốc tế theo hướng phát huy các lợi thế của họ. Nói chung, nhà nước cần thể hiện đúng vai trò của người điều hành vĩ mô để cơ cấu kinh tế được đổi mới theo các nguyên tắc thị trường, theo những tác động mới của hệ thống phân công lao động quốc tế và theo đó, làm thế nào để nền kinh tế thực sự tham gia vào phân công lao động quốc tế và mạng sản xuất toàn cầu. Điều đó sẽ có tác dụng làm thay đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng gia tăng tỷ trọng của những ngành sản xuất xuất khẩu.

Kinh nghiệm của nhiều nước đang phát triển thành công trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu cho thấy, quá trình công nghiệp hóa thường được bắt đầu từ việc tập trung khai thác các thế mạnh của nền kinh tế, tạo ra những lĩnh vực phát triển có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới. Nhiều nước đang phát triển có lợi thế là nguồn lao động, tài nguyên khoáng sản và nông sản dồi dào, giá rẻ nên đã hướng sự phát triển vào những ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động như dệt, may, chế biến thực phẩm... Như vậy, chính sách hướng về xuất khẩu đặt trọng tâm phát triển vào những lĩnh vực có lợi thế so sánh trên thị trường quốc tế và sản xuất những sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường thế giới hình thành nên một cơ cấu kinh tế và cơ cấu công nghiệp đặt trọng tâm vào những ngành có lợi thế so sánh. Toàn bộ hệ thống chính sách đều nhằm khuyến khích và thúc đẩy xuất khẩu

Với xuất phát điểm là một nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp, NICs Đông Á đã bắt đầu với các ngành chế biến xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động (lợi thế so sánh quan trọng nhất trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa) và vốn khi lợi thế so sánh về sản xuất sử dụng nhiều lao động giảm dần (thời kỳ giữa các quá trình công nghiệp hóa) và hiện nay, các nhà nước Đông Á đã bắt đầu phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều công nghệ và tri thức (bước mới được bắt đầu từ sau kết thúc công nghiệp hóa và gia nhập vào quỹ đạo của các nền kinh tế phát triển). Hàn Quốc, Đài Loan, Xingapo được coi là thành công nhờ chính sách công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu các sản phẩm sử dụng nhiều lao động vào cuối những năm 1960 nhưng đến đầu những năm 1970, khu vực Đông Á xuất hiện nhiều đối thủ cạnh tranh với mức tiền lương thấp, sức ép tiền lương cao trong nước đã buộc nước và vùng lãnh thổ này phải có một chương trình tái cơ cấu ngành mới. Đặc biệt, vào đầu những năm 1990, lợi dụng thực tế tiền lương cao và khuyến khích tài trợ tài chính cho các chương trình R&D, Xingapo tập trung phát triển các mặt hàng và dịch vụ xuất khẩu sử dụng nhiều vốn, sử dụng nhiều kỹ năng và có giá trị gia tăng cao. Cũng tương tự như vậy, Hàn Quốc và Đài Loan đã dịch chuyển mạnh những ngành sử dụng nhiều lao động sang các nước ASEAN để tận dụng lợi thế lao động rẻ, nguyên liệu rẻ... của các nước này nhằm có điều kiện tập trung phát triển các ngành sử dụng nhiều vốn và công nghệ. Hiện tại, do cuộc cạnh tranh khốc liệt trong ngành chế tác với sự “nổi lên” của các nền kinh tế như Trung Quốc, Ấn Độ..., vấn đề cơ cấu ngành lại được các nước đang phát triển đặc biệt quan tâm. Trong khi Trung Quốc đang phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, các nước khác trong khu vực đã chủ trương tập trung nhiều và phát triển mạnh hơn các khu vực dịch vụ, các ngành chế tạo sử dụng nhiều công nghệ, các khu vực chuyên môn hóa cao như: hóa sinh, vật liệu siêu mỏng. Điều quan trọng là tốc độ dịch chuyển này diễn ra rất nhanh. Sau khi gia nhập WTO, dịch vụ trong nền kinh tế Trung Quốc cũng đã phát triển nhanh, nhất là các dịch vụ về tài chính, bảo hiểm, giáo

dục... cho dù chất lượng có thể còn thua kém NICs Đông Á. Bởi vậy, vấn đề lựa chọn ngành tối ưu, làm động lực cho sự tăng trưởng của các nền kinh tế luôn là vấn đề thời sự, thường xuyên của các nước.

Có hai vấn đề được các nền kinh tế Đông Á chú ý khi điều chỉnh cơ cấu ngành: Thứ nhất, họ luôn đặt vấn đề tái cơ cấu kinh tế quốc gia trong chuỗi sản xuất của cả khu vực. Bởi vì tự do hóa và hội nhập khu vực đang đặt ra các khả năng phân bổ lại các ngành sử dụng nhiều lao động của chuỗi sản xuất đến các khu vực có chi phí thấp, (thường ở những nước đi sau và có trình độ phát triển thấp hơn), nhưng lại có tư tưởng cởi mở và mức độ sẵn sàng hội nhập khá tích cực. Đây là tiền đề của dịch chuyển cơ cấu trên toàn khu vực và là điều kiện để các nước xác định khả năng dịch chuyển, lựa chọn các ngành tập trung ưu tiên phát triển trong nước; Thứ hai, những ngành được lựa chọn trong chiến lược tăng trưởng và phát triển kinh tế tối ưu của các nền kinh tế Đông Á phải xuất phát trước hết từ các lợi thế bên trong. Tuy vậy, lợi thế này không phải là cố định mà luôn luôn thay đổi trong quan hệ so sánh, có thể co hẹp hay mở rộng dưới những tác động khác nhau của các quan hệ thị trường và vai trò của nhà nước. Các lợi thế này được phát huy là nhờ nhà nước thực hiện tốt vai trò hỗ trợ, thúc đẩy nó chứ không làm thay đổi vai trò của thị trường tác động đến chúng bởi lẽ nếu không có nhà nước thì tự khắc thị trường sẽ lựa chọn, tuy rằng nó có thể diễn ra chậm chạp hơn. Sự hỗ trợ của nhà nước ở đây là các khâu đầu tư tài chính, định hướng chính sách để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế cho các ngành đã lựa chọn và trên thực tế nó luôn theo nguyên tắc thị trường và tương quan sức mạnh trong cạnh tranh toàn cầu. Theo mô thức “chính phủ cứng và thị trường mềm”, các chính phủ Đông Á chủ yếu đã tạo dựng một tầm nhìn và thực hiện sự lãnh đạo có hiệu quả phát triển trong việc cung cấp khung hướng dẫn, chuẩn bị cho các tập đoàn kinh doanh đối phó được với những thách thức đang thay đổi của cạnh tranh toàn cầu. Tóm lại, những điểm lưu ý này là rất hữu ích, nhằm gợi ý cho sự điều chỉnh chiến lược về cơ cấu ngành nói

riêng và chiến lược phát triển nói chung của các nước đi sau.

**** Chính sách huy động các nguồn lực cho công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu***

Về cơ bản, hầu hết các nước đang phát triển tiến hành công nghiệp hóa đều trong tình trạng thiếu vốn, trình độ kỹ thuật - công nghệ thấp kém, nguồn nhân lực dồi dào nhưng thiếu nhân lực được đào tạo, nhân lực kỹ thuật. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu về những nguồn lực có chất lượng cho công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, nhà nước cần có nhưng chính sách nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả những nguồn lực này.

- Về chính sách huy động vốn

Với xuất phát điểm thấp, nguồn vốn tích lũy còn hạn chế nên hầu hết các nước đang phát triển đều phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt nguồn vốn cho công nghiệp hóa. Cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, nguồn vốn cho đầu tư phát triển phụ thuộc rất lớn vào các chính sách của nhà nước. Do vậy, chính sách của nhà nước cần hướng vào mục tiêu khuyến khích tiết kiệm và gia tăng đầu tư trong nước, mặt khác nhà nước cần đề ra chính sách để thu hút nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài cho công nghiệp hóa.

Thực tế, bên cạnh nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ ngân sách nhà nước, từ nguồn vốn tín dụng qua hệ thống các trung gian tài chính, các chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân từ phía nhà nước sẽ tác động trực tiếp đến hướng vận động của dòng vốn đầu tư của khu vực tư nhân. Và chính sự gia tăng đầu tư sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và ngược lại nó sẽ giúp phá vỡ được “vòng luẩn quẩn” và tạo ra động lực cho sự tăng trưởng tiếp theo với cơ chế: tăng trưởng cao - tiết kiệm cao - đầu tư cao và có hiệu quả - năng suất lao động cao - tăng trưởng cao. Ngày nay, dòng vốn đầu tư quốc tế đang gia tăng với tốc độ nhanh và quy mô lớn cùng với xu hướng tự do hóa thương mại và đầu tư đã mở ra cơ hội lớn cho các nền kinh tế đang phát triển có thể tiếp cận, khai thác để bù đắp cho sự thiếu hụt nguồn vốn trong nước. Các kênh FDI, đầu tư gián

tiếp, ODA... có thể sẽ là những động lực thúc đẩy quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong công nghiệp hóa. Nhà nước nếu có những chính sách tạo môi trường thuận lợi sẽ có khả năng thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

- Về chính sách phát triển khoa học - công nghệ

Hiện nay, vấn đề nắm bắt và sử dụng được những thành tựu của cách mạng khoa học - công nghệ để cải tạo, nâng cấp nền kinh tế đã trở thành vấn đề mang tính cấp bách với những nước đi sau trong công nghiệp hóa nếu không muốn bị tụt lại quá sâu.

Với công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật sẽ ngày càng cao bởi các ngành sản xuất, các sản phẩm sẽ phải cạnh tranh quyết liệt để có được chỗ đứng và giữ được thị phần trên thị trường quốc tế. Do vậy, các nước đang phát triển cần phải nâng cao khả năng tiếp thu công nghệ, đồng thời phải đẩy mạnh hoạt động R&D. Sự phối hợp liên hoàn, chặt chẽ giữa R&D và ứng dụng công nghệ trong sản xuất là cách thức để nâng cấp trình độ công nghệ một cách hiệu quả. Nói cách khác, các nước đi sau trong công nghiệp hóa cần phải tạo ra một nền tảng công nghệ cần thiết để có thể tiếp thu và làm chủ công nghệ hiện đại, đồng thời phải tạo năng lực nội sinh về khoa học - công nghệ để có thể tự sáng tạo công nghệ mới, giảm bớt tình trạng phụ thuộc vào công nghệ du nhập và tiến kịp các nước phát triển đi trước về trình độ khoa học - công nghệ.

Bài học của nhiều quốc gia Đông Á cho thấy, nền kinh tế đang trải qua thời kỳ tăng trưởng cao, nhưng ngay sau đó lại chìm sâu vào khủng hoảng do năng suất thấp. Nhiều nhà kinh tế học, đặc biệt Lester Thurow cho rằng, Nhật Bản không phải là nơi sản sinh ra công nghệ nhưng họ lại có tài sao chép, sản xuất và hàng hóa chất lượng cao, giá thành hạ. Tuy nhiên quá trình sao chép hiện nay không còn thuận lợi như thời kỳ trước đây, bởi vì nó được kiểm soát chặt nhờ hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ. Muốn có hướng phát triển mới, duy trì tốc

độ tăng trưởng dài hạn và nâng cao chất lượng tăng trưởng phải đầu tư ở mức cao hơn hoạt động R&D. Khoa học - công nghệ được coi là vũ khí cạnh tranh quan trọng trong thế kỷ 21. Do đó, các nước đi sau cần phải có chiến lược phát triển dài hạn về khoa học - công nghệ. Đầu tư ở mức cao hơn, tạo điều kiện để hình thành thị trường các sản phẩm khoa học công nghệ và có chính sách hỗ trợ thị trường này phát triển. Hướng hoạt động R&D phục vụ quá trình đổi mới ở các doanh nghiệp.

Điều đó cho thấy, nhà nước ở các nước đang phát triển trong công nghiệp hóa cần phải có chiến lược và chính sách phát triển khoa học - công nghệ phù hợp để tạo khả năng tiếp thu những thành tựu mới của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, nâng cao được năng lực khoa học - công nghệ của mình để có thể tự sáng tạo công nghệ mới. Nhà nước cần xác định các mục tiêu và biện pháp nhằm phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia. Các mục tiêu của chính sách khoa học và công nghệ phải có tác dụng “thúc đẩy” và “định hướng”. Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho khoa học - công nghệ; phối hợp với khu vực tư nhân trong hoạt động R&D; có chính sách khuyến khích và có chế độ đãi ngộ phù hợp đối với những người hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ... ; nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới, nâng cấp trình độ khoa học - công nghệ thông qua các công cụ như sử dụng ngân sách đặt hàng hỗ trợ các công nghệ ưu tiên, trợ cấp tài chính, giảm thuế... Một quốc gia có chính sách phát triển khoa học - công nghệ phù hợp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh theo định hướng xuất khẩu.

- Về chính sách phát triển nguồn nhân lực

Một quốc gia có hệ thống giáo dục thực hiện tốt chức năng chuẩn bị học vấn và nghề nghiệp cho người lao động sẽ là lợi thế quan trọng cho công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu và là động lực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại, một hệ thống kinh tế và giáo dục yếu kém, sự gia tăng dân số nhanh chóng sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp tràn lan, thiếu việc làm, thiếu nhân lực

được đào tạo, sự gia tăng các tệ nạn và sự mất ổn định xã hội. Điều đó cho thấy, đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo cũng chính là đầu tư kinh tế, nhiều khi nó còn được coi là khoản đầu tư quan trọng hàng đầu và mang lại hiệu quả cao nhất. Do vậy, với các nước đi sau trong công nghiệp hóa, nhà nước cần phải có chiến lược và chính sách phát triển nguồn nhân lực phù hợp, cần phải tăng cường đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo nhằm tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng cho sự phát triển của các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

**** Chính sách thúc đẩy xuất khẩu***

Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy, trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, do khả năng cạnh tranh còn nhiều hạn chế nên các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu rất cần đến sự bảo hộ, ưu đãi của nhà nước, nhất là ưu tiên những ngành mới có triển vọng phát triển và sẽ trở thành ngành xuất khẩu có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Việc gia tăng nguồn vốn FDI cũng là nhân tố cần thiết để mở rộng sản xuất và tăng năng lực xuất khẩu. Tuy nhiên, cùng với tiến trình công nghiệp hóa, chính sách của nhà nước cần phải thay đổi theo hướng khuyến khích các ngành sản xuất và xuất khẩu dựa vào khai thác và phát huy lợi thế so sánh trong hệ thống phân công lao động quốc tế. Nói cách khác, nhà nước phải đóng vai trò định hướng và có những chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh để gia tăng xuất khẩu.

Trong thực tế, chính sách xuất khẩu và thúc đẩy xuất khẩu bao gồm các bộ phận cấu thành như chính sách thương nhân, chính sách thị trường, chính sách mặt hàng và các biện pháp sử dụng các công cụ thuế quan, phi thuế quan và tỷ giá. Ví dụ với chính sách thương nhân, nhà nước cần có biện pháp khuyến khích hoạt động xuất khẩu từ việc tạo hành lang pháp lý bình đẳng, minh bạch cho thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động xuất khẩu; với chính sách mặt hàng, nhà nước đưa ra danh mục các mặt hàng cần được định hướng cho xuất khẩu phù hợp với việc khai thác lợi thế so sánh của quốc gia, cũng như trình độ phát triển

kinh tế của đất nước. Chính sách mặt hàng cần phải phù hợp với thông lệ quốc tế và chiến lược phát triển kinh tế xã hội; với chính sách thị trường, nhà nước cần xây dựng các định hướng và các biện pháp mở rộng chiếm lĩnh thị trường, khai thác thị trường mới, xây dựng thị trường trọng điểm; về việc sử dụng các công cụ trong chính sách ngoại thương, thực chất là việc tạo ra cơ chế sử dụng công cụ thuế quan, phi thuế quan và tỷ giá trong hoạt động ngoại thương.

Tóm tắt chương 1

Nghiên cứu cơ sở lý luận về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, luận án đã làm rõ quan niệm nhận thức về công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu mà cơ sở của nó là dựa trên việc khai thác lợi thế so sánh mà các lý thuyết thương mại quốc tế đã chỉ rõ. Đó là cơ sở để nhà nước lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá và hoạch định các chính sách, giải pháp thúc đẩy công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Luận án đã làm rõ việc điều chỉnh chiến lược công nghiệp hoá ở nhiều nước đang phát triển từ công nghiệp hoá hướng nội sang công nghiệp hoá hướng ngoại trong mấy thập kỷ qua. Những thành công đạt được trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu có vai trò quan trọng của nhà nước.

Từ lý thuyết về vai trò của nhà nước đối với sự phát triển kinh tế nói chung, luận án đã làm rõ những chính sách của nhà nước nhằm thúc đẩy công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Vai trò đó được thể hiện ở các vấn đề sau: Lựa chọn chiến lược và tạo lập môi trường cho công nghiệp hoá; Chính sách điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển những ngành có khả năng xuất khẩu; Chính sách huy động các nguồn lực cho công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu; Chính sách thúc đẩy xuất khẩu.

Chương 2

THỰC TRẠNG VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HÓA HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA - BÀI HỌC KINH NGHIỆM

2.1. KHÁI QUÁT VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC THỜI KỲ MALAIXIA THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA THAY THẾ NHẬP KHẨU (1957 -1970)

2.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội

- Về điều kiện tự nhiên: Liên bang Malaixia thuộc khu vực Đông Nam Á với diện tích lãnh thổ khoảng 330.000 km². Malaixia có địa hình khá đa dạng, là nước giàu tài nguyên khoáng sản, trong đó có nhiều loại quý hiếm. Trữ lượng thiếc của Malaixia ước tính khoảng 1,5 triệu tấn, cung cấp khoảng 33,1% sản lượng thiếc trên thị trường thế giới; các mỏ sắt lớn có trữ lượng khoảng 70 triệu tấn; bô xít có trữ lượng khoảng 10 triệu tấn; dầu mỏ trữ lượng ước tính khoảng 332 triệu tấn; khí đốt ước khoảng 566 tỷ m³; Malaixia còn có nhiều loại khoáng sản khác như đồng, vàng, mangan, cao lanh, antimon, niken, thủy ngân. Nguồn nguyên liệu phong phú với trữ lượng lớn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển các ngành công nghiệp.

- Về điều kiện xã hội: Malaixia là một quốc gia đa sắc tộc. Vào giữa năm 2006, dân số của Malaixia là 26,9 triệu người. Malaixia đứng hàng thứ 3 khu vực Đông Nam Á về mức độ đô thị hoá với dân số thành thị là 62% năm 2006. Vào những năm 1950, phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ trên dải đất Á, Phi, Mỹ Latinh đánh dấu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa kiểu cũ. Cũng như hàng loạt các nước thuộc địa khác, ngày 31/8/1957, Malaixia đã giành được độc lập.

- Về kinh tế: Khi giành được độc lập dân tộc, nền kinh tế Malaixia mang tính chất của một nền kinh tế nửa thuộc địa nửa phong kiến. Trong cơ cấu ngành kinh tế, năm 1955, nông nghiệp chiếm tới 40,2%; dịch vụ chiếm 42,3%; công

ngành khai khoáng chiếm 6,3%; xây dựng chiếm 3% và công nghiệp chỉ chiếm 8,2% trong cơ cấu GDP. Malaixia là một nước xuất khẩu nguyên liệu truyền thống với hai mặt hàng là cao su và thiếc. Tỷ trọng xuất khẩu của hai sản phẩm này là 83,9% năm 1947 và 85,1% năm 1955 [47, tr. 70-72]. Tuy nhiên, vào cuối thập kỷ 1950, kim ngạch xuất khẩu hai sản phẩm chủ lực này của Malaixia đã bị giảm mạnh do sự ra đời của kỹ thuật sản xuất cao su nhân tạo và giá thiếc trên thị trường thế giới sụt giảm. Nguồn ngoại tệ thu được từ hoạt động xuất khẩu giảm sút là nguyên nhân đưa nền kinh tế Malaixia vào tình trạng trì trệ.

Thực tế cho thấy, sau ngày giành độc lập dân tộc, Malaixia phải gánh chịu nhiều hậu quả kinh tế - xã hội mà chủ nghĩa thực dân đô hộ để lại. Cũng như nhiều nước đang phát triển sau ngày giành độc lập, muốn thoát khỏi sự ràng buộc về kinh tế chính trị với chủ nghĩa tư bản phương Tây, Malaixia đã lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu nhằm thực hiện mục tiêu độc lập tự chủ về kinh tế.

2.1.2. Vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu

Trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội đất nước gặp nhiều khó khăn, nhà nước Malaixia đặt ra nhiệm vụ hàng đầu là phục hồi kinh tế, khắc phục tình trạng mất cân đối giữa các ngành kinh tế. Do vậy, mục tiêu công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu của Malaixia là tập trung phát triển nông nghiệp, đồng thời xúc tiến phát triển công nghiệp, trọng tâm là các ngành công nghiệp chế tạo để giảm dần sự phụ thuộc vào nước ngoài. Khác với nhiều nước trong khu vực, Malaixia đặt trọng tâm của chiến lược phát triển trong giai đoạn sau độc lập là tập trung phát triển nông nghiệp và nông thôn, trong khi đó một số nước đang phát triển lại đi vào con đường phát triển công nghiệp, chú trọng công nghiệp nặng nhằm tạo sự tăng tốc cho toàn bộ nền kinh tế.

**** Chính sách phát triển nông nghiệp***

Ngay những năm đầu giành độc lập, Malaixia đã thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện khu vực nông nghiệp và nông thôn, thực hiện “cách mạng xanh”

trong nông nghiệp để nâng cao năng suất lao động, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ công nghiệp hoá.

- Nhà nước Malaixia đã thiết lập các cơ quan chức năng: Cơ quan phát triển đất liên bang (FELDA) năm 1956, Ủy ban thị trường nông nghiệp liên bang (FAMA) năm 1965, Ngân hàng nông nghiệp năm 1969. Các cơ quan này đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện các chương trình khai hoang, mở rộng diện tích đất canh tác và cung cấp tín dụng cho nông nghiệp.

- Ngân sách nhà nước dành cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chiếm khoảng 24% chi tiêu của ngân sách, trong giai đoạn 1966 - 1970 [47, tr. 83]. Chủ trương của nhà nước Malaixia nhằm mục tiêu mở rộng diện tích đất đai qua khai hoang để tăng sản lượng lương thực và cây trồng xuất khẩu tiến tới giảm nhập khẩu và tự túc lương thực.

- Nhà nước Malaixia đã có biện pháp tích cực điều tiết giá cả thị trường nông sản và trợ cấp cho một số loại sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là các sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước như gạo, rau quả. Nhà nước không đánh thuế nhập khẩu máy móc nông nghiệp nhằm khuyến khích nông dân sử dụng máy móc trong sản xuất.

Với các chính sách và biện pháp trên, nông nghiệp phát triển đã có đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ đầu thực hiện công nghiệp hoá. Một mặt, nó đáp ứng các nhu cầu công ăn việc làm cho đại bộ phận lao động ở Malaixia. Mặt khác, nó còn đóng vai trò cung cấp lương thực, thực phẩm và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu. Việc phát triển nông nghiệp và nông thôn còn góp phần tạo sự ổn định kinh tế - xã hội nông thôn.

**** Chính sách phát triển công nghiệp***

Năm 1958, nhà nước Malaixia thực hiện bước đi đầu tiên nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp bằng việc ban hành "Sắc lệnh các ngành công nghiệp tiên phong" mở đầu cho việc thực hiện chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Các ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển trong thời kỳ này

là công nghiệp chế biến thực phẩm, rau quả, thuốc lá; công nghiệp chế biến cao su, gỗ; công nghiệp hoá chất, công nghiệp dệt may, công nghiệp cơ khí, luyện kim và công nghiệp chế tạo máy móc điện tử và đồ gia dụng.

- *Chính sách huy động vốn cho đầu tư phát triển công nghiệp.*

Do nguồn thu ngân sách có hạn nên ngân sách đầu tư của nhà nước cho phát triển công nghiệp ở Malaixia rất ít, chỉ chiếm 3% trong tổng chi tiêu ngân sách giai đoạn 1966 – 1970 [47, tr. 83]. Do vậy, nhà nước Malaixia đã có một số chính sách, biện pháp nhằm khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp.

+ Nhà nước Malaixia vừa khuyến khích đầu tư trong nước, vừa khuyến khích thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong thu hút nguồn vốn FDI, Malaixia đã quy định những dự án có trên 70% là sở hữu của nước ngoài thì phần còn lại phải giành cho người bản địa Malaixia. Nếu sở hữu nước ngoài dưới 70% thì 30% còn lại phải dành cho người bản địa và phần còn lại mới giành cho những người Malaixia khác gốc Hoa, Ấn Độ... [91, tr. 4]. Điều đó cho thấy, nhà nước Malaixia rất chú trọng đến quyền lợi của người bản địa với việc tích cực nâng cao tỷ lệ sở hữu của họ trong các dự án có vốn nước ngoài.

Nhà nước đã đưa ra những biện pháp ưu đãi thể hiện trong nội dung của các Luật thuế thu nhập (1967), Luật khuyến khích đầu tư (1968). Các chính sách khuyến khích đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc không xoá bỏ các ưu đãi đã được công bố trong thời gian quy định và áp dụng chung cho tất cả các doanh nghiệp đầu tư ở Malaixia. Đồng thời, nhà nước còn miễn thuế thu nhập 3 năm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 100.000 - 250.000 RM và miễn 5 năm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 250.000 RM. Thời gian sau, để khuyến khích đầu tư hơn nữa, nhà nước Malaixia quy định thời gian miễn thuế được kéo dài thêm 1 năm đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 250.000 - 500.000 RM, 2 năm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ 500.000 - 1.000.000 RM và trên 5 năm cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trên 1 triệu RM [53, tr. 83].

Mặt khác, nhà nước Malaixia khuyến khích xây dựng xí nghiệp hỗn hợp (tư bản trong và ngoài nước), đảm bảo không quốc hữu hoá những xí nghiệp đó, trường hợp bị quốc hữu hoá sẽ được đền bù xứng đáng. Tư bản nước ngoài có quyền tự do hồi hương lợi nhuận. Các chế độ bảo hiểm và tái bảo hiểm cho người nước ngoài được quy định rõ ràng. Vì thế, các công ty độc quyền Anh, Mỹ, Nhật, Tây Âu ... đã thành lập hàng loạt những xí nghiệp mới tại Malaixia trong những năm 1963 - 1965.

+ Năm 1960, Ủy ban tài chính phát triển công nghiệp Malaixia được thành lập với nhiệm vụ cung cấp tài chính cho công nghiệp, đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông, điện nước, nhà xưởng v.v... tạo môi trường thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Chi tiêu ngân sách nhà nước cho các ngành vận tải, viễn thông và phục vụ công cộng chiếm 33% [47, tr. 83].

- Thành lập các KCN

Nhà nước Malaixia đã thành lập các KCN để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Năm 1970, ở miền Tây Malaixia đã có các KCN chính như Mark Madin (bang Plinang), Kamunting và Tasek (bang Perak), Tanah Puteh (bang Pahang), Petaling Jaya và Batu Tiga (bang Selangor), Senawang (bang Legeri Sembilan), Lakkin và Tampol (bang Johor). Các KCN này thu hút phần lớn lao động ở Malaixia. Trong giai đoạn 1965-1970, 25.000 việc làm mới đã được tạo ra trong ngành công nghiệp. Ở các KCN đã thành lập các nhà máy mới sản xuất sản phẩm thay thế nhập khẩu.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được hướng vào lĩnh vực công nghiệp chế tạo nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước.

*** Chính sách ngoại thương**

Nhà nước Malaixia đã tiến hành hàng loạt các biện pháp bảo hộ thị trường nội địa và nhiều ưu đãi tài chính nhằm khuyến khích sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu. Năm 1961, Ủy ban tư vấn về thuế quan đã được thành lập (sau đổi thành Hội đồng tư vấn thuế quan (1963) và Cơ quan phát triển công

nghiệp liên bang (1966)) nhằm giúp chính phủ phê chuẩn các dự án được bảo hộ bằng thuế quan có hiệu quả. Năm 1965, chính phủ thành lập Ủy ban hành động về thuế quan và phát triển công nghiệp để bảo hộ và thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp nội địa mới hình thành. Nhà nước đã nâng thuế nhập khẩu với tỷ lệ bảo hộ có hiệu quả ở mức bình quân chung trong các ngành từ 25% năm 1962 lên 50% năm 1966 và 65% năm 1969 [53, tr. 64-68].

So với các nước ASEAN khác, Malaixia có chính sách bảo hộ công nghiệp ở mức ôn hoà hơn, nhà nước sớm có chính sách tự do hoá đối với đầu tư nước ngoài. Đó cũng là lý do mà Malaixia chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu sớm hơn. Đồng thời, ngay trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, Malaixia vẫn tranh thủ được nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

2.1.3. Đánh giá về vai trò của nhà nước đối với công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu

*** Về những mặt được:**

- *Việc lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu là phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Malaixia sau ngày giành độc lập dân tộc. Điều đó đã đem lại tác động tích cực bước đầu với sự phát triển kinh tế của Malaixia.*

Thực tế, nền kinh tế Malaixia đã đạt được một số thành tựu quan trọng. Từ 1961 đến 1965, GDP tăng bình quân 5% hàng năm và từ 1966 đến 1970 tăng bình quân 5,4%.

Về nông nghiệp, diện tích cây trồng đã tăng lên, từ 2.050.206 ha lên 2.589.176 ha. Cơ cấu cây trồng có sự thay đổi, diện tích cây cao su giảm từ 85% xuống còn 78% và diện tích cọ dầu tăng từ 3% lên 11% trong tổng diện tích cây trồng xuất khẩu từ 1960 - 1970. Sản lượng cây trồng xuất khẩu cũng tăng từ 0,8 triệu tấn lên 1,7 triệu tấn từ 1960 đến 1970. Sản lượng dầu cọ năm 1957 là 58.507 tấn, đến năm 1969 đạt 320.755 tấn [47, tr. 86-87]. Đến cuối thập kỷ 1960, sản xuất lương thực có những chuyển biến căn bản. Miền Tây Malaixia đã chấm dứt nhập gạo, miền Đông giảm nhập gạo.

Về công nghiệp, các ngành sản xuất hàng hoá phục vụ nhu cầu trong nước tăng nhanh. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn này phát triển với tốc độ khá nhanh, riêng tỷ trọng của công nghiệp chế biến trong GDP năm 1957 khoảng 8%, năm 1970 tăng lên 13,9% GDP. Bên cạnh đó, Malaixia đã sản xuất một số mặt hàng mới từ sản phẩm dầu mỏ, hoá chất.

- Làm giảm sự phụ thuộc của nền kinh tế vào nhập khẩu hàng tiêu dùng, mở rộng khai thác các nguồn lực phát triển trong nước, tạo được thêm việc làm.

Thực tế, sản xuất thuốc lá đáp ứng 60% nhu cầu tiêu dùng trong nước, năm 1966 đáp ứng 90%. Sản xuất bánh kẹo năm 1960 đáp ứng 93% nhu cầu trong nước, năm 1966 là 108% và bắt đầu có xu hướng xuất khẩu. Trong năm 1966, sản xuất phụ tùng xe đạp đã đáp ứng được đủ nhu cầu trong nước, đạt 125% so với mức 97% năm 1960. Ngành sản xuất xi măng, chỉ số đáp ứng nhu cầu trong nước: 1960 là 89% và 1966 là 108%. Lao động nông nghiệp đã giảm xuống. Năm 1960, có tới 67,6% dân số Malaixia sống bằng nghề nông vẫn phụ thuộc vào nông nghiệp, năm 1970 số lao động trong nông - lâm nghiệp chỉ còn 53,2%.

*** Về những mặt hạn chế:**

- Chính sách bảo hộ công nghiệp trong nước đã tạo nên sự bất cập đối với sự phát triển của công nghiệp.

+ Đến cuối thập kỷ 1960, các ngành công nghiệp của Malaixia đã vấp phải những trở ngại lớn từ sự hạn hẹp của thị trường nội địa và khả năng cạnh tranh thấp trên thị trường thế giới. Thêm vào đó, sự phụ thuộc vào máy móc, thiết bị và nguyên liệu nhập khẩu đã không tạo ra được sự liên kết kinh tế giữa các ngành công nghiệp được bảo hộ với các ngành khác của nền kinh tế. Thực tế đã xuất hiện tình trạng độc quyền ở một số ngành công nghiệp được bảo hộ nên chất lượng sản phẩm kém và giá thành sản phẩm sản xuất trong nước quá cao.

+ Chính sách bảo hộ công nghiệp đã thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, nhưng lại không khuyến khích được các ngành công nghiệp khác mà sản phẩm đòi hỏi phải có

tính cạnh tranh cao. Do vậy trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo, các công ty nước ngoài không cần phải đổi mới công nghệ cũng có thể tiêu thụ được sản phẩm của mình ở thị trường Malaixia.

- Thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu còn gây ra sự mất cân bằng trong phát triển giữa các vùng và sự chênh lệch trong thu nhập giữa các sắc tộc ngày càng tăng.

Phần lớn các cơ sở công nghiệp quy mô lớn và có nhiều ưu đãi được tập trung chủ yếu ở miền Tây trong khi các vùng khác vẫn trong tình trạng kém phát triển và lạc hậu. Các ngành công nghiệp được hưởng nhiều ưu đãi chủ yếu thuộc sở hữu của người Hoa. Vốn cổ phần của người bản địa trong các công ty chỉ chiếm 2,4%, trong khi đó tỷ lệ của những người Malaixia khác là 34,3%; của người nước ngoài là 63,3%. Vì thế, người gốc Malaixia cho rằng lợi ích của thay thế nhập khẩu về thực chất là mang lại cho người Hoa. Điều đó đã dẫn đến cuộc xung đột sắc tộc vào năm 1969.

Nhìn chung đến 1970, chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã bộc lộ những hạn chế. Cơ cấu ngành kinh tế chưa có sự thay đổi lớn và nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 1965, nông nghiệp chiếm 31,5 % GDP, dịch vụ chiếm 44,6% GDP và công nghiệp mới chiếm 23,9% GDP. Thu nhập đầu người tăng chậm: năm 1968 đạt 370 USD, năm 1969 là 380 USD, năm 1970 là 390 USD. Bên cạnh đó, nhu cầu việc làm cho dân cư ngày càng tăng lên.

Điều đó buộc Malaixia phải tìm kiếm chiến lược mới nhằm giải quyết những nhu cầu bức xúc của đời sống kinh tế xã hội trong phát triển.

2.2. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA (1971 - NAY)

2.2.1. Giai đoạn 1971 - 1996

2.2.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

Bước vào những năm 1970, quá trình công nghiệp hoá đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Malaixia

ban hành chính sách kinh tế mới (NEP) và có sự thay đổi chiến lược công nghiệp hoá cho phù hợp với tình hình mới. Vào giai đoạn này, sự ổn định về chính trị của Malaixia là một yếu tố góp phần rất quan trọng vào việc thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra trong giai đoạn mới.

Thời gian đầu thập kỷ 1970, giá cả nguyên liệu xuất khẩu trên thị trường thế giới hay biến động và gây bất lợi cho các nước xuất khẩu nguyên liệu như Malaixia. Do vậy, chính tại Malaixia xuất hiện nhu cầu phát triển các ngành chế biến nguồn nguyên liệu để xuất khẩu hàng thành phẩm. Cũng trong giai đoạn này, hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế tăng lên nhanh chóng. Điều này cho phép Malaixia có thể thúc đẩy thu hút FDI nhằm phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế tạo.

Sang thập kỷ 1990, xu hướng toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ ở hầu khắp thế giới. Điều đó tạo điều kiện để Malaixia tăng cường thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài nhờ chính sách tự do hoá kinh tế ở mức độ cao hơn.

2.2.1.2. Mục tiêu của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Đầu những năm 1970, Malaixia đã chuyển hướng chiến lược từ công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu sang công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Mục tiêu của chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia là đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế tạo, coi đây là động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Trong giai đoạn này, đẩy mạnh xuất khẩu là mục tiêu hàng đầu đối với sự phát triển của nền kinh tế. Nhà nước Malaixia tiếp tục có những chính sách và biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Đồng thời, nông nghiệp vẫn được nhà nước chú trọng khuyến khích phát triển theo hướng tập trung sản xuất, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng để tạo nguồn lực hỗ trợ công nghiệp và xuất khẩu.

Nội dung của chiến lược đã được cụ thể hoá trong các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế của Malaixia. Trong các kế hoạch 5 năm 1970 - 1975 và 1976 - 1980, mục tiêu công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu đã chú trọng vào các vấn đề

tăng trưởng kinh tế, giảm bớt thất nghiệp và nâng cao tỷ lệ sở hữu của người bản địa Malaixia. Trọng tâm là ưu tiên phát triển các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, lao động và công nghệ thích hợp để hướng về xuất khẩu như dệt may, lắp ráp điện tử, chế biến gỗ và cao su. Tuy nhiên, trong các kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, nhà nước Malaixia đã có chú ý phát triển một số ngành công nghiệp nặng để thay thế nhập khẩu.

Đầu những năm 1980, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới làm cho nền kinh tế các nước tư bản phát triển suy thoái và ảnh hưởng mạnh đến hoạt động xuất khẩu của Malaixia, nhất là xuất khẩu của khu vực chế tạo. Để khắc phục những khó khăn mới nảy sinh, nhà nước Malaixia đã quyết định điều chỉnh lại chiến lược phát triển. Nhà nước Malaixia đã đưa ra Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp - IMP (1986 - 1995) với các mục tiêu:

- Đẩy nhanh sự tăng trưởng của ngành công nghiệp chế tạo, đảm bảo tiếp tục mở rộng nhanh chóng nền kinh tế và tạo điều kiện thực hiện các mục tiêu xã hội của chính sách kinh tế mới.

- Tận dụng cơ hội sử dụng tối đa và hiệu quả các nguồn lực của quốc gia.

- Xây dựng nền tảng cho đất nước trước khi bước vào kỷ nguyên thông tin bằng cách tăng cường năng lực công nghệ và tính cạnh tranh của ngành.

Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp cũng đề ra 12 nhóm ngành công nghiệp then chốt hướng ngoại. Trong đó, 7 ngành công nghiệp dựa trên việc sử dụng nguồn nguyên liệu tự nhiên: chế biến thực phẩm, cao su, dầu cọ, vật liệu phi kim loại, đồ gỗ, hoá chất và hoá dầu, các sản phẩm kim loại màu và 5 ngành công nghiệp phi nguyên liệu tự nhiên là điện tử, thiết bị điện và vận tải, máy móc và cơ khí, sắt thép và dệt may.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1986 - 1990), Malaixia tập trung xem xét lại chiến lược sản xuất hàng xuất khẩu; chú trọng thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và ổn định. Năm 1991, Malaixia công bố kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1991 - 1995) nằm trong khuôn khổ “Chính sách phát triển quốc gia (1991 -

2000)”. Trong đó, Malaixia tập trung phát triển một số ngành công nghiệp mới có công nghệ tiên tiến. Ngành công nghiệp Malaixia thực sự bước sang giai đoạn mới - giai đoạn công nghiệp công nghệ cao. Đến kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1991 - 1995), các ngành công nghiệp chủ yếu được nhà nước ưu tiên phát triển công nghệ vi điện tử, chế tạo ô tô, công nghệ hoá sinh và công nghệ thông tin.

2.2.1.3. Các chính sách trong thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu cũng là quá trình điều chỉnh lại cơ cấu kinh tế và những chính sách giải pháp đồng bộ tác động vào tiến trình phát triển kinh tế của nhà nước như chính sách thu hút FDI, chính sách phát triển khoa học - công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực v.v...

a. Chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Về phát triển nông nghiệp

Trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, nhà nước Malaixia vẫn nhấn mạnh sự cần thiết phát triển nông nghiệp, nó tiếp tục là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Việc ban hành Chính sách nông nghiệp quốc gia (1984) đánh dấu bước chuyển hướng toàn diện của ngành nông nghiệp để phù hợp với nhu cầu của thị trường hàng hoá nông sản thế giới. Mục tiêu đa dạng hoá ngành nông nghiệp đã được nhà nước Malaixia chú trọng để thích ứng trước tình hình giảm giá liên tục các sản phẩm nông nghiệp thời gian đầu thập kỷ 1980 khi đầu tư tư nhân thấp và sức ép về chi phí lao động cao.

+ Nhà nước Malaixia tiếp tục dành một tỷ lệ lớn trong ngân sách chi tiêu cho nông nghiệp và phát triển nông thôn (chiếm 24% giai đoạn 1971 - 1975 và 21% giai đoạn 1976 – 1985) tập trung vào việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, phát triển cơ sở hạ tầng, khôi phục đất trồng trọt, phát triển quan hệ thương mại trong khu vực nông thôn tạo điều kiện tăng năng suất lao động.

+ Nhà nước Malaixia tiếp tục ban hành một số chính sách đối với nông

ng nghiệp, điển hình là các chính sách về giá cả, thuế xuất khẩu. Nhà nước tiếp tục khuyến khích sản xuất lương thực để tăng sản lượng; đồng thời có những chính sách thuế ưu đãi với cả hai khu vực trang trại và đồn điền để mở rộng sản xuất nông nghiệp hướng vào các loại cây trồng phục vụ xuất khẩu.

+ Nhà nước khuyến khích thực hiện cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp với việc tiếp tục không đánh thuế nhập khẩu máy móc nông nghiệp. Do vậy, nhiều khâu trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn đã được cơ giới hoá. Vấn đề này nhằm thực hiện chuyên môn hoá và đa dạng hoá các hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn với việc điều chỉnh và trồng lại một số loại cây công nghiệp chủ yếu phục vụ xuất khẩu như cao su, cọ dầu, hạt tiêu ...

+ Chính sách đa dạng hoá nông nghiệp của Malaixia thực hiện theo cả chiều rộng và chiều sâu. Nhà nước có chính sách khuyến khích tập trung thâm canh, tăng vụ các loại cây trồng. Ngành du lịch sinh thái cũng được khuyến khích nhằm tạo liên kết nông nghiệp với du lịch.

+ Trong các chương trình công nghiệp hoá nông thôn, nhà nước nhấn mạnh sự phát triển công nghiệp nông thôn là động lực quan trọng để nâng cao mức sống của dân cư nông thôn. Các ngành công nghiệp chế biến được nhà nước đặc biệt chú trọng. Ngành dệt may ở các vùng nông thôn cũng được chú ý phát triển với những ưu đãi hấp dẫn về thuế, tài chính, đất đai v.v... nhằm thu hút lao động nhàn rỗi ở nông thôn và phục vụ mục tiêu xuất khẩu.

Bên cạnh đó, các chương trình hỗ trợ công nghiệp nông thôn như: phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng, giúp đỡ tài chính, cung cấp nguyên liệu thô, công nghệ, thiết kế sản phẩm v.v... để tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển đa dạng và hiệu quả, tạo thêm nhiều việc làm mới ở nông thôn.

Như vậy, quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn đã thúc đẩy sự liên kết nông - công nghiệp. Với chính sách phát triển toàn diện nông nghiệp, nhà nước Malaixia hướng tới mục tiêu tăng nhanh thu nhập cho nông dân thông qua việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

nông thôn dựa trên cơ chế thương mại hoá, đa dạng hoá và chuyên môn hoá trong nông nghiệp. Công nghiệp nông thôn có sự hỗ trợ tích cực với nông nghiệp, đặc biệt là ba ngành chế biến nông sản: thực phẩm, cao su và dầu cọ. Thực tế, các ngành này là động lực hỗ trợ và thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh hơn nữa theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với thị trường thế giới.

Đồng thời, khi quá trình công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng thì trong nông nghiệp, xu hướng tập trung sản xuất và liên kết về kinh tế ngày càng phát triển mạnh. Nhiều tổ hợp kinh doanh trong nông nghiệp với sự liên kết giữa những nông dân sản xuất nhỏ với các tổ chức thương mại lớn và các công ty đồn điền lớn (với cổ phần chủ yếu của các công ty và cá nhân người Malaixia) đã ra đời. Thực tế, quá trình công nghiệp hoá nông thôn ở Malaixia diễn ra khá mạnh mẽ và có ảnh hưởng tích cực đến sự chuyển biến kinh tế - xã hội nông thôn.

- Về phát triển công nghiệp

Chính sách phát triển công nghiệp đã được điều chỉnh theo chiều hướng tập trung vào xuất khẩu hàng hoá chế tạo, đặc biệt là hàng điện – điện tử và nông sản chế biến, nhằm mở rộng các cơ hội việc làm, tăng cường mối liên kết giữa các ngành. Tuy nhiên, để phát triển được các ngành công nghiệp như mục tiêu đã đề ra không những đòi hỏi số lượng vốn lớn mà còn đòi hỏi những công nghệ hiện đại. Đối với Malaixia những yếu tố này còn rất hạn chế. Do vậy, nhà nước đã có những chính sách và biện pháp phù hợp, một mặt vừa khai thác những lợi thế trong nước, mặt khác tận dụng tối đa các nguồn lực bên ngoài, đặc biệt là thông qua nguồn vốn FDI để thúc đẩy phát triển công nghiệp, đặc biệt là các ngành chế tạo và phục vụ xuất khẩu.

Nhà nước cũng tăng đầu tư từ ngân sách cho phát triển công nghiệp. Giai đoạn 1986 - 1990, chi tiêu của nhà nước cho phát triển tài sản công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng công nghiệp, phát triển quy hoạch vùng công nghiệp... đạt tổng số 2.811,8 triệu USD, giai đoạn 1991 – 1995 đạt 3.186,8 triệu USD. Những khoản đầu tư này nhằm chuyển hướng mạnh sang quá trình công nghiệp hóa ở trình độ cao.

Bảng 2.1: Phân bổ ngân sách cho phát triển công nghiệp (1986 – 1995)*Đơn vị tính: triệu USD*

Chương trình	1986 – 1990	1991 – 1995
1. Phát triển tài sản công nghiệp	127,7	291,4
+ Phát triển tài sản công nghiệp ở các bang kém phát triển (vay nợ)	127,7	188,4
+ Phát triển tài sản công nghiệp đặc biệt, kỹ thuật cao (vay nợ)	0	103,0
2. Phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp	0	493,1
+ Cơ sở hạ tầng chung	0	222,8
+ Phát triển SMIs	0	140,6
+ Hỗ trợ cơ sở hạ tầng kỹ thuật cao	0	129,7
3. Các ngành công nghiệp nông thôn	77,4	162,3
4. Dịch vụ đào tạo và tư vấn	28,1	341,7
5. Đầu tư trong các ngành công nghiệp nặng	1.553,6	1.497,3
6. Các chương trình phát triển công nghiệp và thương mại	25,0	235,0
7. Phát triển công nghệ công nghiệp	0	166,0
Tổng số	2.811,8	3.186,8

Nguồn: Sixth Malaysia Plan, 1991-1995.

Từ năm 1991, Malaixia bắt đầu thời kỳ công nghiệp hóa “Tầm nhìn 2020” nhằm đưa đất nước trở thành nước công nghiệp toàn diện vào năm 2020. Nhiệm vụ mới trong chiến lược sản phẩm ở giai đoạn này là giảm dần tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thô và sơ chế, tăng dần tỷ trọng hàng hóa chế tạo xuất khẩu, đặc biệt là hàng công nghệ cao.

Do nền kinh tế bắt đầu có tích lũy cao, lợi thế so sánh về lao động rẻ và tài nguyên không tái sinh mất dần, nhà nước Malaixia đề ra Kế hoạch hành động phát triển công nghiệp công nghệ cao bắt đầu từ thập kỷ 1990 với các lĩnh vực

được ưu tiên là: công nghệ vật liệu mới, công nghệ vi điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, các công viên công nghệ (đặt tại Kuala Lumpur, Kedah, Johor và Sarawak). Chiến lược này đã chú trọng R&D, đào tạo nguồn nhân lực có tri thức và tay nghề cao nhằm tăng tính cạnh tranh của hàng công nghiệp. Để thực hiện các mục tiêu trên, nhà nước thực hiện miễn hoàn toàn thuế thu nhập trong vòng 5 năm và khấu trừ 60% thuế đầu tư trong thời hạn trên. Các công ty đầu tư R&D được miễn hoàn toàn thuế thu nhập và thuế đầu tư.

+ Tư nhân hoá một bộ phận khu vực kinh tế nhà nước

Trước khi thực hiện công nghiệp hóa theo chiến lược hướng ngoại, khu vực kinh tế nhà nước được tăng cường và mở rộng. Nó được xem như công cụ quan trọng trong tay nhà nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên trong thực tế, hiệu quả của hệ thống doanh nghiệp nhà nước trong hoạt động thấp. Khắc phục hạn chế này, chương trình tư nhân hoá ở Malaixia được tiến hành mạnh mẽ từ năm 1989 theo nội dung của Kế hoạch tư nhân hoá tổng thể. Một loạt các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước đã được tư nhân hoá ở các mức độ khác nhau. Nhà nước đã ban hành hàng loạt các đạo luật quy định về tư nhân hoá trong các lĩnh vực và các ngành kinh tế: Luật tư nhân hoá ngành điện lực và bưu chính (1990), đạo luật về hàng không, sân bay, năng lượng, viễn thông và đường sắt (1991), đạo luật tư nhân hoá các dịch vụ cấp thoát nước, dịch vụ giết mổ (1993) v.v...

Trong giai đoạn 1988 - 1994, có 31 dự án tư nhân hoá được hoàn thành với tổng thu từ tư nhân hoá là 6,63 tỷ USD. Giai đoạn 1981 - 1990 đã có 479 doanh nghiệp nhà nước được tư nhân hoá, trong đó 287 doanh nghiệp được bán cho người bản địa Malaixia.

Chương trình tư nhân hoá ở Malaixia được đánh giá là một trong những ví dụ thành công nhất trong khu vực và trên thế giới. Nó tạo nên sức bật mới cho nền kinh tế, góp phần giảm bớt gánh nặng ngân sách nhà nước, sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài nguyên; nâng cao hiệu quả của ngành kinh tế công cộng; thúc

đẩy cạnh tranh để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả của các hoạt động kinh tế; khuyến khích tư nhân tham gia các hoạt động phát triển kinh tế và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.

+ Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ

Vai trò của các doanh nghiệp vừa và nhỏ là động lực thúc đẩy sự cạnh tranh của ngành công nghiệp thông qua vai trò trợ giúp và bổ sung đặc lực nên nhà nước Malaixia đã thực sự quan tâm đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mục tiêu của nhà nước đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ là phát triển các doanh nghiệp địa phương, tạo việc làm, tăng năng suất và thu nhập cho các doanh nghiệp nhỏ, khai thác tiềm năng của các ngành chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, công nghiệp nhẹ và đồ gốm. Thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ là một bộ phận của chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp chế tạo. Các biện pháp được tiến hành như nghiên cứu thị trường, mở rộng các hoạt động tín dụng, tư vấn, phát triển công nghệ v.v... nhằm cải thiện toàn diện năng lực sản xuất của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp cũng nhấn mạnh sự cần thiết hiện đại hoá và hợp lý hoá các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Từ cuối năm 1988, nhà nước đã giao cho MITI nhiệm vụ nghiên cứu và đánh giá chính sách phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể như đưa ra những chỉ dẫn cho các doanh nhân về chính sách, chương trình mà nhà nước thực hiện thông qua các hội nghị, diễn đàn và tiếp xúc với doanh nghiệp và tạo cơ hội cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hoạt động trong các ngành công nghiệp; thiết lập các chương trình đặc biệt vì sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng khác nhau như hội đồng tư vấn và dịch vụ, hội đồng phát triển các ngành công nghiệp quy mô nhỏ cũng được thành lập nhằm giúp thêm các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thêm được kiến thức, kinh nghiệm để phát triển. Kế hoạch phát triển tổng thể ngành công nghiệp đã đưa ra một số chính sách khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Cho các ngành công nghiệp quy mô nhỏ được trợ cấp tài chính phát triển; cho phép tái đầu tư vốn tăng từ 40-50%; miễn hoàn toàn thuế nhập

khẩu nguyên liệu thô, máy móc, thiết bị và linh kiện sản xuất; giảm chi phí đào tạo của các xí nghiệp vừa và nhỏ trong các Viện nghiên cứu công nghiệp và chất lượng sản phẩm, Viện công nghệ MARA, và Viện nghiên cứu và phát triển nông nghiệp. Ngoài ra, nhà nước còn tăng cường phát triển các mối liên kết trong hoạt động công nghiệp với việc thành lập các KCN dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tăng cường hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm tạo lập được một cơ sở công nghiệp địa phương vững chắc và những mối liên kết công nghiệp cần thiết cho ngành công nghiệp chế tạo.

Do vậy ở Malaixia, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được thúc đẩy phát triển, chiếm 80% trong tổng số xí nghiệp của ngành chế tạo, với giá trị tài sản cố định khoảng 30% giá trị tổng tài sản cố định công nghiệp, năm 1988 các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tới 45% tổng giá trị sản phẩm và 41% việc làm trong ngành chế tạo.

+ Chính sách đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu

Malaixia cũng thực hiện chính sách đa dạng hoá các sản phẩm xuất khẩu. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa, Malaixia xuất khẩu các mặt hàng truyền thống như: dầu mỏ, dầu cọ, cao su, gỗ, hóa chất, thực phẩm, kim loại chế tạo, nông sản chế biến, dệt, may và hàng điện tử lắp ráp. Thập kỷ 1970, Malaixia đã đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến có lợi thế so sánh phục vụ mục tiêu xuất khẩu. Tỷ trọng của sản phẩm xuất khẩu đã qua chế biến ngày càng tăng lên. Năm 1970, sản phẩm hàng hoá chưa qua chế biến chiếm tới 88,1% kim ngạch xuất khẩu của Malaixia, tỷ trọng này ngày càng giảm với sự tăng nhanh của sản phẩm hàng hoá đã qua chế biến.

Để phục vụ mục tiêu xuất khẩu, nhà nước Malaixia đã xác định 12 ngành công nghiệp ưu tiên, trong đó bảy ngành sử dụng nguyên liệu trong nước là công nghiệp chế biến cao su, dầu cọ, thực phẩm, gỗ, hóa chất, và hóa dầu, kim loại màu, chế biến quặng; năm ngành dựa vào nguyên liệu và thiết bị nhập khẩu từ nước ngoài là điện, điện tử, thiết bị vận tải, dệt và may mặc.

b. Chính sách khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài

**** Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Cũng như nhiều nước đang phát triển khi bước vào công nghiệp hóa, Malaixia gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn cho đầu tư phát triển. Do vậy, nguồn FDI sẽ đóng vai trò quan trọng cùng nguồn vốn trong nước cho đầu tư phát triển. Thông qua FDI, Malaixia còn tiếp cận được với công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và gắn hoạt động kinh tế trong nước với thị trường thế giới.

Trong hoàn cảnh cụ thể, để đạt mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu, đặc biệt là đối với ngành công nghiệp chế tạo hàng xuất khẩu, đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn. Do vậy, Malaixia đã coi chính sách đẩy mạnh thu hút FDI là chìa khoá để thực hiện mục tiêu trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Nhà nước Malaixia đã đề ra các điều kiện ưu đãi, hấp dẫn nhằm thu hút FDI vào các lĩnh vực kinh tế quan trọng và theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu.

- Nhà nước Malaixia đã xây dựng mô hình quản lý FDI gọn nhẹ và có hiệu quả cao. Đầu mỗi chính được quyền phê chuẩn và cấp giấy phép đầu tư là Tổ chức phát triển công nghiệp Malaixia (MIDA) trực thuộc Bộ Công nghiệp và Thương mại (MITI). Nhiệm vụ cơ bản của MIDA là thúc đẩy phát triển công nghiệp, hướng dẫn đầu tư, phê chuẩn dự án, dịch vụ đầu tư và quản lý các dự án được cấp phép.

- Nhà nước Malaixia tiếp tục cam kết đảm bảo tài sản, các quyền sở hữu cho người nước ngoài bằng luật pháp, không đòi hỏi bên nước ngoài phải điều chỉnh tỷ lệ góp vốn trong các dự án đã được cấp phép để tăng sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài. Đồng thời, nhà nước Malaixia cũng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư nước ngoài dễ dàng chuyển lợi nhuận, vốn của mình về nước. Hơn nữa, chính sách ưu đãi đầu tư nước ngoài được thực hiện với sự không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Nhà nước Malaixia ban hành Luật Đầu tư nước ngoài vào đầu năm 1968. Đây là văn bản pháp lý quan trọng, cần thiết đầu tiên để điều chỉnh các quan hệ liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài. Luật này quy định: Malaixia cam kết

không quốc hữu hoá doanh nghiệp FDI; cho phép các công ty hoạt động trong khu vực đồng bằng Anh được phép hoàn lại vốn; Về sở hữu, Malaixia quy định những dự án mà người nước ngoài sở hữu trên 70% thì phần còn lại phải giành cho người bản địa (Bumiputera); trường hợp người nước ngoài sở hữu dưới 70% thì người bản địa sở hữu 30%, phần còn lại sẽ giành cho những người Malaixia khác; trường hợp người bản địa không có khả năng đầu tư hết tỷ lệ cho phép thì sẽ phân phối cho những người Malaixia khác [91, tr. 4]. Để khắc phục hạn chế trong thu hút FDI do những quy định về tỷ lệ sở hữu của người nước ngoài, tháng 5/1986, Malaixia đã ban hành Luật Đầu tư mới (còn gọi là Luật thúc đẩy đầu tư) cho phép mở rộng điều kiện và quyền lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài: Những dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu thì nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu 100% vốn; được hưởng sự bình đẳng nếu bán tới 50% số sản phẩm trên thị trường Malaixia; được hưởng ưu đãi nếu sử dụng từ 350 công nhân trở lên; nếu đầu tư với số vốn từ 2 triệu USD trở lên thì được phép thành lập tới 5 chi nhánh ở nước ngoài... Cùng với việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, nhà nước Malaixia cũng đã ký kết Hiệp định bảo đảm đầu tư (IGAs), Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (DTAs). Tại các hiệp định này, ngoài việc quy định cụ thể hơn việc đảm bảo về vốn và các quyền lợi cho nhà đầu tư nước ngoài, Malaixia còn cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư chuyển lợi nhuận, vốn, tài sản về nước; không đòi hỏi bên nước ngoài phải điều chỉnh tỷ lệ góp vốn trong các dự án đã được cấp phép; các tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết bằng trọng tài theo thông lệ quốc tế [53, tr. 82].

Nhà nước Malaixia cũng đã ban hành Luật Sáng chế (1983) để bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp của nhà đầu tư, năm 1986 bổ sung quy định về sở hữu sáng chế, trong đó quy định các sáng chế được đăng ký bảo hộ trong thời hạn 15 năm và được phép chuyển nhượng; Nhãn hiệu sản phẩm được bảo hộ không thời hạn theo Luật Nhãn hiệu thương mại (1976); Quyền tác giả và thiết kế công nghiệp được bảo hộ bởi Luật Quyền tác giả (1987), Luật Thiết kế công nghiệp

(1996). Những quy định cụ thể của pháp luật rất quan trọng và có ý nghĩa tăng cường sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, những chính sách ưu đãi thu hút FDI của Malaixia cũng được quy định rõ ràng trong Luật Thuế thu nhập (1967), Luật Hải quan (1967), Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (1967), Luật Thương mại (1972), Luật Thuế doanh thu (1972), Luật Thuế môn bài (1976).

- Nhằm tăng sức hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài, nhà nước Malaixia đã đưa ra các khuyến khích ưu đãi FDI.

+ Nhà nước Malaixia duy trì chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp tùy theo mức độ vốn đầu tư đã được quy định từ những năm 1960, chẳng hạn: Miễn 3 năm nếu vốn đầu tư từ 100.000 RM - 250.000 RM; miễn 5 năm nếu vốn đầu tư trên 250.000 RM và được miễn tiếp thêm 01 hoặc 02 nếu có vốn đầu tư tương ứng từ 250.000 RM - 500.000 RM hoặc từ 500.000 - 1.000.000 RM, còn nếu vốn đầu tư trên 1.000.000 RM thì được miễn thêm trên 05 năm [53, tr. 83]. Từ thập kỷ 1970, Malaixia tiếp tục thực hiện giảm 5% thuế thu nhập cho các công ty có trên 50% sản phẩm xuất khẩu; miễn thuế thu nhập từ 5 - 10 năm đối với các công ty có 100% sản phẩm xuất khẩu trong các khu thương mại tự do [53, tr. 84]. Ngoài ra, Malaixia miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu và thực hiện nhiều chính sách miễn giảm thuế đối với các dự án đầu tư vào các ngành, khu vực ưu tiên. Theo Luật khuyến khích đầu tư (1986) và các danh mục khuyến khích đầu tư được công bố hàng năm của MITI, các công ty được giảm thuế đầu tư 60% trong thời hạn 5 năm cho các dự án mở rộng sản xuất, hiện đại hoá công nghệ và nâng cao năng suất lao động. Những dự án đầu tư ở khu vực ưu tiên như các bang Sabah, Sarawak và lãnh thổ Labuan được giảm 85% thuế. Đồng thời các dự án tham gia vào chương trình điều chỉnh cơ cấu công nghiệp có thời gian hoạt động từ ngày 31/12/1990 trong các lĩnh vực đồ gỗ, dệt, máy móc được giảm thuế đầu tư 100% trong thời hạn 5 năm [53, tr. 87].

+ Nhà nước Malaixia quy định các dự án FDI được sở hữu 100% vốn nước ngoài phải có từ 80% sản phẩm xuất khẩu. Nếu tỷ lệ xuất khẩu chỉ đạt

khoảng từ 51 - 79% thì chỉ được sở hữu vốn tối đa là 79%. Còn lại, mức sở hữu vốn từ 30% đến 51% đối với các dự án có tỷ lệ xuất khẩu từ 20 - 50%. Như vậy, chính sách thu hút FDI đã thể hiện rõ mục tiêu khuyến khích xuất khẩu và các quy định về tỷ lệ xuất khẩu đối với sở hữu 100% vốn nước ngoài đã có sự thay đổi theo hướng ngày càng nới lỏng hơn [53, tr. 84].

+ Malaixia cũng giảm dần tỷ lệ bảo hộ trong nhiều ngành công nghiệp từ năm 1986. Tỷ lệ bảo hộ của ngành hoá chất đã giảm xuống còn 57% năm 1987; Ngành đồ uống và thuốc lá giảm xuống còn 13%; Ngành vật liệu kim loại còn 22% v.v... Tuy nhiên, trong một số ngành như sắt thép, đồ gỗ, thiết bị giao thông... thì nhà nước vẫn bảo hộ cao.

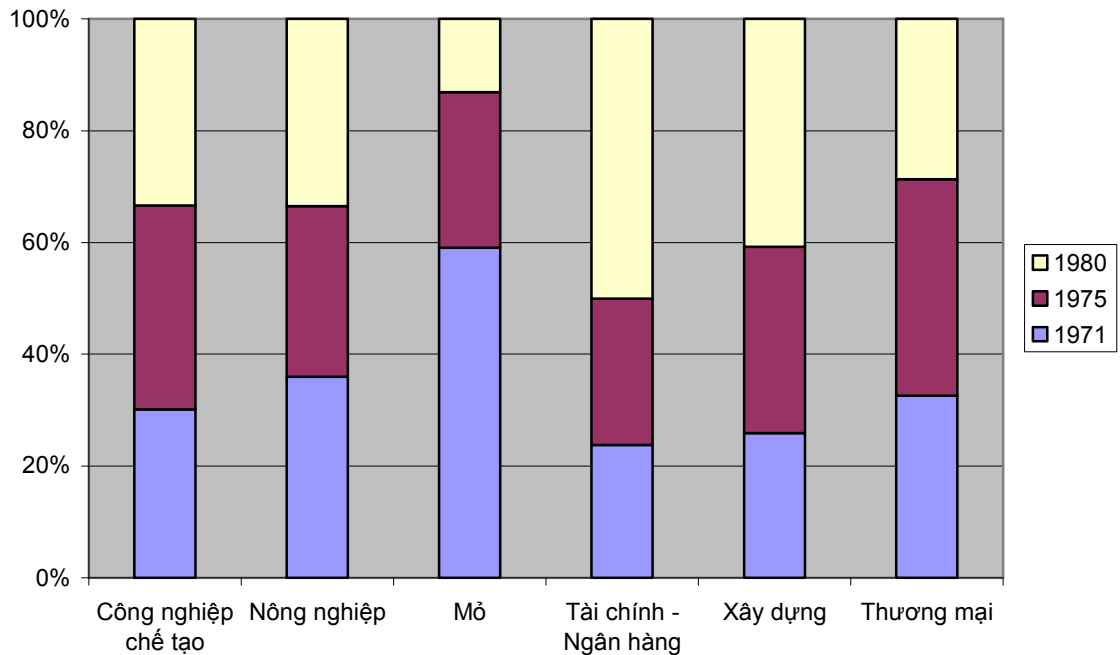
+ Nhà nước Malaixia thực hiện duy trì chính sách tỷ giá ổn định, tăng cường kiểm soát ngoại hối chống đầu cơ tiền tệ từ bên ngoài, ổn định giá cả, thực hiện chính sách tài chính khuyến khích tiết kiệm để đầu tư phát triển.

+ Malaixia áp dụng chính sách lãi suất tiền gửi ở mức thấp, ổn định, chênh lệch không nhiều so với những thị trường tiền tệ lớn trên thế giới và coi đây là biện pháp nhằm khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn hình thức đầu tư trực tiếp.

+ Nhằm khuyến khích các dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, Malaixia cho phép các doanh nghiệp FDI được thực hiện chế độ khấu hao tài sản cố định nhanh hơn mức thời gian thông lệ. Những dự án giải ngân trước 31/12/1988, mức khấu hao năm đầu 20%, các năm tiếp theo được áp dụng mức khấu hao bình quân tới 40%. Những dự án đầu tư vào chương trình xa lộ thông tin đa phương tiện thì được phép tự quyết định mức khấu hao. Quy định này thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, bởi vì những dự án này thường có thời gian thu hồi vốn chậm, công nghệ nhanh bị hao mòn vô hình.

- Ngoài ra, nhà nước Malaixia cũng tích cực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, viễn thông, đào tạo nguồn nhân lực v.v...

Thực tế, chính sách thu hút FDI đã có tác động tích cực làm cho dòng FDI vào Malaixia tăng nhanh. Năm 1971, mới có 368 triệu USD, năm 1990 tăng lên 2.330 triệu USD và năm 1996 đạt 7.296 triệu USD. Trong đó, một lượng vốn FDI rất lớn được đầu tư vào các ngành công nghiệp xuất khẩu.



Nguồn: Foreign Direct Investment and Productivity Growth in Malaysia, UKM, 1997, tr.18

Hình 2.1: Cơ cấu FDI trong các ngành kinh tế Malaixia giai đoạn 1971 - 1987

Tính từ năm 1973 đến 1981, giá trị sản lượng bình quân của dự án công nghiệp FDI tăng từ 2,4 triệu USD lên 12,4 triệu USD, trong khi đó, mức bình quân của các công ty trong nước chỉ tăng từ 0,16 triệu USD lên 0,5 triệu USD. Xem xét động thái thu hút FDI của Malaixia cũng cho thấy, chính sách thu hút FDI đã hướng vào một số lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhìn chung, xu hướng FDI vào các ngành, lĩnh vực kinh tế đã góp phần tác động thuận chiều đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự gia tăng về tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ.

Từ thập kỷ 1980, dòng FDI vào các ngành công nghiệp chế tạo có xu hướng tăng nhanh và trở thành khu vực chủ yếu thu hút FDI.

Bảng 2.2: FDI vào các ngành kinh tế của Malaixia 1988 - 1994

Đơn vị tính: tỷ RM

Ngành kinh tế	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994
Chế tạo	2,1	3,8	5,1	8,3	10,5	12,0	15,0
Bất động sản	0,1	0,1	0,3	1,1	1,5	2,4	1,7
Nông nghiệp	0,1	0,1	0,1	0,5	0,5	0,3	0,2
Dầu mỏ	1,7	2,0	2,5	2,9	2,9	3,2	3,0
Tổng cộng	4,0	6,1	8,0	12,7	15,6	17,9	19,9

Tỷ giá bình quân giai đoạn 1988 - 1996 là 1 USD = 2,6 RM.

Nguồn: (1988 - 1994): Foreign Direct Investment Policies and Related Institution Building in Malaysia, Development Papers, No. 19, 1998, tr 111, (1995): Statistics on Manufacturing Sector in Malaysia, MIDA, 1998.

Ngoài ra, do nhu cầu huy động vốn thông qua thị trường tài chính để thực hiện chương trình phát triển các ngành công nghiệp chế tạo nên khu vực này đã trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Do vậy, lĩnh vực tài chính và ngân hàng cũng nổi lên với tỷ trọng FDI tăng từ 10% năm 1971 lên 21% năm 1980, 25,2% năm 1985, thời gian sau đó có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ lệ trên 20%.

*** Về khuyến khích đầu tư trong nước**

Thực tế ở Malaixia, danh mục khuyến khích đầu tư được MITI công bố hằng năm để áp dụng chung cho các loại hình doanh nghiệp trong nước cũng như doanh nghiệp FDI và được thực hiện theo nguyên tắc không hồi tố, tức là không xóa bỏ các ưu đãi đã được công bố trong thời gian quy định.

Nhà nước Malaixia tiếp tục thực hiện chính sách miễn giảm thuế theo Luật khuyến khích đầu tư (1968) để khuyến khích các công ty trong đầu tư kinh doanh. Vốn đầu tư của các công ty nội địa đã tăng nhanh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong

tổng vốn đầu tư của các công ty ở Malaixia. Năm 1970, vốn đầu tư của các công ty nội địa là 1.122 triệu RM, chiếm tỷ trọng 43,86% tổng vốn đầu tư của các công ty ở Malaixia, đến năm 1985 các con số tương ứng là 9365 triệu RM và 75,13%.

Để tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích đầu tư trong nước cũng như nước ngoài, Malaixia chú trọng phát triển hệ thống dịch vụ tài chính - ngân hàng. Thị trường vốn ở Malaixia đã hình thành từ thập kỷ 1960 tiếp tục được phát triển nhằm huy động vốn cho quá trình công nghiệp hoá. Thị trường chứng khoán Kuala Lumpur (KLSE) chính thức được thành lập vào năm 1973 với số vốn huy động ban đầu là 13,3 tỷ RM (tương đương 5,4 tỷ USD) bằng 73,5% GDP với 262 công ty đăng ký tham gia. Thị trường trái phiếu chính phủ cũng được thành lập từ đầu thập kỷ 1960 và đến thập kỷ 1980 hoạt động của nó mới chính thức sôi động. Đây là dạng thị trường huy động vốn của chính phủ, các tổ chức an ninh xã hội và ngành tài chính. Năm 1970, tổng số vốn huy động trên thị trường trái phiếu chính phủ đạt 2,5 tỷ RM và đến cuối năm 1980 đạt 16,8 tỷ RM. Năm 1970, hệ thống tài chính - ngân hàng ở Malaixia bao gồm 1 ngân hàng trung ương, 39 ngân hàng thương mại, 47 công ty tài chính, 12 ngân hàng đầu tư phát triển làm nhiệm vụ huy động vốn và cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp. Trong những năm 1983 - 1985, vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực tài chính - ngân hàng tăng nhanh, chiếm khoảng 21% năm 1980, 25,2% năm 1985. Sự phát triển của hệ thống tài chính cùng thị trường vốn đã góp phần huy động nguồn vốn phục vụ công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

Ngân hàng trung ương Malaixia đã tiến hành chương trình củng cố cơ sở tài chính, nới lỏng các điều luật và đơn giản hoá các thủ tục về tài chính, đề ra các biện pháp linh hoạt về lãi suất, phát hành trái phiếu, bán đấu giá.

Việc cải cách thị trường vốn ở Malaixia đã đem lại những kết quả đáng chú ý. Trong giai đoạn 1990 - 1994, nguồn vốn huy động trên thị trường vốn của khu vực công cộng đạt 11,4 tỷ RM và khu vực tư nhân đạt 46,9 tỷ RM. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường nợ tư nhân mới phát triển ở Malaixia vào năm 1990, nhưng đến 4/1994 đã đạt 6,3 tỷ RM. Do khu vực tư

nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, thị trường vốn trở nên có lợi thế hơn trong việc cung cấp tài chính cho nền kinh tế so với việc vay ngân hàng. Thị trường chứng khoán Kuala Lumpur ngày càng phát triển. Đến năm 1994, số công ty đăng ký tham gia Thị trường chứng khoán Kuala Lumpur đã đạt tới con số 439 với doanh thu đạt 209,5 tỷ RM. Đến giữa những năm 1990, khả huy động vốn của Thị trường chứng khoán Kuala Lumpur là 200 tỷ USD. Thị trường trái phiếu chính phủ cũng có sự phát triển, đạt tới con số 66 tỷ RM vào năm 1993, thị trường này nhằm huy động mọi nguồn tài chính ổn định cho chính phủ để phục vụ các mục tiêu phát triển. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp mặc dù mới được hình thành nhưng đã đem lại những kết quả nhất định, trong giai đoạn 1988 - 1993, đã có 33 loại trái phiếu được phát hành với tổng trị giá 10,7 tỷ RM trong kỳ hạn 2 - 8 năm. Để quản lý nguồn vốn ngắn hạn có hiệu quả hơn, Tập đoàn cầm cố tài sản quốc gia (NMC) - thành lập năm 1986, đã phát hành loại trái phiếu kỳ hạn dưới 1 năm. Từ 6/1992, đã có 23 loại trái phiếu dạng này đã được phát hành với trị giá 6 tỷ RM.

Qua thực tế cũng cho thấy, nhờ có chính sách tự do hóa các dòng vốn, kết hợp với chế độ tỷ giá linh hoạt và thị trường tiền tệ có tính cạnh tranh nên hệ thống tài chính - ngân hàng Malaixia đã có sự gắn kết chặt chẽ với hệ thống tài chính quốc tế, góp phần thúc đẩy sự phát triển thị trường vốn ở Malaixia. Thực tế, thị trường vốn ở Malaixia có sự phát triển mạnh. Mức tăng trưởng tín dụng luôn đạt 25% hàng năm (1990 - 1995) đã tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân được mở rộng vay vốn ngân hàng để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế. Do vậy, tỷ lệ đầu tư tư nhân cũng tăng nhanh. Năm 1985 đạt 15,8% thu nhập quốc dân; năm 1995 đạt 25,3% thu nhập quốc dân.

Nhìn chung, các biện pháp khuyến khích đầu tư hướng vào các ngành phục vụ xuất khẩu của Malaixia vừa có tác dụng tạo nguồn lực thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nhưng cũng góp phần thúc đẩy gia tăng nguồn vốn đầu tư nội địa.

Bảng 2.3: Vốn đầu tư và tỷ trọng vốn đầu tư của các công ty nội địa trong tổng vốn đầu tư của các công ty ở Malaixia (1986 -1991)

Năm	Các công ty nội địa trong các ngành kinh tế		Các công ty nội địa trong khu vực chế tạo	
	Vốn (tr. RM)	Tỷ trọng (%)	Vốn (tr. RM)	Tỷ trọng (%)
1986	9.259	75,66	3.426	75,40
1987	10.200	73,36	6.430	72,87
1988	11.600	74,58	4.410	68,74
1989	13.392	72,92	5.397	63,52
1990	16.546	70,88	7.344	58,76
1991	22.340	73,07	8.691	57,38

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê Malaixia qua các năm.

Thực tế, FDI vào Malaixia đã không lặn át, làm giảm vốn đầu tư nội địa mà trái lại giữa chúng có mối quan hệ bổ sung cho nhau và là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng đầu tư nội địa của Malaixia. Các công ty nội địa đã có sự chuyển hướng sản xuất phục vụ thị trường xuất khẩu.

c. Chính sách phát triển khoa học - công nghệ

Nhà nước Malaixia rất quan tâm đầu tư cho R&D thông qua kế hoạch ngân sách hàng năm và có chiến lược dài hạn. Ngay cả những năm xảy ra khủng hoảng kinh tế (1984), mức chi đầu tư cho sự nghiệp khoa học - công nghệ vẫn không bị cắt giảm. Năm 1986, Malaixia đã xây dựng chính sách khoa học và công nghệ quốc gia, thành lập Ủy ban xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về phát triển công nghệ trong công nghiệp năm 1987 [17, tr. 174].

Để tạo năng lực tiếp nhận và làm chủ công nghệ, Malaixia đã chú trọng đầu tư cho nghiên cứu khoa học - công nghệ. Đến 1996, Malaixia có 12 viện nghiên cứu của nhà nước và 159 viện nghiên cứu tư nhân. Các viện nghiên cứu có sự liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, gắn kết quả nghiên cứu với thị

trường công nghệ. Malaixia thành lập Quỹ phát triển nhân lực và trong 3 năm (1996-1998), quỹ này đã chi 64,8 triệu RM cho việc phổ cập kiến thức công nghệ thông tin cho người lao động. Malaixia có kế hoạch đầu tư 1 tỷ RM trong kế hoạch 5 năm 1995- 2000 cho R&D [17, tr. 178].

Thực tế, việc phát triển khoa học - công nghệ ở Malaixia được thực hiện bằng nhiều nguồn khác nhau, trong đó thông qua hoạt động FDI là một kênh quan trọng. Malaixia đã không ngừng tạo môi trường thuận lợi hấp dẫn thu hút FDI để tiếp nhận và nâng cao trình độ công nghệ, đồng thời tạo ra nguồn lực nội sinh để có sức tiếp thu và làm chủ được công nghệ. Nhà nước Malaixia có chính sách ưu đãi thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao. Đặc biệt, những dự án đầu tư phục vụ chiến lược phát triển ngành công nghiệp được miễn thuế thu nhập 10 năm và giảm thuế đầu tư đến 100% trong 5 năm đối với những dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại và tạo liên kết giữa các ngành kinh tế [63, tr. 87].

Malaixia cũng khuyến khích các hoạt động chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp trong nước, kể cả doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài với doanh nghiệp khác ở nước ngoài. Năm 1996, có 20 công ty Malaixia đến Thụy Điển, Phần Lan, Bỉ, Đức, Hà Lan để trao đổi về thiết bị viễn thông; 12 công ty đến Phần Lan, Thụy Điển trao đổi về công nghệ giấy và bao bì; 12 công ty đến Nhật Bản, Đài Loan để trao đổi công nghệ chế tạo kim loại, thiết bị đo lường; 8 công ty đến Đức, Anh để trao đổi công nghệ gốm cao cấp; 12 công ty đến Mỹ để trao đổi về công nghệ điện tử...[53, tr. 93].

d. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Malaixia coi giáo dục là phương tiện thành công của cuộc sống, giáo dục có nhiệm vụ đảm bảo sự phát triển toàn diện cho mỗi cá nhân nhằm đáp ứng yêu cầu của đất nước trong công nghiệp hóa. Ngân sách dành cho giáo dục được ưu tiên và ổn định, chiếm tỷ lệ 19,4% năm 1970, 19,4% năm 1980, 19,6% năm 1992, trong khi một số nước như Ấn Độ tỷ lệ chi cho giáo dục ở thời điểm tương ứng là 7,4%, 8,4% và 9,8% [80, tr. 186].

Malaixia nhấn mạnh đến giáo dục chuyên nghiệp, coi đó là con đường phát triển và tạo ra lực lượng công nhân lành nghề, đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật ngày càng tăng. Các trường đào tạo kỹ thuật, dạy nghề không ngừng được phát triển. Năm 1996, Malaixia đã có 10 viện đào tạo công nghệ, 49 trường dạy nghề, 29 trường kỹ thuật, 07 trường bách khoa và nhiều trung tâm giới thiệu việc làm. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1991 - 1995), Malaixia đã chi 2,6 tỷ RM cho giáo dục đại học và 580 triệu RM cho giáo dục lao động phục vụ yêu cầu của các ngành công nghiệp và tăng khoảng 50% trong kế hoạch 5 năm tiếp theo. Đối với các dự án thành lập các trường đào tạo kỹ thuật, Malaixia có chính sách ưu đãi giảm 100% thuế đầu tư trong thời hạn 10 năm, miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị dùng cho đào tạo; thuế xây dựng các cơ sở đào tạo được giảm 10% trong giai đoạn đầu và sau đó giảm bình quân 2% cho các năm tiếp sau. Malaixia thành lập Quỹ Phát triển nguồn nhân lực (HRDF) do các doanh nghiệp có từ 50 công nhân trở lên đóng góp với tỷ lệ 1% tổng số tiền trả cho nhân viên dùng để hỗ trợ công tác đào tạo đội ngũ công nhân.

Malaixia cũng chú trọng phát triển đào tạo bậc đại học, coi đây là con đường để làm chủ tri thức mới, tạo đội ngũ cán bộ quản lý, các chuyên gia giỏi. Năm 1983, Malaixia tiến hành cải cách giáo dục, trong đó có điểm mới nổi bật là việc giảng dạy ở tất cả các môn học đều gắn triết lý quốc gia với kiến thức về hội nhập và sử dụng rộng rãi tiếng Anh.

Malaixia đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển nguồn nhân lực. Chỉ số phát triển nhân lực (HDI) của Malaixia tăng cao, đạt 0,794 vào năm 1993 xếp thứ 57 trên thế giới, vượt trội hơn nhiều nước khác trong khu vực (Indônêxia xếp thứ 105, Philippin xếp thứ 99). Lực lượng lao động có trình độ trung học và đại học năm 1995 chiếm tỷ lệ 36% [81, tr. 32]. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học các ngành máy tính, khoa học, toán học, kỹ sư năm 1990 đạt 25%. Cơ cấu lao động làm việc trong ngành chế tạo tăng từ 19,5% năm 1990 lên 25,5% năm 1995.

Để giải quyết vấn đề thiếu lao động, nhà nước Malaixia có chính sách cho phép người nước ngoài từ một số nước như Banglădet, Philippin, Thái Lan... được nhập cư vào làm việc ở một số ngành xây dựng, đồn điền, dịch vụ. Đối với lao động có trình độ chuyên môn cao, Malaixia cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được phép mang theo các chuyên gia, kỹ thuật viên nước ngoài vào làm việc trong các lĩnh vực mà người bản xứ chưa đáp ứng được. Những dự án có quy mô đầu tư từ 2 triệu USD trở lên, được phép nhập cư ít nhất là 5 người, những dự án dưới 2 triệu USD sẽ được xem xét trong từng trường hợp cụ thể.

e. Chính sách phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Nhà nước Malaixia rất chú trọng đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đối với đường bộ, năm 1986 xây dựng đường cao tốc từ biên giới Thái Lan xuyên xuống biên giới Xingapo với chi phí 5,2 tỷ RM, năm 1991 xây dựng đường cao tốc Đông - Tây với chi phí trên 270 triệu RM. Tính đến năm 1992, hệ thống đường bộ của Malaixia có tổng chiều dài 92.545 km, trong đó 75% đường trải nhựa, 46,5% đường tiêu chuẩn cấp 2, 15,1% đường cao tốc [72, tr. 152] và đến hết năm 1997 Malaixia đã có hệ thống đường cao tốc nối liền các vùng trong cả nước. Hệ thống đường sắt phát triển nhanh nối liền tới cả Xingapo và các cảng biển trong nước. Từ năm 1990, Malaixia đã thực hiện chương trình hiện đại hoá đường sắt, trong đó có dự án chi 543 triệu RM để xây dựng đường sắt hai chiều và đến năm 1992 cả nước có 1.086 km đường sắt. Hệ thống đường không gồm 8 sân bay quốc tế với hơn 70 đường bay đến 36 nước trên thế giới, trong đó có một số sân bay lớn đạt tiêu chuẩn quốc tế như sân bay quốc tế Kuala Lumpur, sân bay Selagor có công suất 100 triệu hành khách/năm. Malaixia đã xây dựng rất nhiều cảng biển lớn, hiện đại như Penang, Port Klang, Kuching, Sibul, Miri, Labuan, đồng thời phát triển dịch vụ giao thông biển thuận lợi với những dịch vụ được đánh giá là hiệu quả cao trên thế giới.

Cùng với việc tăng cường đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng từ ngân sách, (đầu tư xây dựng hạ tầng vào ngành công nghiệp tăng từ 15.834 triệu RM giai đoạn 1991-1995 lên 19.230,1 tỷ RM giai đoạn 1996 - 2000), nhà nước Malaixia còn khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài tham gia vào lĩnh vực này. Vốn của khu vực tư nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chiếm tới 25% tổng vốn huy động của khu vực tư nhân năm 1995 [81, tr. 239].

- Hệ thống dịch vụ bưu chính, viễn thông của Malaixia phát triển nhanh và được đánh giá là một trong những nước hiện đại nhất ở Đông Nam Á, đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Mạng lưới văn phòng phục vụ có mặt ở mọi nơi, nhất là các khu kinh tế. Năm 1988, các dịch vụ telex đã được tự động hóa với hơn 12.000 máy. Năm 1996, hệ thống viễn thông qua vệ tinh (MEASAT) đã đưa vào hoạt động.

- Dịch vụ điện, nước được cung cấp đầy đủ với giá rẻ, thoả mãn tốt các nhu cầu cũng như tạo sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Giá điện cung cấp cho các dự án đầu tư ở miền Đông của Peninsular được giảm 5%. Hệ thống nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc tế (WHO) và đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong cả nước [93, tr. 54].

- Dịch vụ vận tải phát triển với nhiều hình thức chuyên chở với chất lượng cao. Trong lĩnh vực vận tải biển, đầu năm 1992, Malaixia đã có đội tàu vận tải biển quốc tế với 51 chiếc, công suất chở hàng trên 2 triệu tấn. Từ năm 1992, Hãng hàng không Malaixia đã thực hiện chương trình hiện đại hoá máy bay với chi phí khoảng 5 tỷ USD. Năm 1994, Malaixia có thêm một hãng hàng không.

- Xây dựng các KTMTD, KCN nhằm khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu.

Cũng như một số nước đang phát triển khác, Malaixia đã chú trọng đầu tư xây dựng các KTMTD, KCN với cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ thuận tiện và nhiều chính sách ưu đãi với mục đích là gắn thương mại với đầu tư để đẩy mạnh xuất khẩu. KTMTD đầu tiên được thành lập tại Penang năm 1971. Từ 1972 đến

những năm 1980, Malaixia đã có 10 KTMTD. Thực chất KTMTD ở Malaixia là các KCX, chủ yếu dành cho các dự án đầu tư chế biến, lắp ráp hàng xuất khẩu. Các dự án đầu tư trong KTMTD được hưởng quy chế đặc biệt, được cung cấp các dịch vụ hấp dẫn từ bên ngoài tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu chuyển hàng hoá ra và vào KTMTD. Sản phẩm của các dự án trong KTMTD chủ yếu để xuất khẩu. Các công ty nước ngoài có 100% sản phẩm xuất khẩu trong KTMTD được miễn thuế thu nhập trong thời hạn 5 đến 10 năm [53, tr. 84].

Để tạo ra các liên kết giữa FDI với các hoạt động kinh tế trong nước, từ cuối thập kỷ 1980 Malaixia tập trung mở rộng phát triển KCN. Từ 1 KCN ở Petaling Jaya, đến năm 1998 Malaixia đã có 308 KCN. Nhìn chung, các KCN ở Malaixia được đầu tư cơ sở hạ tầng chất lượng cao, có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu hoạt động của các dự án công nghiệp. Ngoài ưu đãi về thuế, các dự án FDI trong KCN còn được hưởng nhiều chính sách ưu đãi hấp dẫn khác như: Sản phẩm không nhất thiết phải xuất khẩu đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài và giảm được tình trạng cách biệt giữa các ngành công nghiệp xuất khẩu với các ngành kinh tế khác; giá thuê đất trong các KCN thường thấp hơn mặt bằng chung của khu vực và thế giới...

Thực tế cho thấy, việc đầu tư mở các KTMTD với nhiều chính sách ưu đãi đã tạo ra những khu vực mở cửa có tính đa dạng để thu hút FDI. Tuy nhiên, khi hình thức này có những hạn chế trong việc tạo ra các liên kết giữa FDI với các hoạt động kinh tế nội địa, Malaixia đã tập trung mở rộng phát triển hình thức KCN. KCN ở Malaixia là những nơi được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt để đáp ứng các nhu cầu hoạt động của các dự án công nghiệp. Sản phẩm của các dự án trong KCN không nhất thiết phải xuất khẩu. Biện pháp này đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều dự án đầu tư tham gia và giảm được tình trạng tách biệt giữa các ngành công nghiệp xuất khẩu với các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, KCN cũng bộc lộ nhiều hạn chế về quy mô, về tính đa ngành, liên kết giữa nghiên cứu với sản xuất và các dịch vụ hỗ trợ công nghệ cao v.v...

Khi Malaixia đã chuyển hướng sang phát triển những ngành công nghiệp đòi hỏi vốn lớn, kỹ thuật hiện đại, giá trị gia tăng lớn thì nhiều KCNC được thành lập. Mục tiêu cơ bản của KCNC là để khuyến khích phát triển các ngành công nghệ cao, tăng cường liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, gắn quá trình R&D với các cơ sở sản xuất công nghiệp. KCNC được đầu tư cơ sở hạ tầng tốt, được cung cấp các dịch vụ trọn gói để đáp ứng được yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.

f. Chính sách đa dạng hoá thị trường xuất khẩu

Định hướng lựa chọn thị trường của Malaixia một mặt dựa trên lợi thế so sánh của đất nước, mặt khác dựa theo những chuyển biến của thị trường khu vực và thế giới. Đến cuối thập kỷ 1960, Malaixia đã có quan hệ kinh tế - thương mại với gần 100 nước trên thế giới, trong đó 8 nước tư bản là Anh, Mỹ, Nhật, Cộng hòa liên bang Đức, Hà Lan, Canada, Ôxtrâyliya và Pháp chiếm tới 80% tổng giá trị thương mại của nước này. Nền kinh tế Malaixia ngay từ khi còn là một nước thuộc địa của Anh đã phát triển ở mức độ mở cửa rất cao.

Bước sang thập kỷ 1980, thế giới có nhiều biến chuyển có lợi cho sự phát triển kinh tế của Malaixia, khu vực châu Á – Thái Bình Dương đang trở thành khu vực có triển vọng phát triển nhanh nhất thế giới. Với mục tiêu tăng cường xuất khẩu những sản phẩm chế tạo dựa vào lợi thế tài nguyên và công nghệ, đồng thời nhập khẩu các hàng hóa công nghệ cao phục vụ sản xuất trong nước, năm 1980 Malaixia đã đề ra chính sách “Nhìn về phương Đông” nhằm thúc đẩy mối quan hệ kinh tế - thương mại mạnh mẽ hơn với Nhật Bản và Hàn Quốc, giảm dần vai trò của tư bản nước ngoài (đặc biệt là tư bản Anh) trong hoạt động kinh tế - thương mại. Năm 1990, Malaixia đề ra việc lập “Nhóm kinh tế Đông Á - EAEC” bao gồm các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ba nước Đông Dương. Kể từ đầu thập kỷ 1990, nhằm tự do hóa thương mại và bổ sung cơ cấu kinh tế, Malaixia đã nỗ lực tham gia APEC, các tam, tứ giác tăng trưởng trong khu vực như ISM (gồm Indônêxia - Malaixia - Xingapo), IMT

(gồm Indônêxia - Malaixia - Thái Lan), BIMP (gồm Brunây - Indônêxia - Malaixia - Philippin), v.v...

Bên cạnh chính sách củng cố, đẩy mạnh mối quan hệ thương mại mới và truyền thống, nhà nước Malaixia còn rất chú trọng tạo các điều kiện thuận lợi cho các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu. Biểu thuế nhập khẩu hàng hóa của Malaixia trong giai đoạn 1990 - 1993 là 14,3%, thấp hơn so với các nước Đông Nam Á khác trừ Xingapo (Indônêxia là 19,4%, Philippin là 20%, Thái Lan là 23,1%, Xingapo là 0,5%), trong đó mức thuế đánh vào sản phẩm chế tạo là 15,2%, sơ chế là 11,9%. Năm 1980, tỷ suất thuế nhập khẩu chiếm 8,9% giá trị hàng nhập khẩu của Malaixia, năm 1995 giảm còn 3,9%. Mức thuế xuất khẩu trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Malaixia cũng giảm từ 9% năm 1980, xuống 0,9% năm 1995. Biểu thuế xuất nhập khẩu tương đối thấp này đã tác động trực tiếp đến chính sách tự do hóa thương mại, kích thích sự phát triển nền kinh tế trong nước và tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu cạnh tranh tự do trên thị trường quốc tế.

Nhà nước Malaixia có chính sách lựa chọn đối tác thương mại phù hợp với những mục tiêu xuất khẩu. Trong thập kỷ 1960, thị trường truyền thống của Malaixia là Tây Âu, Mỹ và Nhật Bản. Bước sang thập kỷ 1970, khu vực châu Á - Thái Bình Dương ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động ngoại thương của Malaixia. Năm 1980, khu vực này chiếm 72,4% kim ngạch xuất khẩu, 69,2% kim ngạch nhập khẩu của Malaixia.

Thực tế, hoạt động ngoại thương của Malaixia có sự liên kết chặt chẽ các đối tác đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong ngành công nghiệp chế tạo, bởi nhu cầu nhập hàng hoá trung gian từ nước chủ nhà và nhu cầu xuất khẩu hàng hoá chế biến sang các nước khác. Do vậy, việc lựa chọn Nhật Bản, Mỹ, Tây Âu, ASEAN và NIEs là đối tác chủ yếu sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động ngoại thương của Malaixia trong quá trình thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

2.2.1.4. Đánh giá về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

*** Những mặt được**

- Việc chuyển sang công nghiệp hóa theo chiến lược hướng ngoại là sự lựa chọn khôn khéo của nhà nước nhằm giải quyết những khó khăn kinh tế trong nước đồng thời tận dụng những cơ hội phát triển trong quá trình mở cửa nền kinh tế - điều mà không phải các quốc gia đang phát triển nào cũng sớm nhận thức được. Điều đó đã giúp cho Malaixia tận dụng được các nguồn lực cả trong nước và nước ngoài cho đầu tư phát triển. Cơ cấu kinh tế phát triển năng động hơn và thị trường ngoài nước ngày càng đóng vai trò tích cực để thúc đẩy sản xuất trong nước. Thực tế cho thấy, với Malaixia trong giai đoạn khởi đầu của công nghiệp hóa, việc tận dụng những lợi thế so sánh trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu có ý nghĩa tích cực. Nhờ nó, mà Malaixia có thể phát huy những lợi thế của mình về nguồn lao động, tài nguyên dồi dào để phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Thực tế, chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu là vấn đề mới và cũng là bước ngoặt trong sự phát triển kinh tế của Malaixia.

- Để thực hiện mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu, nhà nước đã có những chính sách, giải pháp tương đối đồng bộ trong điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, huy động nguồn lực, phát triển công nghệ v.v... cho phát triển sản xuất, thực hiện đa dạng hóa sản phẩm cùng đa dạng hóa thị trường để tăng nhanh xuất khẩu.

- Những chính sách và giải pháp tích cực đã góp phần tăng ngạch xuất khẩu và xuất khẩu đã trở thành động lực cho sự tăng trưởng kinh tế. Những biến đổi của nền kinh tế có thể thấy được ở những khía cạnh sau:

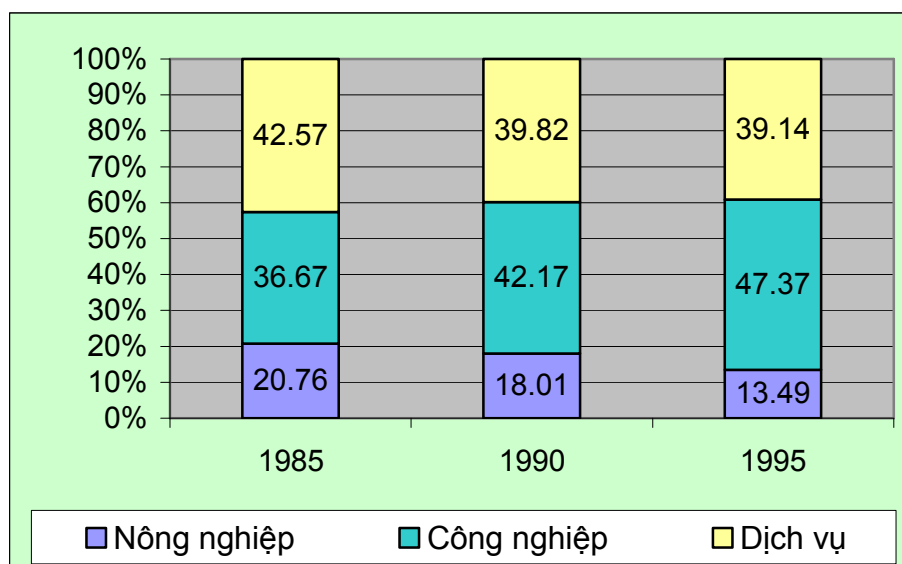
+ Về xuất khẩu: Từ 1986 đến 1995 kim ngạch xuất nhập khẩu của Malaixia hàng năm tăng nhanh. Khối lượng hàng xuất khẩu tăng bình quân 11,5%/năm giai đoạn 1980 - 1990 và 17,8%/ năm giai đoạn 1990 - 1995; giá trị hàng xuất khẩu tăng từ 8,6%/năm lên 20%/năm trong các thời kỳ nói trên.

Bảng 2.4: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Malaixia giai đoạn 1986 - 1996*Đơn vị tính: Triệu RM*

Năm	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1986	63.240	35.319	27.921
1990	158.765	79.646	79.119
1996	156.668	78.246	78.422

Nguồn: Tổng cục thống kê - Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1998, tr. 114.

+ Về cơ cấu ngành kinh tế: Trong suốt thập kỷ 1980 và nửa đầu thập kỷ 1990, đặc điểm nổi bật của nền kinh tế Malaixia là sự thay đổi cơ cấu kinh tế diễn ra nhanh chóng. Đặc biệt giai đoạn 1991 - 1995, nền kinh tế Malaixia tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng do có sự mở rộng và chuyên môn hoá cao trong công nghiệp và thương mại. Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp chế tạo đạt 12,68%, xây dựng đạt 12,6% và ngành dịch vụ đạt 9,6%, trong khi tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp chỉ là 2,2% bình quân hàng năm. Điều đó dẫn đến sự chuyển dịch mạnh trong cơ cấu kinh tế, tỷ trọng của công nghiệp tăng lên năm 1985 là 36,67% GDP, năm 1995 là 47,37% GDP.



Nguồn: Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN. Tổng cục Thống kê, Hà Nội 1998.

Hình 2.2. Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP

Trong thời kỳ này, cơ cấu ngành nông nghiệp Malaixia đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, sức cạnh tranh của hàng hoá nông nghiệp Malaixia trên thị trường thế giới được khẳng định. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, nhóm ngành phục vụ xuất khẩu tăng lên, năm 1995 chiếm tới 69% sản lượng nông nghiệp. Malaixia là nước sản xuất cọ dầu lớn nhất thế giới. Ngành chế biến nông phẩm cũng góp phần quan trọng trong việc thu hút lao động nông thôn và tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu. Điều này có ý nghĩa quan trọng góp phần tạo nên sự đồng nhất quốc gia, giải quyết vấn đề nghèo khổ và bất bình đẳng xã hội.

Sự điều chỉnh chiến lược phát triển công nghiệp của Malaixia giai đoạn này đã đem lại những kết quả đáng chú ý. Trong ngành công nghiệp chế tạo, chỉ số tăng bình quân 13,9%/năm trong giai đoạn 1985 - 1990. Ngành chế biến cao su đạt tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao nhất: 29,3%/năm, tiếp theo là ngành điện, điện tử 26,8%/năm, sản xuất thiết bị vận tải: 14,2%/năm, ngành dệt, hoá chất, sản xuất dầu ăn và chất béo: 11,5%/năm. Tăng trưởng xuất khẩu của toàn ngành chế tạo giai đoạn 1985 - 1990 đạt 31%, trong đó ngành chế biến cao su đạt 64,4%, ngành chế biến giấy đạt 42,6%, máy móc phi kim loại đạt 38,7%, thiết bị khoa học: 36,1%, điện tử 32,5% và sắt thép 35,3%. Trong giai đoạn 1991 - 1995, ngành công nghiệp máy móc chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong tổng sản lượng của ngành chế tạo, từ 22,5% năm 1983 tăng lên 36,8% năm 1993.

Do vậy, cơ cấu hàng xuất khẩu đã có những chuyển biến quan trọng. Tỷ trọng hàng hoá chế tạo gia tăng, tỷ trọng của hàng hoá sơ chế, nông nghiệp và khoáng sản giảm xuống.

Bảng 2.5: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của Malaixia giai đoạn 1970 -1995*Đơn vị tính: %*

Sản phẩm	1970	1975	1980	1985	1990	1995
1. Hàng chế tạo	18,9	21,9	22,4	32,7	58,8	79,6
+ Thiết bị điện tử	-	-	4,4	3,7	5,3	5,2
+ Máy móc điện tử	-	-	7,1	12,9	26,3	38,0
+ Thiết bị vận tải	5,3	3,3	3,5	4,6	4,1	3,6
+ Khác	6,6	18,6	7,4	12,5	23,1	32,8
2. Hàng nông sản	81,1	78,1	77,6	67,3	41,2	20,4
+ Cao su	33,4	21,9	16,4	7,6	9,5	2,2
+ Thiếc	19,5	13,1	8,9	4,3	1,7	1,1
+ Gỗ tròn	12,5	7,3	9,3	7,2	7,3	3,4
+ Gỗ xẻ	4,0	4,8	4,8	3,0	3,3	0,5
+ Dầu khí	3,9	9,3	23,8	22,9	11,2	6,4
+ Dầu cọ	5,1	14,3	9,2	10,4	8,2	5,5
+ Lương thực, thực phẩm và đồ uống khác	2,7	7,4	5,2	11,9	-	1,3
Kim ngạch xuất khẩu (tỷ RM)	0,52	-	28,2	37,5	77,5	187,0
Kim ngạch nhập khẩu (tỷ RM)	0,43	-	23,5	28,7	70,3	182,3
Cán cân thương mại (tỷ RM)	0,9	-	5	8,8	7,2	4,7

Nguồn: Malaysia Economy: Policy and Structural Change, 1990; Examining Asia's Tigers: Nine Economies Challenging Common Structural Problems, 1997.

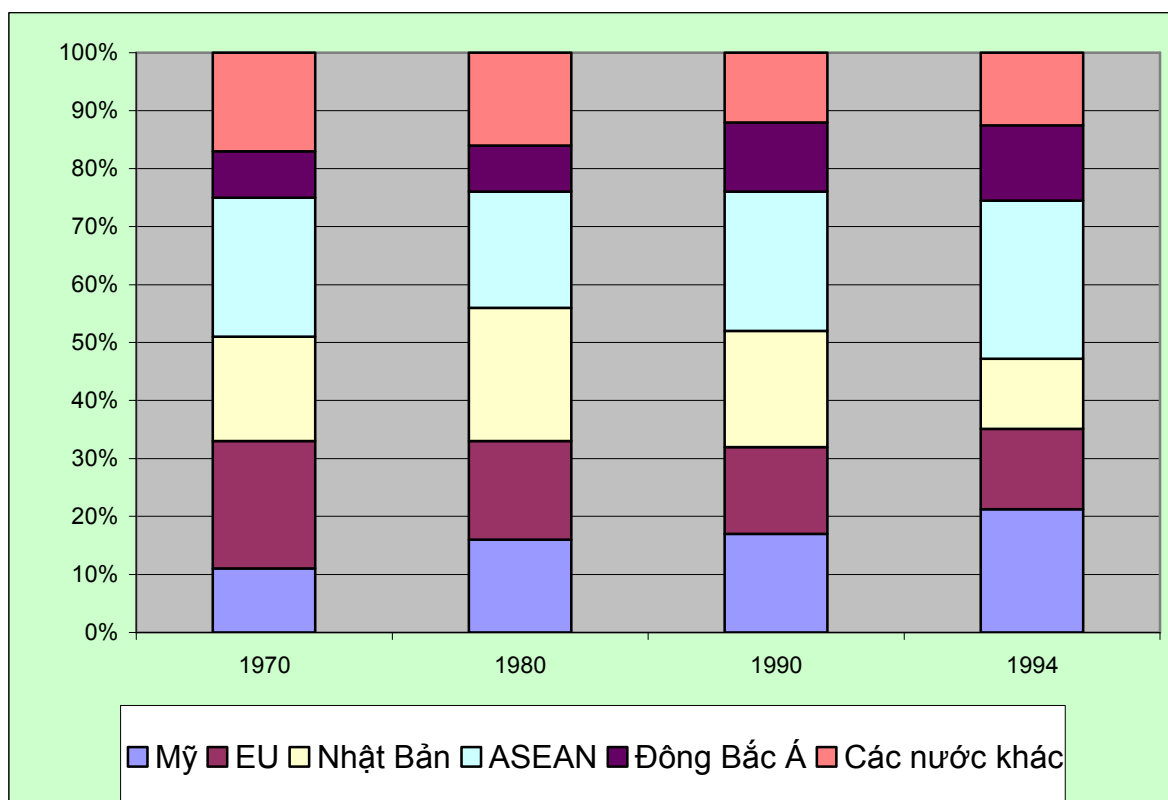
Năm 1995, trong cơ cấu hàng xuất khẩu, 79,6% tổng kim ngạch xuất khẩu thuộc về hàng chế tạo, cao hơn nhiều so với mức 18,9% năm 1970. Trong giai đoạn 1970 -1980 tỷ trọng của hàng nông sản và khoáng sản tuy có giảm nhưng vẫn

chiếm một phần lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Malaixia (81.1% năm 1970 và 77,6% năm 1980). Trong nhóm sản phẩm này, cao su chiếm 33,4%, thiếc 19,5%, gỗ tròn 12,5% và dầu cọ chiếm 5,1% vào năm 1970. Tỷ lệ này giảm dần vào những năm 1980 do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới thời kỳ 1984 - 1985, giá các mặt hàng nông - khoáng sản trên thị trường thế giới liên tục giảm. Cuối năm 1985, giá dầu mỏ giảm 58,3% so với năm 1979, giá thiếc, cao su, dầu cọ cũng giảm trên dưới 60%. Năm 1980, sản lượng cao su chiếm tới 40% sản lượng cao su của thế giới đến năm 1992 chỉ còn 20%. Trong kim ngạch xuất khẩu, tỷ trọng cao su giảm từ 16,4% năm 1980 xuống 2,2% năm 1995. Tỷ trọng xuất khẩu của mặt hàng thiếc cũng giảm nhanh, chiếm 1,1% năm 1995, bởi vì, thiếc là nguồn tài nguyên không tái sinh, do vậy Malaixia đã từ vị trí thứ hai về xuất khẩu thiếc trên thế giới vào năm 1970 đã tụt xuống hàng thứ năm vào năm 1995. Khai thác và chế biến dầu cọ, dầu dừa, gỗ.. là hoạt động kinh tế đem lại giá trị xuất khẩu lớn cho Malaixia, chiếm 25,5% năm 1970 và vẫn còn mức 15,8% năm 1995.

Thập kỷ 1990 đánh dấu nền kinh tế Malaixia bước sang giai đoạn hiện đại hóa. Tỷ trọng của mặt hàng công nghiệp chế tạo tăng liên tục và đạt 79,6% năm 1995, trong đó xuất khẩu thiết bị và máy móc điện tử chiếm 43,2% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong thập kỷ 1970, Malaixia là nước phải nhập khẩu linh kiện và máy móc điện tử, thì từ cuối thập kỷ 1980 trở lại đây xuất khẩu máy móc điện tử của Malaixia đã tăng liên tục.

Thị trường xuất khẩu của Malaixia cũng được mở rộng. Thị trường Mỹ và ASEAN chiếm gần 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Malaixia (bảng 2.8).

Cơ cấu hàng nhập khẩu của Malaixia cũng có sự điều chỉnh mạnh. Năm 1970, nhập khẩu hàng tiêu dùng chiếm tới 32% trong tổng giá trị hàng nhập khẩu, năm 1990 giảm xuống còn 21,9%; nhập khẩu hàng hóa trung gian tỷ lệ tương ứng là 35,5% và 41,5%; hàng đầu tư, tỷ lệ tương ứng là 28,3% và 35,5%.



Nguồn: Department of Statistics, Malaysia, 1996.

Hình 2.3. Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Malaixia (1970 – 1994)

Với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm là 15% trong giai đoạn 1971 - 1994, trong đó xuất khẩu hàng chế tạo tăng bình quân 24,4%/ năm; hàng nông, lâm sản tăng bình quân 11%/năm, đóng góp của xuất khẩu trong GDP là rất lớn. Từ 1988 đến 1994, hàng xuất khẩu của Malaixia chiếm 1,9% thị phần thế giới, đứng thứ 19 trong tổng số các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu. Hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng gắn bó và hỗ trợ cho sản xuất trong nước và góp phần tích cực cải thiện cán cân thương mại. Ngoại thương đã thực sự trở thành động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

+ Về tăng trưởng kinh tế: Malaixia đã luôn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao: bình quân 7,8%/ năm trong giai đoạn 1970 - 1980; 5,9%/ năm trong giai đoạn 1980 - 1990 và 8,7%/năm trong giai đoạn 1990 - 1995. Nhờ đó, Malaixia cũng giải quyết được các vấn đề xã hội. Ngành chế tạo đã đóng góp rất quan

trọng trong thu hút việc làm, tạo ra 434.800 việc làm mới (chiếm 44% trong tổng số việc làm mới) cho nền kinh tế quốc dân giai đoạn 1985-1990. Nhờ đó, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm từ 7,8% năm 1970 xuống 5,1% năm 1990 và còn dưới 3% từ năm 1995. Tỷ lệ nghèo đói giảm đáng kể từ 49,3% số hộ năm 1970 xuống 9,6% năm 1995. Thu nhập bình quân đầu người năm 1970 là 360 USD năm 1980 tăng lên 1713 USD, năm 1990 đạt 2301 USD, năm 1995 là 3980 USD.

*** Những mặt hạn chế**

- Theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dẫn đến sự phụ thuộc nặng nề về vốn, kỹ thuật và thị trường nước ngoài, dễ dẫn đến sự tổn thương với nền kinh tế khi gặp những biến đổi trong môi trường kinh tế quốc tế.

Mức độ phụ thuộc vào bên ngoài của nền kinh tế Malaixia tăng lên, đặc biệt là sự phụ thuộc vào một số nước phát triển. Thực tế, sự phát triển của nền kinh tế Malaixia chủ yếu dựa vào xuất khẩu sản phẩm của các ngành công nghiệp chế tạo, trong đó tập trung vào sản phẩm của ngành điện và điện tử. Bên cạnh đó, phần lớn nguyên liệu còn phải nhập khẩu để đáp ứng yêu cầu nguyên liệu của các công ty nước ngoài. Do vậy, khi hoạt động thương mại thế giới trì trệ hoặc nền kinh tế của một số đối tác chủ lực bị suy thoái thì nhanh chóng có tác động xấu đến sự phát triển của kinh tế Malaixia. Trong những năm cuối thập kỷ 1990, khi xuất khẩu máy móc, các sản phẩm điện - điện tử của Malaixia sang Mỹ giảm, thị trường điện tử thế giới bão hòa, giá cả các sản phẩm điện tử giảm 70% [53] đã buộc các nhà xuất khẩu giảm giá để duy trì thị phần trên thị trường thế giới và hậu quả là kim ngạch xuất khẩu giảm sút. Tuy trong những năm đầu của thập kỷ 1990, hàng xuất khẩu Malaixia có xu hướng tiến tới một trình độ công nghệ cao trong khu vực, nhưng lại phụ thuộc vào tình hình xuất khẩu toàn cầu, đặc biệt là hàng điện tử (chiếm 49,2% kim ngạch xuất khẩu của Malaixia, đứng thứ hai trong các nước ASEAN, sau Xingapo). Do thị trường điện tử thế giới bão hòa, các sản phẩm điện tử giảm giá 70 – 80%, khiến các nhà xuất khẩu

buộc phải giảm giá theo để duy trì tỷ trọng hàng hóa của mình trên thị trường thế giới. Điều này gây thiệt hại nặng nề cho hàng điện tử xuất khẩu của Malaixia. Mặt khác, chi phí sản xuất có xu hướng tăng do tiền lương công nhân tăng liên tục. Năm 1996, tiền lương ngành chế tạo ở Malaixia tăng 15%. Ngoài ra, do thiếu hụt lao động, Malaixia đã phải nhập khẩu lao động từ nước ngoài. Tính đến năm 1993, Malaixia thiếu khoảng 22.000 lao động và dự báo đến năm 2000 riêng ngành công nghiệp điện tử cũng thiếu khoảng 320.000 lao động.

- Chính sách hướng về xuất khẩu còn làm tăng nhanh sự mất cân đối giữa những ngành công nghiệp xuất khẩu và những ngành công nghiệp chỉ đáp ứng nhu cầu nội địa.

Việc mở ra KTMTD để khuyến khích FDI hướng vào xuất khẩu đã tạo ra cơ cấu công nghiệp có tính nhị nguyên. Khoảng cách giữa các ngành công nghiệp trong KTMTD chuyên sản xuất phục vụ xuất khẩu và các ngành công nghiệp ngoài KTMTD chủ yếu sản xuất phục vụ nhu cầu nội địa tăng lên. Mặt khác, các ngành công nghiệp trong KTMTD chủ yếu sử dụng nhiều lao động với tiền công rẻ mạt nên không thể tiếp tục phát triển do hạn chế của quy mô dân số và do sức ép tăng tiền công trong KTMTD.

Bên cạnh đó, việc nhà nước Malaixia thực hiện chuyển hướng chiến lược công nghiệp hoá với nội dung tập trung phát triển các ngành công nghiệp nặng nhằm tăng tính tự chủ của nền kinh tế trong những năm đầu thập kỷ 1980 có thể coi là không thành công. Mặc dù, nhà nước đã tăng cường trợ cấp và khuyến khích ưu đãi đầu tư đối với một số ngành công nghiệp nặng thay thế nhập khẩu và cho hưởng những ưu đãi của sắc lệnh các ngành công nghiệp ưu tiên [59] nhưng các dự án phát triển công nghiệp nặng đã không mang lại kết quả như mong muốn vì chi phí sản xuất cho một đơn vị sản phẩm thường cao hơn mức quốc tế, có tình trạng các nhà máy hoạt động dưới công suất do hạn chế về quy mô thị trường và tính cạnh tranh của sản phẩm thấp và các dự án này cũng chưa tạo ra được sự gắn kết giữa các ngành kinh tế trong nước. Hoạt động kém hiệu

quả của khu vực kinh tế nhà nước đã gây nên sự thâm hụt ngân sách nhà nước. Để khắc phục tình trạng này, Malaixia đã phải vay nợ nước ngoài. Nợ nước ngoài của Malaixia từ 4,86 tỷ USD bằng 9,46% GNP năm 1980 tăng lên 28,31 tỷ USD bằng 42,6% GNP vào năm 1986.

- Thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ mở rộng trong khi khả năng quản lý hệ thống tài chính, các nguồn vốn luân chuyển trong từng khu vực của nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Điều đó cho thấy nền kinh tế Malaixia chứa đựng những nguyên nhân tiềm ẩn của khủng hoảng nợ nước ngoài. Mặt khác cũng cần thấy rằng chính sách thu hút FDI của Malaixia vẫn chưa thực sự gắn với chiến lược phát triển kinh tế của đất nước.

Do nền kinh tế tăng trưởng quá nóng đã dẫn đến đầu tư tư nhân và công cộng tăng cao. Mặc dù Malaixia là nước có hệ thống tài chính - ngân hàng tương đối phát triển trong khu vực nhưng khả năng yếu kém trong quản lý hệ thống tài chính, quản lý các nguồn vốn luân chuyển trong từng khu vực của nền kinh tế chứa đựng những nguyên nhân tiềm ẩn của khủng hoảng nợ. Tốc độ tăng trưởng tín dụng của Malaixia luôn ở mức 25%/năm. Tỷ lệ vay nợ tín dụng trong GDP tăng bình quân từ 85% trong giai đoạn 1985 - 1989 lên 120% vào năm 1994. Trong tổng số 165,9 tỷ USD nợ nước ngoài và nợ trong nước năm 1996, khu vực tư nhân phải gánh 104,1 tỷ USD trong khi lãi suất tăng vọt. Hơn nữa, trong cơ cấu nguồn vốn vay nợ trong nước và nước ngoài, vay nợ cho khu vực bất động sản vừa là nguyên nhân khiến tốc độ đầu tư cho ngành chế tạo chậm lại, vừa là nguyên nhân đưa hệ thống ngân hàng vào vực thăm rủi ro khi thị trường bất động sản có nguy cơ dư thừa và thua lỗ. Thực tế, Malaixia đã phải gánh chịu những hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực châu Á - Thái Bình Dương từ 7/1997.

Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Malaixia chủ yếu từ các nước tư bản phát triển (Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản). Trong số 26 TNCs có trụ sở chi nhánh hay công ty con ở Malaixia thì khoảng 40% TNCs có xu hướng xuất khẩu và khoảng

60% phục vụ thị trường nội địa trong thập kỷ 1970. Trong các công ty xuất khẩu, hầu như 100% vốn cổ phần thuộc quyền sở hữu của nước ngoài. Chính quá trình đổi mới cơ cấu kinh tế ở các nước tư bản phát triển đã dẫn đến hiện tượng một bộ phận công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm được TNCs dịch chuyển dần sang các nước đang phát triển, trong đó có Malaixia, và sau đó xuất khẩu trở lại chính quốc. Trong thập kỷ 1970 ở Malaixia, TNCs kiểm soát đa số phần vốn của các doanh nghiệp trong các ngành lắp ráp, chế tạo sản phẩm sử dụng nhiều lao động giá rẻ như điện, điện tử, dệt và đồ may mặc. Đó chính là nguyên nhân làm cho trình độ phát triển kinh tế của Malaixia chỉ ở mức trung bình.

Tỷ trọng giá trị nhập khẩu so với giá trị xuất khẩu của các công ty nước ngoài ở Malaixia có xu hướng tăng lên ngày càng lớn, khoảng 75% của giá trị xuất khẩu. Giai đoạn 1980 - 1985, tỷ trọng này còn cao hơn, thậm chí năm 1982 còn vượt cả giá trị xuất khẩu. Nguyên nhân do các công ty nước ngoài vẫn còn nhập khẩu phần lớn nguyên liệu dưới dạng bán thành phẩm để lắp ráp hàng xuất khẩu và còn do Malaixia nhập khẩu máy móc, thiết bị để phát triển các ngành công nghiệp nặng trong giai đoạn 1980 - 1985. Bởi vậy, phần giá trị gia tăng trong sản phẩm xuất khẩu của các công ty nước ngoài và tỷ trọng giá trị gia tăng trong GDP đã giảm xuống.

2.2.2. Giai đoạn 1997 - nay

2.2.2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

- Sau những thành công bước đầu thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng xuất khẩu, tháng 7/1997, Malaixia bị cuốn vào cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực. Cuộc khủng hoảng đã làm cho nền kinh tế Malaixia bị giảm sút, từ mức tăng trưởng 8,2% năm 1996, còn 7% năm 1997 và - 7,5% năm 1998; đồng RM mất giá tới 70% từ 2,42 RM/USD vào tháng 4/1997 xuống 4,88 RM/USD vào tháng 2/1998; tỷ lệ thất nghiệp và đói nghèo tăng; các nhà đầu tư nước ngoài tỏ ra lo sợ và có xu hướng rút vốn đầu tư ra khỏi Malaixia... Vấn đề ngăn chặn, khắc phục hậu quả của khủng hoảng, ổn định và phát triển kinh tế đã

buộc Malaixia phải có những điều chỉnh chính sách kịp thời.

- Tình hình kinh tế thế giới những năm 1990 cũng có những biến đổi mạnh. Xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại diễn ra mạnh mẽ cùng với việc bùng nổ công nghệ thông tin và chuyển đổi từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Nền kinh tế tri thức lan tỏa nhanh với sự ứng dụng ngày càng phổ biến công nghệ cao làm cho các nền kinh tế có điều kiện tăng trưởng bền vững nhưng đồng thời gia tăng sự liên kết phụ thuộc lẫn nhau, tạo ra cho mỗi nước nhiều cơ hội cũng như thách thức mới, đòi hỏi phải có những chính sách điều chỉnh thích nghi để hội nhập và phát triển. Xu thế này đã tạo cơ hội cho Malaixia đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, thu hút FDI để nắm bắt những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, phát triển kinh tế, tránh tụt hậu.

Các nền kinh tế Đông Á đã nổi lên trở thành khu vực năng động và phát triển nhất của nền kinh tế thế giới, đem lại nhiều cơ hội đầu tư và thương mại cho các nước trong khu vực này. Sau hơn một thập kỷ cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã trở thành một đối thủ cạnh tranh nặng ký đối với các nước đang phát triển, trong đó có Malaixia, đặc biệt là sau khi nước này trở thành thành viên của WTO. Với các lợi thế về thị trường tiêu thụ rộng lớn, tài nguyên phong phú, lao động rẻ, tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, dỡ bỏ các cản trở hành chính, hàng rào thuế quan..., Trung Quốc được đánh giá là địa chỉ hấp dẫn FDI nhất trong các nước đang phát triển đang là đối thủ cạnh tranh thu hút FDI rất mạnh đối với Malaixia và các nước trong khu vực. Tuy nhiên, việc Trung Quốc gia nhập WTO cũng cho phép các nước tận dụng cơ hội, phát huy những lợi thế cạnh tranh để xuất khẩu hàng hoá sang thị trường Trung Quốc rộng lớn đã được dỡ bỏ hàng rào thuế quan.

2.2.2.2. Mục tiêu chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu giai đoạn từ 1997 đến nay

Khi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á (1997) diễn ra, nhà nước Malaixia đã có những biện pháp thích hợp nhằm khắc phục những tác động tiêu

cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ và những khó khăn kinh tế trước mắt, đồng thời tận dụng được những cơ hội phát triển trong quá trình mở rộng thương mại.

Trong “Kế hoạch công nghiệp tổng thể lần thứ hai – MIP2” (1996 – 2005), Malaixia đã chủ trương:

- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là ngành công nghiệp;
- Tăng cường tính cạnh tranh của nền kinh tế;
- Cải thiện hiệu quả kinh tế;
- Phát triển các ngành công nghiệp theo hướng tri thức và công nghệ thông tin.

Trong kế hoạch trên, các ngành được định hướng phát triển cao hướng về xuất khẩu là: điện, điện tử; công nghiệp vận tải (ôtô, xe máy, vận tải đường biển, hàng không...); hóa chất (hóa dầu và hóa dược); dệt, may; các ngành dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên (cao su, dầu cọ, thực phẩm, gỗ, cô ca); công nghiệp nguyên vật liệu tiên tiến; công nghiệp chế biến nông sản; máy móc và thiết bị.

Trong điều kiện cụ thể, Malaixia xúc tiến điều chỉnh mạnh mẽ cơ cấu sản xuất - thương mại theo hướng đa dạng hóa cơ cấu hàng xuất khẩu, đồng thời chuyên môn hóa vào nhóm sản phẩm có giá trị gia tăng và hàm lượng tri thức cao. Xu hướng này tương thích với cuộc chạy đua toàn cầu của nền kinh tế tri thức trong thế giới đương đại hiện nay. Nhà nước đã thực hiện chính sách thúc đẩy tự do hóa thương mại, đầu tư, nhân lực và thông tin nhằm tạo ra môi trường thông thoáng cho sự di chuyển các nguồn lực và đặc biệt có những biện pháp khuyến khích các nhà kinh doanh bước vào những ngành công nghệ cao.

Như vậy, với mục tiêu trở thành quốc gia công nghiệp phát triển vào năm 2020, Malaixia đã chuyển trọng tâm tăng trưởng chủ yếu dựa vào các ngành công nghệ cao, chuyển đổi cơ cấu trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Các ngành công nghiệp theo hướng tri thức và công nghệ thông tin được coi là khu vực tăng trưởng mới của nền kinh tế. Những bước điều chỉnh nhằm chuyển sang nền kinh

tế dựa vào tri thức và công nghệ thông tin. Đồng thời, chú trọng phục hồi và tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp truyền thống.

Xem xét mục đích trong điều chỉnh chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia trong hội nhập kinh tế quốc tế cho thấy, mục tiêu điều chỉnh chiến lược nhằm giải quyết hai vấn đề cơ bản là: làm thế nào để khai thác được tối đa lợi ích từ hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế với phí tổn thấp nhất; giảm thiểu được các tác động bất lợi từ bên ngoài khi thực hiện các nghĩa vụ và cam kết hội nhập dưới nhiều cấp độ để đảm bảo sự thành công cho công nghiệp hóa với tính cách là nước đi sau.

2.2.2.3. Chính sách trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu giai đoạn từ 1997 đến nay

a. Chính sách ổn định kinh tế vĩ mô

Nhà nước Malaixia đã thực hiện những giải pháp khẩn cấp nhằm ổn định môi trường kinh tế vĩ mô và chặn đứng khủng hoảng theo cách riêng của mình. Trước hết, để ổn định thị trường tiền tệ, ngăn chặn sự đầu cơ, khôi phục lòng tin của thị trường và các nhà đầu tư, Ngân hàng Trung ương Negara quy định không được phép bán đồng RM cho mỗi nhóm khách nước ngoài vượt quá 2 triệu RM, đồng thời nhà nước Malaixia tung ra 1,5 tỷ USD cùng với 300 triệu USD của Ngân hàng Trung ương Negara để mua đồng RM. Thứ hai, Malaixia nghiêm cấm bán một số loại chứng khoán trên thị trường và có kế hoạch thu hút khoảng 20 tỷ USD để giữ chỉ số chứng khoán khỏi tụt giá quá mức. Thứ ba, thực hiện nâng lãi suất cho vay để ngăn ngừa đầu cơ, hạn chế đầu tư quá nóng, hạn chế lạm phát.

- Với phương châm "lùi một bước để tiến hai bước", Malaixia thực hiện chính sách kiểm soát vốn có lựa chọn nhằm hạn chế dòng vốn chảy ra khỏi Malaixia bằng một số quy định như: Đồng RM nằm ngoài lãnh thổ Malaixia sau ngày 30/9/1998 sẽ vô giá trị; nguồn vốn đầu tư đem ra khỏi Malaixia phải nộp thuế từ 10 đến 30% tùy theo thời hạn rút vốn, quy định này được nói lỏng dần

đến năm 2001 đã được dỡ bỏ hoàn toàn; vốn đầu tư vào thị trường chứng khoán chỉ được rút khỏi Malaixia sau 01 năm; quy định về định mức lượng tiền đem ra khỏi Malaixia... Biện pháp kiểm soát vốn được coi là hơi cứng rắn, tạm thời gây lo ngại cho các nhà đầu tư quốc tế nhưng đã giúp Malaixia tránh được những xáo trộn lớn, tạo điều kiện cho sự ổn định và tăng trưởng kinh tế. Nhờ đó, đồng RM chỉ giảm giá khoảng 30% và được coi là ổn định nên đã làm yên lòng các nhà đầu tư và tái khởi động sản xuất trong nước, tăng khả năng cạnh tranh xuất khẩu, giảm mâu thuẫn và xung đột nội bộ. So với các nước trong khu vực bị khủng hoảng như Thái Lan, Hàn Quốc... Malaixia thực hiện chính sách lãi suất trong nước và tỷ giá hối đoái chủ động, linh hoạt nhưng hạn chế dao động mạnh đã đem lại thành công.

Ngoài ra, để làm lành mạnh thị trường tài chính, tháng 6/1998 Malaixia thành lập tổ chức xử lý nợ tồn đọng quốc gia do Bộ Tài chính quản lý (Pengurusan Danaharta National - gọi tắt là Danaharta) có nhiệm vụ quản lý, xử lý nợ, những khoản vay không sinh lãi của các tổ chức tín dụng.

- Malaixia thực hiện một số chính sách nhằm củng cố và phát triển thị trường tài chính - tiền tệ như:

+ Sử dụng chính sách lãi suất thấp nhằm khuyến khích các nguồn tiền nhàn rỗi đưa vào sản xuất kinh doanh. Đặc biệt, Malaixia đã hủy bỏ chính sách ấn định tỷ giá hối đoái áp dụng sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ để thay vào đó là chính sách "thả nổi có quản lý" nhằm kích thích hoạt động kinh tế, thương mại và đầu tư.

+ Thực hiện cơ cấu lại hệ thống tín dụng theo hướng tăng cường sáp nhập thành các ngân hàng với quy mô lớn, đủ tiềm lực và đạt chất lượng cạnh tranh quốc tế bằng việc quy định mỗi nhóm ngân hàng sẽ có số vốn tối thiểu của mỗi cổ đông là 2 tỷ RM và tài sản cố định trị giá từ 25 tỷ RM trở lên. Malaixia còn quy định các tổ chức ngân hàng phải duy trì mức tổng dự trữ tương đương 15% tổng số tiền vay tồn đọng; nới lỏng giới hạn sở hữu ngân hàng và công ty tài

chính đối với người nước ngoài. Vì thế, số lượng ngân hàng và tổ chức tài chính đã giảm từ 240 tổ chức vào năm 1997 xuống còn 146 tổ chức vào năm 2001.

Bên cạnh đó, nhà nước cũng thiết lập hệ thống giám sát tài chính và mở rộng liên kết; chú trọng khắc phục tình trạng dựa quá nhiều vào các khoản vay ngắn hạn của ngân hàng nước ngoài để tài trợ cho các dự án đầu tư dài hạn trong nước. Nhà nước chú trọng phát triển các thị trường tài chính trong nước để phân bổ một cách có hiệu quả nguồn tiết kiệm trong nước cho các dự án đầu tư dài hạn. Malaixia lên kế hoạch dự chi gần 30 tỷ USD trong thập kỷ đầu thế kỷ 21 để tạo đà cho nền kinh tế đất nước tăng trưởng bền vững với sự năng động cao.

b. Chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế

Thời gian xảy ra khủng hoảng, sản xuất kinh doanh kém hiệu quả làm cho nền kinh tế tăng trưởng chậm, năng lực cạnh tranh quốc tế giảm sút. Vì thế, nhà nước Malaixia phải thực hiện điều chỉnh lại những ngành kinh tế bị ảnh hưởng mạnh trong khủng hoảng.

- Xét trong cơ cấu ngành kinh tế, các chương trình mở rộng sản xuất những năm trước đây đã dư thừa công suất và một số ngành hoạt động không hiệu quả. Do vậy, nhà nước có chính sách khuyến khích điều chỉnh cơ cấu ngành, cải tiến công nghệ trong những ngành xuất khẩu quan trọng. Đối với ngành công nghiệp dựa vào nguồn tài nguyên, thực hiện ưu đãi về tài chính đối với sản phẩm cao su, đồ thủ công mỹ nghệ. Từ cuối năm 1998, giảm thuế xuất khẩu dầu thô từ 20% xuống 10%, giảm thuế thu nhập dầu mỏ từ 40% xuống 35%. Thúc đẩy đa dạng hoá các ngành công nghiệp chế tạo theo hướng xuất khẩu với hàm lượng nội địa hoá cao. Trong ngành công nghiệp ô tô, bên cạnh việc khuyến khích cổ phần nước ngoài vào hãng Proton, Malaixia miễn thuế tiêu thụ đối với hãng Proton và hãng Proton Tiara đồng thời nới lỏng quy định về việc cho vay tín dụng đối với ngành này.

- Trong phát triển, mục đích của Malaixia là xây dựng kinh tế tri thức để tạo thế thương mại và đầu tư mới. Khu vực sản xuất công nghệ mới là khu vực

đóng góp lớn thứ 2 cho tăng trưởng của nền kinh tế, trong đó sản xuất điện tử được coi là hàng đầu. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh quốc tế không ổn định và cạnh tranh gay gắt, Malaixia đã nỗ lực thúc đẩy chuyển đổi sản xuất các loại hàng hoá có giá trị cao và khai thác các thị trường mới. Do vậy, Malaixia lập Quỹ đầu tư phát triển công nghệ mới với vốn ban đầu 500 triệu RM nhằm cung cấp các khoản chi phí cho đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và triển khai các dự án của một số lĩnh vực nhất định, cả trong và ngoài nước; đồng thời cung cấp tài chính cho các công ty để thực hiện các hoạt động R&D và xúc tiến xây dựng thương hiệu sản phẩm mới.

c. Mở rộng tự do hóa nhằm khuyến khích đầu tư trong nước và tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài

** Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài*

- Tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng hóa hoạt động xúc tiến đầu tư

Từ sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997, Malaixia nỗ lực quảng bá hình ảnh đất nước và những lợi thế của mình nhằm thu hút FDI, nhất là từ các nhà đầu tư tiềm năng. Malaixia đã khai thác tốt thời cơ khi các nhà đầu tư nước ngoài đang tìm kiếm địa điểm để tiến hành các dịch vụ công nghệ cao, hoạt động kinh doanh mang tính toàn cầu. Mặt khác, do có được môi trường tiếng Anh và hệ thống dịch vụ với giá cả hợp lý đã khiến cho Malaixia trở nên có lợi thế nổi bật. Đáng chú ý là giai đoạn này, mục tiêu thu hút FDI vào các khu vực có khả năng tạo ra nhiều giá trị gia tăng, khuyến khích các dự án có sử dụng công nghệ và hàm lượng chất xám cao như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, cáp quang, lượng tử, công nghệ nano, thiết bị y tế, vật liệu mới...

Ngoài việc tiếp tục các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư và đẩy mạnh các chương trình kêu gọi thu hút FDI, nhà nước Malaixia chủ trương tập trung xúc tiến giới thiệu và thu hút TNCs ở nước ngoài chuyển dịch sản xuất hoặc mở rộng hoạt động tới Malaixia, đặc biệt là thu hút vốn FDI vào các lĩnh vực tăng trưởng mới của nền kinh tế. Để thực hiện mục tiêu này, Malaixia đã tăng cường

xúc tiến đầu tư bằng các sáng kiến cụ thể như cử các phái đoàn tiếp xúc trực tiếp với các công ty được lựa chọn hoặc mời lãnh đạo các công ty này tới Malaixia để tìm hiểu thực tế; áp dụng các chương trình khuyến khích trọn gói đối với các công ty nước ngoài được lựa chọn trong các lĩnh vực đầu tư; tăng cường các phái đoàn tới các nước có tiềm lực để quảng bá và kêu gọi đầu tư vào Malaixia; cử các phái đoàn tới các thị trường mục tiêu để xúc tiến các dự án cụ thể nhằm vào các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ cụ thể; tổ chức đối thoại thường xuyên với các phòng thương mại và công nghiệp của các nước, các ngân hàng quốc tế và các công ty tư vấn quốc tế...

Nhằm thu hút TNCs của Nhật Bản, nơi có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ cao, cơ quan phát triển công nghiệp Malaixia đã ký hợp tác với Ngân hàng Mizuho của Nhật Bản để tạo cầu nối quan trọng giữa Malaixia với các khách hàng của ngân hàng này. Năm 2005, Malaixia cũng đã ký Hiệp định tự do thương mại với Nhật Bản, trong đó có quy định 97% mặt hàng buôn bán song phương sẽ được giảm thuế tạo cơ hội thu hút được nhiều nhà đầu tư của Nhật Bản. Malaixia và Nhật Bản cũng tổ chức nhiều cuộc đối thoại và hội nghị chuyên đề để các công ty ở hai nước đẩy mạnh trao đổi thông tin thương mại, giúp các công ty của Nhật Bản tìm cơ hội đầu tư kinh doanh tại Malaixia.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư

Nhằm tăng cường cải cách hành chính, phục vụ tốt hoạt động của các doanh nghiệp FDI, từ năm 1998, MIDA là đầu mối duy nhất giúp các nhà đầu tư hoàn tất mọi thủ tục đầu tư. Tất cả các ngành có liên quan như Bộ Tài chính, Bộ Phát triển nguồn nhân lực, Cục Nhập cảnh, Cục Hải quan, Cục Thuế vụ, Cục Môi trường... đều cử các chuyên gia có đủ năng lực đến làm việc tại MIDA để phối hợp nhằm giảm bớt các thủ tục hành chính chồng chéo, rườm rà, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư cũng như quản lý có tổ chức các dự án được cấp phép. Malaixia quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của MIDA rất rộng: MIDA có thể dành "những khuyến khích trọn gói" nhằm thu hút những công ty

FDI trọng điểm; phê duyệt tất cả các dự án cấp liên bang, cung cấp các dịch vụ hậu đầu tư; đứng ra giải quyết những vướng mắc giữa nhà đầu tư với chính quyền địa phương.

Năm 2000, nhà nước Malaixia thực hiện cải cách hệ thống quản lý thuế bằng việc đưa ra "hệ thống tự đánh giá" thay cho "hệ thống đánh giá chính thức" hiện hành. Năm 2004, Malaixia đã thực hiện hàng loạt các kế hoạch cải cách, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc xóa bỏ tề quan liêu hành chính, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động điều hành, quản lý của nhà nước, tăng cường sức cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân và thu hút vốn FDI. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc mua bán bất động sản và cổ phần đa số của các công ty trong nước. Theo đó, thay vì phải 2 tháng chờ Ủy ban đầu tư nước ngoài (FIC) phê chuẩn như trước đây, nay các nhà đầu tư khi tiến hành mua bán bất động sản hay mua cổ phần các công ty trong nước sẽ chỉ cần kê một tờ khai mẫu qui định và gửi nó đến FIC.

Malaixia cho phép nhà đầu tư nước ngoài thuê đất với giá rẻ, ngay cả những khu trung tâm hoặc những vùng đã được đầu tư lớn về hạ tầng. Giá thuê đất mức trung bình 300-1.000 USD/ha/năm; mức cao nhất 15.000 USD/ha/năm. Giá bán đất thấp nhất 1,08 USD/m²; trung bình từ 20-30 USD/m²; cao nhất là 94 USD/m². Giá thuê hoặc bán đất nêu trên còn được giảm một tỷ lệ nhất định trong các trường hợp đầu tư nhanh đưa vào hoạt động, đầu tư sớm, đầu tư vào các ngành ưu tiên phát triển. Thời hạn cho thuê đất thường là 60 năm, dài nhất là 99 năm. Đối với những vùng sâu, vùng xa kém phát triển hạ tầng cơ sở thì cho phép bán đất cho người nước ngoài.

Ngoài các chính sách trên, Malaixia còn có nhiều chính sách nhằm tạo dựng môi trường đầu tư hấp dẫn khác. Điển hình là việc thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững. Năm 1996, Malaixia đã sửa đổi Luật Chất lượng môi trường ban hành từ năm 1974 nhằm có những cơ sở pháp lý để ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm, nâng

cấp chất lượng môi trường. Bên cạnh việc bắt buộc các doanh nghiệp phải thực hiện những quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường, Malaixia có những chính sách khuyến khích như: Phân bổ vốn và miễn giảm thuế cho những doanh nghiệp cung cấp các thiết bị về lưu trữ và xử lý rác thải; miễn giảm thuế doanh thu, thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu thô được nhập khẩu nhằm mục đích kiểm soát và khống chế ô nhiễm; giảm giá bán đối với xăng không chì; giảm thuế nhập khẩu đối với xe chở khách chạy bằng diesel thế hệ mới...; cho phép tính tăng 2-4% với giá thành sản xuất, nếu doanh nghiệp sử dụng chi phí này để bảo vệ môi sinh môi trường, xử lý chất thải.

Ngày 23/1/2003, Ủy ban nội các phụ trách các vấn đề cạnh tranh mới được thành lập. Ủy ban này có nhiệm vụ phối hợp với một số ban ngành hữu quan của chính phủ để cải thiện hệ thống dịch vụ công cộng như thủ tục hành chính, đất đai, thương hiệu, cấp giấy phép hoạt động... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Những biện pháp mới được đưa ra là miễn giảm thuế cho các nhà đầu tư mới, khuyến khích sáng kiến R&D, hỗ trợ đào tạo và phát triển cơ sở hạ tầng.

- Từng bước nới lỏng những hạn chế về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài:

Trong những ngành nhạy cảm như ngành tài chính, Malaixia thực hiện tự do hóa từng bước thận trọng. Tuy nhiên, trước yêu cầu đẩy mạnh thực hiện tự do hoá đầu tư, Malaixia đã mở rộng phạm vi thu hút FDI trong khu vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Chẳng hạn, Malaixia đã dỡ bỏ hạn chế 30% sở hữu nước ngoài trong ngành viễn thông, bảo hiểm, môi giới chứng khoán và thay vào đó là cho phép được giữ tỷ lệ sở hữu trong ngành viễn thông tới 61%, ngành bảo hiểm 51% và chứng khoán là 49%. Tuy nhiên, đối với ngành viễn thông sau 5 năm tỷ lệ này phải hạ xuống còn 49%.

Mặt khác, trước tình hình cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước trong khu vực ngày càng tăng, năm 2003 Malaixia đã xóa bỏ mọi hạn chế về xuất khẩu và

cổ phần trong khu vực chế tạo, các nhà đầu tư có thể nắm 100% cổ phần trong các dự án chế tạo mới với hiệu lực ngay, bất chấp mức độ xuất khẩu của họ. Việc tự do hóa toàn bộ khu vực chế tạo, cột trụ của nền kinh tế đã giúp Malaixia duy trì sức cạnh tranh và có thể thách thức với các nước khác đang ganh đua tìm kiếm đầu tư nước ngoài có tiêu chuẩn này.

Năm 2000, nhà nước Malaixia cho phép người nước ngoài được mua các tài sản chiến lược của quốc gia, được mua cổ phần trong các doanh nghiệp lớn thuộc quyền quản lý chặt chẽ của nhà nước như Hãng hàng không Malaixia, Tập đoàn sản xuất ô tô Proton; cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào các cảng và công ty hàng không của Malaixia, được quản lý một số sân bay, được thuê đường sắt. Malaixia đã đồng ý cho tổ chức chuyên chở hàng quốc gia Malaixia Airline System Bhd bán tối đa 40% cổ phần cho đối tác nước ngoài mà trước đây quy định tỷ lệ này tối đa chỉ là 30%.

- Thu hút FDI hướng vào các ngành kinh tế gắn với mục tiêu phát triển đất nước.

Malaixia có chủ trương xây dựng các ngành kinh tế chiến lược để làm trụ cột cho tăng trưởng kinh tế nên đã tập trung đầu tư xây dựng các dự án quan trọng chiến lược. Dự án chiến lược là dự án mà sản phẩm hay hoạt động của nó có tầm quan trọng quốc gia, vốn đầu tư lớn, thời gian đầu tư dài, có trình độ công nghệ cao, đồng bộ, có vai trò kéo theo các ngành khác phát triển và có tác động lớn đến nền kinh tế.

Cơ cấu FDI vào các ngành kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng đầu tư vào các ngành công nghiệp có kỹ thuật cao. Các ngành sơ chế và nông nghiệp đã giảm dần tỷ trọng và nhường chỗ cho các ngành công nghiệp chế tạo, công nghệ cao như điện, điện tử, đo lường, hoá chất, viễn thông. Năm 1997, ngành điện và điện tử tiếp tục là ngành thu hút khá cao và chiếm phần lớn FDI của Mỹ (1.441,6 triệu RM). Trong khi đó, FDI của Nhật Bản lại giảm trong ngành này, chỉ còn 528,1 triệu RM. Một số ngành khác cũng trong tình trạng giảm. Năm 1998, FDI

vào Malaixia chủ yếu tập trung vào các ngành hoá chất, dầu mỏ, điện tử và điện lực cũng như các ngành kim loại cơ bản, 4 ngành này chiếm tới hơn 72% tổng vốn FDI. Khu vực chế tạo thu hút được 13,1 tỷ RM (khoảng 3.447 tỷ USD), giảm 13,7% so với năm 1997. Năm 1999, Malaixia thu hút được 517 dự án FDI tập trung vào 3 ngành công nghiệp điện tử và điện lực, dầu mỏ, công nghiệp in và sản xuất giấy da, chiếm tới 82,1% tổng vốn FDI. Khu vực chế tạo thu hút được 12,3 tỷ RM (khoảng 3,236 tỷ USD), tăng 11,9% so với năm 1998. Năm 2001 có 813 dự án đã được thông qua với tổng giá trị đầu tư là 24,72 tỷ RM (6,5 tỷ USD) vào khu vực chế tạo so với 805 dự án trị giá 33,6 tỷ RM năm 2000. Mặc dù một số nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các công ty đa quốc gia, đã giảm bớt hoặc đóng cửa các hoạt động sản xuất hàng rẻ tiền tại Malaixia, song họ đã tái đầu tư vào hoạt động sản xuất công nghệ cao và có giá trị gia tăng cao.

Nhà nước Malaixia cũng tăng cường đầu tư và kêu gọi đầu tư từ nước ngoài với mong muốn biến Malaixia thành một trung tâm sản xuất thực phẩm chất lượng cao trong khu vực. Theo kế hoạch phát triển Malaixia lần thứ 9 (2006 - 2010), tăng trưởng bình quân trong lĩnh vực nông nghiệp dự kiến từ 5,2%/năm trở lên. Malaixia giành 1,96 tỷ USD để phát triển cây cọ dầu, cao su, vật nuôi, hoa quả, nghề cá và nuôi trồng thủy sản... Malaixia còn kêu gọi các nước, nhất là các nước thành viên ASEAN đầu tư vào khu vực nông nghiệp của nước này.

Nhìn chung, từ 2001 đến nay, các dự án mới chủ yếu tập trung vào lĩnh vực điện và điện tử, sản xuất giấy, in và xuất bản, các sản phẩm dầu mỏ bao gồm hóa dầu và các sản phẩm kim loại chế tạo. Sự tái đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này cũng chiếm tỷ lệ cao. So với các năm trước, FDI đặc biệt tăng vọt trong lĩnh vực điện và điện tử, các sản phẩm hóa chất, các sản phẩm kim loại chế tạo, các sản phẩm dầu mỏ bao gồm các sản phẩm hóa dầu. Khu vực điện và điện tử chiếm tỷ lệ FDI cao chứng tỏ Malaixia vẫn duy trì được ưu thế cạnh tranh trong bối cảnh sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ Trung Quốc với vị trí một trung tâm mới của thế giới.

Về kết quả thu hút FDI: Năm 1997, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ, dòng FDI vào Malaixia cũng bị ảnh hưởng lớn và có sự sụt giảm mạnh. Sang năm 1999, tình hình thu hút FDI bắt đầu có dấu hiệu sáng sủa hơn trong khi các nước Thái Lan, Ấn Độ, Philippin vẫn giảm mạnh thì dòng FDI vào Xingapo đã tăng 14% so với 1998, nhưng Malaixia còn tăng cao hơn với mức tăng 31%. Năm 2000, FDI vào Malaixia tăng mạnh (57%), đạt 5.542 triệu USD, trong khi các nước khác vẫn trong tình trạng giảm đáng kể, kể cả Xingapo (- 11%). Năm 2003, Malaixia thu hút 587 dự án với giá trị 15,6 tỷ RM, trong đó dự án đầu tư mới 11,2 tỷ RM, tái đầu tư mở rộng dự án 4,4 tỷ RM, tăng 35% so với năm 2002 và chiếm 54% tổng vốn đầu tư trong toàn Malaixia.

**** Về khuyến khích đầu tư trong nước***

Kể từ khi khủng hoảng tiền tệ diễn ra năm 1997, hoạt động của khu vực doanh nghiệp trong nước đã suy thoái nghiêm trọng. Trước thực trạng đó, nhà nước Malaixia đã tiến hành giúp đỡ các doanh nghiệp trong nước bằng kế hoạch trợ giúp vốn như chương trình Amanah Ikhtiar Malaysia, Quỹ doanh nghiệp quy mô nhỏ với số tiền 100 triệu RM; Quỹ nhóm kinh doanh kinh tế trị giá 150 triệu RM. Ngoài ra, chính phủ còn trợ giúp một khoản tiền khác để mua máy móc thiết bị cho các doanh nghiệp quy mô nhỏ ở vùng nông thôn. Nhằm khuyến khích các công ty trong nước phục hồi sản xuất và tăng cường xuất khẩu, nhà nước đã miễn thuế 70% thu nhập từ việc tăng giá trị xuất khẩu cho các công ty được xác nhận đã tham gia vào hoạt động xuất khẩu. Đồng thời, các công ty này cũng cần phải có 70% sở hữu của người Malaixia và phải sử dụng các phương tiện trong nước như tàu bè, bảo hiểm, cầu cảng... Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước mở rộng kinh doanh, nhà nước đã đề ra một số kế hoạch tài chính bao gồm khoảng 25 triệu RM phân bổ thêm cho Chương trình tài chính Hồi giáo và 34 triệu RM theo kế hoạch tài chính của ngân hàng Pembangunan. Ngoài ra, nhà nước còn đề ra một số chương trình khác, ví dụ biện pháp khuyến khích về thuế cho các doanh nghiệp được tiến hành như sau:

- + Miễn thuế chi trả tại các khoản vay với các mục đích kinh doanh;
- + Miễn thuế thu nhập cho các công ty uỷ thác đầu tư;
- + Bãi bỏ thuế đối với các mặt hàng tủ lạnh, vô tuyến và điều hoà nhiệt độ để giúp các nhà chế tạo trong nước sản xuất ra các hàng hoá đó nhằm tăng sức cạnh tranh đối với các nhà chế tạo khác ở các nước ASEAN.

Bên cạnh đó, để tăng tiết kiệm cho đầu tư, nhà nước đã tăng lãi suất tiền gửi tiết kiệm, tăng thuế nhập khẩu hàng tiêu dùng lâu bền lên 30% so với trước đây là 25%; thuế nhập khẩu thiết bị cơ bản cũng tăng từ 5% lên 50%; thuế nhập khẩu thiết bị xây dựng tăng từ 5% lên 20%. Thuế nhập khẩu ô tô và xe gắn máy cũng tăng lên tùy theo từng loại.

d. Chính sách phát triển khoa học – công nghệ

Để đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn mới, dựa trên luận điểm cho rằng, trong nền kinh tế tri thức, việc tiếp thu, sản sinh và chuyển hoá các ý tưởng thành các sản phẩm/quy trình/dịch vụ cần đến sự đầu tư đáng kể để phát triển nguồn nhân lực, tăng cường và củng cố kết cấu hạ tầng khoa học – công nghệ, đẩy mạnh các mối liên kết chiến lược và xây dựng nền văn hoá lành mạnh trong khoa học, đổi mới và tinh thần kinh doanh, nhà nước Malaixia đã cam kết thiết lập một cơ sở khoa học – công nghệ mạnh.

Thực tế, chiến lược tăng trưởng của Malaixia trong *Tầm nhìn 2020* chú trọng vào công nghệ cao và các hoạt động thiên về tri thức. Năm 2001, Malaixia đã ban hành Chính sách khoa học – công nghệ quốc gia lần thứ Hai nhằm tạo khuôn khổ cho nâng cao năng lực và tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế với mục tiêu là làm chủ được các công nghệ mũi nhọn ở các lĩnh vực như công nghệ thông tin và truyền thông, vi điện tử, công nghệ sinh học và các khoa học về sự sống, công nghiệp chế tạo tiên tiến, vật liệu mới, thực phẩm và các ngành liên quan đến môi trường và năng lượng để giúp Malaixia có sức cạnh tranh cao trên thị trường toàn cầu để Malaixia tiến tới là một nước đóng góp chứ không chỉ biết tiêu dùng tri thức và công nghệ.

Nội dung Chính sách khoa học – công nghệ quốc gia lần thứ Hai của Malaixia tập trung nhấn mạnh các nội dung về mối quan hệ đối tác giữa chính phủ và ngành công nghiệp trong sự phát triển khoa học và công nghệ; củng cố khung thể chế về khoa học – công nghệ; nâng cao vai trò của khu vực tư nhân trong phát triển khoa học – công nghệ; phát triển năng lực khoa học – công nghệ dựa vào công nghệ nội sinh... Chính sách này cũng đặt mục tiêu tăng chi tiêu cho R&D lên ít nhất 1,5% GDP vào năm 2010.

Nhà nước Malaixia đã thành lập Bio Valley trong Siêu hành lang đa phương tiện (MSC); tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tăng cường tiếp cận với các phương tiện nghiên cứu của chính phủ và mở rộng sự phân bổ đối với các Chương trình trợ cấp R&D công nghiệp, Chương trình trợ cấp R&D ở MSC; thành lập cơ quan phát triển kinh doanh thuộc Bộ Khoa học, công nghệ và đổi mới để phát triển các chiến lược và chương trình nhằm đẩy mạnh việc thương mại hoá và phổ biến các kết quả nghiên cứu; đưa ra Chương trình đối tác giữa khu vực chính phủ và ngành công nghiệp trong đó các nhà nghiên cứu sẽ dành một số thời gian để trợ giúp kỹ thuật cho các công ty...

e. Phát triển nguồn nhân lực

Xuất phát từ thực trạng khan hiếm lao động có tay nghề cao, nhà nước Malaixia đã chủ trương tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, cải tổ hệ thống giáo dục và dạy nghề, đồng thời có các biện pháp nhằm đưa Malaixia thành một trung tâm giáo dục chất lượng cao trên thế giới, góp phần đáp ứng nhu cầu nhân lực cho công nghiệp hoá và phát triển kinh tế.

Thực tế, các chương trình đào tạo tay nghề cũng như đào tạo lại cho người lao động ở Malaixia được tiến hành với quy mô lớn hơn, tỷ lệ người lao động có khả năng tiếp cận với chương trình đào tạo cao hơn. Đến năm 1998, hệ thống đào tạo kỹ năng của Malaixia có 76 trường dạy nghề và kỹ thuật, 16 viện đào tạo và phát triển kỹ năng, 159 trung tâm đào tạo. Bên cạnh việc tăng cường thiết bị, điều kiện cho việc đào tạo kỹ năng, kỹ thuật cao, Malaixia mở rộng quy mô quỹ dành cho đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ thị trường và công nghệ thông tin.

Hoạt động của Trung tâm Phát triển kỹ năng Penang (PSDC) được đẩy mạnh. Đây là mô hình hợp tác có hiệu quả giữa chính phủ, các học viện và các doanh nghiệp hoạt động với tư cách là đơn vị xã hội phi lợi nhuận. Đến năm 2000, PSDC đã có 113 công ty thành viên với hơn 100.000 công nhân, trong đó có nhiều công ty thuộc các tập đoàn lớn trên thế giới như Motorola, Intel... tham gia. Nhiệm vụ chính của PSDC là: Cung cấp các chương trình và đào tạo hiệu quả đáp ứng nhu cầu về lực lượng lao động hiện tại cũng như tương lai; thiết lập các mối quan hệ hợp tác chiến lược với các trường đại học trong và ngoài nước để cung cấp và phối hợp thực hiện các chương trình đào tạo thiết thực nhằm nâng cao chất lượng học viên; hỗ trợ các sáng kiến về phát triển nguồn nhân lực; chia sẻ sở hữu trí tuệ của PSDC về tính cạnh tranh và kinh nghiệm; hỗ trợ quá trình nâng cao nguồn lực con người ở Malaixia. Nhà nước Malaixia thường xuyên cung cấp kinh phí hỗ trợ PSDC như cấp thêm 500 triệu RM để cung cấp các khoản vay cho sinh viên các khoá đào tạo nghề và kỹ thuật; thành lập quỹ 100 triệu RM để đào tạo sinh viên sau khi tốt nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng trong một số lĩnh vực cần thiết như kế toán, công nghệ thông tin. Malaixia khuyến khích các công ty quan tâm nâng cao tay nghề cho công nhân và đào tạo cán bộ quản lý thông qua việc cho phép các công ty này nhận hệ số 2 khoản mục chi phí nghiên cứu đào tạo trong giá thành sản phẩm.

Đối với công tác đào tạo trình độ cao, ngoài các trường đại học công lập, nhà nước Malaixia cho phép thành lập một số trường đại học tư nhân và 5 trường đại học quốc tế từ năm 1998 như Đại học Monash (Sunway Campus), Đại học Công nghệ Curtin (Sarawak Campus)..., Đại học Swinburne chi nhánh Sarawak, Đại học Nottingham chi nhánh Malaixia và Đại học FTMS-De Monfort chi nhánh Malaixia tại Kuala Lumpur. Hầu hết các trường đại học trong nước có liên kết giáo dục với các trường đại học nước ngoài, đặc biệt với Hoa Kỳ, Anh Quốc và Ôxtrâyliá. Chính sách giáo dục của Malaixia đã tạo điều kiện cho hàng chục ngàn sinh viên đi du học ở các nước phương Tây. Mỗi năm, Malaixia có vài

chục ngàn sinh viên tốt nghiệp các trường của Mỹ, Anh, Ôxtrâyliia, New Zealand... Đối với sinh viên là người bản địa, Malaixia có chính sách hỗ trợ kinh phí để gửi tham gia các khoá đào tạo chọn lọc ở nước ngoài.

Nhà nước Malaixia có chính sách thu hút lao động có trình độ cao thông qua việc nới rộng các điều kiện để các doanh nghiệp thuê lao động nước ngoài, nhất là thuê lao động có kỹ thuật cao. Đặc biệt, để có nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao phục vụ yêu cầu phát triển các ngành công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, nhà nước Malaixia đã đề ra chính sách khai thác tài năng toàn cầu. Malaixia tiếp tục thực hiện *Chương trình thu nhận các nhà khoa học Malaixia và ngoại quốc* đã được đề ra năm 1995. Năm 2000, Malaixia đề ra *Chương trình hồi hương các chuyên gia Malaixia ở nước ngoài*. Mục tiêu của chương trình này là tạo ra lực lượng lao động trình độ thế giới và do vậy, nhà nước Malaixia đã giao cho Bộ Nhân lực và Bộ Khoa học – công nghệ và đổi mới là thành viên chỉ định trong ban điều phối. Chính sách ưu đãi đối với người trở về bao gồm: Giảm thuế thu nhập đối với kiều hối nhận được trong vòng 2 năm kể từ ngày về nước; Giảm thuế nhập khẩu cho tất cả đồ dùng cá nhân mang về nước gồm cả 2 xe ô tô cho mỗi gia đình; và Phê chuẩn chế độ cư trú thường xuyên cho vợ/ chồng, con cái trong vòng 6 tháng sau khi về nước. Nhà nước Malaixia cũng kêu gọi những lao động là người Malaixia có tay nghề cao ở nước ngoài về nước, đồng thời khuyến khích thu hút các chuyên gia giỏi từ California (Mỹ), Bangalore (Ấn Độ)... đến Malaixia làm việc với nhiều chính sách ưu đãi về thu nhập và các điều kiện sinh hoạt.

f. Tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Để phát triển hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế và thu hút FDI, Malaixia thành lập một quỹ đặc biệt "Quỹ phát triển cơ sở hạ tầng" với nguồn vốn ngân sách cấp ban đầu là 5 tỷ RM. Quỹ này có nhiệm vụ trợ giúp các dự án cơ sở hạ tầng quan trọng như: Cải tạo, nâng cấp mạng lưới đường sắt, đường ray điện từ; nâng cấp hệ thống cảng Kuantan, TangJung; nâng cao năng

lực khai thác một số đường cao tốc; các dự án cung cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải...

- Về vận tải biển, Malaixia đang vươn lên cạnh tranh với Xingapo để trở thành một trung tâm vận tải biển lớn trong khu vực. Thời gian gần đây, một số hãng vận tải lớn đã chuyển trụ sở từ Xingapo sang Malaixia như: Năm 2000 công ty vận tải biển Maersk Sealand của Đan Mạch, năm 2002 công ty Evergreen của Đài Loan đã chuyển đến cảng Tanjung Pelepas. Tập đoàn vận tải biển China Shipping Group của Trung Quốc chuyển đến cảng Westport ở Port Klang. Malaixia đang xây dựng tập đoàn vận chuyển bằng container có tầm cỡ vị trí hàng đầu thế giới.

- Về vận tải hàng không, ngoài việc mở rộng nâng cấp hạ tầng sân bay, trang bị thêm máy bay, mở các đường bay mới, Hãng vận tải quốc gia Maskargo của Malaixia đã triển khai dịch vụ chuyển tải cảng biển tại sân bay, đây là sân bay đầu tiên trên thế giới có dịch vụ này, nó cho phép giải phóng hàng hóa vận tải biển - hàng không nhanh thông qua cảng của Malaixia tại sân bay quốc tế Kuala Lumpur, Klia. Malaixia cũng đã đầu tư 29,1 triệu USD xây dựng cảng hàng không giá rẻ đầu tiên ở châu Á để phục vụ các hãng hàng không giá rẻ trên thế giới với công suất ban đầu 10 triệu khách/năm.

- Về hệ thống viễn thông của Malaixia phát triển nhanh, đảm bảo cung cấp các dịch vụ phong phú với các mạng hiện đại, kỹ thuật số hoàn toàn, các dải băng tần không dây cung cấp dữ liệu tốc độ cao và dung lượng lớn. Ngoài việc sử dụng vệ tinh MEASAT thế hệ 1 và 2 kết nối vào mạng thông tin vũ trụ năm 1996, Malaixia đã phóng vệ tinh siêu nhỏ Tiungsat 1 vào năm 2000. Giá cước viễn thông nội địa và quốc tế của Malaixia thuộc loại thấp nhất trong khu vực.

Đặc biệt, Malaixia đầu tư xây dựng “Siêu hành lang thông tin đa phương tiện - MSC” năm 1996 và trở thành trung tâm năng động và hấp dẫn vào loại nhất khu vực châu Á về công nghệ thông tin và viễn thông - ICT. Năm 1998, nhà nước Malaixia phê chuẩn dự án phát triển “Thành phố tri thức” Cybejaya (là một

phần trong chương trình MSC) với số vốn đầu tư 5 tỷ RM (1,25 tỷ USD), trong đó có xây dựng các cơ sở hạ tầng. Hiện đã có 1000 TNCs, công ty nước ngoài và công ty trong nước đầu tư vào khu vực MSC với các sản phẩm viễn thông, đa phương tiện, các giải pháp hữu ích, dịch vụ và R&D. Thực tế, với chủ trương phát triển cơ sở hạ tầng, kể cả hạ tầng mềm đã tạo điều kiện cho sự hình thành cấu trúc kinh tế mới, điện tử hoá hầu hết các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, tạo ra công năng mới cho nền kinh tế với năng suất lao động tăng cao vượt trội, thực sự góp phần tăng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Malaixia không ngừng tăng lên. Năm 1999, Malaixia chi 3 tỷ USD để khôi phục nhiều dự án về cơ sở hạ tầng; năm 2004 sử dụng 8,5 tỷ RM (2,24 tỷ USD) trong kế hoạch chi 10 tỷ RM cho các dự án đầu tư khoảng 2 năm để ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng và giảm thiểu những thiệt hại do thiên tai... Hiện nay, Malaixia cũng đề ra hàng loạt dự án về xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó đáng chú ý là chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn trị giá 1,5 tỷ USD.

g. Chính sách thương mại và thị trường

- Khi khủng hoảng, để tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, Malaixia sử dụng biện pháp tình thế với cơ chế thanh toán bằng hàng đổi hàng trong nội bộ khu vực Đông Nam Á và cả với Trung Quốc, Nhật Bản. Điều này góp phần giảm bớt sự phụ thuộc của đồng RM vào đồng USD và tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời, Malaixia tiếp tục thực hiện chính sách tự do hoá bằng việc khuyến khích các công ty chủ động nâng cao sức cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu. Thực hiện miễn thuế nhập khẩu nguyên vật liệu thô, hàng hoá trung gian cho các doanh nghiệp trong khu vực chế tạo để xuất khẩu. Bãi bỏ thuế đối với mặt hàng tủ lạnh, vô tuyến và điều hoà nhiệt độ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh với thị trường bên ngoài. Miễn chi phí sử dụng một số sản phẩm dịch vụ như bảo hiểm, tàu bè, cảng đối với các công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu.

Malaixia là thành viên tích cực trong việc tìm ra những biện pháp thúc đẩy thương mại và đầu tư lẫn nhau. Malaixia đã ký “Tuyên bố chung hợp tác Đông Á” vào 12-1999; tiến hành kế hoạch “Hệ thống chung các điều khoản thuế ASEAN (GSP)”;

thúc đẩy Hiệp định điện tử ASEAN nhằm tiết lập một cơ sở hạ tầng thông tin, thúc đẩy thương mại điện tử và tạo điều kiện thuận lợi cho việc buôn bán các sản phẩm công nghệ và dịch vụ giữa các nước thành viên; đẩy nhanh tiến trình thực hiện AFTA để đối phó với Trung Quốc gia nhập WTO và tránh những rối ren về kinh tế.

- Về chính sách thị trường, tiếp tục củng cố và duy trì mối quan hệ thương mại truyền thống với Mỹ, Nhật Bản, NIEs, ASEAN và châu Âu. Những năm 1998 - 1999, Mỹ vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Malaixia về các sản phẩm cao su, vải, quần áo, các sản phẩm quang học và kỹ thuật cao, điện, điện tử, đồ gỗ... Tuy năm 2001, xuất khẩu của Malaixia sang Mỹ giảm mạnh nhưng nửa đầu năm 2002 đã đạt mức tăng trưởng hai con số nhờ sự phục hồi nhanh của nền kinh tế Mỹ sau sự kiện 11/9. Đặc biệt, sau khủng hoảng, quan hệ thương mại với Trung Quốc được chú trọng hơn. Bên cạnh đó, Malaixia có chính sách nhằm giảm bớt sự phụ thuộc kinh tế - thương mại vào Mỹ thông qua mở rộng quan hệ buôn bán sang các nước khác. Năm 1998, tỷ phần xuất khẩu hàng hóa của Malaixia sang châu Á chiếm 50,8%.

2.2.2.4. Đánh giá về vai trò của nhà nước với công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu giai đoạn từ 1997 đến nay

**** Về những mặt được***

Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á đánh dấu một bước ngoặt trong chiến lược phát triển của Malaixia bởi khi sự tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã trở nên nổi bật, khi các nhân tố quyết định sự thành công của mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào xuất khẩu đã bộc lộ các khiếm khuyết của nó: sự đơn điệu trong cơ cấu xuất khẩu; nguồn lực phát triển chưa được đa dạng hóa; tỷ giá hối đoái khiến cường theo hướng gia tăng đồng nội tệ

để khuyến khích thu hút đầu tư, trong khi thị trường trong nước chưa thực sự mở đối với bên ngoài, nhất là về thị trường tài chính; khu vực tư nhân trong nước có khuynh hướng độc quyền đưa đến các mối nguy hiểm cho tốc độ và chất lượng tăng trưởng v.v...

- *Sự điều chỉnh mục tiêu chiến lược công nghiệp hóa của nhà nước Malaixia theo hướng vẫn tiếp tục chiến lược tăng trưởng hướng về xuất khẩu nhưng là xuất khẩu dựa trên chính sách đa dạng hóa sản phẩm; mở cửa mạnh thị trường bên trong trên cơ sở xóa bỏ hàng loạt các rào cản về thương mại, đầu tư và tài chính.* Điều đó cũng có nghĩa là công nghiệp hóa thích ứng với tự do hóa, xuất và nhập khẩu đều phải được tự do hóa và vấn đề là cuối cùng dành được ưu thế cạnh tranh trên việc phát huy các nguồn lực và lựa chọn các thị trường tốt nhất, tiếp cận được với các thị trường lớn nhất. Điều đó cũng có nghĩa là, nhà nước giảm dần, tiến tới loại bỏ việc duy trì bảo hộ dưới mọi hình thức bởi điều đó sẽ gây nhiều trở ngại cho sự phát triển; làm mất cơ hội tiếp cận thị trường cơ hội và quốc tế; gây “hiệu ứng trễ” trong phản ứng chính sách với bên ngoài và làm méo mó các hoạt động quản trị - điều hành nền kinh tế [63, tr. 112].

- *Nhà nước điều chỉnh mục tiêu chiến lược công nghiệp hóa, bằng những biện pháp tích cực, đồng bộ và mang tính hiệu quả như cải tổ hệ thống tài chính ngân hàng, mở rộng tự do hoá đầu tư và tăng cường thu hút FDI vào những ngành kinh tế mũi nhọn, tiến hành cải tổ cơ cấu ngành kinh tế, đồng thời chú trọng nâng cấp hạ tầng kinh tế kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, nên chỉ trong thời gian ngắn, kinh tế Malaixia đã phục hồi và tiếp tục tăng trưởng.*

Hoạt động xuất khẩu của Malaixia đã thu được nhiều kết quả quan trọng và có nhiều đóng góp vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Thực tế, xuất khẩu của Malaixia tiếp tục tăng mạnh từ sự phát triển của khu vực công nghiệp chế tạo. Điều đó chứng tỏ định hướng phát triển và những giải pháp tác động có hiệu quả của nhà nước.

Bảng 2.6: Xuất nhập khẩu của Malaixia (1996 - 2007)*Đơn vị tính: tỷ USD*

	1996	1997	1998	1999	2000	2006	2007
Xuất khẩu	78,33	78,519	73,021	84,521	98,24	161,248	193,22
Nhập khẩu	78,42	78,536	58,130	65,492	82,22	131,720	161,92
Thặng dư thương mại	- 0,09	- 0,17	14,891	19,029	16,02	29,528	31,30

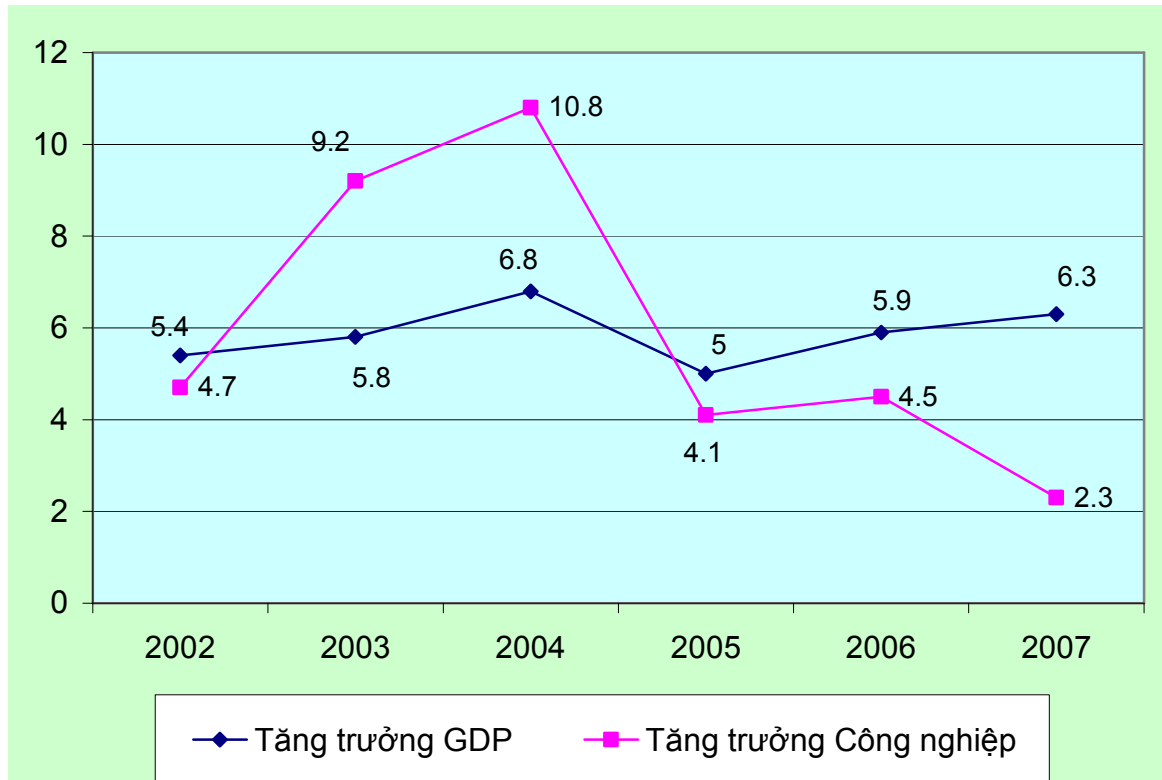
Nguồn: Asian Development Bank; SEAM 2001; Bộ Khoa học và Công nghệ – Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia (2007), ASEAN – 40 năm phát triển khoa học công nghệ; <http://www.mida.gov.my/>

Đáng chú ý là các sản phẩm công nghệ cao luôn chiếm trên 50% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng chế tạo. Năm 1999 chiếm 59%; năm 2000 chiếm 60%; năm 2003 là 59%; năm 2006 vẫn còn chiếm 54%. Năm 2007, khu vực chế tạo chiếm khoảng 30,3% GDP và xuất khẩu hàng hoá chế tạo đóng góp tới 74,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Malaixia. Từ một nước đứng đầu thế giới về sản xuất cao su và thiếc, đến nay, Malaixia đã trở thành một trong những nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về vi mạch điện tử, ổ cứng máy tính, các sản phẩm audio và video, điều hoà không khí.

Nhìn chung, từ năm 1998 trở lại đây, nhờ tăng trưởng xuất khẩu với tốc độ khá cao, Malaixia luôn trong trạng thái thặng dư thương mại. Trong bối cảnh thương mại quốc tế có nhiều biến động, cán cân thương mại của Malaixia vẫn thặng dư, năm 2006 đạt 29,528 tỷ USD và năm 2007 đạt 31,3 tỷ USD.

Hoạt động xuất khẩu đã góp phần tích cực đưa nền kinh tế Malaixia vượt qua cuộc khủng hoảng kinh tế và tiếp tục tăng trưởng. Năm 2002, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5,4%; năm 2004 đạt 6,8%; năm 2007 đạt 6,3%. Trong đó, các

ngành công nghiệp chế tạo đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,7%/năm giai đoạn 1995-2000 và 8,3%/năm giai đoạn 2001-2005. Năm 2006, GDP bình quân đầu người đạt 5.610,7 USD; năm 2007 đạt 6.994 USD.



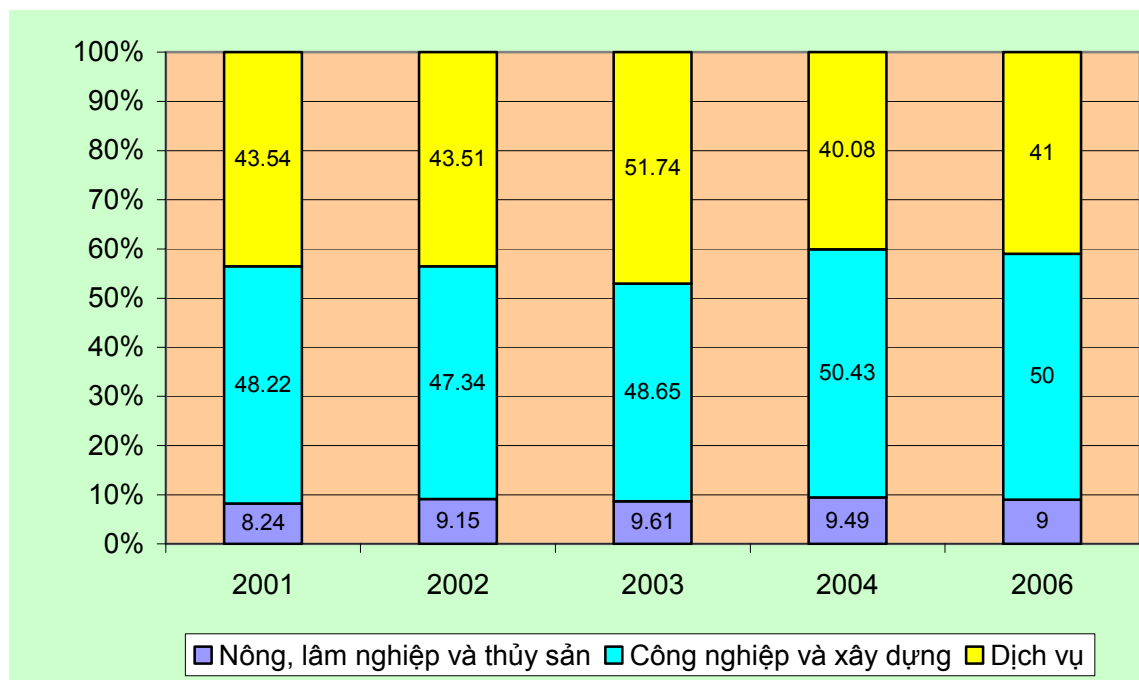
Nguồn: <http://web.worldbank.org/wbsite/external/countries>

Hình 2.4. Tốc độ tăng trưởng GDP của Malaixia (2002 – 2007)

- Chính sách thúc đẩy tăng trưởng của Malaixia đồng thời gắn liền với sự nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng năm 2003 của Malaixia ở vị trí 29/102 nước; năm 2005 lên vị trí 24/117 nước. Trong năm 2005, vị trí xếp hạng của Malaixia cho các chỉ số thành phần đều có sự tiến bộ và ở vị trí cao như: chỉ số công nghệ tăng lên 2 bậc, từ vị trí 27/104 nước lên vị trí 25/117 nước; chỉ số môi trường vĩ mô tăng từ vị trí 20 lên vị trí 19; năng lực cạnh tranh kinh doanh của Malaixia xếp thứ 23 trong năm 2004 và 2005.

Đồng thời, cơ cấu ngành kinh tế của Malaixia đã có sự chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH.



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2006, tr. 683 - 697.

Hình 2.5: Cơ cấu ngành kinh tế của Malaixia (2001 – 2006)

Năm 2001, nhóm ngành nông, lâm, thủy sản chỉ còn chiếm 8,24% GDP, trong khi công nghiệp và xây dựng là 48,22% và dịch vụ là 43,54%. Năm 2006, nông nghiệp chiếm khoảng 9% GDP, công nghiệp là 50% và dịch vụ là 41%. Như vậy, trong cơ cấu ngành kinh tế của Malaixia, công nghiệp hiện là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong số các ngành kinh tế.

Cùng với việc chuyển dịch cơ cấu sản lượng các ngành kinh tế, cơ cấu lao động cũng có những thay đổi mạnh. Tỷ trọng việc làm trong khu vực nông nghiệp giảm xuống. Năm 2005, trong tổng số 10.043 nghìn người có việc làm, lao động trong ngành nông nghiệp là 1.478 nghìn người (chiếm 14,7%), trong khi đó số người làm việc trong khu vực công nghiệp chế biến là 1.990 nghìn người (chiếm 19,8%).

Ngoài ra, sự tăng trưởng nhanh của xuất khẩu đã đóng góp tích cực vào cân bằng thu chi ngân sách, cán cân thanh toán và dự trữ ngoại tệ.

*** Những mặt hạn chế**

Trong điều kiện kinh tế trong nước và thế giới có nhiều biến động, các chính sách và giải pháp vĩ mô của nhà nước Malaixia vẫn còn những biểu hiện bất cập và chưa ứng phó kịp thời với những tiêu cực của nền kinh tế thế giới. Điều đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình phát triển kinh tế và hoạt động xuất khẩu của Malaixia. Thực tế cho thấy:

- *Chính sách đầu tư vào các ngành kinh tế còn có những biểu hiện mất cân đối như:*

Sự tập trung đầu tư vào khu vực công nghiệp chế tạo nhưng giảm đối với các ngành có lợi thế truyền thống dẫn đến tình trạng không hình thành được mạng lưới liên kết kinh tế có tính chất bổ sung bền vững giữa các ngành kinh tế, từ đó làm tăng tính rủi ro của nền kinh tế Malaixia.

Trong khu vực công nghiệp chế tạo cũng thấy sự mất cân đối, trong khi ngành điện và điện tử tăng nhanh thì một số ngành như thực phẩm, đồ gỗ... giảm mạnh. Thực tế, nếu nền kinh tế Malaixia dựa vào xuất khẩu với các sản phẩm của ngành điện và điện tử khá lớn, thì cũng dễ gặp rủi ro cao một khi thị trường thế giới bị trì trệ do nền kinh tế của các nước đối tác chủ yếu (như Mỹ, Nhật Bản đầu tư chủ yếu vào ngành điện, điện tử) có biến động suy giảm.

Bên cạnh đó còn có tình trạng đầu tư quá lớn vào khu vực bất động sản đã tạo ra một khối lượng tín dụng khổng lồ không có khả năng thu hồi làm tăng thêm sự bất ổn đối với thị trường tài chính - tiền tệ.

- *Chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực của nhà nước còn nhiều bất cập:* Trong hội nhập và phát triển kinh tế tri thức đòi hỏi phải có đội ngũ lao động có kỹ năng nhưng thực tế Malaixia lại rất thiếu những chuyên gia, lao động trình độ cao (có đến 30% nhân lực công nghệ được đào tạo làm việc cho các công ty nước ngoài, chủ yếu ở Xingapo) và cả lực lượng lao động phổ thông.

Malaixia đã phải nhập khẩu lao động (chủ yếu là lao động không đòi hỏi trình độ cao) từ nhiều nước như Ấn Độ, Philipin, Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh...

Tình trạng thiếu lao động, tiền lương và thu nhập có xu hướng tăng lên làm cho Malaixia trở thành nước có chi phí lao động cao trong khu vực. Điều đó cũng ảnh hưởng mạnh đến khả năng thu hút đầu tư.

- Giải pháp ứng phó của nhà nước có khi chưa thích ứng kịp trước sự phát triển bất bình, thất thường và có tính chu kỳ của nền kinh tế thế giới.

Thực tế, những cuộc khủng hoảng dầu lửa 1973 - 1974, khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á 1997 - 1998, cho thấy vòng xoáy tăng trưởng - suy giảm - suy thoái - phục hồi luôn phản ánh tính bất bình không ổn định của nền kinh tế thế giới nói chung và của khu vực nói riêng. Các chấn động mang tính chu kỳ và không chu kỳ này đòi hỏi Malaixia phải có những biện pháp điều chỉnh, cải cách vừa mang tính chiến lược dài hạn, vừa mang tính tình huống nhằm khắc phục những tiêu cực do khủng hoảng, suy thoái gây ra, nếu không sẽ khó tránh khỏi những tổn thất đáng tiếc.

2.3. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU Ở MALAIXIA

Như vậy, công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia đã diễn ra trong mấy thập kỷ khi nền kinh tế thế giới đang diễn ra những biến đổi sâu sắc từ tác động của cách mạng khoa học – công nghệ, khi tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư đang lan tỏa và ảnh hưởng sâu rộng đến tình hình kinh tế của nhiều nước. Malaixia đã thu được những thành tựu quan trọng. Xuất khẩu thực sự đã trở thành động lực cho tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và làm thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của Malaixia. Nghiên cứu về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở Malaixia có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

2.3.1. Lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu tạo động lực cho sự tăng trưởng kinh tế

Thực tế cho thấy, việc nhà nước Malaixia lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã trở thành động lực cho sự tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. Với chiến lược hướng về xuất khẩu, nhà nước Malaixia đã thực hiện tổ chức quá trình phát triển kinh tế của mình bằng cách thiết lập những mối liên kết chặt chẽ về xuất khẩu và đầu tư với các nền kinh tế thị trường tiên tiến ở các nước phương Tây.

Trước tiên, việc tham gia vào thị trường các nước phương Tây đã cho phép các công ty của Malaixia giao tiếp trực tiếp với các nhà sản xuất, các đại lý và người bán lẻ cũng như người tiêu dùng ở các thị trường ngoài nước và chính điều đó đã giúp Malaixia hoạch định chính sách thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu trên cơ sở nhu cầu của thị trường quốc tế. Điều đó lý giải cho việc nhà nước Malaixia đã có sự điều chỉnh nội dung chiến lược công nghiệp hoá với định hướng xuyên suốt là hướng về xuất khẩu bằng các mục tiêu “động”, luôn theo sát những tiến bộ công nghệ và phát triển kinh tế ở những nước phát triển nhất. Các nước này luôn là những thị trường đầy tiềm năng và có khả năng tiêu thụ dung lượng hàng hoá lớn.

Bằng chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, nhà nước Malaixia về cơ bản hoạt động như các chủ doanh nghiệp trong nền kinh tế của mình và hoạch định những chiến lược nhất quán cho công ty – quốc gia của mình để có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhà nước không chỉ hậu thuẫn và thúc đẩy sự phát triển của một số ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu mang tính chất đầu tàu cho tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá mà còn liên tục dẫn đầu quá trình cải tiến công nghệ trong những ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu nhằm bắt kịp với xu hướng phát triển kinh tế của thế giới. Chính những “mục tiêu động” này là cơ sở để nhà nước điều chỉnh các kế hoạch, chính sách tác động vào tiến trình công nghiệp hoá cho phù hợp với các điều kiện thị trường và những tiến bộ về công nghệ ở các nước phát triển.

Đáng chú ý là việc lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã tạo ra những nhu cầu thị trường cần thiết cho quá trình công nghiệp hoá ở Malaixia. Bởi các nước phát triển thường có mức thu nhập quốc dân cao và các thể chế thị trường phát triển hoàn hảo của họ có thể nhanh chóng biến những nhu cầu của người tiêu dùng trong nước thành các nhu cầu thị trường nên Malaixia cũng như nhiều nước đang phát triển khác có thể thúc đẩy sản xuất tổng thể trong nước bằng việc đẩy mạnh xuất khẩu mà không bị hạn chế bởi nhu cầu thị trường nội địa hạn hẹp. Thực tế, việc xuất khẩu tăng nhanh không chỉ mang về thu nhập ngoại tệ mà còn kích thích sản xuất trong nước để phục vụ cho xuất khẩu và tạo ra nhiều cơ hội việc làm. Thu nhập tăng lên cũng tạo điều kiện để tiết kiệm và đầu tư nhiều hơn cho giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ - điều này lại góp phần nâng cao nguồn vốn tích lũy cũng như kỹ năng lao động cần thiết cho việc tăng sản lượng và tốc độ xuất khẩu. Đây cũng là tiền đề cần thiết để tiến đến phát triển những ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ cao hướng về xuất khẩu.

Một lợi ích lớn nữa của việc lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu là nó cho phép các nước đi sau liên tục tiếp thu các công nghệ tiên tiến nhờ có các mối liên hệ chặt chẽ về thương mại - đầu tư với các nền kinh tế phát triển trên thế giới. Nhờ nó, nhà nước Malaixia có thể thu thập được những thông tin về những diễn biến của thị trường ngoài nước thông qua những liên kết chặt chẽ giữa chính phủ và các tập đoàn kinh tế lớn, từ đó, nhà nước có thể liên tục hướng các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn vốn vào các ngành công nghiệp mới và tiên tiến phục vụ cho xuất khẩu. Trong giai đoạn đầu thực hiện công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, nhà nước Malaixia đã có những chính sách thúc đẩy sự phát triển của những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động nhằm khởi động cho làn sóng tăng trưởng của nền kinh tế. Sau đó, nhà nước hỗ trợ sự phát triển của các ngành công nghiệp chế tạo các mặt hàng điện tử và điện dân dụng nhằm tăng hàm lượng công nghệ trong sản xuất nội địa. Khi khả năng sản

xuất trong nước được cải thiện hơn nữa, nhà nước Malaixia lại tiến tới thúc đẩy sự phát triển của những ngành đòi hỏi vốn lớn, công nghệ cao hơn. Trong quá trình đó, FDI, nhất là FDI từ các nền kinh tế phát triển nhất đóng vai trò là động lực vô cùng quan trọng.

Một điểm đáng chú ý nữa là, chính chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Malaixia đã tạo điều kiện ra đời các công ty xuất khẩu có khả năng cạnh tranh cao. Cạnh tranh trên thị trường thế giới đòi hỏi các nhà xuất khẩu của Malaixia phải hoạt động có hiệu quả. Điều đó có nghĩa là muốn xuất khẩu được, hoặc bằng cách sản xuất hàng hoá với chi phí thấp hơn, hoặc phải nâng cao chất lượng hay đa dạng hoá mẫu mã trước các đối thủ cạnh tranh ở các thị trường nước ngoài. Nhờ đó, các công ty xuất khẩu của Malaixia đã mài giũa khả năng thích ứng cao. Trong quá trình chuyển đổi từ việc sản xuất các mặt hàng truyền thống sử dụng nhiều lao động sang các mặt hàng sử dụng nhiều vốn, rồi tiếp đến là sang các mặt hàng công nghệ cao với hàm lượng tri thức lớn, các nhà xuất khẩu Malaixia đã không ngừng nâng cao kỹ năng của nhân công cũng như trình độ quản lý trong các ngành nghề của mình cũng như trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế. Họ cũng liên tiếp phổ biến các công nghệ tiên tiến sang các ngành nghề có liên quan ở trong nước thông qua các mối liên hệ khác nhau. Ở một phương diện nào đó, các doanh nghiệp xuất khẩu ở Malaixia đã đóng vai trò như một phương tiện thúc đẩy tiến bộ công nghệ tại chính nền kinh tế bản địa của mình.

2.3.2. Tạo lập cơ cấu kinh tế năng động, hiệu quả lấy lợi thế so sánh làm cơ sở, lấy thị trường quốc tế làm động lực

Về công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia trong giai đoạn đầu thường tập trung mạnh vào các ngành có khả năng tập trung lợi thế về lao động dồi dào, giá rẻ cùng với nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Đây là tiềm năng sẵn có, duy nhất đáng kể và cũng là lợi thế mạnh. Thực tế cho thấy, đầu những năm 1970, những ngành sử dụng nhiều lao động hướng xuất khẩu của

một số NIEs châu Á như Hàn Quốc, Xingapo, Đài Loan... đã mất dần sức cạnh tranh do sức ép tiền lương cao đã buộc phải tiến hành chương trình tái cơ cấu ngành mới. Do vậy, Hàn Quốc và Đài Loan đã dịch chuyển mạnh những ngành sử dụng nhiều lao động sang các nước ASEAN để tận dụng lợi thế lao động rẻ, nguyên liệu rẻ... của các nước này nhằm có điều kiện tập trung phát triển các ngành sử dụng nhiều vốn và công nghệ. Chính nhờ tận dụng xu hướng đó, nhà nước Malaixia đã tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài nước, nhất là FDI để phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động và hướng xuất khẩu. Như vậy, ở thời điểm này, việc phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, chủ yếu là chế tạo hàng tiêu dùng mang tính gia công, lắp ráp cho các công ty nước ngoài để giải quyết việc làm, tạo nguồn thu nhập và tích lũy. Từ mục đích ấy, khi thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, Malaixia đã biết khai thác và phát huy lợi thế cạnh tranh phù hợp với điều kiện cụ thể của mình. Đồng thời, để tăng nhanh xuất khẩu, Malaixia còn có những biện pháp tích cực hỗ trợ xuất khẩu, khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu trên cơ sở tận dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất nước. Từ thập kỷ 1990, do cuộc cạnh tranh khốc liệt trong ngành chế tác với sự “nổi lên” của các nền kinh tế như Trung Quốc, Ấn Độ... vấn đề cơ cấu ngành lại được Malaixia đặc biệt quan tâm. Trong khi “công xưởng của thế giới” như Trung Quốc đang phát triển những ngành sử dụng nhiều lao động, đồng thời để thích ứng với điều kiện mới, họ cũng đã hiện đại hóa các ngành này bằng công nghệ mới để có giá trị gia tăng cao thì Malaixia đã chủ trương tiếp cận và nắm bắt nhu cầu của thị trường xuất khẩu để lựa chọn một số ngành có hàm lượng tư bản và công nghệ cao, đồng thời vẫn coi trọng các ngành công nghiệp chế biến và các ngành sản xuất hàng xuất khẩu truyền thống. Do vậy, cơ cấu công nghiệp cũng được chuyển dịch từ thấp đến cao với bước đi phù hợp về vốn, công nghệ của đất nước. Từ động thái công nghiệp hóa của Malaixia cho thấy sự chuyển biến từ các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động: dệt, may, chế biến thực phẩm... sang các ngành có hàm

lượng khoa học – kỹ thuật cao. Bước khởi đầu như vậy đã phát huy lợi thế từ lao động giá rẻ, tài nguyên dồi dào tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, trong bước chuyển biến của công nghiệp hóa, khi các lợi thế tương đối về nguyên liệu, nhân công giảm dần và chỉ có lợi thế về tiềm năng vốn, công nghệ thì việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với lợi thế so sánh đã được chính phủ Malaixia coi trọng và thực hiện điều chỉnh có hiệu quả. Nghĩa là, bước phát triển tiếp của công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, cơ cấu kinh tế có sự thay đổi gắn với lợi thế mới đi đôi với việc phát huy lợi thế vốn có. Thực tế, khi các lợi thế cũ không tăng nhanh được nên cơ cấu kinh tế chỉ có thể thay đổi theo hướng tăng mạnh tỷ trọng của những ngành và những lĩnh vực phát huy được nhiều lợi thế mới, có giá trị gia tăng cao. Điều quan trọng là tốc độ dịch chuyển này diễn ra rất nhanh. Bởi vậy, vấn đề lựa chọn ngành tối ưu, làm động lực cho sự tăng trưởng của các nền kinh tế luôn là vấn đề thời sự, thường xuyên của Malaixia.

Khi sản xuất hàng xuất khẩu mở rộng, thị trường nước ngoài được coi là động lực thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển. Chính nhu cầu đa dạng của thị trường quốc tế khiến cơ cấu ngành nghề thay đổi nhanh, đồng thời công nghệ kỹ thuật mới cũng được ứng dụng ngày càng nhiều vào sản xuất. Từ thực tế công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia cho thấy, nó còn tạo ra tổng thể cơ cấu sản xuất và dịch vụ liên hoàn gắn với sự ra đời của các ngành công nghiệp mới và các ngành dịch vụ phi sản xuất trực tiếp có liên quan đến đầu vào và đầu ra của các ngành sản xuất. Kết quả là cơ cấu công nghiệp nói riêng và cơ cấu kinh tế nói chung đã biến đổi cơ bản, làm thay đổi về chất của lực lượng sản xuất trong nước.

Thực tế, ***Malaixia đã thành công trong việc lựa chọn các sản phẩm xuất khẩu chủ lực và thị trường trọng điểm trên cơ sở đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường***

Lựa chọn các sản phẩm xuất khẩu chủ lực và thị trường trọng điểm trên cơ sở đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường là mục tiêu xuyên

suốt đời với hoạt động xuất khẩu của Malaixia trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Do vậy, về chiến lược sản phẩm trong công nghiệp hoá, Malaixia thực hiện chính sách đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, đồng thời chú trọng phát triển ngành kinh tế mũi nhọn để tạo sản phẩm xuất khẩu chủ lực làm đòn bẩy thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Thực tế cho thấy, việc đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu và việc phát triển các sản phẩm xuất khẩu chủ lực không hề có mâu thuẫn trong đầu tư phát triển mà điều đó giúp Malaixia thích ứng với những biến động của thị trường quốc tế và khu vực dựa vào đa dạng hàng xuất khẩu, đồng thời, thông qua những hàng xuất khẩu chủ lực gắn với hàm lượng tư bản công nghệ cao ở những thị trường trọng điểm mới có khả năng tạo giá trị lớn để tạo ra những bước phát triển có tính đột phá với hoạt động xuất khẩu và tăng trưởng của nền kinh tế. Điều này đã thấy ở NICs Đông Á, những nước đi trước Malaixia trong thực thi công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Để lựa chọn những ngành kinh tế và những mặt hàng xuất khẩu chính, Malaixia đã căn cứ vào đặc điểm kinh tế - tự nhiên - xã hội và khả năng về nhân lực, công nghệ, kỹ thuật của đất nước để thích ứng cao nhất với nhu cầu về phân công lao động quốc tế nhằm xây dựng một cơ cấu kinh tế hiệu quả với việc phân loại chi tiết tất cả các mặt hàng, lĩnh vực có thể xuất khẩu được, đặc biệt chú trọng đến những ngành sản xuất hàng hóa có tiềm năng xuất khẩu cao. Điều đó đã giúp Malaixia hình thành một cơ cấu hàng hóa xuất khẩu vừa tận dụng lợi thế của mình và vừa phát huy được khả năng trong trật tự phân công lao động quốc tế. Điều đáng chú ý, các loại hàng hóa chủ lực có xu hướng hàm lượng tư bản và kỹ thuật ngày càng tăng. Về thực chất, đó là kết quả của sự thay đổi trong chu kỳ kinh doanh và tác động của cách mạng khoa học - công nghệ, đồng thời có sự cạnh tranh và thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Mặt khác, các sản phẩm thâm dụng nhiều lao động hiện nay đã mất đi lợi thế cạnh tranh nên xu hướng để đẩy mạnh và gia tăng xuất khẩu với Malaixia là tiếp tục

phát triển các ngành trọng điểm và các sản phẩm xuất khẩu chủ lực để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế và gia tăng xuất khẩu.

Để tiến hành công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, Malaixia đã thực hiện chính sách đa phương hóa thị trường. Thực tế, trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, quan hệ đầu tư và thương mại sẽ gắn bó chặt chẽ với nước ngoài. Việc thực hiện chính sách kinh tế đối ngoại mềm dẻo và thực dụng nhằm giảm sự phụ thuộc quá nhiều vào thị trường phương Tây, việc đa dạng hóa thị trường sẽ tạo cơ hội thu hút đầu tư nhiều hơn và mở rộng xuất khẩu sang các thị trường mới. Do vậy, Malaixia đã có quan hệ với nhiều quốc gia thuộc các châu lục trên thế giới. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng vì trong sự biến động thăng trầm của tình hình đầu tư và thương mại quốc tế có ảnh hưởng tác động đến mỗi nước, mỗi khu vực khác nhau nên việc đa dạng hóa thị trường sẽ giúp Malaixia giảm thiểu những hẫng hụt khi gặp sự cố trong quan hệ thương mại khi mà chỉ tập trung vào một số thị trường chính. Tuy nhiên, việc tập trung vào thị trường trọng điểm cũng rất cần thiết vì chính các thị trường tiêu thụ lớn sẽ làm gia tăng giá trị của hoạt động xuất khẩu tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Với lẽ đó, thời gian qua các thị trường như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản và NICs Đông Á luôn là những ưu tiên chiến lược trong thương mại quốc tế của Malaixia. Đồng thời, những năm 1990, khi xu thế hợp tác trong phát triển đã trở thành hiện tượng phổ biến trong khu vực và thế giới thì chiến lược mở rộng thị trường của Malaixia đã nổi lên những mục tiêu tăng cường khả năng cạnh tranh bằng việc nâng cao trình độ công nghệ kỹ thuật để cải thiện chất lượng hàng xuất khẩu nhằm duy trì và mở rộng vị thế của nó trên trường quốc tế. Vì vậy, bên cạnh củng cố các thị trường truyền thống vừa có tính chiến lược, Malaixia đã mở rộng thị trường sang các nước khác như Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Âu, Mỹ Latinh. Thực tế cho thấy, hiện nay, chiến lược thị trường của Malaixia là nhằm xây dựng một cơ cấu cân bằng giữa các thị trường trong khu vực và với các khu vực khác trên thế giới nhằm tạo địa bàn cho tăng trưởng xuất khẩu.

2.3.3. Nhà nước luôn chú trọng khai thác các nguồn vốn cả trong và ngoài nước cho công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Thực tế cho thấy, với các nước đang phát triển khi bước vào công nghiệp hoá, một trong những khó khăn lớn nhất là thiếu vốn. Vấn đề đặt ra nhà nước phải làm gì để tạo ra nguồn vốn cho công nghiệp hoá và thúc đẩy xuất khẩu. Việc huy động vốn của Malaixia dựa trên cơ sở tăng tích lũy trong nước qua thu hút tiết kiệm, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân và tranh thủ nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.

- Để huy động nguồn vốn tiết kiệm trong nước, trong những năm 1970 đến giữa những năm 1990, nhà nước luôn có các biện pháp ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, thực hiện lãi suất tiết kiệm dương. Ở Malaixia, tỷ lệ tiết kiệm vẫn cao ngay khi nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao do chính sách lãi suất tiết kiệm từ phía nhà nước. Đồng thời, việc tăng năng suất lao động với sự gia tăng về thu nhập đã làm gia tăng tỷ lệ tiết kiệm. Việc huy động vốn thực hiện công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu còn có sự đóng góp tích cực của khu vực kinh tế tư nhân. Từ sự phát triển kinh tế của Malaixia cho thấy, tiềm năng phát triển của kinh tế tư nhân là rất lớn. Nhà nước không giới hạn lĩnh vực hoạt động của kinh tế tư nhân, trừ giới hạn với tư bản nước ngoài. Điều đó đã tạo môi trường thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân trong nước phát triển. Ở Malaixia, nhà nước khuyến khích hình thành giới kinh doanh lớn trong giai cấp tư sản dân tộc, đặc biệt với người gốc Malaixia. Thực tế, giới kinh doanh Malaixia đã thực sự lớn mạnh, có đủ tiềm năng hoạt động ở hầu hết các lĩnh vực công nghiệp hiện đại. Nhiều hãng tư nhân khổng lồ và các công ty xuyên quốc gia có vốn và quy mô hoạt động lớn đã xuất hiện. Khu vực kinh tế tư nhân ngày càng đóng góp tích cực vào sự gia tăng xuất khẩu.

- Để khắc phục các vấn đề về thiếu vốn thì chính sách của nhà nước là tập trung đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư FDI, đặc biệt là từ tập đoàn xuyên quốc gia. Để thực hiện điều đó cần phải tạo ra một môi trường cạnh tranh cho các doanh nghiệp FDI này để thúc đẩy sự phát triển công nghiệp.

Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, để có thể huy động có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài nước cho công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu cần có hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư phát triển ở mức độ phù hợp với nhu cầu phát triển. Với thực trạng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn lạc hậu và yếu kém thì việc ưu tiên đầu tư để cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa đồng bộ, phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho nhu cầu công nghiệp hóa là việc làm cấp bách. Nó sẽ góp phần tích cực thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, đồng thời cũng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Từ đó, hoạt động xuất khẩu ngày càng đóng vai trò tích cực hơn đối với tăng trưởng kinh tế.

Thực tế, nhà nước Malaixia đã đầu tư để phát triển khu vực kinh tế nhà nước trong những lĩnh vực liên quan đến hạ tầng cơ sở và dịch vụ công – những lĩnh vực thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn, tốc độ luân chuyển chậm và không hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân song lại rất cần thiết cho sản xuất và xuất khẩu. Đây chính là điều kiện tiên quyết nhằm khuyến khích tư nhân và các nhà đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực, các ngành, các vùng trong nước phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế đất nước. Bên cạnh đó, nhà nước còn có chính sách khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng các KCX, KCN, KCNC với cơ sở hạ tầng hoàn thiện (giao thông, cung cấp điện nước, thông tin liên lạc...). Điều đó đã góp phần thúc đẩy mở rộng sản xuất, giảm chi phí và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu.

2.3.4. Có chiến lược phát triển khoa học – công nghệ để thích ứng kịp những yêu cầu của công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Trong thực tiễn công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, nhà nước Malaixia đã thành công trong việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của khoa học – công nghệ đối với toàn xã hội, nỗ lực để phát triển một số ngành công nghệ có ý nghĩa nền tảng, tăng cường chuyên môn hoá một số ngành công nghệ then chốt. Thực tế, Malaixia được xếp vào nhóm các nước có tiềm năng sáng tạo công nghệ mới bằng năng lực riêng của mình.

Với xuất phát điểm là nước có cơ sở hạ tầng kỹ thuật nghèo nàn, trình độ ứng dụng công nghệ thấp kém, còn xuất hiện tình trạng nhận thức chưa đầy đủ về vai trò then chốt của khoa học - công nghệ thì việc tăng cường hạ tầng khoa học - công nghệ, bằng cách nào để đưa công nghệ vào các doanh nghiệp, mở hướng nghiên cứu, hoàn thiện những công nghệ mà thị trường đang cần... là những vấn đề đặt ra đối với những nhà hoạch định chính sách khoa học - công nghệ ở Malaixia. Những nhà hoạch định chiến lược của Malaixia nhận thấy không thể thả nổi, trông chờ sự tự phát triển của công nghệ mà phải tiếp cận nghiên cứu theo hướng chủ động, tích cực với sự ủng hộ của toàn xã hội: nhà nước, khu vực tư nhân và cộng đồng nghiên cứu. Đồng thời chuẩn bị, đưa vào xây dựng một kế hoạch tổng thể. Thực tế cho thấy, trong R&D, các hoạt động nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ chỉ thành công khi gắn với nhu cầu thực tế và do khu vực tư nhân cung cấp đầy đủ tín hiệu thị trường.

Trước đòi hỏi của công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, trong điều kiện cơ sở hạ tầng thông tin lạc hậu, chưa đủ khả năng hỗ trợ cho phát triển, nguồn nhân lực khoa học - công nghệ thiếu hụt, nhà nước Malaixia đã tiếp cận xây dựng chương trình phát triển khoa học - công nghệ hướng vào thích nghi, làm chủ và chế tạo theo mẫu nhập từ bên ngoài, đồng thời định hướng lại một cách cơ bản R&D và lựa chọn cách đi phù hợp cho những lĩnh vực công nghệ then chốt có ý nghĩa chiến lược lâu dài.

Cũng như nhiều nước Đông Á đi trước, Malaixia cũng đi theo chiến lược đuổi kịp về công nghệ. Nhà nước Malaixia theo đuổi những chiến lược được soạn thảo kỹ lưỡng nhằm xác định và hành động dựa trên những công nghệ chiến lược. Ở các mức độ khác nhau và với những sự phối hợp theo những cách khác nhau, Malaixia sử dụng các chính sách thương mại và tín dụng trong nước để tác động tới sự phân bổ nguồn lực, phát triển cơ sở hạ tầng, tạo nên quy mô và các cụm công ty, phát triển kỹ năng, thu hút FDI và hoạt động công nghệ để xây dựng năng lực công nghệ bản xứ. Bên cạnh đó, Malaixia còn xây dựng các

kế hoạch phát triển công nghệ quốc gia để định hướng một cách hệ thống nền kinh tế của mình tiến kịp các nền kinh tế tiên tiến về công nghệ.

Phát triển các công viên khoa học – công nghệ cũng là một giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển khoa học – công nghệ của Malaixia. Nhà nước Malaixia đóng vai trò rất quan trọng trong chỉ đạo thúc đẩy sự phát triển của các công viên này, trong đó bao gồm cả việc tài trợ cho xây dựng cơ sở hạ tầng và áp dụng các biện pháp về thuế đối với các công ty thuê đất. Với 3 công viên khoa học – công nghệ với các hoạt động điển hình là công nghiệp công nghệ cao, R&D, phần mềm và các dịch vụ công nghệ thông tin đã trở thành một chiến lược mới nhằm phát triển khoa học – công nghệ và đảm bảo sự chuyển giao nhanh chóng các kết quả R&D cho các ngành công nghệ cao.

Malaixia cũng là một nước thành công trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu có sự đóng góp quan trọng của chuyển giao công nghệ nước ngoài. Theo Báo cáo về khả năng cạnh tranh toàn cầu (2002), chỉ số chuyển giao công nghệ của Malaixia là 1,08 chỉ đứng sau Xingapo (1,95) cao hơn cả Đài Loan (0,90) và Hàn Quốc (0,82). Mỹ và Nhật Bản là hai nguồn FDI then chốt trong tiến trình phát triển công nghệ ở Malaixia. Trong giai đoạn 1980 – 2000, các luồng công nghệ nước ngoài vào Malaixia chủ yếu được chuyển giao cho các ngành điện tử và hoá dầu thông qua cấp giấy phép và trợ giúp kỹ thuật, nhãn hiệu thương mại và sáng chế...

Bên cạnh nguồn tài trợ cho phát triển khoa học – công nghệ từ ngân sách nhà nước, các viện nghiên cứu công của Malaixia, đặc biệt là Viện nghiên cứu công nghệ công nghiệp và tiêu chuẩn Malaixia và Viện các hệ thống vi điện tử Malaixia (MIMOS), đóng vai trò tạo ra các lĩnh vực công nghệ mới, cung cấp nguồn lao động then chốt cho ngành công nghiệp, phân tích sự phát triển công nghiệp, thực hiện và xem xét các nghiên cứu khả thi về các công nghệ công nghiệp mới, thu thập thông tin khoa học và công nghệ nước ngoài và khuyến khích các xí nghiệp công nghiệp địa phương cùng hợp tác tiến hành các dự án R&D.

2.3.5. Coi trọng chính sách phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Kinh nghiệm Malaixia cho thấy, nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để tiến hành công nghiệp hóa. Các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng chuyển giao công nghệ nếu con người tại nước sở tại có khả năng nắm bắt và làm chủ công nghệ ấy một cách hiệu quả hơn so với sản xuất ở nước khác. Chính sách đầu tư để phát triển nguồn nhân lực ở Malaixia đã có ý nghĩa tích cực đối với chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Bởi lẽ, đầu tư cho giáo dục đào tạo chính là đầu tư cho phát triển.

Nhà nước Malaixia coi giáo dục là phương tiện thành công của cuộc sống, giáo dục có nhiệm vụ đảm bảo sự phát triển toàn diện cho mỗi cá nhân nhằm đáp ứng yêu cầu của đất nước trong công nghiệp hóa. Do vậy, ngân sách dành cho giáo dục được đảm bảo, chiếm khoảng 20% tổng chi ngân sách. Để tạo ra lực lượng công nhân lành nghề, đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật ngày càng tăng trong tiến trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, Malaixia rất chú trọng giáo dục chuyên nghiệp. Trong thực tế, nhà nước đã thành lập và có những chính sách khuyến khích thành lập các trường đào tạo kỹ thuật, dạy nghề. Điển hình như đối với các dự án thành lập các trường đào tạo kỹ thuật, Malaixia có chính sách ưu đãi giảm 100% thuế đầu tư trong thời hạn 10 năm, miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị dùng cho đào tạo; thuế xây dựng các cơ sở đào tạo được giảm 10% trong giai đoạn đầu và sau đó giảm bình quân 2% cho các năm tiếp sau. Việc thành lập Quỹ Phát triển nguồn nhân lực đã góp phần gia tăng kinh phí cho đào tạo nhân lực với sự đóng góp mang tính nghĩa vụ của các doanh nghiệp. Nhà nước Malaixia cho thành lập Trung tâm Phát triển kỹ năng Penang (PSDC). Đây là mô hình hợp tác có hiệu quả giữa chính phủ, các học viện và các doanh nghiệp hoạt động với tư cách là đơn vị xã hội phi lợi nhuận nhằm hỗ trợ đào tạo nhân lực kỹ thuật.

Theo tiến trình công nghiệp hoá, xuất phát từ thực trạng khan hiếm lao động có tay nghề cao, nhà nước Malaixia đã chủ trương tăng cường đào tạo

nguồn nhân lực, cải tổ trong hệ thống giáo dục và dạy nghề, hoàn thiện các biện pháp năng động hơn để đưa Malaixia thành một trung tâm giáo dục chất lượng cao trên thế giới. Nhìn chung, nhà nước Malaixia chú trọng phát triển đào tạo bậc đại học, coi đây là con đường để làm chủ tri thức mới, tạo đội ngũ cán bộ quản lý, các chuyên gia giỏi. Ngoài các trường đại học công lập, nhà nước Malaixia cho phép thành lập các trường đại học tư nhân và đại học quốc tế. Hầu hết các trường đại học trong nước có liên kết giáo dục với các trường đại học nước ngoài, đặc biệt là các trường ở các nước phát triển. Nhà nước Malaixia còn tạo điều kiện cho sinh viên đi du học ở các nước phát triển.

Ngoài ra, chính sách cho phép người nước ngoài được nhập cư vào làm việc, chính sách cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được phép mang theo các chuyên gia, kỹ thuật viên nước ngoài vào làm việc trong các lĩnh vực mà người bản xứ chưa đáp ứng được và đặc biệt chính sách khai thác tài năng toàn cầu thông qua các chương trình như *Chương trình thu nhận các nhà khoa học Malaixia và ngoại quốc*, *Chương trình hồi hương các chuyên gia Malaixia ở nước ngoài* đều nhằm thu hút nhân lực trình độ cao đến làm việc ở Malaixia.

Nhờ các chính sách phù hợp từ phía nhà nước, Malaixia đã đạt được những thành tựu đáng kể trong phát triển nguồn nhân lực. Điều đó đã góp phần tích cực thực hiện thành công chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu. Hiện nay, khi tiến trình tự do hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng được đẩy mạnh, những biện pháp bảo hộ như trước đó bị hạn chế thì nhà nước Malaixia vẫn xác định chính sách hỗ trợ hiệu quả và hợp pháp trong bối cảnh mới của nhà nước đó là hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, xây dựng thị trường công nghệ, nâng cao tính thực thi của luật bảo hộ trí tuệ để khuyến khích sự phát triển của khoa học và công nghệ.

2.3.6. Nhà nước cần chủ động hơn để ứng phó với những hạn chế của công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu trong hội nhập kinh tế quốc tế

Thứ nhất, thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu và mở cửa nền kinh tế để đẩy nhanh nhịp độ tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư

nhưng quá trình ấy đã nảy sinh những khuyết tật mới tác động tiêu cực đến nền kinh tế Malaixia. Thực tế, công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu vẫn gặp phải những rào cản nhất định đối với nền kinh tế như sự phụ thuộc vào quan hệ cung cầu, giá cả thị trường thế giới, các quan hệ ràng buộc và chi phối bởi sự đầu tư của tư bản nước ngoài, sự tập trung quá mức vào một số ngành sản xuất chuyên môn hóa phục vụ xuất khẩu đôi khi dẫn đến toàn bộ nền kinh tế dễ bị phụ thuộc vào sự biến động của những ngành đó, khiến cho nền kinh tế bị mất cân đối nghiêm trọng và trở thành nền kinh tế “nhị nguyên”. Đó là nền kinh tế với một bên là khu vực kinh tế mới du nhập do tác động của ngành xuất khẩu và phục vụ xuất khẩu được phát triển với tốc độ nhanh trên cơ sở được ưu đãi đầu tư và trang bị công nghệ hiện đại. Gắn với khu vực này là các trung tâm công nghiệp, dịch vụ. Còn một khu vực là sản xuất truyền thống, hoạt động chủ yếu phục vụ nhu cầu nội địa. Khu vực này ít được đầu tư và trang bị kỹ thuật thường lạc hậu.

Thứ hai, nền kinh tế hướng ngoại khi gặp những biến động của tình hình kinh tế thế giới và khu vực dễ dẫn đến những đảo lộn lớn với toàn bộ hoạt động kinh tế trong nước. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á năm 1997 đã để lại ảnh hưởng tiêu cực với kinh tế Malaixia. Điều đó cho thấy, công nghiệp hóa theo chiến lược hướng ngoại không thể là một dạng thức phát triển hoàn hảo mà ngay trong nó vẫn tiềm ẩn những khuyết tật và yếu kém nhưng chính điều đó lại bị che khuất bởi những thành tựu kinh tế vĩ mô và nó trở thành những căn bệnh cố hữu đối với nền kinh tế ở cấp độ vĩ mô. Cầu tiêu dùng của khu vực tư nhân cũng như cầu đầu tư của chính phủ đã đi chệch hướng, khi nguồn vốn đầu tư chủ yếu dựa vào vay ngân hàng đã bị phân bổ không hợp lý hay nói khác đi một phần lớn nguồn lực tài chính đã bị sử dụng kém hiệu quả hoặc chỉ đạt lợi ích trước mắt mà không lường trước những hậu quả lâu dài. Kết cục với kinh tế Malaixia, những món nợ công ty đối với ngân hàng ngày càng phình to, khả năng thu hồi vốn vay của hệ thống ngân hàng thương mại trở nên khó khăn, nhiều doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, sự sụp đổ của nhiều công ty đã kéo theo sự hỗn loạn về tài chính, tiền tệ. Tất cả những

vấn đề này đã tác động xấu không chỉ đến nhịp độ tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu mà còn gây tổn thương với một bộ phận lớn dân cư, đặc biệt là nhóm có thu nhập thấp. Đó cũng là vấn đề mà chính phủ Malaixia đã phải có những chính sách, giải pháp để điều chỉnh nền kinh tế nhằm khắc phục những hậu quả của khủng hoảng và đưa nền kinh tế đất nước tiếp tục tăng trưởng.

Thứ ba, từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á (1997) cũng cho thấy, do thực hiện chính sách trong chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, ở giai đoạn đầu nhà nước thường phân phối không cân đối các nguồn lực vào các lĩnh vực, các ngành công nghiệp trong phát triển kinh tế và phục vụ trực tiếp cho xuất khẩu. Sự quá tập trung vào các ngành phục vụ xuất khẩu làm cho trình độ chuyên môn hóa bị hạn chế và còn làm giảm khả năng phát triển công nghệ và kỹ thuật nói chung của đất nước. Mặt khác, việc can thiệp quá sâu của nhà nước trong quản lý tiền tệ, trong điều hành cơ chế lãi suất dẫn đến sự chậm trễ mức độ tự do hóa và quốc tế hóa lĩnh vực tài chính. Điều đó không phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong mở cửa. Thực tế ấy cho thấy, trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, sự can thiệp của nhà nước vào quá trình phát triển kinh tế nói chung là cần thiết nhưng cần chú ý là sự can thiệp này cũng có thể gây cản trở vai trò của cơ chế thị trường như làm suy yếu tính cạnh tranh và khả năng tự điều tiết của thị trường. Với kinh tế Malaixia trước khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á (1997), trong không ít lĩnh vực của nền kinh tế, vai trò của nhà nước - doanh nghiệp - thị trường chưa có sự tương thích trước những đòi hỏi của kinh tế thị trường và mở cửa nền kinh tế

Tóm lại, công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã và đang là xu hướng diễn ra ở nhiều nước đang phát triển hiện nay. Để thực hiện tốt chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu trong điều kiện cạnh tranh, các chính sách của nhà nước cần phải coi trọng phát huy lợi thế so sánh nhằm tạo lập cơ cấu ngành kinh tế năng động, hiệu quả. Đồng thời, nhà nước cần có những chính sách, giải pháp để huy động nguồn lực cho công nghiệp hoá và phát triển các sản phẩm

xuất khẩu, thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu với việc nâng cao hàm lượng khoa học kỹ thuật trong giá thành sản phẩm. Điều đó, sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh và làm gia tăng hiệu quả của hoạt động xuất khẩu.

Tóm tắt chương 2

Luận án đã khái quát những vấn đề chủ yếu về vai trò của nhà nước trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu (1957 – 1970) ở Malaixia. Từ đó để thấy được kết quả, hạn chế và những vấn đề đặt ra đối với công nghiệp hoá ở Malaixia. Những khó khăn nảy sinh cho thấy chiến lược công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu không còn phù hợp. Trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều thay đổi, Malaixia đã chuyển sang chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Luận án đã phân tích những chính sách của nhà nước trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu qua hai giai đoạn: 1970 - 1996 và 1997 - nay. Những kết quả và hạn chế của hoạt động xuất khẩu và của nền kinh tế là cơ sở để đánh giá vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Trên cơ sở đó, luận án đã rút ra một số bài học kinh nghiệm về vai trò nhà nước đối với công nghiệp hoá ở Malaixia trong thời gian qua.

Chương 3

KHẢ NĂNG VẬN DỤNG MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA VÀO VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. KHÁI QUÁT VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA TỪ 1986 ĐẾN NAY

Từ 1986 đến nay, CNH, HĐH theo đường lối đổi mới của Đảng ta đã tạo ra những biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Ở đó, hoạt động xuất khẩu là một vấn đề quan trọng trong nội dung đường lối chính sách CNH, HĐH của Đảng ta. Mục tiêu để hoạt động xuất khẩu thực sự trở thành một động lực quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của đất nước.

3.1.1. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta

Trước 1986, đường lối công nghiệp hoá của Đảng ta hướng đến xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với việc tập trung cho phát triển công nghiệp nặng và xây dựng công nghiệp theo cơ cấu hoàn chỉnh. Thực chất, đó là dạng công nghiệp hoá theo mô hình khép kín để tự giải quyết mọi nhu cầu từ sản xuất đến tiêu dùng trong nước. Thực tế, hiệu quả trong đầu tư thấp kém, đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ trong phát triển và đó cũng là nét đặc trưng của công nghiệp hoá ở một số nước xã hội chủ nghĩa trước đây thực hiện trong mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Do vậy, từ 1986, cùng quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế với việc chuyển sang kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình công nghiệp hoá ở nước ta diễn ra với những thay đổi cơ bản được thể hiện trong các chính sách và giải pháp của Nhà nước trong thời kỳ đổi mới.

CNH, HĐH trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi, chủ trương của Đảng ta về CNH, HĐH thể hiện ở những điểm cơ bản sau: Xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập

khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả; CNH, HĐH là sự nghiệp của toàn dân; Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững; Khoa học – công nghệ là nền tảng của CNH, HĐH; Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản xác định phương án phát triển, lựa chọn phương án đầu tư và công nghệ v.v... Chủ trương này là cơ sở cho việc hoạch định các chính sách thúc đẩy CNH, HĐH và tăng cường hoạt động xuất khẩu để hướng đến mục tiêu phát triển của đất nước đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tiến hành CNH, HĐH trong phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, Nhà nước đã chính thức thừa nhận các quan hệ thị trường là yếu tố quyết định sự phân bổ các nguồn lực xã hội, thị trường là lực lượng trực tiếp quyết định quá trình hình thành và phát triển cơ cấu ngành, Nhà nước đóng vai trò can thiệp, hỗ trợ bằng các chính sách, biện pháp nhằm tạo lập và điều tiết thị trường, đảm bảo cho kinh tế thị trường phát huy được hiệu quả cao nhất, đồng thời hạn chế những mặt tiêu cực của nó.

Như vậy, trong nội dung chiến lược CNH, HĐH ở Việt Nam đã thể hiện tính chất hướng mạnh về xuất khẩu và có sự kết hợp với thay thế nhập khẩu. Định hướng xuất khẩu đã được phản ánh khá rõ trong chính sách của Nhà nước trong CNH, HĐH.

- Hình thành khung luật pháp cho nền kinh tế thị trường nhằm tạo hành lang pháp lý cho sự hoạt động của các thành phần kinh tế mở rộng, phát triển sản xuất và gia tăng xuất khẩu

Thời gian qua, thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, Nhà nước ta đã từng bước hình thành khung pháp lý cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh của thành phần kinh tế thông qua việc ban hành những bộ luật quan trọng như: Luật Đầu tư nước ngoài (1987), Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Doanh nghiệp nhà

nước (1995), Luật Hợp tác xã (1996)... Bước ngoặt lớn nhất của quá trình cải cách trong những năm gần đây là việc ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp (1999). Đến năm 2005, Luật Doanh nghiệp được tiếp tục hoàn thiện, bổ sung để tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Luật Đầu tư (2005) ra đời thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước là bước tiến hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, tạo một sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp như pháp luật về sở hữu, hợp đồng; về huy động và sử dụng nguồn lực phát triển kinh tế (đất đai, vốn, tín dụng, tài nguyên, lao động); về cạnh tranh; về thuế, hải quan, xuất nhập khẩu... đã được ban hành nhằm tạo điều kiện khuyến khích đầu tư và thúc đẩy giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế.

Đặc biệt, để tạo điều kiện khuyến khích hoạt động sản xuất và giao lưu thương mại, Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế (1989) tạo khuôn khổ pháp lý cho các hành vi giao dịch kinh tế trên thị trường. Bộ luật Dân sự (1995) và Luật Thương mại (1997) ra đời đã tạo khung pháp lý cho sự tự do giao dịch hàng hoá trên thị trường. Nhà nước đã từng bước xoá bỏ chế độ độc quyền ngoại thương. Việc ban hành Nghị định 57/NĐ-CP năm 1988 đánh dấu bước ngoặt của quá trình tự do hoá ngoại thương ở nước ta. Nhà nước còn có những biện pháp nói lỏng về quản lý ngoại hối, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong quá trình thanh toán với các đối tác nước ngoài. Những rào cản phi thuế quan như chế độ hạn ngạch, đầu mối xuất nhập khẩu cũng dần được dỡ bỏ.

Khung pháp lý cho việc hình thành và vận hành thị trường các yếu tố sản xuất cũng được hình thành bằng việc ban hành hàng loạt các luật, bộ luật, pháp lệnh như: Bộ luật Lao động (1994), Luật Đất đai (2003), Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín

dụng và các công ty tài chính (1990), Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật về các tổ chức tín dụng (1997) thay thế cho hai Pháp lệnh trên, Luật Sở hữu trí tuệ (2005), Luật Chuyển giao công nghệ (2006)...

Nhìn chung, khung luật pháp cho nền kinh tế thị trường ở nước ta đã từng bước được hình thành, góp phần tạo hành lang pháp lý và khuyến khích, huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất và gia tăng xuất khẩu.

- Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khuyến khích những ngành có khả năng xuất khẩu

Tại Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đề ra chủ trương thực hiện ba chương trình kinh tế mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu để nhằm ổn định tình hình kinh tế và tạo tích lũy cho công nghiệp hóa. Đại hội VII (1991) chủ trương đẩy mạnh ba chương trình kinh tế lớn với nội dung cao hơn trước và từng bước xây dựng cơ cấu kinh tế mới theo yêu cầu công nghiệp hoá. Đại hội VIII (1996), Đại hội IX (2001) và Đại hội X (2006) chủ trương chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng CNH, HĐH trên cơ sở phát huy thế mạnh, lợi thế so sánh của đất nước gắn liền với đổi mới căn bản về công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh và bền vững của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu thời kỳ 2001 – 2010 đã nêu rõ đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, đồng thời tích cực phát triển các mặt hàng khác có tiềm năng thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực mới, theo hướng nâng cao hiệu quả xuất khẩu; chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao; tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu thô. Để thực hiện mục tiêu chiến lược xuất khẩu, Nhà nước đã có chính sách điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế theo hướng phát triển những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế như các ngành chế biến thực

phẩm, các ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động như may mặc, giày da, các ngành lắp ráp các sản phẩm điện, điện tử... Trong nông nghiệp, Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh như khai thác và nuôi trồng thủy sản, rau quả...

- Các chính sách tác động vào công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Để phát triển các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu, Nhà nước có các chính sách phù hợp nhằm huy động vốn, phát triển khoa học – công nghệ, phát triển nguồn nhân lực xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở.

+ Về chính sách huy động vốn

Bên cạnh các khoản đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện môi trường pháp lý theo hướng xoá bỏ căn bản các đối xử phân biệt về thuế, về điều kiện và lãi suất tín dụng... đảm bảo môi trường vĩ mô ổn định, minh bạch nhằm tạo môi trường kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Nhà nước đã điều chỉnh chính sách thuế nhằm nâng cao vai trò của công cụ thuế trong việc khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư, ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật mới... nhằm gia tăng kim ngạch và nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Đặc biệt, thu hút nguồn vốn FDI được coi là một trong những ưu tiên trong chính sách của Nhà nước. Thực tế, Nhà nước đã từng bước xây dựng quy hoạch tổng thể cho việc thu hút vốn nước ngoài, cải tiến, đổi mới các thủ tục hành chính và cách thức làm việc trong các khâu của quá trình xét duyệt và phê chuẩn các dự án đầu tư bằng nguồn vốn nước ngoài; xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất... Nhà nước cũng đã có chính sách phát triển hệ thống các ngân hàng thương mại, các trung gian tài chính..., hình thành thị trường chứng khoán đã tạo khả năng thu hút nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển sản xuất và xuất khẩu.

+ Về chính sách phát triển khoa học - công nghệ

Thời gian qua, mục tiêu đổi mới cơ chế quản lý khoa học - công nghệ là một trong những ưu tiên trong chính sách của Nhà nước nhằm thúc đẩy nghiên

cứu và ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ vào phục vụ sản xuất và xuất khẩu. Các chương trình khoa học - công nghệ được thực hiện theo hướng có trọng tâm, bám sát hơn các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ chi ngân sách cho khoa học công nghệ đã tăng dần. Nhà nước có chính sách khuyến khích và thúc đẩy hoạt động R&D, đặc biệt ưu đãi đối với hoạt động FDI gắn với hoạt động chuyển giao công nghệ tiên tiến. Các tổ chức hỗ trợ công nghệ như các trung tâm hỗ trợ công nghệ, các trường dạy nghề... đã được thành lập nhằm đào tạo, nâng cao tay nghề, trình độ hiểu biết và kiến thức về công nghệ cho người lao động... Các thể chế hỗ trợ cho phát triển thị trường công nghệ từng bước được hình thành. Các quy định pháp lý về hợp đồng khoa học và công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ đã được ban hành tạo điều kiện cho việc thương mại hoá các thành quả khoa học và công nghệ.

+ Về chính sách phát triển nguồn nhân lực

Đảng ta đã khẳng định giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH. Nhà nước ban hành Luật giáo dục (1998), Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 (2001) và thực hiện cải cách ở tất cả các cấp học. Chi ngân sách cho giáo dục - đào tạo có xu hướng gia tăng. Năm 2002, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo chiếm 12,04% tổng chi ngân sách nhà nước, năm 2004 là 11,83%. Chính sách xã hội hoá sự nghiệp giáo dục đào tạo đã được thực hiện. Tỷ trọng nguồn kinh phí xã hội đóng góp trong tổng kinh phí giáo dục ngày càng tăng, đạt khoảng 25% vào năm 2000. Chất lượng giáo dục đào tạo cũng có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo theo các loại hình và trình độ khác nhau đã tăng lên. Năm 2001, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 16,8% đến năm 2006 đã đạt 27%.

+ Về chính sách phát triển cơ sở hạ tầng

Nhà nước đã tiến hành quy hoạch phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật như giao thông vận tải, mạng lưới cung cấp điện, bưu chính viễn thông, hệ thống thủy lợi... Đồng thời có chính sách huy động các nguồn lực trong và

ngoài nước cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Nhờ tăng đầu tư, số công trình kết cấu hạ tầng được đưa vào sử dụng và năng lực của hầu hết các ngành đều tăng. Chỉ riêng trong 5 năm 1996 – 2000, đã xây dựng mới 1200 km và nâng cấp 3790 km đường quốc lộ, sửa chữa phần lớn các cầu yếu trên các tuyến trục giao thông, sửa chữa nâng cấp 200 km đường sắt. Hạ tầng bưu chính – viễn thông từng bước được mở rộng và hiện đại hóa. Hệ thống thủy lợi được nâng cấp và phát triển ở các vùng, nhất là hai vùng trọng điểm, đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long góp phần tạo nguồn nước và tiêu úng cho sản xuất nông nghiệp. Kết cấu hạ tầng ở nhiều thành phố, đô thị và nông thôn được cải tạo, nâng cấp. Đến nay, 100 số huyện và gần 100% số xã có điện; trên 95% số xã có đường ô tô vào trung tâm... Thời gian gần đây, nhiều công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn được triển khai xây dựng, một số đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhằm tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội như tuyến đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Bắc Ninh – Nội Bài, cụm công trình khí - điện - đạm Cà Mau, hàng loạt các dự án giao thông, thủy điện... đang được xây dựng. Đặc biệt, nhiều khu kinh tế, KCN, KCNC đã được xây dựng trên khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước góp phần thu hút đầu tư từ trong và ngoài nước phát triển sản xuất và xuất khẩu.

+ Chính sách thúc đẩy xuất khẩu

Thúc đẩy xuất khẩu và một trong những mục tiêu lớn của nước ta nhằm thực hiện thành công CNH, HĐH. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam đã xác định cần nỗ lực gia tăng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH, tạo công ăn việc làm, thu ngoại tệ, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gia tăng sản phẩm chế biến và chế tạo, áp dụng công nghệ mới để tăng sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, mở rộng và đa dạng hóa thị trường và phương thức kinh doanh, hội nhập thắng lợi vào kinh tế khu vực và thế giới.

Do vậy, cơ chế, chính sách đối với hoạt động xuất khẩu đã từng bước được đổi mới, hoàn thiện. Những nội dung cải cách chủ yếu của chính sách quản lý và khuyến khích, thúc đẩy xuất khẩu có thể tóm tắt bao gồm: cơ chế điều hành hoạt động xuất khẩu, quyền kinh doanh xuất khẩu, chính sách mặt hàng, chính sách thuế xuất khẩu, các chính sách thưởng, hỗ trợ xuất khẩu. Đặc biệt, hoạt động xúc tiến xuất khẩu đã được Nhà nước coi trọng. Các văn bản pháp luật về xúc tiến xuất khẩu đã được ban hành thể hiện trong nội dung của Luật Thương mại (1997 và 2005); Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 05/05/ 1999 của Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện Luật Thương mại trong lĩnh vực khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ triển lãm thương mại. Nhà nước đã đề ra Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm quốc gia (2003) và bước đầu triển khai thực hiện. Các cơ quan Chính phủ cũng thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại với doanh nghiệp để trao đổi và tìm các giải pháp tháo gỡ những khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu. Các trung tâm xúc tiến xuất khẩu địa phương cũng đã được thành lập nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu tìm kiếm bạn hàng, lựa chọn mặt hàng xuất khẩu...

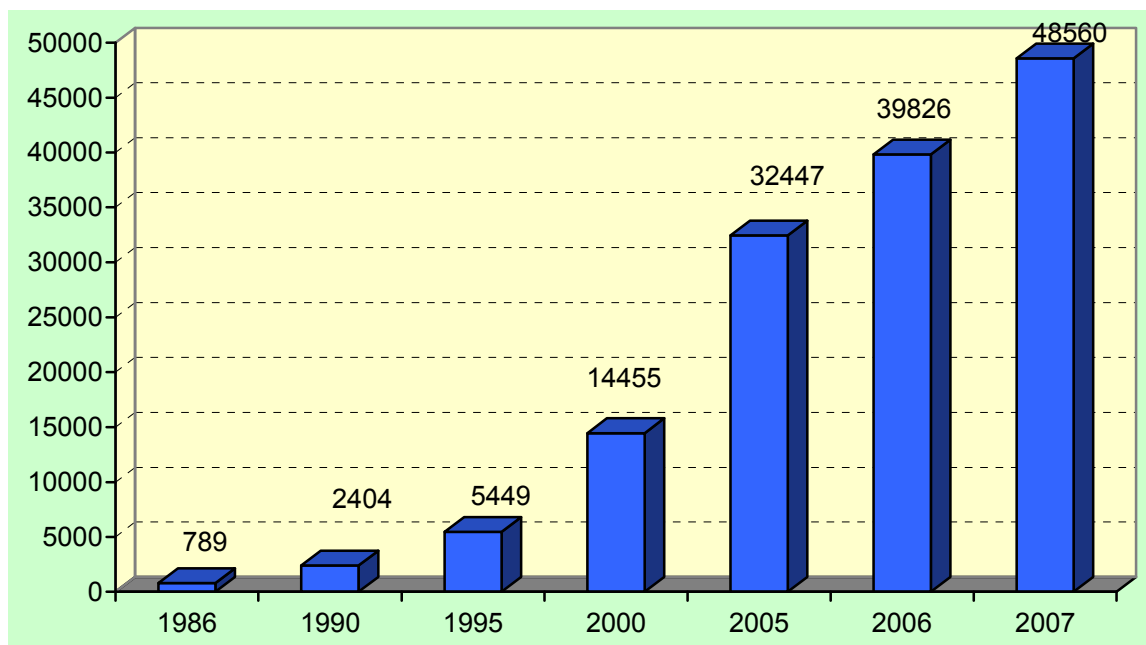
3.1.2. Đánh giá về vai trò của Nhà nước trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu ở nước ta

- Về những mặt được

+ *Xác định rõ xuất khẩu là một động lực quan trọng trong CNH, HĐH là một chủ trương đúng đắn phù hợp với điều kiện và khả năng của nước ta. Từ điều kiện cụ thể của đất nước và dự báo về xu thế vận động, phát triển của nền kinh tế thế giới, Đảng và Nhà nước ta đã xác định lộ trình và bước đi trong CNH, HĐH cho phù hợp. Đó là một bước tiến mới về mặt nhận thức trong chủ trương, đường lối của Nhà nước ta về CNH, HĐH. Hướng mạnh về xuất khẩu để tham gia có hiệu quả vào quá trình phân công lao động quốc tế.*

+ Nhà nước đã có những chính sách, giải pháp tích cực tác động vào quá trình CNH, HĐH hướng mạnh về xuất khẩu. Việc tạo khung pháp lý cho phát triển các loại thị trường, cho sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm phát triển các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, chính sách phát triển cơ sở hạ tầng... đã huy động và phân bổ sử dụng các nguồn lực cả trong và ngoài nước để thúc đẩy công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

Thực tế, CNH, HĐH ở nước ta đã thu được những thành tựu quan trọng. Từ 1986 đến 2005, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng bình quân 21,2%/năm, đạt mức 32,4 tỷ USD năm 2005, năm 2006 xuất khẩu tăng 22,1% và năm 2007 tăng 20,5%. Theo số liệu thống kê, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá trong năm 2007 đạt 111,2 tỷ USD, tăng 31,3% so với năm 2006, trong đó xuất khẩu đạt 48,56 tỷ USD, tăng 21,9% so với năm trước.

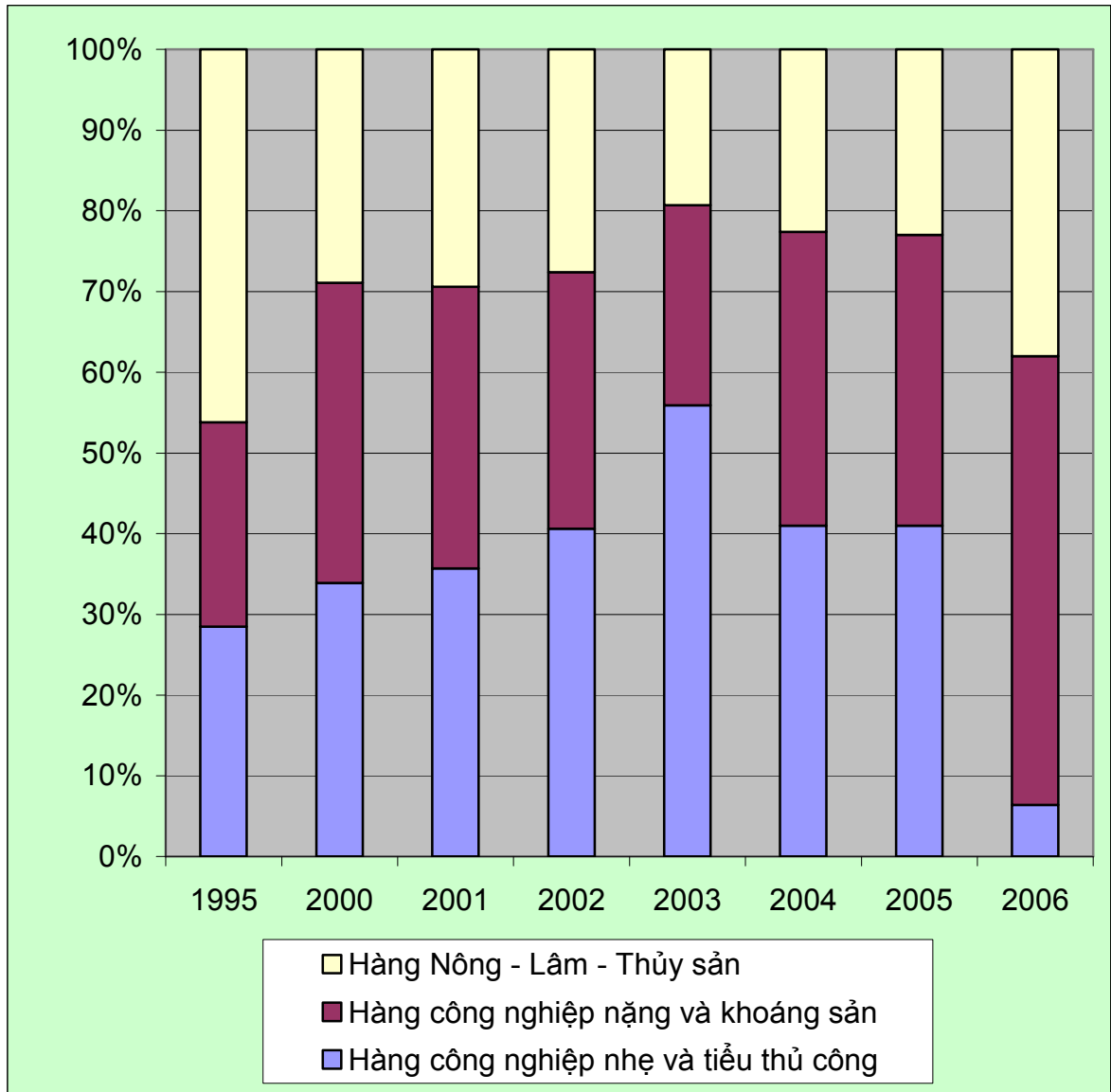


Nguồn: Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2006, Báo cáo của Bộ Thương mại; <http://www.customs.gov.vn>.

Hình 3.1: Kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 1986 - 2007

Nhìn chung, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực. Năm 1995, trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp chiếm 53,8%, thì đến năm 2006, kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp đã chiếm tới 75,9% (Bảng 3.2).

Trong số hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam, một số mặt hàng mới như các sản phẩm điện tử, phụ tùng thay thế, đóng tàu, hóa phẩm tiêu dùng có kim ngạch xuất khẩu tăng dần. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu, nông sản đã giảm từ 23,4% năm 2000 xuống còn 21,6% năm 2005, nhóm hàng khoáng sản giảm từ 24,4% xuống còn 9,3%, nhóm hàng chế biến chính tăng từ 31,1% lên 42,6% trong khoảng thời gian tương ứng. Trong số 20 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, ngoài dầu thô đã có thêm nhiều mặt hàng khác có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD: hàng điện tử và linh kiện điện tử, hàng may mặc, giày dép, thủy sản, gạo và sản phẩm gỗ. Kết quả đó chứng tỏ cơ cấu xuất khẩu Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng gia tăng các mặt hàng chế biến, giảm tỷ trọng các sản phẩm thô xuất khẩu, hình thành một số mặt hàng có khối lượng lớn và thị trường tương đối ổn định, chất lượng và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu từng bước được cải thiện. Giai đoạn 1986 – 1990, tỷ trọng hàng xuất khẩu thô hay mới sơ chế còn chiếm tới 70,1%; thậm chí giai đoạn 1991 – 1995 chiếm tới 74,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thì đến giai đoạn 1996 – 2000 chỉ còn 54,8% và giai đoạn 2001 – 2005 còn 45,3% trong khi tỷ trọng hàng chế biến hay tinh chế đã đạt 54,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2001 – 2005.



Nguồn: Niên giám thống kê 2006. NXB Thống kê 2007.

Hình 3.2. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu

Thực tế, cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam đang dần chuyển dịch theo hướng khai thác ngày càng có hiệu quả những lợi thế về tài nguyên, lao động. Các mặt hàng có hàm lượng lao động cao như dệt may, giày dép, lắp ráp các sản phẩm điện tử, đồ gỗ... chiếm tỷ trọng khá lớn, là những sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế về tài nguyên, về lao động.

Bảng 3.1: Cơ cấu hàng xuất khẩu phân theo ngành hàng (2004 -2006)

	Tỷ trọng (%)			Tăng trưởng (%)		
	2004	2005	2006	2004	2005	2006
Tổng giá trị xuất khẩu	100	100	100	31,4	22,4	22,1
Dầu thô	21,4	22,7	21,0	48,4	30,1	12,9
Ngoài dầu thô	78,6	77,3	79,0	27,4	20,3	24,5
Trong đó:						
- Gạo	3,6	4,3	3,3	31,9	48,2	-7,2
- Các nông sản khác	8,0	7,9	8,7	39,0	20,2	35,0
- Hải sản	9,1	8,4	8,5	9,2	14,1	23,1
- Than đá	1,3	2,1	2,3	92,6	88,4	38,5
- Hàng may mặc	16,5	14,9	14,6	19,0	10,3	19,9
- Giày dép	10,2	9,4	9,0	18,7	13,0	16,9
- Sản phẩm và linh kiện điện tử	4,1	4,4	4,5	60,0	32,7	24,0
- Các sản phẩm gỗ	4,3	4,8	4,8	100,9	37,2	21,9
- Hàng thủ công	1,6	1,8	1,6	16,1	9,2	10,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan và tính toán của Viện Kinh tế Việt Nam.

Như vậy, trong cơ cấu hàng xuất khẩu Việt Nam đã xuất hiện nhiều mặt hàng xuất khẩu mới có hàm lượng chế biến cao. Những năm gần đây, một số mặt hàng xuất khẩu mới có hàm lượng chế biến khá cao được thị trường thế giới ưa chuộng. Năm 2005, kim ngạch xuất khẩu một số sản phẩm chủ yếu như sau: Sản phẩm gỗ 600 triệu USD, hóa phẩm tiêu dùng 200 triệu USD, sản phẩm nhựa 200 triệu USD, sản phẩm cơ khí - điện 300 triệu USD, vật liệu xây dựng 200 triệu

USD... Một số mặt hàng như sản phẩm điện - cơ khí, điện tử, linh kiện, phần mềm... mới xuất hiện trong danh mục hàng hóa xuất khẩu nhưng đã có một số thị trường ưa chuộng và được đánh giá là có tiềm năng gia tăng xuất khẩu. Các mặt hàng truyền thống vẫn giữ được thị trường và có khả năng mở rộng, đó là đồ gốm sứ, sơn mài, mây tre đan, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ khác. Những chuyển biến trong cơ cấu hàng xuất khẩu đã cho thấy, phân công lao động ở Việt Nam đã bước đầu phát triển theo hướng khai thác những tiềm năng và lợi thế của đất nước.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam cũng có những chuyển biến khá quan trọng theo hướng ngày càng đa dạng. Ngoài một số thị trường truyền thống đã mở rộng thêm một số thị trường tiềm năng. Giai đoạn 2001 - 2005, thị trường châu Á đã chiếm tới 50,9%; thị trường châu Mỹ chiếm 18,9% trong khi thị trường châu Âu chỉ còn chiếm 20,7%.

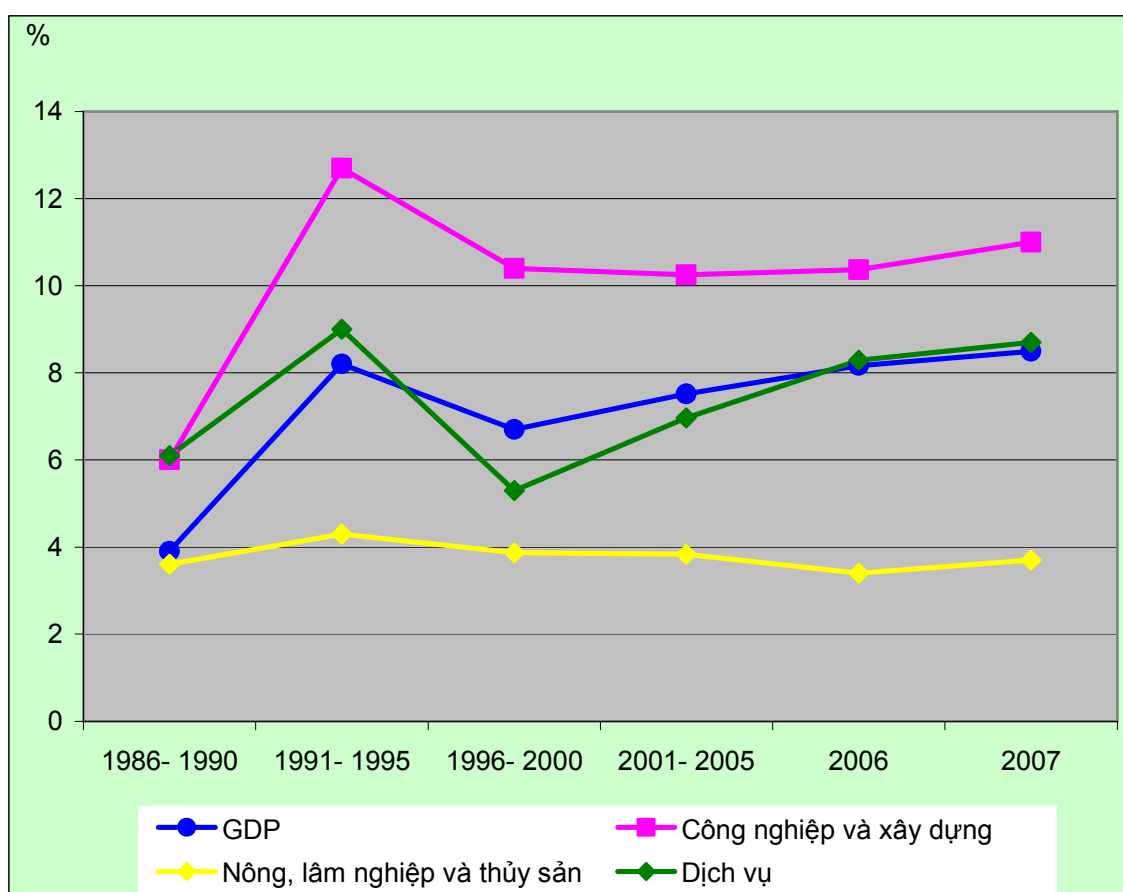
Tăng trưởng xuất khẩu nhanh và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nhờ đó, đất nước từng bước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo đà cho công cuộc đổi mới tiếp tục đi vào chiều sâu và góp phần đẩy nhanh CNH, HĐH.

Trong giai đoạn 1986-1990, tốc độ tăng trưởng kinh tế còn ở mức độ thấp và chưa ổn định, chỉ đạt 3,9%. Sang giai đoạn 1991-1995, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 8,2%, giai đoạn 1996-2000 là 7,0% và giai đoạn 2001-2005 đạt 7,5%. Tính bình quân trong cả thời kỳ 1991-2005, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt gần 7,6%/năm. Đó là tốc độ tăng thuộc loại cao nhất so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thực tế, thời gian tăng trưởng kinh tế liên tục của Việt Nam đã đạt 25 năm, vượt kỷ lục 23 năm của Hàn Quốc, và cũng chỉ thua kỷ lục 27 năm mà Trung Quốc đang nắm giữ cho đến nay. Nhờ đó, quy mô GDP của Việt Nam tăng nhanh chóng, năm 2005 đã gấp 3 lần năm 1990.

Bảng 3.2: Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các giai đoạn

	1986 - 1990	1991- 1995	1996- 2000	2001- 2005	2006	2007
GDP (%)	3,9	8,2	6,7	7,51	8,17	8,5
Công nghiệp và xây dựng (%)	6,0	12,7	10,4	10,25	10,37	11,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)	3,6	4,3	3,87	3,83	3,4	3,7
Dịch vụ (%)	6,1	9,0	5,3	6,96	8,29	8,7

Nguồn: Tổng hợp theo niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê.



Nguồn: Tổng hợp theo niên giám thống kê, Tổng cục Thống kê.

Hình 3.3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các giai đoạn

Với sự phát triển khá nhanh của các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu và những chuyển biến trong cơ cấu sản xuất và xuất khẩu trong nội bộ từng ngành, cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của công nghiệp, giảm tỷ trọng của nông nghiệp.

Bảng 3.3: Cơ cấu ngành trong GDP (1986 – 2007)

Đơn vị tính: %

	1986	1990	2001	2005	2007
Nông - lâm - thủy sản	34,7	32,0	23,24	20,97	20,25
Công nghiệp và xây dựng	26,8	25,2	38,13	41,02	41,61
Dịch vụ	38,5	42,8	38,63	38,01	38,14

Nguồn: Trần Văn Thọ, Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000, tr. 298; Tổng Cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm.

Thực tế, cơ cấu kinh tế mới hình thành với sự gia tăng của khu vực công nghiệp chế tạo, các ngành công nghệ cao đã phần nào thể hiện xu hướng hiện đại hoá và định hướng ưu tiên xuất khẩu.

- Về những mặt hạn chế

+ *Chính sách hướng về xuất khẩu vẫn thiếu những mục tiêu cụ thể, nhất là đối với từng ngành và cho từng giai đoạn.* Công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành còn nhiều bất cập. Thực tế, việc xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành vẫn thiếu tính đồng bộ, chưa chú ý xử lý mối quan hệ liên ngành, khả năng phát triển các sản phẩm xuất khẩu chủ lực chưa được xem xét, đánh giá đầy đủ và có sự điều chỉnh linh hoạt theo những biến động của thị trường quốc tế.

+ *Chính sách đầu tư phát triển hàng xuất khẩu còn nhiều bất cập, chưa khai thác hết tiềm năng xuất khẩu của khu vực tư nhân.* Về cơ bản,

chính sách đầu tư của Nhà nước ta thời gian qua vẫn chưa thực sự gắn kết với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng xuất khẩu. Hoạt động đầu tư của các thành phần kinh tế, kể cả khu vực kinh tế nhà nước, thời gian qua chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên và nguồn lực sẵn có, chưa hướng đến phát triển các ngành có định hướng công nghệ cao phục vụ xuất khẩu.

Nhiều chính sách của nhà nước chưa thực sự tạo ra hệ thống đòn bẩy thúc đẩy sự phân bổ nguồn lực nhằm hình thành cơ cấu sản xuất và xuất khẩu phù hợp với lợi thế so sánh của đất nước. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI mặc dù có tốc độ tăng đáng kể nhưng tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp này trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước còn thấp. Khu vực tư nhân từ năm 2000 được khuyến khích xuất khẩu nhưng tỷ trọng còn thấp và chưa phát huy được vị thế của mình. Thực tế cho thấy, Việt Nam vẫn thiếu một chiến lược khai thác và động viên nguồn lực tài chính từ khu vực dân cư hướng vào mục tiêu phát triển sản xuất và xuất khẩu.

+ *Thiếu những chính sách phù hợp nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất và xuất khẩu.* Mặc dù Nhà nước có quan điểm coi giáo dục – đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và là động lực phát triển đất nước nhưng những chính sách đề ra vẫn còn mang tính định hướng chung, thiếu những giải pháp thực sự khả thi nhằm nâng cao trình độ khoa học – công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho công nghiệp hóa. Thực tế cho thấy, Việt Nam hiện vẫn đang thiếu một lực lượng lao động được đào tạo, nhất là lao động kỹ thuật phù hợp với nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế hướng về xuất khẩu. Quy mô đào tạo có xu hướng tăng nhanh nhưng không cân đối. Cơ cấu đào tạo còn bất hợp lý, còn thiếu nhiều cơ sở đào tạo các ngành nghề kỹ thuật cao.

Về chính sách khoa học – công nghệ thực thi còn chậm. Nhà nước vẫn còn ưu đãi, duy trì sự độc quyền trong một số lĩnh vực đã dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước ít chú ý đến đổi mới và nâng cấp công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

+ *Chính sách phát triển hạ tầng cơ sở còn thiếu tính cân đối tổng thể.*
Đầu tư nhà nước cho phát triển hạ tầng cơ sở còn dàn trải, nhiều khi manh mún, gây lãng phí trong khi chưa thực sự chú trọng huy động, khai thác các nguồn lực đa dạng của xã hội nhằm xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, việc khai thác hệ thống hạ tầng cơ sở kém hiệu quả cũng là một vấn đề lớn với Việt Nam hiện nay.

Những hạn chế trên chính là nguyên nhân dẫn đến những yếu kém bất cập trong hoạt động xuất khẩu nói riêng và của CNH, HĐH ở nước ta thời gian qua:

- *Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu chưa cao và còn mang tính tự phát thiếu tính ổn định và bền vững*

+ Xuất khẩu sản phẩm thô và các sản phẩm gia công xuất khẩu còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đến nay, xuất khẩu hàng thô và sơ chế vẫn còn chiếm 60% tổng kim ngạch. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn như dệt may, thủ công mỹ nghệ... chủ yếu là gia công cho nước ngoài. Chi phí sản xuất cao và xuất sản phẩm thô, làm gia công xuất khẩu nên hiệu quả xuất khẩu còn thấp.

+ Khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới còn thấp. Mặc dù đã có mặt ở trên một trăm nước nhưng hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn trong tình trạng bị yếu thế so với hàng hoá của Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia... Chậm đổi mới mẫu mã sản phẩm cho thích ứng với nhu cầu của thị

trường, chất lượng thấp, giao hàng không bảo đảm tiến độ như hợp đồng, giá thành cao, chưa xây dựng được thương hiệu hàng hóa, khâu xúc tiến thương mại kém... là những nguyên nhân chính làm cho hàng hoá Việt Nam kém khả năng cạnh tranh.

+ Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam tuy đã có những chuyển biến tích cực nhưng trong cơ cấu thị trường còn nhiều bất lợi, thể hiện ở chỗ: hàng xuất khẩu của Việt Nam vào các nước trung gian vẫn chiếm tỷ lệ cao, dẫn đến hiệu quả xuất khẩu thấp, hàng nhập khẩu từ các khu vực có nền công nghiệp nguồn chưa nhiều, do đó sự đổi mới công nghệ trong sản xuất hàng hoá nói chung, hàng xuất khẩu nói riêng diễn ra còn chậm, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, chưa gắn với khai thác và phát huy lợi thế so sánh của đất nước để thúc đẩy xuất khẩu.

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành ở nước ta còn khá chậm. Tỷ trọng của khu vực nông nghiệp vẫn còn chiếm 20,9% năm 2005. Cơ cấu công nghiệp còn thiên về các ngành sử dụng nhiều vốn, hướng vào thay thế nhập khẩu. Tỷ trọng ngành chế tạo mới chiếm 20,7% GDP. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm có nguyên nhân từ thực trạng phát triển chậm của các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu. Do vậy, phần lớn các yếu tố đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu phải nhập khẩu.

Điểm đáng chú ý là cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam về cơ bản vẫn là cơ cấu nhằm phục vụ một nền kinh tế nặng về thay thế nhập khẩu và có tính tự đảm bảo cao (bảng 3.4).

**Bảng 3.4: Cơ cấu hàng nhập khẩu phân theo ngành hàng
giai đoạn 2004 - 2006**

	Tỷ trọng (%)			Tăng trưởng (%)		
	2004	2005	2006	2004	2005	2006
Tổng giá trị xuất khẩu	100	100	100	27,8	15,7	20,1
Các sản phẩm dầu	11,2	13,6	13,2	20,7	40,6	22,3
Hàng hoá cuối cùng						
Máy móc và thiết bị	16,4	14,3	14,8	41,3	0,6	24,1
Máy tính và hàng điện tử	4,2	4,6	4,6	46,7	27,1	20,4
Nguyên liệu thô và trung gian						
Dược phẩm	1,3	1,4	1,2	16,8	22,5	9,0
Sắt và thép	-	7,9	6,5	24,2	13,9	-0,9
Vải	6,0	6,5	6,7	37,0	24,5	23,1
Nguyên liệu da và dệt may	7,0	6,2	4,4	1,4	1,3	-14,1
Nhựa	3,7	3,9	4,2	21,5	22,2	26,8
Ô tô (CKD/IKD)	2,0	2,5	1,6	45,6	40,5	-34,7
Hoá chất	2,1	2,3	2,3	25,6	26,7	18,6
Các sản phẩm hoá chất	2,2	2,3	2,3	20,7	19,2	19,0
Phân bón	2,6	2,7	1,5	31,6	-22,2	5,1
Giấy	0,8	1,0	1,1	19,3	46,1	30,5
Sợi	1,1	0,9	1,1	-5,2	0,2	60,3
Thuốc trừ sâu	0,7	0,7	0,7	2,0	15,9	22,8
Bông	0,6	0,5	0,5	8,8	-12,1	34,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan

Tình trạng nhập siêu vẫn còn ở tỷ lệ cao và nhiều bất hợp lý chính là một hệ quả tất yếu. Thực tế, mức nhập siêu 5 năm 1991 - 1995 là 5,077 tỷ USD. Năm 1997 nhập siêu đã giảm xuống, nhưng vẫn còn ở mức 2,469 tỷ USD (trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu là 1,395 tỷ USD, chiếm

trên 50% tổng mức nhập siêu cả nước); năm 1998, tổng mức nhập siêu chỉ còn khoảng 2 tỷ USD, trong đó phần nhập siêu của các doanh nghiệp Việt Nam chỉ chiếm khoảng 16% tổng kim ngạch xuất khẩu. Mặc dù tỷ lệ nhập siêu trong những năm gần đây có giảm, năm 2003 là 25 %; năm 2004 là 21% nhưng qui mô còn lớn và tốc độ giảm chậm. Năm 2007, kim ngạch nhập khẩu đạt 62,7 tỷ USD, tăng xấp xỉ 40%, cao gấp gần 2 lần tốc độ tăng xuất khẩu. Khoảng cách rất lớn về tốc độ tăng của nhập khẩu so với xuất khẩu đã đẩy nhập siêu lên một mức cao nhất từ trước đến nay (14,12 tỷ USD), gấp 2,8 lần của nhập siêu năm 2006 (là 5,06 tỷ USD) và gấp 12,4 lần của nhập siêu năm 2001 (là 1,12 tỷ USD).

Thực tế, Việt Nam hiện vẫn còn thiếu một hệ thống các ngành công nghiệp phụ trợ - những ngành lẽ ra cần phát triển mạnh nhằm đáp ứng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất xuất khẩu. Nói khái quát, Việt Nam vẫn chưa tận dụng được thế mạnh của mình trong phân công lao động quốc tế để tiến hành tổ chức sản xuất và gia tăng xuất khẩu. Cơ cấu nhập khẩu cũng chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa thực sự hướng đến mục tiêu nâng cấp trình độ và năng lực kỹ thuật - công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng trong hoạt động xuất khẩu.

- Trình độ kỹ thuật - công nghệ của phần lớn các doanh nghiệp còn thấp đã hạn chế chất lượng và giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu

Theo đánh giá của cơ quan chức năng, hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới. Tỷ trọng đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp mới chỉ đạt khoảng 0,2-0,3 doanh thu, thấp hơn nhiều so với một số nước như Ấn Độ (5%), Hàn Quốc (10%)... Năng lực đổi mới công nghệ của hầu hết các doanh nghiệp còn rất yếu, hàm lượng kỹ thuật công nghệ trong giá trị sản phẩm là rất thấp. Tỷ trọng thiết bị hiện đại chỉ có khoảng 10%, lạc hậu chiếm trung bình 38% và rất lạc hậu chiếm tới 52%. Tỷ lệ sử dụng công nghệ cao trong công nghiệp của Việt Nam mới chiếm khoảng 20%. Theo Báo cáo của WEF về Năng lực cạnh tranh toàn cầu, năm 2005, Việt Nam đứng thứ 92/117 trong Bảng xếp hạng về chỉ số ứng

dụng công nghệ. Nhìn chung, những hạn chế về kỹ thuật - công nghệ đã hạn chế khả năng nâng cao năng suất lao động để hạ giá thành sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Nhiều sản phẩm sản xuất trong nước có giá thành cao hơn giá nhập khẩu. Sản phẩm xuất khẩu đang bị giảm tương đối vị thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Tỷ lệ giá trị gia tăng trong xuất khẩu còn ở mức thấp.

- *Chính sách hướng mạnh về xuất khẩu trong thực thi vẫn còn nhiều bất cập.* Việt Nam kêu gọi khuyến khích xuất khẩu trong khi thị trường trong nước vẫn khép lại (bảo hộ cao, không chỉ với bên ngoài mà còn giữa các ngành, vùng lãnh thổ với nhau) và kết quả là chi phí đầu vào cao do chậm tự do hoá nhập khẩu và theo đó đã làm ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung. Thực tế, chính sách thúc đẩy xuất khẩu trong công nghiệp hoá còn mang tính nửa vời, bảo hộ công nghiệp trong nước còn lớn. Từ đó đã tạo ra tâm lý ỷ lại của phần lớn các doanh nghiệp nhà nước, thậm chí cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng có xu hướng khai thác thị trường bên trong và dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn lực, sự tiếp tục đẩy giá đầu vào lên cao và làm giảm năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên các thị trường xuất khẩu chủ yếu. Như vậy, sự tiếp cận về đường lối công nghiệp hoá ở mức độ nào đó vẫn chưa thoát khỏi rào cản của tư duy cũ, đã làm chậm, thậm chí bỏ lỡ nhiều cơ hội và điều kiện phát triển có lợi cho ta do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại. Kết quả là, các quan điểm về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đa dạng hoá thị trường, sản phẩm xuất khẩu, định hướng ưu tiên vào các thị trường chủ yếu đã rơi vào tình trạng bị động, đơn điệu hoá sản phẩm xuất khẩu.

3.2. MỘT SỐ ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT CỦA VIỆT NAM VÀ MALAIXIA KHI THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ

Mấy thập kỷ qua, công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Malaixia đã thu được những thành tựu quan trọng, Malaixia đang chuẩn bị gia nhập hàng ngũ NICs. Việc xem xét những điểm tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam và

Malaixia khi thực hiện công nghiệp hoá sẽ là điều kiện cần thiết để Việt Nam tiếp thu có chọn lọc một số kinh nghiệm về vai trò của nhà nước trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu.

3.2.1. Một số điểm tương đồng

- Hai nước đều gánh chịu di sản kinh tế nặng nề của chủ nghĩa thực dân để lại

Việt Nam và Malaixia là những quốc gia nằm ở vùng Đông Nam Á, trước đây đều là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân. Hai nước sau khi giành được độc lập, phải gánh chịu những di sản kinh tế nặng nề do chủ nghĩa thực dân để lại. Nền kinh tế trong trạng thái nghèo nàn, lạc hậu. Kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, công nghiệp nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế yếu kém. Có thể nói, đó là khó khăn lớn nhất khi bước vào công nghiệp hoá của Việt Nam và Malaixia.

- Hai nước đều có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, sức lao động

Việt Nam và Malaixia là những nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, có tiềm năng nông nghiệp, có nguồn lao động dồi dào. Đó là một thuận lợi rất lớn cho công nghiệp hoá và tăng cường xuất khẩu. Hai nước đều nằm ở vùng châu Á - Thái Bình Dương, là một trong những trung tâm kinh tế phát triển năng động của thế giới. Tác động từ sự phát triển kinh tế của khu vực sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế của hai nước gắn với xu thế tự do hóa thương mại và tự do hóa đầu tư.

- Hai nước đều có lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hoá

Việt Nam và Malaixia tiến hành công nghiệp hoá đều có những lợi thế của một nước đi sau trong bối cảnh cách mạng khoa học - kỹ thuật thời đại diễn ra mạnh mẽ đã thúc đẩy toàn cầu hóa đời sống kinh tế quốc tế và hình thành trật tự phân công lao động quốc tế. Hai nước đã thực hiện mở cửa nền kinh tế. Đó là điều kiện thuận lợi để Malaixia và Việt Nam khi tiến hành công nghiệp hoá có thể tiếp thu được những thành tựu khoa học - kỹ thuật tiên tiến của thời đại để

rút ngắn tiến trình công nghiệp hoá; đồng thời việc mở cửa nền kinh tế tạo điều kiện cho việc tiếp nhận vốn, công nghệ từ đầu tư của nước ngoài. Bên cạnh đó, việc mở cửa nền kinh tế còn tạo điều kiện mở rộng xuất khẩu, thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nước. Nghĩa là Malaixia và Việt Nam đều có thể phát huy lợi thế so sánh để phát triển sản xuất, mở mang ngoại thương, thúc đẩy xuất khẩu.

- Hai nước tiến hành công nghiệp hoá trong bối cảnh đời sống kinh tế quốc tế có những biến đổi sâu sắc

Việt Nam và Malaixia khi tiến hành công nghiệp hoá trong hội nhập kinh tế quốc tế đều nằm trong hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu kinh tế toàn cầu dưới tác động nhanh và rất mạnh của cách mạng khoa học – công nghệ thời đại. Điều dễ thấy là các nước đi sau dễ có khả năng rơi vào thế bất lợi khi phải tiếp nhận những công nghệ lạc hậu dễ gây ô nhiễm môi trường và gây lãng phí nguồn lực trong nước.

- Hai nước đều tích cực hội nhập kinh tế quốc tế

Việt Nam và Malaixia hiện nay đều là những thành viên của ASEAN, đang tích cực tham gia vào hợp tác kinh tế khu vực. Sự phát triển và ổn định kinh tế - xã hội của mỗi nước đều có tác động tích cực đến tình hình các nước trong khu vực. Việt Nam và Malaixia đang trong quá trình thực hiện những cam kết trong khuôn khổ AFTA. Cả hai nước đều hướng tới mục tiêu tự do hoá thương mại khu vực. Hiện hai nước đều là thành viên của WTO, việc nâng cao năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu đang là thách thức đặt ra với cả hai nước.

3.2.2. Những điểm khác biệt

- Về thời điểm hội nhập kinh tế quốc tế

Malaixia tiến hành mở cửa và phát triển kinh tế thị trường sớm hơn Việt Nam. Do vậy, đã thu hút được đầu tư mạnh mẽ cả trong nước và nước ngoài cho phát triển các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu. Đặc biệt trong thời kỳ thế giới hình thành hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, Malaixia đã được sự hỗ trợ về kinh tế - kỹ thuật của thế giới tư bản. Thực tế, nền kinh tế

Malaixia đã sớm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xuất khẩu và hội nhập vào thị trường thế giới rộng lớn.

Việt Nam từ năm 1986 mới thực hiện chính sách mở cửa và phát triển kinh tế thị trường. Do vậy, việc tận dụng những cơ hội thuận lợi về vốn, công nghệ, thị trường cho công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu có nhiều khó khăn hơn so với Malaixia. Hơn nữa, việc Việt Nam đẩy nhanh tiến trình tự do hoá và hội nhập kinh tế quốc tế khi hầu hết hàng hoá cũng như doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh còn hạn chế trên thị trường quốc tế cũng là một thách thức lớn.

- Về thể chế chính trị và định hướng thị trường

Malaixia là nước theo thể chế dân chủ dựa trên chế độ chính trị đa nguyên và đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Malaixia là nước sớm phát triển nền kinh tế theo hướng thị trường tự do.

Việt Nam từ năm 1986 đã thực hiện đổi mới, mở cửa nền kinh tế. Từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung chuyển sang kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước cùng với quá trình mở cửa đa dạng hoá, đa phương hoá trong quan hệ quốc tế nhưng Việt Nam vẫn kiên trì giữ vững định hướng chính trị xã hội chủ nghĩa và hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

- Về trình độ phát triển kinh tế thị trường

Thực tế, khi bước vào công nghiệp hoá, Malaixia đã có quá trình phát triển theo định hướng thị trường dù vẫn phụ thuộc nhiều vào tư bản nước ngoài. Tuy nhiên, khi chuyển sang thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, cùng với quá trình tự do hoá từng bước các hoạt động thương mại, đầu tư, nền kinh tế thị trường ở Malaixia đã phát triển phù hợp với yêu cầu thực tế.

So với Malaixia, thể chế kinh tế thị trường cho CNH, HĐH ở nước ta vẫn chưa đồng bộ và còn nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển và khuôn khổ chung của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế, ở nước ta hệ thống phát lý còn

thiếu nhiều luật để điều hành các hoạt động kinh tế dựa theo các nguyên tắc minh bạch, thuận lợi hoá và tự do hoá trong kinh doanh. Một số loại thị trường chưa được phát triển gây trở ngại cho quá trình vận hành toàn bộ hệ thống kinh tế thị trường như một chỉnh thể. Nói cách khác, các nghịch lý trong phát triển nói chung và công nghiệp hoá nói riêng ở Việt Nam có nguyên nhân từ quá trình cải cách chưa đồng bộ thể chế kinh tế thị trường và sâu xa hơn, nói một cách khách quan là do Việt Nam ở vào bất lợi thế của người đi sau, muộn hơn trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường và trên thực tế vẫn chưa thoát hẳn khỏi những tàn tích của cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp.

- Về áp lực cạnh tranh với các nền kinh tế lớn trong khu vực

So với Malaixia, Việt Nam phát triển kinh tế thị trường và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu trong CNH, HĐH có muộn hơn cũng là một bất lợi thế. Việt Nam tiến hành công nghiệp hoá diễn ra cùng một lúc với các nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ. Do vậy, trong điều kiện nguồn lực của thế giới có hạn, lợi thế nhờ quy mô như nguyên tắc phổ biến cho phát triển kinh tế đã tạo cho cả Trung Quốc và Ấn Độ tính vượt trội nhiều mặt so với thị trường của Việt Nam. Những năm qua, hoạt động đầu tư và thương mại quốc tế của hai nước này đã tạo áp lực rất lớn đối với Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế trong đó có việc mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Về khả năng tiếp thu, vận dụng kinh nghiệm nước ngoài trong công nghiệp hoá

So với Malaixia, bước đi trong công nghiệp hoá của Việt Nam có chậm hơn. Do vậy, Việt Nam có nhiều lợi thế trong việc lựa chọn cho mình chiến lược công nghiệp hoá phù hợp. Về thực chất, đây là lợi thế mang tính thời đại. Một mặt, Việt Nam sẽ có cơ hội rà soát lợi thế so sánh cũng như có khả năng tạo ra được các lợi thế so sánh mới, nghĩa là chủ động tạo dựng được các lợi thế so sánh bậc cao. Mặt khác, trong bối cảnh quốc tế đã hoàn toàn thay đổi, là nước đi sau trong công nghiệp hoá, cùng trong một quá trình lựa chọn chiến lược phát

triển đã cung cấp những căn cứ sinh động để Việt Nam có quyết tâm hơn vượt qua những quan điểm truyền thống về điều chỉnh chiến lược công nghiệp hoá, đồng thời thông qua tham chiếu kinh nghiệm của các nước khác để xác định được mô thức và bước đi riêng có. Ví dụ, Việt Nam có thể thấy rõ hơn ảnh hưởng của tự do hoá thương mại và tự do hoá đầu tư trở nên cực kỳ quan trọng trong tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế dưới tác động của hiệu ứng dịch chuyển cơ cấu kinh tế toàn cầu và sự phát triển của kinh tế thị trường. Mặt khác, tính định chế ngày càng cao của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở mọi cấp độ vừa tạo ra thế thương lượng cạnh tranh và tạo hậu thuẫn cho một nước đi sau như Việt Nam, đồng thời cũng tạo sức ép mang tính cơ hội lớn điều chỉnh mọi vấn đề có tính chiến lược và cấu trúc hệ thống đối với công nghiệp hoá.

Nhìn chung, khi tiến hành công nghiệp hoá, xét về phương diện kinh tế - xã hội, tự nhiên và các mối quan hệ kinh tế quốc tế cho thấy những nét tương đồng và khác biệt giữa Việt Nam và Malaixia khi bước vào công nghiệp hóa. Đó chính là cơ sở cho việc tiếp thu có chọn lọc một số kinh nghiệm của Malaixia trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu với nước ta hiện nay.

Trong điều kiện toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, công nghiệp hóa ở nước ta vẫn là hướng tới xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ nhưng tính độc lập tự chủ có những đặc trưng khác với những quan niệm trước đây. Trước hết, đó phải là một nền kinh tế có khả năng tận dụng tối ưu các nguồn lực bên trong và bên ngoài cho sự phát triển bền vững của đất nước. Một nền kinh tế không có tăng trưởng và phát triển bền vững thì không thể coi là một nền kinh tế độc lập tự chủ được. Muốn thực hiện điều đó cần xây dựng một cơ cấu kinh tế bao gồm những ngành có lợi thế so sánh nhất, nghĩa là kết hợp một cách tối ưu nguồn vốn, công nghệ hiện đại, thị trường quốc tế với các nguồn lực bên trong; cơ chế kinh tế phải là cơ chế thị trường mở, thích ứng với các định chế quốc tế, các cam kết hội nhập quốc tế; các doanh nghiệp trong nước phải có khả năng thâm nhập vào thị trường khu vực và quốc tế... Mặt khác, đó là nền kinh tế có khả năng

thích ứng tích cực với các biến động kinh tế quốc tế, ứng phó một cách có hiệu quả với những tác động tiêu cực từ bên ngoài. Chiến lược đúng đắn của các quốc gia là phải thích ứng một cách tích cực, năng động với những diễn biến kinh tế quốc tế bằng cách mở cửa các lĩnh vực kinh tế một cách chủ động và tích cực; đồng thời duy trì một hàng rào ngăn ngừa cần thiết, có lựa chọn, với những điều kiện nhất định, trong một thời gian nhất định [44, tr. 122]. Như vậy, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cần có lộ trình, bước đi thích hợp trong đó đảm bảo tính chủ động, tích cực đồng thời có sự phòng ngừa cần thiết.

Hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện cần thiết để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa. Sự thành công trong công nghiệp hóa của nhiều nước đi trước đã chứng minh điều đó. Tuy nhiên, một điểm rất quan trọng cần quan tâm là khi tham gia hội nhập kinh tế quốc tế thì các thể chế quốc gia phải thích hợp với các thể chế quốc tế. Việt Nam sẽ phải đổi mới, điều chỉnh các thể chế của mình cho phù hợp với các định chế quốc tế. Do vậy, vấn đề đặt ra là việc đổi mới, điều chỉnh các thể chế quốc gia cho phù hợp với các thể chế quốc tế có trái với định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta hay không. Thực tế, với các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia thì các thể chế được quy định đều nhằm phát triển sự hợp tác tiến bộ giữa các quốc gia, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động thương mại, đầu tư giữa các thành viên. Những nguyên tắc hoạt động của các tổ chức này phản ánh những giá trị chung nhất, phổ biến nhất cho mọi xã hội, mọi quốc gia, đảm bảo lợi ích cho mọi thành viên tham gia và không hề trái với các nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã từng bước chuyển đổi từ thể chế của một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thể chế kinh tế thị trường. Tuy nhiên có nhiều thể chế chưa phù hợp với các thể chế quốc tế nên việc tiếp tục đổi mới các thể chế của nước ta cho phù hợp với các thể chế quốc tế là cần thiết, không thể tránh khỏi. Vấn đề là lựa chọn những cam kết có thể thực hiện ngay; những cam kết sẽ thực hiện trong một thời gian nhất định trong tương lai; và những cam kết chưa thể thực hiện được.

3.3. KHẢ NĂNG VẬN DỤNG MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU CỦA MALAIXIA VÀO VIỆT NAM HIỆN NAY

3.3.1. Cần định hướng rõ chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong hội nhập kinh tế quốc tế

Trong bối cảnh quốc tế hiện nay, khi xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá và cách mạng khoa học công nghệ thời đại đang diễn ra mạnh mẽ cũng như xuất phát từ mục tiêu đẩy nhanh nhịp độ CNH, HĐH của Đảng và Nhà nước ta thì việc lựa chọn mô hình công nghiệp hoá phù hợp là hết sức quan trọng. Kinh nghiệm Malaixia cho thấy, trong một thời gian dài đã thành công khi lấy công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu tạo động lực cho sự phát triển của nền kinh tế. Nhưng hiện nay, môi trường kinh tế quốc tế đã có nhiều thay đổi, những cơ hội đem lại cho các nước khi tiến hành công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu sẽ không còn nguyên nghĩa như trước đây. Điều đó cho thấy, không thể áp dụng dập khuôn mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu mà Malaixia đã thực thi trong những năm 1970, 1980 và đầu những năm 1990 vào điều kiện nước ta hiện nay. Bởi lẽ, trên thực tế từ cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1997) hay cuộc khủng hoảng tài chính có tính toàn cầu hiện nay cho thấy, công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu cũng không phải là hoàn toàn tối ưu đối với sự phát triển của nền kinh tế. Vì khi sự lệ thuộc vào nguồn vốn, công nghệ, thị trường bên ngoài luôn tiềm ẩn nguy cơ, những rủi ro mà hậu quả của nó không thể lường hết được. Thực tế ấy cho thấy, cần có mô hình công nghiệp hoá có sự kết hợp hài hoà hơn xu hướng thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu, qua đó tạo sự gắn kết giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài như sự bổ sung trong phát triển. Từ kinh nghiệm thực tế cũng cho thấy, không một quốc gia nào dù là giàu nhất và có nền khoa học – công nghệ phát triển mà lại có khả năng tự đáp ứng mọi nhu cầu trong nước có hiệu quả. Và lại, điều đó cũng là không cần thiết vì trong điều kiện toàn cầu hoá, mỗi nước sẽ có nhiều cơ hội để tận dụng

các lợi thế của mình thông qua nhập khẩu và thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài cho phát triển. Trong đầu tư phát triển, cần phải thấy rằng khi sự phân biệt giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài ngày càng thu hẹp thì cần phát triển mở rộng và kết hợp hài hoà giữa thị trường nội địa và thị trường nước ngoài, chứ không đơn thuần là định hướng thay thế thị trường nội địa bằng thị trường nước ngoài.

Trên cơ sở các xu hướng phát triển kinh tế chủ yếu của thế giới hiện nay và điểm xuất phát mới về điều kiện CNH, HĐH ở nước ta, theo chúng tôi quan điểm về sự lựa chọn chiến lược công nghiệp hoá ở Việt Nam trong những năm tới về cơ bản vẫn nên dựa vào những tư tưởng chủ yếu của chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Bởi lẽ về lý thuyết cũng như trên thực tế, việc thực thi chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu không chỉ có khả năng đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế mà còn giúp nước ta có thể tiếp cận một cách có hiệu quả nền kinh tế tri thức. Đặc biệt, nhìn từ góc độ phát triển thì chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu sẽ tạo ra nhiều cơ hội hơn để nước ta có thể phát huy hiệu quả những nguồn lực của mình trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh. Nguyên tắc cơ bản trong chính sách thúc đẩy xuất khẩu là phải phát huy tối đa lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế, đồng thời tạo thêm sức mua của thị trường trong nước, mở rộng thị trường ngoài nước có sự kết hợp hài hoà giữa thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

3.3.2. Nhà nước cần tiếp tục thúc đẩy đa dạng hóa thị trường và ưu tiên phát triển ngành xuất khẩu trọng điểm

*** Về chính sách thị trường**

Từ kinh nghiệm Malaixia và yêu cầu phát triển của Việt Nam cho thấy, Nhà nước cần tiếp tục thực hiện chính sách đa dạng hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại, đa phương hóa thị trường nhưng trước hết cần chú ý đến các thị trường trọng điểm, bạn hàng lớn, đặc biệt là thị trường trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó thị trường ASEAN đang nổi lên vấn đề tham gia AFTA

thông qua việc thực hiện hoàn toàn CEPT. Việt Nam cần tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác với các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế vì đó là một điều kiện cần thiết để phát triển mạnh nền kinh tế mở, hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

- Trước hết, phải xem trọng sự hợp tác với các nước láng giềng gần gũi, những nước láng giềng quan trọng nhất về kinh tế là Nhật Bản, ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan... Nhật Bản hiện là cường quốc kinh tế thứ nhì thế giới, đứng đầu châu Á, là nước tài trợ vốn ODA nhiều nhất cho nước ta, có quan hệ thương mại và đầu tư hàng đầu ở nước ta. ASEAN tuy hiện chưa có vai trò quan trọng về kinh tế như Nhật, nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc ổn định tình hình khu vực, và trong tương lai đây là một thị trường quan trọng. Trung Quốc là nước lớn nhất thế giới, có nền kinh tế đang phát triển năng động với đầy triển vọng, lại có đường biên giới trên bộ, trên biển liền kề với nước ta nên ảnh hưởng đối với nước ta là rất lớn. Thị trường các nước láng giềng trên đây gộp lại đã lớn hơn thị trường Mỹ.

- Thứ hai, phát triển quan hệ kinh tế nhiều mặt với các trung tâm kinh tế khác. Trước hết phải kể đến Liên minh châu Âu (EU) là một tổ chức hợp tác kinh tế khu vực phát triển ở trình độ cao nhất, và cũng là một tổ chức kinh tế quốc tế có tiềm năng về thị trường, công nghệ, vốn lớn nhất. Cho đến nay quan hệ giữa nước ta với EU nói chung và với từng nước thành viên EU nói riêng là tốt. Tuy nhiên chúng ta vẫn chưa tận dụng được đáng kể các nguồn vốn, thị trường và công nghệ không những của EU mà ngay cả Liên bang Nga, các nước SNG và Đông Âu là những đối tác kinh tế truyền thống của nước ta, do họ đang lâm vào tình trạng suy thoái kinh tế, nên quan hệ kinh tế giữa nước ta và các nước này hiện đang bị khó khăn. Trong tương lai không xa, khi kết thúc thời kỳ chuyển đổi, nền kinh tế của các nước này chắc sẽ đi vào thời kỳ tăng trưởng và phát triển mới. Do vậy nước ta cần có chiến lược khôi phục và mở rộng quan hệ kinh tế với nhóm nước này. Các nước châu Đại Dương, đặc biệt là Ôxtrâyliia; các

nước Nam Á, đặc biệt là Ấn Độ, các nước Mỹ Latinh, các nước Trung Đông và châu Phi cần được xem xét, nghiên cứu để khai thông các thị trường mới trỗi dậy ở các nước khu vực này. Tư tưởng chiến lược của ta là tận dụng các nguồn vốn, công nghệ hiện đại, thị trường của các quốc gia phát triển, trước hết là các trung tâm kinh tế Mỹ, Nhật, EU kết hợp với các nguồn lực trong nước sản xuất ra các hàng hóa và dịch vụ có lợi thế cạnh tranh cao cung cấp trở lại cho chính thị trường của các quốc gia trên và thị trường của các quốc gia khác.

**** Về lựa chọn, ưu tiên phát triển các ngành mũi nhọn có tác động hỗ trợ tích cực cho việc đa dạng hóa các sản phẩm xuất khẩu chủ lực***

Từ kinh nghiệm thực tiễn của Malaixia cho thấy, Việt Nam cần dựa vào các lợi thế so sánh của đất nước để lựa chọn những ngành xuất khẩu mũi nhọn và sản phẩm xuất khẩu chủ lực nhằm tạo ra các tiền đề vật chất cho nền kinh tế cất cánh trong vài thập niên tới. Trong chiến lược CNH, HĐH của Việt Nam cần có các ưu tiên phát triển một số nhóm ngành nghề, sản phẩm sau:

- Để phát huy hiệu quả nhất các lợi thế so sánh hiện có của Việt Nam về nguồn lao động, vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên tự nhiên, môi trường sinh thái... thuận lợi cho các khả năng phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và khai thác tài nguyên khoáng sản, ngoài việc phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ như cơ khí chế tạo và sửa chữa máy móc, công cụ lao động, phân bón hóa học... cần tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, đặc biệt là với các sản phẩm xuất khẩu chủ lực như gạo, thủy sản, cà phê, tiêu, đồ gỗ, các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp truyền thống sử dụng nhiều lao động như dệt, may, giày da, đồ mỹ nghệ... các sản phẩm tiêu dùng thông dụng từ công nghiệp nhựa, đồ điện gia dụng, đồ chơi...

- Tăng trưởng xuất khẩu theo các định hướng trên chủ yếu mới chỉ diễn ra theo con đường phát triển tuần tự. Nó phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật còn thấp và tình trạng dư thừa lao động của Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đây, Việt Nam sẽ gặp phải những khó khăn làm chậm dần tốc

độ tăng trưởng xuất khẩu. Đó chính là giới hạn tự nhiên của chính các lợi thế so sánh đó sẽ ngày càng trở nên khan hiếm do sự khai thác của con người; là những biến động bất lợi về quan hệ cung cầu, giá cả trên thị trường thế giới về những sản phẩm có hàm lượng lao động cao nhưng yếu tố kỹ thuật lại thấp... Như vậy, Việt Nam cần ưu tiên đầu tư có trọng điểm vào một số ngành đã và sẽ có thể trở thành các ngành mũi nhọn có tốc độ tăng trưởng cao, doanh thu lớn như dầu khí, hóa dầu, hóa chất cơ bản, thép, cơ khí, điện tử, tin học... Đặc biệt, cần chấn chỉnh và phát triển mạnh ngành cơ khí chế tạo theo hướng tận dụng năng lực hiện có, tranh thủ công nghệ hiện đại để tập trung thực hiện tốt chương trình cơ khí hóa trang bị cho nông, lâm, ngư nghiệp, sản xuất thiết bị chế biến nông, lâm, thủy sản và các sản phẩm xuất khẩu khác.

- Hiện tại, cần chú trọng phát huy thế mạnh để phát triển các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ có thu ngoại tệ như du lịch, xuất khẩu lao động, chuyên gia, vận tải biển, vận tải hàng không và dịch vụ quá cảnh, gia công sản xuất, tái xuất hàng hóa cho các nước trong khu vực... Đặc biệt, cần chú trọng phát triển dịch vụ sửa chữa và đại lý thương mại các sản phẩm tiêu dùng kỹ thuật cao - công nghệ hiện đại của thế giới như ô tô, đồ điện tử, điện lạnh, máy tính...

Thực hiện các định hướng trên, Việt Nam sẽ tiến tới xây dựng hoàn chỉnh cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp hướng mạnh về xuất khẩu. Để xác định và có chính sách phù hợp thúc đẩy phát triển các ngành mũi nhọn, Nhà nước cần:

+ Khi xác định một ngành công nghiệp mũi nhọn cần phải xác định cụ thể một ngành hẹp nào đó, không nên nêu những ngành có phạm vi rộng. Số lượng các ngành mũi nhọn không nên quá nhiều để tránh đầu tư dàn trải.

+ Cần phải tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho khu vực kinh tế tư nhân tham gia vào tất cả các ngành kinh tế để tăng sức cạnh tranh. Tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế trong việc tiếp cận những đầu vào cơ bản như tín dụng, đất đai và lao động.

+ Những ngành mũi nhọn được lựa chọn phải dựa trên những luận chứng khoa học được nghiên cứu về định tính và định lượng. Không phải tất cả những ngành muốn tự chủ đều có thể làm được hoặc nên làm. Trước mắt, Việt Nam không nên đặt ra các mục tiêu quá tham vọng như phải nội địa hóa hầu hết một sản phẩm nào đó. Một sản phẩm nội địa hóa 100% không phải là tối ưu ngay cả tại các nước có nền công nghệ tiên tiến như Mỹ, Nhật Bản. Xu hướng toàn cầu hóa tạo một cơ hội lớn cho Việt Nam tham gia vào các mạng lưới sản xuất quốc tế bằng việc chuyên môn hóa vào một số quy trình và nhập khẩu các hàng hóa trung gian khác. Các hàng hóa mà Việt Nam sản xuất và xuất khẩu phải là những hàng hóa mà Việt Nam có lợi thế so sánh động, hàng hóa mà Việt Nam nhập khẩu phải là những hàng hóa mà Việt Nam bất lợi so sánh động so với các nước khác trong mạng.

Điều đó cho thấy, trong phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay, **chiến lược ngoại thương của Việt Nam cần có sự gắn kết chặt chẽ với chiến lược CNH, HĐH**. Đó là thực hiện chiến lược phát triển hỗn hợp có sự kết hợp đồng bộ cả hướng nội và hướng ngoại, theo mọi trình độ từ thấp đến cao, từ tuần tự đến nhảy vọt, trong đó ưu tiên phát triển mạnh hướng ngoại để tranh thủ đón bắt thời cơ, ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại, rút ngắn sự chênh lệch trình độ phát triển của nước ta so với thế giới, trước hết là với những nước trong khu vực. Nói cách khác, Việt Nam cần thể hiện rõ quan điểm phát triển mạnh nền kinh tế hướng ngoại. Cơ cấu xuất nhập khẩu sẽ chuyển dịch theo hướng vừa nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở phát huy tối đa những lợi thế so sánh của đất nước về tài nguyên, lao động... , nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thế giới, vừa tăng dần tỷ trọng xuất và nhập khẩu các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật - công nghệ cao. Cũng nhờ đó, Việt Nam sẽ có nguồn ngoại tệ lớn để nhập khẩu máy móc, thiết bị kỹ thuật, quy trình công nghệ hiện đại và các yếu tố vật chất cần thiết khác cho phát triển sản xuất thay thế nhập khẩu. Ngoài ra, cũng chính trong quá trình này, các ngành công nghiệp chế

biến, chế tạo sẽ ngày càng phát triển mạnh, phục vụ kịp thời cho việc sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm xuất khẩu, nâng cấp dần vị thế trong các chuỗi giá trị.

Do vậy, một trong những việc quan trọng cần tập trung giải quyết với Việt Nam hiện nay là ***tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy xuất khẩu***. Để thực hiện mục tiêu gia tăng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu, khai thác được những lợi thế của đất nước, Việt Nam cần hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý xuất nhập bao gồm các nội dung: Đổi mới bộ máy quản lý hoạt động thương mại nói chung và xuất khẩu nói riêng, theo hướng gọn nhẹ, nâng cao chất lượng; Chuyển đổi một cách triệt để quản lý hoạt động xuất khẩu sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; Có sự nhất quán giữa cơ chế quản lý kinh tế chung, cơ chế quản lý xuất nhập khẩu và cơ chế ngành quản lý có liên quan; Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế nhất là những vấn đề liên quan đến chính sách thuế và những hàng rào phi quan thuế khác.

Đặc biệt, để thực hiện mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu, Việt Nam cần:

+ *Hoàn thiện các văn bản pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước về xúc tiến xuất khẩu*. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan tới xúc tiến xuất khẩu theo hướng tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng và cạnh tranh bình đẳng cho các hoạt động xúc tiến xuất khẩu ở tất cả các cấp và phải coi đó là công việc cần được ưu tiên hàng đầu trong tiến trình đổi mới và hoàn thiện quản lý nhà nước về xúc tiến xuất khẩu. Nói cách khác, Nhà nước cần thực hiện tốt chức năng tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động xúc tiến xuất khẩu, nhất là môi trường cho thị trường dịch vụ xúc tiến xuất khẩu.

Như vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến xuất khẩu trước hết cần nhanh chóng hoàn thiện các văn bản pháp luật, đồng thời phải tăng cường và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về xúc tiến xuất khẩu. Do vậy:

Thứ nhất, Luật Thương mại cần được sửa đổi, mở rộng định nghĩa về xúc tiến xuất khẩu để tạo điều kiện cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu được tiến hành tốt hơn và có thể bổ sung thêm một số vấn đề sau:

i) Đề xuất, bổ sung thêm những quy định về quyền và nghĩa của bên thuê dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại (chưa được quy định trong Luật Thương mại) vào mục 15 quy định về hội chợ, triển lãm thương mại.

ii) Bổ sung những quy định về giới thiệu dịch vụ (chưa được quy định trong Luật Thương mại) vào mục thay thế hành vi trung bày giới thiệu hàng hóa bằng hành vi trung bày giới thiệu hàng hóa và dịch vụ thương mại.

Thứ hai, cần đưa trực tiếp vào luật hoặc các văn bản dưới luật điều khoản liên quan đến tổ chức và thực hiện các dịch vụ xúc tiến xuất khẩu.

Thứ ba, cần kết hợp hoạt động xúc tiến xuất khẩu với đầu tư. Hiện nay, hoạt động xúc tiến xuất khẩu vẫn tách rời hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư nước ngoài trong khi hai lĩnh vực này gắn bó chặt chẽ với nhau và trên thực tế hoạt động đầu tư nhiều ngành hàng xuất khẩu mới và có kim ngạch lớn của Việt Nam hiện nay thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, để mở rộng hoặc tăng cường hoạt động xuất khẩu thì xúc tiến xuất khẩu không chỉ hướng vào những sản phẩm đang có mà cần hướng tới cả những sản phẩm tiềm năng thông qua hoạt động xúc tiến kêu gọi đầu tư nước ngoài.

Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và phương thức thâm nhập thị trường là một chiến lược phù hợp để tránh phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường xuất khẩu then chốt, qua đó cũng hạn chế tác động bất lợi đối với hoạt động sản xuất xuất khẩu do các rủi ro phát sinh. Tuy nhiên, đây cũng là chiến lược đòi hỏi cam kết chắc chắn của Nhà nước thông qua các biện pháp hỗ trợ tài chính cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu đồng bộ ở nhiều cấp để mở thị trường xuất khẩu mới.

+ *Thiết lập mạng lưới xúc tiến xuất khẩu của Việt Nam*: Khi một nền kinh tế thực hiện chuyển dịch cơ cấu hướng về xuất khẩu, bên cạnh những mặt hàng truyền thống, sẽ xuất hiện nhiều mặt hàng mới. Do vậy, công tác xúc tiến xuất khẩu sẽ xuất hiện nhiều yêu cầu mới, cần được thực hiện ở nhiều cấp, có nhiều chủ thể tham gia. Để tránh tình trạng thiếu sự phối hợp trong hoạt động giữa các tổ chức xúc tiến xuất khẩu này, nhất thiết phải hình thành một mạng lưới xúc

tiền xuất khẩu có hiệu quả. Trong cơ chế thị trường hiện nay, một cơ chế cứng nhắc phân công rõ ràng bằng biện pháp hành chính chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức này là không phù hợp. Một mạng lưới xúc tiến xuất khẩu phù hợp phải là một mạng lưới mở và tự nguyện đối với tất cả các tổ chức tham gia. Mạng lưới này sẽ hoạt động theo cơ chế vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau để phát triển.

Một mạng lưới xúc tiến xuất khẩu sẽ có các tổ chức nòng cốt (hạt nhân) như là Bộ Công thương, mà trực tiếp là Cục xúc tiến thương mại, Phòng Thương mại và Công nghiệp, các Bộ, ngành có liên quan đến thương mại, các Hiệp hội ngành hàng. Các tổ chức này sẽ tập trung vào các lĩnh vực xây dựng, chỉ đạo hướng dẫn thực hiện, theo dõi, đánh giá và điều chỉnh các chiến lược và kế hoạch xúc tiến xuất khẩu, gắn những mặt hàng cụ thể với những thị trường cụ thể. Các tổ chức vệ tinh của mạng lưới có thể là các tổ chức xúc tiến xuất khẩu nhà nước cấp tỉnh/thành phố, các chi nhánh của các Hiệp hội ngành hàng và các chi nhánh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội doanh nghiệp địa phương và các tổ chức cung ứng dịch vụ xúc tiến xuất khẩu.

+ *Nâng cao năng lực hỗ trợ thương mại của hệ thống cơ quan đại diện thương mại và các trung tâm thương mại ở nước ngoài đối với những mặt hàng mới.* Nhà nước cần có biện pháp nhằm nâng cao trách nhiệm của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan Thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài trong các hoạt động xúc tiến xuất khẩu, nhất là đối với các thị trường trọng điểm. Thực tế những năm qua cho thấy, chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ quan Thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài chưa đáp ứng được yêu cầu của các cộng đồng các doanh nghiệp (cả trong và ngoài nước) trong tình hình mới. Do vậy, việc củng cố và kiện toàn các cơ quan Thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài là một công việc hết sức cần thiết đối với hoạt động thương mại nói chung và hoạt động xúc tiến xuất khẩu nói riêng. Các cơ quan này sẽ có nhiệm vụ rất quan trọng trong việc nắm sát tình hình kinh tế, thương mại của từng nước cũng như

khả năng và yêu cầu của các khách hàng nước ngoài để giúp Bộ Công thương xây dựng chiến lược về thị trường, đối tác và mặt hàng xuất khẩu. Cụ thể:

i) Có kế hoạch, biện pháp tuyển chọn, bồi dưỡng, đào tạo, từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ công tác thị trường nước ngoài đủ năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Sớm tiến hành chế độ thi tuyển cán bộ đi làm công tác Thương vụ.

ii) Mở rộng mạng lưới cơ quan Thương vụ. Đối với những nước đang hoặc sẽ có nhiều triển vọng phát triển kinh tế thương mại với nước ta. Bố trí thêm cán bộ cho một số thị trường trọng điểm và tăng kinh phí, đầu tư thêm cơ sở vật chất kỹ thuật cho các Thương vụ.

iii) Bố trí chỗ làm việc của Thương vụ có thể đặt bên ngoài Đại sứ quán để phù hợp với tính chất trong quan hệ giao dịch với các đơn vị kinh tế và thương nhân.

iv) Cần duy trì và tăng cường hoạt động trao đổi thông tin: báo cáo định kỳ về thị trường và mặt hàng; những yêu cầu của doanh nghiệp trong nước nhờ các Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài giúp đỡ; thông tin về các cơ hội tham dự triển lãm, khảo sát thị trường, tham dự hội thảo, giới thiệu đối tác kinh doanh... Với các hoạt động này, các Thương vụ có thể thu phí để gia tăng kinh phí cho hoạt động thu thập thông tin.

+ *Duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến xuất khẩu thông qua “Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm quốc gia”*. Việc Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu thông qua “Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm quốc gia” thực sự rất quan trọng trong bối cảnh phần lớn các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn về tài chính cho hoạt động này. Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm quốc gia được thực hiện từ năm 2003 nhưng do Cục xúc tiến thương mại chưa có đơn vị chuyên trách mà giao cho Phòng Hợp tác quốc tế kiêm nhiệm nên việc triển khai thực hiện còn nhiều lúng túng. Do vậy, một mặt Nhà nước nên duy trì hoạt động này trong một thời gian đủ dài. Mặt khác, Chính

phủ cần sớm thành lập một bộ phận chuyên trách như một đơn vị thực hiện dự án để nâng cao tính chuyên môn hóa và có đủ thời gian cho công việc thẩm định và quản lý chương trình này một cách hiệu quả hơn.

+ *Thường xuyên tổ chức các cuộc đối thoại giữa các cơ quan Chính phủ với các doanh nghiệp.* Thực tế cho thấy, chỉ có tiếp xúc và đối thoại với các doanh nghiệp thì các cơ quan thuộc Chính phủ mới có những thông tin phản hồi từ phía doanh nghiệp. Việc tăng cường sự phối hợp và tác động qua lại trong giới doanh nghiệp, các tổ chức hỗ trợ thương mại và Chính phủ về vấn đề phát triển và xúc tiến thương mại là rất thiết thực. Do vậy, các cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến xuất khẩu cần thường xuyên chủ trì hoặc phối hợp với các Hiệp hội ngành hàng, các trung tâm xúc tiến xuất khẩu, chi nhánh của Phòng Thương mại và Công nghiệp, các viện nghiên cứu để tổ chức các diễn đàn đối thoại giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước nhằm giúp Chính phủ xây dựng và ban hành các chính sách và cơ chế quản lý phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi và thông thoáng cho các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu và tiến hành các hoạt động xúc tiến xuất khẩu. Xây dựng quan hệ đối tác chính thức giữa Chính phủ và doanh nghiệp trong hoạt động xúc tiến xuất khẩu đóng vai trò rất quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu gia tăng xuất khẩu.

+ *Nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm xúc tiến xuất khẩu địa phương.* Để hoạt động xúc tiến xuất khẩu của các trung tâm này diễn ra một cách đồng bộ, đạt hiệu quả cao trên phạm vi cả nước, Nhà nước cần:

i) Trực tiếp hỗ trợ một phần kinh phí cũng như đề xuất tăng thêm chi ngân sách cho các hoạt động của các trung tâm xúc tiến xuất khẩu địa phương nhằm giúp đỡ các trung tâm xây dựng và trang bị cơ sở vật chất ban đầu một cách đồng bộ và hiện đại đi vào hoạt động ổn định để tự tạo nguồn thu.

ii) Hỗ trợ các trung tâm xây dựng nguồn nhân lực có chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học phục vụ cho hoạt động xúc tiến xuất khẩu thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ...

iii) Hỗ trợ các trung tâm xúc tiến xuất khẩu về kỹ thuật, chuyên gia, giảng viên để tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, tập huấn theo chuyên đề thị trường, nghiệp vụ kinh doanh, nghiệp vụ xúc tiến xuất khẩu...

iv) Tạo điều kiện cho cán bộ trung tâm xúc tiến xuất khẩu địa phương tham gia các đoàn khảo sát thị trường, tham dự hội chợ triển lãm ở nước ngoài do Cục xúc tiến thương mại và các tổ chức xúc tiến xuất khẩu khác tổ chức.

v) Thông báo chương trình tổ chức tiếp các đoàn doanh nghiệp nước ngoài đến Việt Nam tìm đối tác để các trung tâm xúc tiến xuất khẩu chủ động tổ chức cho các đoàn doanh nghiệp của địa phương cùng gặp gỡ, tiếp xúc.

vi) Đề ra các kế hoạch, định hướng hoặc chương trình hành động chung cho tất cả các trung tâm xúc tiến xuất khẩu toàn quốc để các trung tâm này có định hướng hoạt động rõ ràng dưới sự chỉ đạo và hỗ trợ của Cục xúc tiến thương mại đồng thời tạo điều kiện cho các trung tâm này nghiên cứu, lập chương trình xúc tiến xuất khẩu mang tính đặc thù phù hợp với thực tế của từng địa phương.

3.3.3. Nhà nước cần có chính sách có tính đột phá trong điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh trong công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu

Để thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn dựa trên định hướng xuất khẩu cần phải có đột phá về biến đổi cơ cấu kinh tế. Đó phải là cơ cấu có khả năng phát huy tối đa lợi thế so sánh, cả lợi thế hiện có và lợi thế tiềm năng của đất nước, vừa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi sang kinh tế công nghiệp và dịch vụ, vừa thực hiện được từng bước phát triển kinh tế tri thức.

Với xuất phát điểm là một nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp, Malaixia đã bắt đầu với các ngành chế tác xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động (lợi thế so sánh quan trọng nhất trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa) và vốn khi lợi thế so sánh về sản xuất sử dụng nhiều lao động giảm dần (thời kỳ giữa các quá trình công nghiệp hóa) và hiện nay, Malaixia đã bắt đầu phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều công nghệ và tri thức (bước mới được bắt đầu từ sau

kết thúc công nghiệp hóa và gia nhập vào quỹ đạo của các nền kinh tế phát triển). Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy: Thứ nhất, nhà nước phải luôn đặt vấn đề tái cơ cấu kinh tế quốc gia trong chuỗi sản xuất của cả khu vực. Bởi vì tự do hóa và hội nhập khu vực đã đặt ra các khả năng phân bổ lại các ngành sử dụng nhiều lao động của chuỗi sản xuất đến các khu vực có chi phí thấp, (thường ở những nước đi sau và có trình độ phát triển thấp hơn), nhưng lại có tư tưởng cởi mở và mức độ sẵn sàng hội nhập khá tích cực. Đây là tiền đề của dịch chuyển cơ cấu trên toàn khu vực và là điều kiện để các nước xác định khả năng dịch chuyển, lựa chọn các ngành tập trung ưu tiên phát triển trong nước. Thực tế, đây cũng là khởi phát để Malaixia từ vị trí của một quốc gia thu hút FDI, tiếp nhận TNCs chuyển thành các quốc gia đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, hình thành TNCs của mình và thực tế là gia tăng vị thế trong mạng lưới sản xuất toàn cầu; Thứ hai, những ngành được lựa chọn trong chiến lược tăng trưởng và phát triển kinh tế tối ưu phải xuất phát trước hết từ các lợi thế bên trong. Dĩ nhiên, lợi thế này luôn thay đổi trong quan hệ so sánh, có thể co hẹp hay mở rộng dưới những tác động khác nhau của các quan hệ thị trường và vai trò của nhà nước. Các lợi thế này được phát huy là nhờ nhà nước thực hiện tốt vai trò hỗ trợ, thúc đẩy nó chứ không làm thay đổi vai trò của thị trường tác động đến chúng bởi lẽ nếu không có nhà nước thì tự thị trường sẽ lựa chọn, tuy rằng nó có thể diễn ra chậm chạp hơn. Sự hỗ trợ của nhà nước ở đây là các khâu đầu tư tài chính, định hướng chính sách để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế cho các ngành đã lựa chọn và trên thực tế nó luôn theo nguyên tắc thị trường và tương quan sức mạnh trong cạnh tranh toàn cầu. Do vậy, sẽ không thể có những ngành được bảo hộ mãi mãi bởi điều đó sẽ không làm cho nó đủ lớn mạnh để đối mặt với thị trường bên ngoài và hơn nữa, sẽ không bao giờ được chấp nhận trong quá trình thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu dỡ bỏ nhanh các ưu đãi, trợ cấp, phân biệt đối xử và bảo hộ. Nhà nước Malaixia tạo dựng một tầm nhìn và thực hiện sự lãnh đạo có hiệu quả trong việc cung cấp khung hướng dẫn,

chuẩn bị cho các tập đoàn kinh doanh (cả nhà nước và tư nhân) đối phó được với những thách thức của cạnh tranh toàn cầu. Đó là những gợi ý cho sự điều chỉnh chiến lược về cơ cấu ngành và chiến lược phát triển kinh tế với các nước đi sau.

Với Việt Nam hiện nay, việc thiết lập một cơ cấu kinh tế đảm bảo tăng trưởng có chất lượng và phát triển bền vững là một yêu cầu cấp bách. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm qua có tốc độ cao nhưng vẫn là còn thấp dưới mức tiềm năng, đặc biệt là chất lượng tăng trưởng chưa cao, chưa vững chắc. Trong rất nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến thực trạng này có nguyên nhân về dịch chuyển cơ cấu kinh tế.

Xét theo các nguồn lực, lợi thế và tốc độ hội nhập, một cơ cấu kinh tế trong đó tỷ trọng nông nghiệp trong GDP ở mức dưới 10%, tỷ trọng sản xuất công nghiệp trên 40% và tỷ trọng dịch vụ đạt từ 40 – 50%; đồng thời, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa từ 45% (số liệu năm 2005) lên mức 80 – 90% như kinh nghiệm của nhiều nước trước đây cần đạt được trong vòng 10 năm (tính từ mốc hiện nay đến 2015) hoàn toàn có tính khả thi. Đó có thể coi là những chỉ tiêu có tính thực tế bởi các ưu đãi giảm thuế và phi thuế chỉ được dành chủ yếu cho các sản phẩm công nghiệp chế biến và chế tạo (bằng chứng là 95% sản phẩm xuất khẩu của ASEAN đều thuộc 12 lĩnh vực ưu tiên). Nguyên liệu và nông sản vốn là thế mạnh của Việt Nam nhưng cần hạn chế ở mức tối đa xuất khẩu các sản phẩm thô do mất nhiều chi phí và khó có khả năng kiểm soát thị phần. Xây dựng một cách tích cực các thương hiệu Việt Nam về cà phê, cao su, gạo thủy sản cũng như nhiều mặt hàng công nghiệp nước ta có lợi thế so sánh. Trong lĩnh vực công nghiệp, trên cơ sở phân loại các ngành: không có khả năng cạnh tranh kèm theo điều kiện cần chỉ rõ phương cách phát triển cho từng nhóm ngành. Đối với những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, điện tử... cần nhanh chóng đổi mới công nghệ, hiện đại hóa toàn bộ dây chuyền sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Thực tế cho thấy, chỉ có đảm bảo chất lượng và giá thành hợp lý mới có thể nâng cao được khả năng cạnh tranh cho hàng hóa

Việt Nam trên thị trường thế giới và điều này lại được quyết định bởi yếu tố công nghệ và chất lượng nhân lực. Lao động rẻ hiện là lợi thế cạnh tranh nhưng về dài hạn nó không phải là nhân tố quyết định. Lợi thế cạnh tranh đang và sẽ thay đổi theo hướng ưu thế thuộc về các yếu tố công nghệ và tri thức. Phát triển các ngành nghề mới là một hướng đi phù hợp. Thực tế, sự phát triển ngành công nghiệp viễn thông ở nước ta thời gian qua là một minh chứng cho thấy tính hữu ích và đột phá của dịch vụ này trong việc tạo dựng hạ tầng mềm phục vụ sự đổi mới nền kinh tế.

Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đang có xu hướng dịch chuyển theo mô thức được coi là phù hợp. Đó là tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng của nông nghiệp; đồng thời khu vực kinh tế tư nhân sẽ tăng lên. Tuy nhiên, công nghiệp hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và thúc đẩy xuất khẩu thì các yếu tố nguồn lực: đất đai, lao động, tài nguyên, vốn và công nghệ và cuối cùng, là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) sẽ phải được vận hành như thế nào. Ở Việt Nam, nhân tố vốn đã tác dụng rất ít và năng suất tổng các nhân tố hầu như không có tác động rõ rệt ở các nhóm ngành. Hệ số ICOR cao thường từ 4 – 5 và năng suất tổng các nhân tố mới chỉ đạt 30% tăng trưởng GDP cho thấy đây là vấn đề nổi cộm, cần có các giải pháp kịp thời nếu muốn đạt tốc độ tăng trưởng cao và có chất lượng. Nhìn tổng thể thì Việt Nam thiếu vốn, nhưng ở nhiều lĩnh vực lại thừa, ít sinh lợi và do đó, cần phải sớm có điều chỉnh hợp lý. Cũng tương tự như vậy, để có sự đóng góp của TFP tới 40% GDP nhằm đạt tốc độ tăng GDP 8,5% trở lên, vấn đề đổi mới công nghệ, thuận lợi hóa và tự do hóa phải được đẩy nhanh, để một mặt hội nhập tích cực với bên ngoài và mặt khác, tạo ra được một môi trường công bằng và hấp dẫn cho mọi chủ thể kinh doanh trong nước tham gia hiệu quả nhất vào bài toán chuyển dịch cơ cấu. Với quan điểm cho rằng khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn nước ngoài năng động, đóng vai trò là động lực cho sự tăng trưởng nên cần phải kiên quyết loại bỏ những danh mục đầu tư nhà nước lớn đã được cảnh báo là không hiệu quả; kêu

gọi khu vực tư nhân vào cuộc cách mạng hơn ở những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động; mạnh dạn cho khu vực nước ngoài tham gia vào các lĩnh vực dịch vụ, nhất là những ngành sử dụng nhiều công nghệ và tri thức mà Việt Nam thiếu hoặc không có điều kiện để phát triển. Để có năng suất tổng các nhân tố cao, vai trò quản trị điều hành vĩ mô nền kinh tế tốt phải tìm cho được những con người thực sự xuất sắc bởi vốn, lao động và công nghệ “tự nó” sẽ rất ít ý nghĩa song một khi chúng được nhào nặn bởi những bộ óc thông thái, chúng ta sẽ tạo ra được các “đột biến” cho nền kinh tế.

Do vậy, trong chiến lược đầu tư phát triển các ngành kinh tế, Việt Nam cần có những sự lựa chọn và ưu tiên. Đầu tư và kêu gọi đầu tư mạnh hơn vào các ngành công nghiệp chế tạo; trong các lĩnh vực dịch vụ như: tài chính, bảo hiểm, ngân hàng... những ngành dựa trên công nghệ hiện đại... để một mặt nhờ cạnh tranh thúc đẩy các ngành này phát triển, mặt khác, qua đó sẽ dần khắc phục được điểm yếu và hạn chế về các nguồn lực, về hạ tầng cơ sở. Malaixia cũng đã vận dụng các cách này để thúc đẩy phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Trở thành các xí nghiệp “vệ tinh” các nhà “thâu phụ” trong mạng lưới TNCs sẽ là cách để các doanh nghiệp trong nước học hỏi, tích lũy kinh nghiệm và trưởng thành. Nhiều doanh nghiệp của Malaixia đã theo cách đó và trở thành những đối thủ cạnh tranh với chính TNCs của nước ngoài.

Ngoài ra, muốn đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta cần phải có chính sách ưu tiên phát triển hợp lý các vùng và nội vùng. Khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế không phải xuất phát từ yêu cầu vốn đầu tư, bởi vì vốn có thể vay được nhiều hơn nếu như vốn được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, đồng thời Việt Nam phải nỗ lực cải cách và cơ cấu lại các ngành công nghiệp. Khó khăn nhất là vấn đề chuyển dịch cơ cấu lao động vì đại đa số người nghèo đang sống ở khu vực nông thôn. Chỉ có cách chuyển dịch lao động ở nông thôn sang khu vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ mới có thể thu hẹp khoảng cách phát triển và giảm tình trạng đói nghèo nhanh chóng. Công nghiệp

hoá nông nghiệp, nông thôn là chủ trương đúng, nhưng chỉ dừng lại bằng các dự án hỗ trợ kiểu 135 trước đây, chắc chắn các mục tiêu đề ra sẽ không đạt được. Để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn, rừng núi, phải có sự hỗ trợ của nhà nước, sự tham gia của các doanh nghiệp vào giải quyết việc làm, giải quyết những khó khăn về vốn và công nghệ mới có thể tạo ra bước phát triển mới.

Thực tế cho thấy, để tạo lập cơ cấu kinh tế trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh của đất nước nhằm thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu, *Nhà nước cần đổi mới chính sách đầu tư và đặc biệt khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ* góp phần thúc đẩy phát triển các ngành sản xuất hàng xuất khẩu và nâng cao giá trị gia tăng hàng xuất khẩu.

Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, Nhà nước cần có những điều chỉnh trong chính sách đầu tư nhằm tạo điều kiện và khuyến khích phát triển các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu.

- Nhà nước vẫn có thể tập trung đầu tư để phát triển khu vực kinh tế nhà nước - những lĩnh vực liên quan đến hạ tầng cơ sở và dịch vụ công, thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn, luân chuyển chậm, thiếu hấp dẫn với các nhà đầu tư tư nhân song lại rất cần thiết cho mọi quá trình tái sản xuất xã hội, là điều kiện tiên quyết nhằm đổi mới môi trường công nghiệp hóa bởi với hệ thống hạ tầng cơ sở yếu kém, hệ thống dịch vụ công hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh không đảm bảo sẽ hạn chế rất nhiều đến khả năng kêu gọi đầu tư, kể cả đầu tư tư nhân trong nước. Hơn nữa, Nhà nước đảm nhận tốt những lĩnh vực này, nguồn lực của đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài sẽ có cơ hội tập trung mạnh vào những ngành, những lĩnh vực luôn đòi hỏi phải có sự phản ứng nhanh nhạy với các tín hiệu thị trường, nhất là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngoài ra, với một số lĩnh vực nào đó, Nhà nước cũng có thể làm nhưng phải có sự chọn lọc và dự báo được khả năng phát triển và sức mạnh của chúng trong cạnh tranh quốc

tế. Đồng thời, Nhà nước cần tạo ra những cơ chế, hệ thống chính sách để hướng dẫn các doanh nghiệp đầu tư phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với xu hướng và động thái phân công lao động quốc tế theo hướng phát huy các lợi thế của họ chứ không phải làm thay, áp đặt và chi phối theo kiểu dắt tay doanh nghiệp như đã từng làm.

Nói cách khác, Nhà nước cần thể hiện đúng vai trò của người điều hành vĩ mô để cho cơ cấu kinh tế được đổi mới theo các nguyên tắc thị trường, theo những tác động mới của hệ thống phân công lao động quốc tế và theo đó, làm thế nào để nền kinh tế Việt Nam thực sự tham gia vào phân công lao động quốc tế và chuỗi giá trị toàn cầu thay vì bị áp đặt chủ quan và có nguy cơ bị gạt ra ngoài lề của các cuộc chơi hội nhập kinh tế quốc tế trên nhiều tuyến, nhiều cấp độ như hiện nay.

Chính sách đầu tư của Nhà nước cũng cần tập trung vào những vấn đề cấp bách nhất đối với việc thực hiện mục tiêu chiến lược hướng về xuất khẩu đó là những hạn chế về nguồn lực cho công nghiệp hóa. Để khắc phục các vấn đề về thiếu vốn, công nghệ và mạng lưới marketing toàn cầu, chính sách của Nhà nước cần tập trung đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư FDI, đặc biệt là từ tập đoàn xuyên quốc gia và cần phải tạo ra một môi trường cạnh tranh cho các doanh nghiệp FDI này để thúc đẩy sự lan tỏa công nghệ và phát triển công nghiệp nói chung. Nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa. Các nhà đầu tư nước ngoài sẵn sàng chuyển giao công nghệ nếu con người tại nước sở tại có khả năng nắm bắt và làm chủ công nghệ ấy một cách hiệu quả hơn so với sản xuất ở nước khác.

Chính sách hỗ trợ hiệu quả và hợp pháp trong bối cảnh mới của Nhà nước đó là hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các ngành, xây dựng thị trường công nghệ, nâng cao tính thực thi của luật bảo hộ trí tuệ để khuyến khích sự phát triển của khoa học và công nghệ. Đặc biệt đối với những ngành thuộc kết cấu hạ tầng quan trọng như năng lượng (nhất là điện), giao thông vận tải, thông tin liên lạc,

xây dựng, hệ thống cấp thoát nước... rất cần thiết cho sự phát triển của nền kinh tế. Với thực trạng kết cấu hạ tầng ở Việt Nam còn lạc hậu và yếu kém thì việc ưu tiên đầu tư để cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa đồng bộ, phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội là việc làm cấp bách. Do vậy, đầu tư của Nhà nước cần hướng vào hoạt động này. Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách thu hút các nguồn vốn xã hội đa dạng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cần phải được coi là một trong những nội dung trọng tâm trong chính sách đầu tư của Nhà nước. Hiện nay, trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam, tỷ lệ giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất rất cao (trên 90%). Điều đó cho thấy, các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam vẫn còn kém phát triển, chưa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của sản xuất trong nước. Đó cũng là nguyên nhân làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm sản xuất trong nước, ảnh hưởng đến sự hấp dẫn nguồn vốn FDI và đóng góp vào tình trạng thâm hụt cán cân thương mại. Do vậy, Nhà nước cần:

+ Nhanh chóng xây dựng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, trước mắt tập trung vào các ngành cung cấp đầu vào cho các ngành sản xuất có tỷ trọng xuất khẩu lớn như dệt, may, điện tử, giày da và các ngành công nghiệp chế tạo như ô tô, xe máy.

+ Điều chỉnh chính sách thuế để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Hiện nay, ta chưa có chính sách nhằm khuyến khích doanh nghiệp sử dụng phụ liệu sản xuất trong nước, thuế nhập khẩu những mặt hàng này (để tái xuất) bằng 0%. Hiện các doanh nghiệp sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu chẳng những không được hưởng ưu đãi mà còn phải nộp thuế giá trị gia tăng đầu vào, tuy được hoàn trả nhưng phải thực hiện nhiều thủ tục.

+ Từng bước cắt giảm bảo hộ đối với các mặt hàng nguyên nhiên liệu sản xuất trong nước để đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh, thích ứng với môi trường tự do hóa đang ngày càng mở rộng.

+ Phải đưa ra một tầm nhìn rõ ràng và cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ tạo sự yên tâm cho các nhà đầu tư. Đồng thời, cần tạo mối liên kết chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp trong nước tạo điều kiện cho công nghiệp phụ trợ phát triển. Trước mắt, cần có chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp phụ trợ như giảm thuế nhập khẩu máy móc, miễn thuế doanh nghiệp trong một thời gian nhất định.

+ Để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, Chính phủ cần cho quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài. Chính sách thuế cần hướng đến ưu đãi cho những doanh nghiệp sản xuất hàng phụ trợ, sử dụng nguyên phụ liệu trong nước để gia công hàng xuất khẩu. Quy hoạch đầu tư cần hướng doanh nghiệp sản xuất chuyên môn hóa những mặt hàng phụ trợ để nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh và tránh đầu tư chồng chéo.

3.3.4. Tiếp tục thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu

Công nghệ là một yếu tố hết sức quan trọng nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, đặc biệt khoa học - công nghệ sẽ phát huy vai trò của nó trong quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta. Thực tế, muốn đẩy mạnh việc gia tăng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu cần phải có các chính sách đầu tư cho khoa học - công nghệ một cách thỏa đáng để phát huy được lợi thế và bắt kịp với xu thế phát triển chung của thế giới. Chỉ có đầu tư vào khoa học - công nghệ mới có thể có một cơ cấu xuất khẩu vừa hiện đại, vừa ổn định trước những biến động của thế giới, vừa mang lại hiệu quả cao trong xuất khẩu. Từ kinh nghiệm của Malaixia và từ thực tiễn Việt Nam cho thấy:

Thứ nhất, cần kết hợp hài hòa việc du nhập, tiếp thu công nghệ nước ngoài tiến đến làm chủ và sáng tạo ra công nghệ mới.

Hiện nay, chính sách khoa học - công nghệ của Việt Nam vẫn cần chú ý tập trung khai thác lợi thế của một nước đi sau, chú trọng tiếp thu công nghệ của

thế giới với các trình độ công nghệ khác nhau. Nói cách khác, du nhập công nghệ nước ngoài hiện vẫn là hướng quan trọng nhất để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ của Việt Nam. Hướng ưu tiên của công nghệ nhập khẩu phải gắn với mục tiêu tạo thêm nhiều việc làm mới, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, lựa chọn một số ngành để khuyến khích áp dụng các loại công nghệ tương đương trình độ khu vực và quốc tế (công nghệ thông tin, sinh học, gia công vật liệu...). Đặc biệt, Nhà nước cần có chính sách kiểm soát nguồn công nghệ nhập khẩu nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu công nghệ cũ, công nghệ có thể gây ô nhiễm môi trường... Bên cạnh nhập khẩu công nghệ, vấn đề nâng cao năng lực công nghệ quốc gia là giải pháp mang tính chiến lược lâu dài. Do vậy cần mạnh dạn đi thẳng vào công nghệ hiện đại có chọn lọc ở những khu vực, lĩnh vực cần thiết. Trong hoạt động nghiên cứu khoa học cần đặc biệt chú trọng khâu ứng dụng - triển khai.

Thứ hai, cần tiếp tục đổi mới phương thức quản lý khoa học - công nghệ phù hợp với cơ chế thị trường để khoa học – công nghệ thực sự trở thành động lực cho sự phát triển

Điều quan trọng là cần tìm ra động lực cho sự phát triển của bản thân khoa học và công nghệ. Đó chính là lợi ích (cả vật chất và tinh thần) của đội ngũ những người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào sản xuất. Vấn đề này cho thấy, về phương thức khoa học – công nghệ phục vụ sản xuất và xuất khẩu cần được cụ thể hóa hơn. Đó là:

- *Cần tiếp tục đổi mới chính sách đầu tư tài chính cho hoạt động khoa học - công nghệ.*

+ Nhà nước cần xác định cơ cấu đầu tư hợp lý cho hoạt động khoa học - công nghệ theo hướng tăng cường hỗ trợ cho các hoạt động sáng tạo và hoàn thiện công nghệ; nâng cao tỷ trọng đầu tư hỗ trợ cho các nhiệm vụ phát triển công nghệ; sản xuất thử nghiệm, ương tạo công và ương tạo doanh nghiệp, trên cơ sở đáp ứng thị hiếu của thị trường thế giới.

+ Cần có chính sách hỗ trợ việc mua sáng chế, thiết kế công nghiệp tiên tiến đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, kết hợp với việc đẩy mạnh học hỏi, nâng cao năng lực thiết kế, chế tạo trong nước; nhanh chóng hình thành và đưa vào hoạt động các quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức; khuyến khích việc thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm của các tổ chức và cá nhân.

+ Đổi mới phương thức xác định nhiệm vụ và tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ của Nhà nước nhằm nâng cao chất lượng và khả năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, gắn kết các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ với chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh doanh. Việc hình thành nhiệm vụ khoa học - công nghệ của Nhà nước phải gắn với nhu cầu thực tiễn và huy động được sự tham gia, đặt hàng của khu vực sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu. Khuyến khích các tổ chức khoa học - công nghệ trong nước liên kết với các tổ chức khoa học - công nghệ nước ngoài, với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học - công nghệ của Nhà nước.

- Ban hành quy định cụ thể về sở hữu, khai thác, chia sẻ lợi ích từ việc khai thác kết quả R&D sử dụng kinh phí Nhà nước

+ Đối với kết quả nghiên cứu phục vụ công ích, Nhà nước quy định rõ trách nhiệm đối với các cơ quan chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ.

+ Các kết quả nghiên cứu có khả năng thương mại hóa cao, Nhà nước ban hành quy định xác lập quyền sở hữu trí tuệ, quyền định đoạt các tài sản này, bao gồm: quyền khai thác thương mại, bán đứt, cấp lixăng cho bên thứ ba, góp vốn cổ phần bằng tài sản trí tuệ.

+ Quy định rõ việc phân chia lợi ích cho các bên Nhà nước - cá nhân tạo ra kết quả nghiên cứu - tổ chức khoa học - công nghệ trực tiếp đảm bảo các điều cho hoạt động nghiên cứu, theo hướng tạo động lực hấp dẫn đối với cá nhân và tổ chức hoạt động khoa học - công nghệ.

Thứ ba, cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa Nhà nước và tư nhân trong đầu tư cho khoa học và công nghệ

Thực tế, một ngành hàng mới ra đời, hoặc tham gia vào thị trường thế giới rất cần có sự nghiên cứu nghiêm túc và kỹ lưỡng tất cả các yếu tố đầu vào, đầu ra, chính sách, chiến lược phát triển cũng như các ngành phụ trợ... Điều này đòi hỏi cần có sự điều chỉnh chính sách đầu tư về tài chính một cách hợp lý để nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa các cơ quan khoa học và các doanh nghiệp thực hiện một cách có hiệu quả.

Kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, các doanh nghiệp không chỉ đặt hàng, tài trợ cho các trung tâm nghiên cứu khoa học - công nghệ và các nhà khoa học mà còn tự tổ chức những cơ sở nghiên cứu, triển khai, có đủ trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện vật chất và đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ cần thiết. Hơn nữa, doanh nghiệp sẽ đóng vai trò kiểm nghiệm, đánh giá, chia sẻ các lợi ích của việc áp dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất với các nhà khoa học. Do vậy, ngoài vốn do ngân sách cấp, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích các ngành, các doanh nghiệp đầu tư về mặt tài chính, cơ sở vật chất và cán bộ nghiên cứu kết hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài nước, thực hiện tốt công tác nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu để những mặt hàng mới này khi thâm nhập vào thị trường mới đã có đủ khả năng cạnh tranh và đứng vững trên thị trường thế giới.

Thứ tư, Nhà nước có chính sách tạo điều kiện thúc đẩy tăng cường hợp tác công nghệ với nước ngoài

Nhà nước xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết giữa doanh nghiệp, viện, trường trong việc khai thác, giải mã công nghệ nước ngoài, xây dựng năng lực cung cấp hệ thống công nghệ hoàn chỉnh trong những ngành thích hợp:

- Tổ chức hoạt động tìm kiếm, khai thác thông tin sáng chế, tập trung vào các công nghệ còn trong thời hạn được bảo hộ và công nghệ hết thời hạn bảo hộ;

phân tích khả năng khai thác thương mại các sáng chế phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; mua lixăng để phát triển công nghệ này.

- Ưu tiên dành một phần thích đáng ngân sách nhà nước cho khoa học - công nghệ, trong đó có ngân sách cho hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ để hỗ trợ thực hiện các dự án nội địa hóa công nghệ theo đặt hàng của doanh nghiệp. Khoản hỗ trợ này được dùng để chi trả cho các khoản chi phí liên quan tới quyền khai thác patăng sáng chế, phí chuyển giao công nghệ, tiền thuê chuyên gia nước ngoài, chi phí cho cán bộ ra nước ngoài học hỏi và tiền thưởng cho các sáng kiến, giải pháp mang tính quyết định. Tăng cường hợp tác giữa các Bộ, ngành trong việc hoạch định và thực hiện chính sách công nghiệp và xây dựng chiến lược, bước đi phù hợp trong học hỏi công nghệ trong các ngành kinh tế - kỹ thuật.

- Khuyến khích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho R&D tại Việt Nam, thông qua các chương trình hỗ trợ về đào tạo, tài chính và thủ tục kinh doanh. Nhà nước có biện pháp khuyến khích thiết lập các tổ chức nghiên cứu và đào tạo, tài chính và thủ tục kinh doanh. Nhà nước có biện pháp khuyến khích thiết lập các tổ chức nghiên cứu và đào tạo chung giữa các công ty nước ngoài, công ty Việt Nam và các tổ chức nghiên cứu – đào tạo. Xây dựng và thực thi các chính sách ưu đãi đặc biệt cho các công ty đa quốc gia có công nghệ nền thiết lập cơ sở tại Việt Nam về sản xuất, nghiên cứu, thiết kế.

- Xây dựng các chương trình khuyến khích công ty nước ngoài chuyển giao và truyền đạt các tri thức công nghệ cho phía Việt Nam trong các hợp đồng liên doanh và hợp tác kinh doanh. Đảm bảo lợi ích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong đào tạo cho lao động Việt Nam (về công nghệ, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng quản lý...) cũng như trong các hoạt động hỗ trợ về công nghệ, kỹ thuật cho các tổ chức khác

Thứ năm, Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ kỹ thuật và các dịch vụ khác hỗ trợ chuyển giao công nghệ

- Nhà nước định kỳ tổ chức hội chợ công nghệ - thiết bị ở quy mô cả nước, nhằm xúc tiến, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học - công nghệ vào sản xuất. Khuyến khích các địa phương định kỳ tổ chức chợ công nghệ - thiết bị phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của địa phương. Nhà nước sớm ban hành quy chế về chợ công nghệ - thiết bị.

- Phát triển các dịch vụ tư vấn, môi giới, mua bán công nghệ, giám định, đánh giá công nghệ:

+ Nhà nước đầu tư thành lập mới một số tổ chức tư vấn công nghệ hoặc củng cố những tổ chức đã có theo chuyên ngành, nhóm ngành, trên cơ sở một số ngành công nghệ, viện thiết kế phù hợp, và sự hợp tác song phương với các tổ chức quốc tế và các công ty tư vấn có năng lực. Đồng thời, cần đảm bảo các tổ chức này có đủ năng lực tư vấn, liên kết về các vấn đề liên quan tới mua bán công nghệ trong ngành, nhóm ngành đó, hoạt động theo phương thức không vì mục tiêu lợi nhuận;

+ Đảm bảo các ưu đãi về tài chính và hỗ trợ về thủ tục nhằm khuyến khích mọi thành phần kinh tế, kể cả các tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư kinh doanh vào hoạt động đánh giá, thẩm định và giám định trong hoạt động kinh tế - xã hội;

+ Nhà nước và các địa phương cần đầu tư thỏa đáng cho các trung tâm khuyến công - nông - lâm ngư, trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ. Xây dựng cơ chế hợp tác tích cực giữa các trung tâm này với các tổ chức khoa học - công nghệ của Nhà nước nhằm cung cấp dịch vụ tư vấn không mang tính lợi nhuận cho cộng đồng;

+ Khuyến khích phát triển dịch vụ pháp lý về sở hữu trí tuệ và các dịch vụ pháp lý khác liên quan tới mua bán công nghệ. Nhà nước cần xem xét hủy bỏ những quy định không còn phù hợp liên quan tới chứng chỉ hành nghề tư vấn

pháp lý trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Áp dụng thuế suất ưu đãi cho các dịch vụ pháp lý về sở hữu trí tuệ và các dịch vụ pháp lý khác liên quan tới mua bán công nghệ.

3.3.5. Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Malaixia chuẩn bị gia nhập hàng ngũ NICs và từng bước hướng tới phát triển kinh tế tri thức. Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, ngày nay thách thức lớn nhất có tính cơ bản và lâu dài mà quá trình CNH, HĐH đất nước phải đương đầu là cuộc cạnh tranh quốc tế rất quyết liệt về phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt về năng lực trí tuệ của con người và của toàn xã hội nhằm giải quyết những yêu cầu đặt ra trong phát triển. Thực tế cho thấy, không một nền kinh tế phát triển nào bắt đầu tăng trưởng kinh tế nhanh mà trình độ phát triển nguồn nhân lực thấp kém lại có thể duy trì tỷ lệ tăng trưởng vì phát triển nguồn nhân lực là một nhân tố có tính chiến lược quyết định tốc độ tăng trưởng nhanh, đồng thời là khâu quyết định triển vọng của CNH, HĐH đất nước xét cả ở góc độ trung và dài hạn.

Nhiều chuyên gia kinh tế đã cho rằng, một trong những trở ngại lớn nhất của Việt Nam hiện nay là tình trạng thiếu nhân lực trình độ cao. Tình trạng thiếu hụt nhân lực trình độ cao, tay nghề giỏi đang xảy ra ở nhiều cấp, từ đội ngũ quản lý đến nhân viên, từ nguồn nhân lực hiện tại đến nguồn nhân lực chuẩn bị cho tương lai. Vì vậy, Đại hội IX của Đảng ta đã xác định “... Phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”. Đây là một đòi hỏi vừa cơ bản, vừa cấp bách với nước ta trong CNH, HĐH và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Để khắc phục những hạn chế về nguồn nhân lực, bản thân các doanh nghiệp phải tự nỗ lực trong việc đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho chính doanh nghiệp mình, quan trọng hơn, các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức hỗ trợ cũng cần nỗ lực hết sức để thực hiện mục tiêu này.

Từ kinh nghiệm của Malaixia và thực tế Việt Nam cho thấy, để tạo bước bứt phá mạnh mẽ về phát triển nguồn nhân lực cần giải quyết đồng bộ một số vấn đề sau:

Một là, Nhà nước cần tiếp tục cải tiến mạnh mẽ và căn bản hệ thống giáo dục đào tạo với tư cách là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng mục tiêu đào tạo nền tảng để thực hiện CNH, HĐH, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế. Đây không chỉ là một quy trình đồng bộ trong việc tạo ra năng lực mới cho nguồn nhân lực của đất nước mà còn là một trong những biện pháp cơ bản để phát huy sức mạnh nội lực phục vụ CNH, HĐH và tăng nhanh xuất khẩu.

Điều chỉnh cơ cấu đào tạo đại học, cao đẳng, trung học, công nhân kỹ thuật một cách hợp lý, bám sát yêu cầu và sự chuyển động của thị trường sức lao động. Đồng thời, xây dựng các trường đào tạo đa ngành nghề ở các địa phương đáp ứng nguồn lao động tại chỗ. Khuyến khích phát triển các tổ chức tư vấn nghề nghiệp cho học sinh và người lao động cùng với việc tăng tỷ lệ lao động được đào tạo theo hướng đảm bảo chất lượng và nhu cầu nhân lực đối với sự phát triển của nền kinh tế.

Để giảm dần tình trạng thiếu nhân lực trình độ cao, Việt Nam cần đầu tư và nâng cấp các cơ sở đào tạo đại học của mình. Điều này sẽ mở đường cho sự phát triển nền kinh tế dựa trên tri thức và kỹ năng. Do vậy, ở tầm quốc gia, cần tiến hành xây dựng một số chương trình lớn để đào tạo gắn với nhu cầu lao động của các doanh nghiệp, thành lập các cơ quan dự báo nhu cầu, có các đề án nâng cao năng lực cán bộ, giảng viên nhằm tạo sự đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Chính sách dạy nghề cần có những điều chỉnh căn bản, bao gồm dạy nghề cho đối tượng mới gia nhập thị trường lao động; đối tượng cần đào tạo lại để chuyển đổi công việc và đào tạo nâng cao tay nghề cho đối tượng đang làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế thị trường.

Hai là, Nhà nước cần coi trọng đầu tư cho lĩnh vực giáo dục – đào tạo và coi đó là đầu tư cho phát triển. Trước hết là gia tăng đầu tư để từng bước hiện đại hoá giáo dục, trước hết ưu tiên cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng phù hợp với hệ thống giáo dục - đào tạo như cơ sở vật chất, mạng thông tin viễn thông v.v... Thực tế những năm qua, mức độ đầu tư cho giáo dục - đào tạo có tăng lên nhưng so với nhiều nước trong khu vực vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, cần tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục – đào tạo theo nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế. Đồng thời có kế hoạch sử dụng và sử dụng đúng nguồn nhân lực được đào tạo cùng với việc tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi bảo đảm cho mọi công dân được bình đẳng, được tự do và sáng tạo trong lao động.

Ba là, Nhà nước cần đẩy mạnh công tác giáo dục – đào tạo theo hướng xã hội hoá thiết thực với vai trò định hướng và quản lý của Nhà nước. Cần có các chính sách huy động và thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Thực hiện đa dạng hoá các loại hình giáo dục – đào tạo nhằm tăng nhanh tỷ lệ lao động được đào tạo trong toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội. Trong biến động của tình hình kinh tế thế giới hiện nay cho thấy, lợi thế về giá nhân công rẻ đang mất dần nên cần đào tạo lại, bồi dưỡng thường xuyên và có kế hoạch đào tạo mới bổ sung nguồn lao động hiện đang làm việc trong các lĩnh vực, những ngành kinh tế để họ có khả năng tiếp nhận, áp dụng và thích ứng nhanh với công nghệ mới. Để thúc đẩy xuất khẩu, cần tập trung ưu tiên đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho một số ngành xuất khẩu mũi nhọn. Đó là điều kiện cần thiết để gia tăng xuất khẩu và mở rộng thị trường.

Bốn là, Nhà nước cần quan tâm đến việc đào tạo, bồi dưỡng, tuyển chọn và trọng dụng nhân tài thuộc mọi đối tượng người sản xuất kinh doanh, cán bộ khoa học, người quản lý điều hành kinh tế. Do vậy, cần ưu tiên cho việc xây dựng chính sách sử dụng nhân lực hợp lý, nhất là đối với đội ngũ cán bộ khoa học – công nghệ. Đặc biệt, cần có các chính sách để phát triển đội ngũ chuyên

gia có trình độ cao, chuẩn bị cho các bước phát triển mang tính đột phá ở một số lĩnh vực có lợi thế và từng bước làm chủ, tiến tới sáng tạo công nghệ mới.

Năm là, trong điều kiện toàn cầu hoá, cần xây dựng mối quan hệ hợp tác, trao đổi kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực đối với các nước trong khu vực và trên thế giới.

3.3.6. Lấy xuất khẩu làm động lực cho CNH, HĐH cần chủ động ngăn ngừa rủi ro trong hội nhập kinh tế quốc tế

Kinh nghiệm từ Malaixia cho thấy, việc áp dụng triệt để chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu bên cạnh những thành công quan trọng là góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng nhưng cũng gây nên những hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển của nền kinh tế. Chính tham gia vào hệ thống kinh tế thế giới thông qua chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã khiến kinh tế Malaixia trở thành một trong những khâu yếu nhất trong hệ thống kinh tế toàn cầu và do đó dễ bị tổn thương khi có những biến động trong môi trường kinh tế quốc tế. Thực tế, cú sốc của khủng hoảng tài chính châu Á (1997) đã thức tỉnh các nước đang phát triển nếu chỉ đơn thuần lấy công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu và tăng cường mở cửa nền kinh tế như là cứu cánh tất yếu cho sự phát triển của nền kinh tế. Đó là nguyên nhân do sự phụ thuộc quá nặng nề vào bên ngoài về vốn, kỹ thuật và thị trường. Chính sự phụ thuộc quá nặng nề vào nguồn vốn bên ngoài, nhất là nguồn vốn vay ngắn hạn đã làm cho kinh tế Malaixia bị chao đảo khi luồng vốn đó ra vào thất thường, đặc biệt là khi chúng bị rút ra khỏi thị trường vốn. Khủng hoảng tài chính toàn cầu thời gian gần đây đã làm giảm khả năng xuất khẩu của nhiều nước trong đó có Malaixia. Từ thực tế ấy cho thấy, tăng cường xuất khẩu trong hội nhập kinh tế quốc tế trong chiến lược hướng về xuất khẩu cần gắn với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế, cần có sự điều chỉnh cơ chế chính sách cho phù hợp với các định chế thương mại và tài chính, tiền tệ quốc tế.

Từ kinh nghiệm của Malaixia cho thấy, để thực hiện chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu thành công trước hết cần có sự phát triển mạnh và đồng bộ thị trường tài chính. Cần phải chú ý cả thị trường vốn ngắn hạn thông qua đầu tư gián tiếp với dù chỉ 1% đầu tư gián tiếp nước ngoài trong tổng đầu tư xã hội bởi đây như là tiêu chí để xác lập tính lành mạnh của môi trường tài chính và niềm tin về thị trường cho các nhà đầu tư. Ở nước ta, hầu như khía cạnh này đã chưa được chú trọng. Về thị trường vốn dài hạn, việc phát triển thị trường chứng khoán cần có những giải pháp để xóa bỏ sự biệt lập của thị trường tài chính Việt Nam với bên ngoài. Kinh nghiệm của Malaixia cho thấy sự cần thiết phải thận trọng trong tự do hóa tài chính nhưng cũng không vì thế mà hạn chế, không mở rộng sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường này. Sự mở rộng cổ phần tham dự cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực ngân hàng vừa tạo nguồn lực vốn cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu nói riêng nhưng nó cũng tạo khả năng phản ứng nhanh nhạy của thị trường trong nước với những biến động từ bên ngoài. Sự cải cách của thị trường tài chính như vậy sẽ giúp cho hệ thống ngân hàng trở nên minh bạch, nâng cao tính chuyên nghiệp hóa trên cơ sở các nguyên tắc điều chỉnh phổ biến của thế giới.

Thực tế, khu vực tài chính Việt Nam hiện nay do các ngân hàng thương mại quốc doanh chi phối và đang chiếm tới 3/4 thị phần tín dụng. Các ngân hàng quốc doanh đang gặp phải những khó khăn. Ngân hàng quá lớn và quá quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, nên không thể cho phép sự sụp đổ. Các ngân hàng phải chịu rất ít áp lực cạnh tranh trừ sự cạnh tranh yếu ớt của một vài ngân hàng tư nhân và ngân hàng cổ phần nước ngoài. Chức năng của ngân hàng thương mại là tuân thủ các kế hoạch điều hành tập trung của Chính phủ, hành vi thừa hưởng từ thời cơ chế bao cấp thay đổi rất chậm chạp. Nếu như nợ xấu được tính toán một cách đầy đủ hơn trong tất cả các bản tổng kết tài sản của ngân hàng thì nhiều ngân hàng lớn của Nhà nước có thể được liệt vào danh sách phá sản.

Tuy nhiên, do phần lớn các khoản nợ đều là nợ trong nước nên Chính phủ có thể dùng các biện pháp can thiệp như cấp vốn, bán trái phiếu Chính phủ hoặc in thêm tiền. Nhưng nếu cứ tiếp tục trả nợ thay cho ngân hàng mà không cải tổ cách thức hoạt động, sẽ khuyến khích các ngân hàng tiếp tục tiếp tục cho các doanh nghiệp nhà nước vay những khoản được liệt vào loại nợ xấu. Nhưng nếu ngân hàng không cho doanh nghiệp nhà nước vay thì các doanh nghiệp này phải đóng cửa, không có tiền trả nợ cho các doanh nghiệp khác, dẫn đến phá sản hàng loạt các doanh nghiệp.

Điều đó cho thấy, để đảm bảo an ninh tài chính với nền kinh tế nước ta trên thực tế vẫn còn nhiều vấn đề nổi cộm và thách thức đối với ổn định kinh tế vĩ mô nói chung, an ninh tài chính nói riêng. Do vậy, giải pháp cho vấn đề chất lượng của dịch vụ ngân hàng là chỉ nên thực hiện thông qua cạnh tranh. Chỉ có sự cạnh tranh giữa các ngân hàng mới có thể gạt bỏ được vai trò và ảnh hưởng của các chính khách ra khỏi hoạt động kinh doanh ngân hàng, loại bỏ các khoản nợ xấu và các khoản phải thu mà không bao giờ nhận được từ các doanh nghiệp nhà nước. Chừng nào hệ thống ngân hàng của Việt Nam còn chưa được cải cách thì Việt Nam còn gặp khó khăn trong việc quản lý kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh đó, cũng cần thấy rằng Việt Nam cho đến nay vẫn là một trong những quốc gia còn nhiều rào cản thương mại, thuế quan vẫn còn phức tạp quá mức cần thiết, thuế suất bảo hộ vẫn còn cao. Thực tế cho thấy, chính sách thương mại của Việt Nam tuy có hướng tới minh bạch, dễ tiên liệu hơn trong dài hạn song các rào cản phi thuế quan vẫn còn nhiều, được sử dụng một cách phổ biến, tùy tiện, thiếu minh bạch và khó dự đoán nên hoạt động xuất khẩu vẫn còn nhiều rủi ro. Do vậy, Việt Nam cần và đi đến xoá bỏ chính sách thương mại bảo hộ cao cho một số ngành nhiều vốn, ít tạo ra việc làm, hướng vào thay thế nhập khẩu gây nên méo mó trong đầu tư tạo ra tăng trưởng GDP không bền vững có thể làm gia tăng gánh nợ nước ngoài trong điều kiện tự do hoá thương mại.

Như vậy, khi Việt Nam gia nhập WTO, xu hướng tự do hoá thương mại và tự do hoá đầu tư là điều tất yếu diễn ra và ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động xuất khẩu trong CNH, HĐH, nó đòi hỏi Nhà nước cần đổi mới sâu rộng hơn, triệt để hơn cơ chế, chính sách, luật pháp cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Điều đó sẽ tạo điều kiện cho tiến trình CNH, HĐH và hoạt động xuất khẩu diễn ra hiệu quả hơn trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn lực kinh tế của đất nước và thu hút sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài.

Tóm tắt chương 3

Luận án đã làm rõ vai trò của Nhà nước Việt Nam trong tiến hành công nghiệp hoá theo đường lối đổi mới từ 1986 đến nay và chỉ ra những thành công và hạn chế của công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở nước ta thời gian qua. Luận án cũng làm rõ những nguyên nhân của những hạn chế từ phía chính sách, giải pháp của Nhà nước. Trên cơ sở làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt của Việt Nam và Malaixia trong tiến hành công nghiệp hoá, luận án đã tập trung làm rõ khả năng vận dụng những kinh nghiệm về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Malaixia với nước ta hiện nay khi Việt Nam đang hướng tới mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại khi Việt Nam đã gia nhập WTO, quá trình tự do hoá thương mại và tự do hoá đầu tư vừa là cơ hội, vừa là thách thức mới với Việt Nam trong CNH, HĐH.

KẾT LUẬN

Mấy thập kỷ qua, công nghiệp hoá đã và đang diễn ra ở nhiều nước đang phát triển. Công nghiệp hoá có sự đa dạng về mô hình và xu hướng phổ biến ở các nước đang phát triển là chuyển từ công nghiệp hoá hướng nội sang hướng ngoại – hướng về xuất khẩu. Thành công hay thất bại của mỗi nước trong điều chỉnh chiến lược công nghiệp hoá tùy thuộc vào vai trò của nhà nước. Nghiên cứu đề tài: ***“Vai trò của nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Malaixia - kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam”***, nghiên cứu sinh đã hoàn thành những mục tiêu nghiên cứu đề ra và có những đóng góp sau:

1. Luận án đã hệ thống hoá và đi sâu phân tích làm rõ những vấn đề lý luận về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Thực tế, trong điều kiện mở cửa nền kinh tế, nhà nước cần có những chính sách phù hợp để định hướng, điều tiết và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá nhằm tạo lập một cơ cấu kinh tế năng động, phát huy được lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Từ đó thúc đẩy xuất khẩu và đem lại hiệu quả tích cực đối với tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là mục tiêu mà tất cả các nước đang phát triển hướng đến trong công nghiệp hoá. Ở đây, lý thuyết lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh là cơ sở để luận án tiếp cận nghiên cứu định hướng công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu và cũng là cơ sở cho việc hoạch định các chính sách, giải pháp giúp nhà nước thực hiện tốt chức năng của mình trong thực thi công nghiệp hoá.

2. Luận án đã khái quát những vấn đề chủ yếu về công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu ở Malaixia. Đó là những chính sách của nhà nước tác động vào công nghiệp hoá, những kết quả và hạn chế trong phát triển kinh tế. Ở đó, luận án đã chỉ rõ những hạn chế của công nghiệp hoá theo chiến lược hướng nội – thay thế nhập khẩu sẽ dẫn đến sự chuyển hướng tất yếu với Malaixia sang công

ng nghiệp hoá theo chiến lược hướng ngoại – hướng về xuất khẩu. Đó như điều kiện cần thiết để mở ra đường hướng mới cho Malaixia trên con đường phát triển kinh tế - xã hội. Trong chương này, luận án đi sâu nghiên cứu vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá ở Malaixia qua hai giai đoạn: 1971 - 1996 và 1997 - nay. Qua kết quả nghiên cứu trong mỗi giai đoạn cụ thể, tùy thuộc điều kiện kinh tế - chính trị trong nước và những thay đổi trong môi trường kinh tế quốc tế, nhà nước đã thể hiện rõ chức năng định hướng, điều tiết công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu thông qua các chính sách cụ thể đã đem lại những kết quả tích cực đối với sự phát triển của Malaixia trong quá trình hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế và có sự điều chỉnh phù hợp với những biến đổi của tình hình kinh tế thế giới như sau khủng hoảng tài chính – tiền tệ châu Á năm 1997. Từ vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Malaixia, luận án đã rút ra một số bài học kinh nghiệm khi tiến hành công nghiệp hoá trong điều kiện mở cửa nền kinh tế nhằm khai thác những lợi thế trong phát triển.

3. Luận án đã làm rõ vai trò của Nhà nước Việt Nam trong tiến hành công nghiệp hoá theo đường lối đổi mới từ 1986 đến nay. CNH, HĐH trong điều kiện cách mạng khoa học – công nghệ thời đại bùng nổ mạnh mẽ và trong phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế nên những chính sách và giải pháp của Nhà nước tác động vào tiến trình công nghiệp hoá có những thay đổi để thích ứng và phù hợp với tình hình mới. Mục tiêu của công nghiệp hoá nhằm hướng tới đẩy nhanh tăng trưởng, phát huy tốt lợi thế so sánh trong hội nhập kinh tế quốc tế để ngoại thương và đặc biệt là hoạt động xuất khẩu ngày càng đóng vai trò tích cực và là động lực quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước. Luận án đã chỉ ra những thành công, hạn chế của CNH, HĐH ở nước ta thời gian qua. Đồng thời cũng làm rõ những nguyên nhân của những hạn chế từ phía chính sách của Nhà nước.

Luận án đã làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt của Việt Nam và Malaixia trong tiến hành công nghiệp hoá. Đó là cơ sở để xem xét tiếp thu có

chọn lọc một số kinh nghiệm của Malaixia khi tiến hành công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu có khả năng vận dụng vào nước ta. Trong chương 3, luận án đã tập trung làm rõ khả năng vận dụng những kinh nghiệm về vai trò của nhà nước trong công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu của Malaixia với nước ta khi Việt Nam đang hướng tới mục tiêu đến năm 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại và khi Việt Nam đã gia nhập WTO, quá trình tự do hoá thương mại và tự do hoá đầu tư vừa là cơ hội, vừa là thách thức với Việt Nam trong công nghiệp hoá. Thực tế ấy đòi hỏi Nhà nước cần làm gì để thúc đẩy xuất khẩu trong CNH, HĐH.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Trần Tuấn Linh (2005), “Về đổi mới công tác tổ chức bộ máy quản lý và sử dụng lao động với doanh nghiệp nhà nước ở nước ta hiện nay”, Tạp chí *Thanh tra tài chính*, số 33 (3-2005), tr 25.
2. Trần Tuấn Linh (2005), “Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước: Kinh nghiệm từ Trung Quốc”, Tạp chí *Tài chính Doanh nghiệp*, số 4-2005, tr 38.
3. Trần Tuấn Linh (2007), “Thu hút FDI ở Malaixia: Khả năng vận dụng vào Việt Nam”, Tạp chí *Tài chính Doanh nghiệp*, số 6-2007, tr 37.
4. Trần Tuấn Linh (2007), “Malaixia với chiến lược phát triển công nghệ cao trong công nghiệp hoá”, *Thời báo Tài chính*, Số 151, 09-2007, tr 32-33.
5. Trần Tuấn Linh (2007), “Công nghiệp hoá: Thời cơ và thách thức với các nước đang phát triển”, Tạp chí *Tài chính doanh nghiệp*, số 10-2007, tr 33-34.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Tuấn Anh (1994), *Vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
2. Lê Xuân Bá (2006), “Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Quản lý kinh tế* số 12 tháng 1+2 năm 2007, tr 11.
3. Đỗ Đức Bình – Nguyễn Thường Lạng (đồng chủ biên) (2006), *Những vấn đề kinh tế – xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện chiến lược phát triển (1997), *Công nghiệp hóa và chiến lược tăng trưởng dựa trên xuất khẩu*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Bối cảnh trong nước quốc tế và việc nghiên cứu xây dựng chiến lược 2011-2020*.
6. Bộ Khoa học và công nghệ (2006): *Khoa học và công nghệ Việt Nam 2001 - 2005*.
7. Bộ Ngoại giao (1999), *Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
8. Bộ Ngoại giao (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu hướng toàn cầu hoá vấn đề và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
9. CIEM-SIDA (2003), *Hội nhập kinh tế, áp lực cạnh tranh trên thị trường và đối sách của một số nước*, NXB Giao thông vận tải.
10. Chương trình Việt Nam - Đại học Havard (2008), *Lựa chọn thành công bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai Việt Nam*.
11. Mai Ngọc Cường (1996), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
12. Vũ Đình Cự (2000) (chủ biên), *Khoa học và công nghệ hướng tới thế kỷ XXI. Định hướng và chính sách*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

13. Diễn đàn phát triển Việt Nam – VDF (2006), *Hoạch định chính sách công nghiệp ở Thái Lan, Malaysia và Nhật Bản – Bài học kinh nghiệm cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động xã hội.
14. Nguyễn Trí Dĩnh (1991), *Vai trò nhà nước ở các nước ASEAN*, Nhà xuất bản Thống kê.
15. Nguyễn Trí Dĩnh - Phạm Thị Quý (2006), *Giáo trình Lịch sử kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
16. Lê Đăng Doanh (2002), *Hình thành đồng bộ hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô thúc đẩy CNH, HĐH*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
17. Phan Huy Dũng (2004), *Chuyển giao công nghệ ở Việt Nam thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia.
18. Phan Xuân Dũng - Hồ Thị Mỹ Duệ (2006), *Đổi mới quản lý và hoạt động các tổ chức khoa học và công nghệ theo cơ chế doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
19. Trần Thái Dương (2004), *Chức năng kinh tế của Nhà nước - Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Công an nhân dân.
20. Đảng cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, NXB Sự thật.
21. Đảng cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nhà xuất bản Sự thật.
22. Đảng cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 khoá VII*, Nhà xuất bản Sự thật.
23. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
24. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
25. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

26. Ngô Văn Diễm (2004), *Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
27. Đỗ Đức Định (1991), *Nhà nước trong kinh tế thị trường các nước đang phát triển châu Á*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
28. Đỗ Đức Định (1999), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Phát huy lợi thế so sánh - Kinh nghiệm của các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
29. Đỗ Đức Định (1999), *Một số vấn đề về chiến lược công nghiệp hoá và lý thuyết phát triển*, Nhà xuất bản Thế giới.
30. Đỗ Đức Định (2004), *Kinh tế học phát triển về công nghiệp hoá và cải cách nền kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia.
31. Vũ Bá Định (2004), *Hoàn thiện năng lực quản lý và xúc tiến đầu tư để thu hút các công ty xuyên quốc gia vào Việt Nam*, Tạp chí Thuế nhà nước, số 1/2004, tr.28.
32. Dương Phú Hiệp - Vũ Văn Hà (2001), *Toàn cầu hoá kinh tế*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
33. Đặng Hữu (2001), *Phát triển kinh tế tri thức rút ngắn quá trình CNH, HĐH*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
34. Phạm Khiêm Ích - Nguyễn Đình Phan (1994), *Công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam và các nước trong khu vực*, Nhà xuất bản Thống kê.
35. JICA-NEU (2004), *Chính sách công nghiệp hoá và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập*, Nhà xuất bản Thanh Hoá.
36. Ngụy Kiệt - Hạ Diệu (1993), *Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
37. Kỷ yếu hội thảo quốc gia (2003), *Thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
38. Trần Quang Lâm - An Như Hải (2006), *Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

39. Đặng Thị Loan - Lê Du Phong - Hoàng Văn Hoa (2006), *Kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986-2006): Thành tựu và những vấn đề đặt ra*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân.
40. Hoàng Thị Bích Loan (2002), *Công ty xuyên quốc gia của các nền kinh tế công nghiệp mới châu Á*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
41. Nguyễn Thị Luyên (1998) (chủ biên), *CNH, HĐH: Những bài học thành công của Đông Á*, Viện kinh tế thế giới.
42. Nguyễn Thị Luyên (2005) (chủ biên), *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
43. Võ Đại Lực (1998), “Từ mô hình công nghiệp hoá cổ điển tới mô hình công nghiệp hoá theo hướng hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, Số 4 (54) tháng 8/1998.
44. Võ Đại Lực (1999), *Những xu hướng phát triển của thế giới và sự lựa chọn mô hình công nghiệp hoá của nước ta*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
45. Bùi Xuân Lưu - Nguyễn Hữu Khải (2006), *Giáo trình kinh tế ngoại thương*, Nhà xuất bản Lao động - xã hội.
46. Đinh Hiền Minh (2006), “Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế Việt Nam trong năm 2006”, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, số 12 tháng 1+2 năm 2007, tr 68.
47. Đào Lê Minh – Trần Lan Hương (2001), *Kinh tế Malaixia*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
48. Đỗ Hoài Nam (2004), *Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
49. Ngân hàng thế giới (1999), *Đông Á - Con rồng dẫn đến phục hồi*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
50. Ngân hàng thế giới (2002), *Suy giảm lại sự thần kỳ Đông Á*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
51. Nguyễn Bích Ngọc (2005), *Luật đầu tư chung sẽ trao quyền bình đẳng cho các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, *Tạp chí Tài chính doanh nghiệp* số 8/2005, tr.19.

52. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia (1997), *Malaixia – kế hoạch triển vọng lần thứ hai 1991-2000*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
53. Phùng Xuân Nhạ (2000), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ công nghiệp hoá ở Malaixia*, Nhà xuất bản Thế giới.
54. Hoàng Thị Thanh Nhàn (2003) (chủ biên), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
55. Nguyễn Thiện Nhân (2002), *Khủng hoảng kinh tế tài chính ở Châu Á 1997-1999 nguyên nhân, hậu quả và những bài học kinh nghiệm với Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Tp Hồ Chí Minh.
56. Lê Du Phong (2006) (chủ biên): *Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
57. Lê Hồng Phục - Đỗ Đức Định (1988), *Các mô hình công nghiệp hóa: Xinggapo, Nam Triều Tiên, Ấn Độ*, Viện kinh tế thế giới.
58. Nguyễn Trần Quế (2000) (chủ biên), *Lựa chọn sản phẩm và thị trường trong ngoại thương thời kỳ công nghiệp hoá của các nền kinh tế Đông Á*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
59. Lương Xuân Quỳ (2006) (chủ biên), *Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận chính trị.
60. Phạm Thị Quý (2002), *Chuyển đổi mô hình kinh tế ở Việt Nam - Thực trạng và kinh nghiệm*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
61. Lê Bàn Thạch - Trần Thị Tri (2000), *Công nghiệp hoá ở NIEs Đông Á và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nhà xuất bản Thế giới.
62. Bùi Tất Thắng (2006) (chủ biên), *Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
63. Nguyễn Xuân Thắng (2007), *Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

64. Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hoá Việt Nam trong thời đại châu Á - Thái Bình dương*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
65. Trần Văn Thọ (2005), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia.
66. Trần Văn Thọ - Nguyễn Ngọc Đức - Nguyễn Văn Chính - Nguyễn Quán (2000), *Kinh tế Việt Nam 1955 - 2000 - Tính toán mới, phân tích mới*, Nhà xuất bản Thống kê.
67. Võ Thanh Thu (2003), *Quan hệ kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Thống kê.
68. Nguyễn Văn Thuy (1994), *Một số vấn đề về chính sách phát triển khoa học và công nghệ*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
69. Bùi Sĩ Tiếu (2007), “Phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Cộng sản*, số 774 tháng 4/2007.
70. Lê Văn Toàn - Trần Hoàng Kim - Phạm Huy Tú (1992), *Kinh tế NICs Đông Á kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nhà xuất bản Thống kê.
71. Tổng cục Thống kê: *Tổng quan về xuất nhập khẩu của Việt Nam trong 20 năm đổi mới*.
72. Tổng cục thống kê (1996), *Tư liệu kinh tế các nước ASEAN*, Nhà xuất bản Thống kê.
73. Tổng cục thống kê (2004), *Tư liệu kinh tế các nước ASEAN*, Nhà xuất bản Thống kê.
74. Tổng cục thống kê (2007), *Niên giám Thống kê 2006*. Nhà xuất bản Thống kê.
75. Trung tâm kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (2002), *Công ty xuyên quốc gia các nền kinh tế công nghiệp mới Châu Á*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
76. Nguyễn Anh Tuấn (2006), “Chuyển giao công nghệ qua đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam những năm qua”, *Tạp chí Cộng sản*, số 18 tháng 9/2006.
77. Trần Văn Tùng (2003), *Chất lượng tăng trưởng nhìn từ Đông Á*, Nhà xuất bản Thế giới.

78. Trần Văn Tùng (2004), *Cạnh tranh kinh tế*, Nhà xuất bản Thế giới.
79. Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2002), *Một số vấn đề lý luận, phương pháp luận phương pháp xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
80. Viện Kinh tế thế giới (1997), *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Phát huy lợi thế so sánh kinh nghiệm của các nền kinh tế đang phát triển ở Châu Á*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
81. Viện Kinh tế thế giới (2001), *Kinh tế Malaixia*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
82. Viện Kinh tế thế giới (2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
83. Viện Kinh tế và Chính trị thế giới (2004), *Hướng tới cộng đồng kinh tế Đông Á*, Nhà xuất bản Thế giới.
84. Viện nghiên cứu Đông Nam Á (2002), *Kinh tế các nước Đông Nam Á, thực trạng và triển vọng*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
85. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2002), *Kinh tế Việt Nam 2001*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
86. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2003), *Kinh tế Việt Nam 2002*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
87. Vụ Hợp tác kinh tế đa phương – Bộ Ngoại giao (2002), *Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế trong xu thế toàn cầu hoá vấn đề và giải pháp*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.

Tiếng Anh

88. Arumugam Rajenthiran, Malaysia: *An Overview of the Legal Framework for Foreign Direct Investment*, Insititute of Southeast Asian Studies, Singapore, ISS 0218-8937, Octorber 2002.
89. Haggard, Stephen (1999), “Governance and Growth: Lessons from the Asean Economic Crisis”, *Asia Pacific Economic Literature* 13 (November): 30 - 42.
90. Krugman, Paul & Obstfeld, Maurice (2003), *International Economics: Theory and Policy*, Elm Street Publishing Services, Inc.

91. Ministry of International Trade and Industry Malaysia, *Malaysia International in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, January 1995.
92. Ministry of International Trade and Industry Malaysia, *Malaysia International in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, May 1998.
93. Ministry of International Trade and Industry Malaysia, *Ministry of International Trade and Industry Malaysia Report 1997/98*, August 1998.
94. Ministry of International Trade and Industry Malaysia, *Malaysia International in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, February 1999.
95. Ministry of International Trade and Industry Malaysia, *Malaysia International in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, March 2002.
96. Ministry of International Trade and Industry Malaysia, *Malaysia International in the Manufacturing Sector: Policies, Incentives and Facilities*, MIDA, January 2004.
97. UKM, 1997, *Foreign Direct Investment and Productivity Growth in Malaysia*.
98. Wade, Robert (1990), *Governing the Market: Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization*, Princeton University Press, p 65.
99. World Bank (1993), *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*, New York: Oxford University Press.

Các Web sites:

www.vietnamnet.vn; www.mof.gov.vn; www.mot.gov.vn; www.tuoitre.com.vn;
www.vneconomy.vn; www.laodong.com.vn; www.chinhphu.gov.vn;
www.vir.com.vn;